

CỎ THƠM

CHỦ NHIỆM

NGUYỄN THỊ NGỌC DUNG

PHÓ CHỦ NHIỆM

PHAN KHÂM

NHÓM CHỦ BÚT

NGÔ TĂNG GIAO.
TRẦN BÍCH SAN. BÌNH HUYỀN.
PHẠM VĂN TUẤN.
NGUYỄN THỊ NGỌC DUNG

TỔNG THƯ KÝ

ĐỖ TRÀNG MỸ HẠNH

WEBSITE

PHAN ANH DŨNG
NGUYỄN VĂN BÁ
THỦY SENSER
www.cothommagazine.com

TRÌNH BÀY

NGUYỄN THỊ NGỌC DUNG

TÒA SOẠN

11623 CHAPEL CROSS WAY
RESTON, VA 20194, USA
TEL. (703) 471-1271
FAX (703) 471-1196
Email: dsenser@yahoo.com

BAN BIÊN TẬP

HỒ TRƯỜNG AN. QUỲNH ANH. Ý ANH.
TRẦN QUỐC BẢO. VIỆT BẰNG.
HẢI BẰNG H.D.B. NGUYỄN NGỌC BÍCH.
NGUYỄN THỊ THANH BÌNH.
ĐÌNH CƯỜNG. HOÀNG DUNG.
PHAN ANH DŨNG. VŨ THÁI HÒA. VŨ
HỐI. PHAN KHÂM. VI KHUÊ. HUY LÃM.
NGUYỄN LÂN. NGUYỄN PHÚ LONG.
LÊ LUYẾN. VŨ NAM. CAO MỸ NHÂN.
ĐẶNG NGUYỄN. NGUYỄN VĂN THÀNH.
TIỂU THU. HỒNG THỦY. LÊ THƯƠNG.
TRƯƠNG ANH THỤY. BÙI THANH TIÊN.
THANH TRANG. HÀ BÌNH TRUNG.
TẠ QUANG TRUNG. NGUYỄN ĐẶNG TUẤN.
NGUYỄN TƯỜNG VÂN. KIM VŨ.

ĐẠI DIỆN

TRẦN BÍCH SAN: New Orleans, LA
VŨ MẠNH PHÁT: San Jose, CA
HẢI BẰNG HDB: Chandler, AZ
VĂN T. KIỀU ANH: Minneapolis, MN
HỒNG PHÚC: Dallas, TX
NGUYỄN ĐẶNG TUẤN: Riverview, FL
TIỂU THU: Québec, Canada
VƯƠNG ÁNH HẰNG: W. Seneca, NY
BÌNH HUYỀN: France
VŨ NAM: Germany



THÁNG 9 NĂM 2008

MỤC LỤC

	Trang		Trang
SONNY PHOTO: Thu Vàng	Bìa	HỒ CÔNG TÂM: Lạc dấu địa đàng	89
NGUYỄN THỊ NGỌC DUNG: Cánh Thư Mùa Thu	02	HỒ TRƯỜNG AN: Nỗi niềm	89
BIÊN KHẢO			
VI KHUÊ: Lại Nói về đệ nhất danh phẩm Truyện Kiều của Nguyễn Du.	04	GIA TRẠNG LNQ: Nhớ xưa	92
HẢI BĂNG H.D.B.: Chu Văn An- Thân thế và sự nghiệp	19	VIỆT BẰNG: Tháng chín	93
NGUYỄN PHÚ LONG: Bác Tản Đà và Bác Mai Lâm	26	QUỲNH ANH: Hình ảnh mùa thu	93
PHẠM THỊ NHUNG: Cô Kiều với Phạm Quỳnh	30	BÙI THANH TIÊN: Nỗi Nhớ Em Mùa Thu	94
HỒ TRƯỜNG AN: Theo vết chân của Nữ Thần Thi Ca Sapho	38	HOÀNG SONG LIÊM: Tiếng gọi xa xăm	94
PHẠM TRỌNG LÊ: Đọc lại bài thơ Le Lac của Lamartine cùng các bản dịch sang tiếng Anh.	48	PHẠM KHÂM: Thu về, Cúc vàng, Con Bướm, Điếu Vãn, Hồn Bướm	95
PHẠM VĂN TUẤN: Albert Einstein (1879-1955) , Vĩ nhân thứ tám.	74	HOÀNG TRÙNG DƯƠNG: Tạ ơn	95
LÊ THƯỜNG: Chinh Phụ Ngâm	74	ĐẶNG NGUYỄN: Có không	96
NGUYỄN NGỌC BÍCH: Nghìn năm kiến trúc Thăng Long - Hà Nội	78	NGÔ KIM THU: Ngày thi	96
NGUYỄN VĂN THÀNH: Một vài Cảm nghĩ về án tử hình	82	CAO MỸ NHÂN: Tâm hồn đi vắng	97
		HỒ CÔNG TÂM: Nám mồ cô đơn	97
		NGUYỄN THỊ NGỌC DUNG: Hồn thu	97
		TÂM MINH: Tiếng Lòng	97
		TẠ QUANG TRUNG: Bài thơ cho cuộc tình đã mất	98
		KIỀU ANH: Vàng trắng nhớ	98
		UYÊN PHƯƠNG MINH NGUYỆT Hoa bằng lăng tím	121
		HOÀNG MAI: Ý Thu	165
THƠ			
CAO MỸ NHÂN: Mảnh trăng thơ	89	THÔNG CÁO	
NGUYỄN KINH BẮC: Tình thơ	89	Hội Quốc Tế Y Sĩ Việt Nam Tự Do	104

	Trang		Trang
VĂN		HỌA	
KIM VŨ: Bài thơ Lục Nguyệt của Sư Đào	99T	HOÀNG ĐẠO: Tranh phiếm về Tản Đà	29
ÂM MINH NTG: Con Nai Vàng Ngơ Ngác	107	TÚ DUYÊN: Thúy Kiều (tranh lụa)	32
TRẦN THY VÂN: Xuân diệu, Nhà thơ đồng tính luyến ái	109	ĐINH CHƯỜNG: Minh họa	144
TIỂU THU: Xóm Nhỏ	116	SÁCH	
BÌNH HUYỀN: Như cảnh hoa sứ	127	HOA LIÊN KIỀU: Vũ Nam	177
NGUYỄN THỊ NGỌC DUNG: Dấu xưa lịch sử	135	ĐÍNH CHÍNH	184
LÊ LUYỄN: Mộng bá quyền	145	GIAO ĐIỂM	
NGUYỄN HUỲNH NGỌC HÀ Duyên nợ với Liên Đoàn Thăng Long	154	THẨM OÁNH: Ảo mộng đêm thu	
VĂN QUANG: Chuyện về anh thương phước bình tự thiêu	159	DIỄM HOA: Rêve de pleine lune	195
HOÀNG DUNG: Hương bồ kết	164	YÊN VI YVETTE SPRINGFIELD Let's sing this love song	196
ĐỖ PHÚ: Tơ vương miền tuyết lạnh	166	JAMES J. TIPPETT: Autom wood	197
THANH TRANG: Mất buồn Hà Nội	171	TÂM MINH NTG, Rừng thu	197
VŨ NAM: Chiều Praha	174	VŨ THẾ HÙNG: Bài thơ sám hối	198
NGUYỄN LÂN: Nghiệp Chướng	178	HÙNG VŨ: Poem of epentance	198
LAM ĐIỀN NGUYỄN THỦ: Tình và hiếu trong thi ca Việt Nam	185	SINH HOẠT	197
ĐÀO HOÀNG YẾN: Tình Trương Vương	191	199	
NHẠC		CƠ SỞ THƯƠNG MẠI	
HUY LÂM: Thu mộng tưởng	90	Bác Sĩ Nguyễn Kim Dung	18
NGUYỄN ĐĂNG TUẤN & VŨƠNG NGỌC LONG: Tình Ca	153	Buddy Photo	170
THANH TRANG: Mất buồn Hà Nội	172	Bác Sĩ Võ Đạm	200
		Sovereign Realty, Inc.	200
		Bác Sĩ Nguyễn Quốc Quân	201
		Lạc Việt Gallery	201
		Danh Sách	
		Mạnh Thường Quân	202
		Phiếu Mua Báo &	
		Quảng Cáo:	203
		Tủ Sách Hội Viên:	204

CẢNH THU MÙA THU

Thưa quý vị, Cỏ Thơm 44 này là số mùa thu. Nên không lạ gì, nếu quý vị có cảm tưởng lâng lâng gió lạnh, xao xác lá vàng rơi trong những bài thơ tình mộng mị và được ngắm “Con Nai Vàng Ngơ Ngác” trong bài tùy bút của Văn Thi Sĩ Ngô Tăng Giao trong số báo này để băng khuâng, để thương, để nhớ...

Hình bìa của Sonny Photo, cũng rực rỡ rừng cây lá vàng, cam, đỏ, tím... Thực ra, ảnh có cả màu xanh lá cây và màu nâu đậm. Nhưng thể theo lời yêu cầu của Nguyễn Thị Ngọc Dung, Sonny đã biến hóa hai màu đó ra cái màu của tưởng nhớ, tím ngắt tím ngơ... Nội dung báo, ngoài những bài biên khảo công phu, giá trị, những truyện ngắn dung dị và hấp dẫn như thường lệ.

Ngoài kia trời thu man mác, Người Cỏ Thơm vẫn nghe như dư âm “Vọng tiếng Tơ Đồng” còn văng vẳng đâu đây. Thực vậy, chiều ngày 20 tháng 7, Người của vùng Hoa Thịnh Đốn đã hân hạnh được tham dự chương trình nhạc thính phòng tưởng nhớ Nhạc Sĩ Hoàng Trọng, Nhạc Trưởng của ban Tiếng Tơ Đồng Hoàng Trọng, do con cháu của ông, Nhạc Sĩ Hoàng Cung Fa, Ca Sĩ Bạch La và Hoàng Dung tổ chức tại Falls Church, Virginia. Chương trình thật công phu với các ca nhạc sĩ tài tử nhưng tài năng nghệ thuật cao cường. Thính giả không ngớt lời tán thưởng. Dư âm còn vọng tới ngày hôm nay.

Trong dịp này Cỏ Thơm cũng được dịp gặp gỡ Nhà Văn Hải Bằng Hoàng Dân Bình, cùng phu nhân về thăm giếng Virginia. Anh Hoàng Dân Bình là đại diện Cỏ Thơm ở Arizona, tiểu bang có Grand Canyon, một kỳ quan của thế giới. Trong số báo này, anh có bài “Chu Văn An, Thân Thế và Sự Nghiệp”. Quý vị dù không là cựu học Trường Chu Văn An cũng thích thú khi đọc bài biên khảo này.

Một tin vui đáng kể nữa là ngày 9 tháng 8 vừa qua, Hội Quốc Tế Y sĩ Việt Nam Tự Do có buổi lễ tặng giải thưởng cho:

Bộ Môn Biên Khảo: ba giải đồng hạng.

1-Từ điển nhân danh, địa danh & tác phẩm văn học nghệ thuật Trung quốc, tác giả Hoàng Xuân Chính (Hoa Kỳ).

2-Việt Nam: môi trường và con người, tác giả Thái Công Tụng (Gia Nã Đại).

3-Những biến cố mắt lạnh thổ, lãnh hải Việt Nam từ năm 939 đến 2002, tác giả Trịnh Quốc Thiên (Hoa Kỳ).

Bộ môn Sáng Tác : hai giải đồng hạng.

1- Nhất Linh cha tôi, tác giả Nguyễn Tường Thiết (Hoa Kỳ).

2- Hương chanh, tác giả Võ Thị Diễm Đạm (Na Uy).

Cỏ Thơm xin có lời chúc mừng tới các tác giả trúng giải.

Hẳn trong chúng ta và cả thế giới chưa quên được cơn hồng thủy Gustav thổi vào Vịnh Mexico vào cuối tháng 8 vừa qua. Cả triệu người phải di tản, trong số đó có anh Trần Bích San, nhà biên khảo của Cỏ Thơm và gia đình. Người Cỏ Thơm rất lo lắng vì nhà anh ở New Orleans đã bị lụt trong cơn bão Katrina. Nhưng may mắn, anh chàng Gustav đã yếu đi nên không làm tổn hại Louisiana nhiều như hai năm trước. Nhà anh Trần Bích San đã thoát nạn. Chúng ta đều vui mừng và “tha bổng” cho anh đã không có bài biên khảo trong số báo này. Không ai dám phàn nàn cả!

Sau cơn bão, Ngọc Dung phấn khởi đi dự Đại Hội Trưng Vương tại San Jose. Ngọc Dung tới sớm hai ngày để có thể gặp được quý Văn Thi Sĩ Hà Thượng Nhân, Dương Huệ Anh, Diêu Tồn, Huệ Thu, Việt Bằng, Kim Vũ, Phạm Nguyên Khôi. Ngọc Dung rất tiếc Văn Thi Sĩ Trưng Quang, Đông Anh, Trường Giang và Nguyễn Thanh Giản không tới được dù Ngọc Dung cũng đã mời. Sau mấy năm không sang thăm, Thung Lũng Hoa Vàng mở mang rất nhiều nhất là các cơ sở thương mại của Người Việt trong vùng Little Sài Gòn, San Jose.

Thưa quý vị, thường thường chúng tôi có tiền đại hội cho các bạn đồng môn tái ngộ cùng nhau. Ngọc Dung được họp mặt các bạn cùng niên khóa 52-59 vào trưa thứ sáu. Có hai chục mạng mà ồn ào át cả tiếng các thực khách khác. Chúng tôi thì nhau nói cùng một lúc, chụp hình kỷ niệm tới tấp. Vui chết thôi, có “care” gì ăn uống đâu!

Buổi đại hội, chiều 5 tháng 9, đông đảo 400 nhân mạng, toàn gia đình Trưng Vương, trong nhà Hàng Thành Được. Ngọc Dung cũng đem theo một số báo Cỏ Thơm và một số tác phẩm riêng đi trưng bày, nhưng cũng bán được ít cuốn và tặng vài giáo sư cùng bạn từ Việt Nam sang tham dự đại hội. Đa số chị em bạn Trưng Vương chú ý đến sách báo đều đã có tác phẩm của Nguyễn Thị Ngọc Dung. Nhân dịp này, Hội Ái Hữu Cựu Nữ Trưng Vương San Jose cho phát hành đặc san với hình bìa lộng lẫy lá vàng mùa thu và nội dung thật súc tích. Cỏ Thơm số 45 sẽ được phép trích đăng vài sáng tác xuất sắc của đặc san.

Phần văn nghệ của Đại Hội Trưng Vương San Jose cũng rất đáng nể. Màn trình diễn nào cũng làm khán thính giả ngạc nhiên và thán phục. Không ngờ các cựu nữ sinh tài năng như chuyên nghiệp. Hoan hô các bạn!

Ngày hôm sau Đại Hội lại có ba xe “bus” đi thăm Lake Tahoe. Việc tổ chức rất chu đáo. Không biết các xe khác ra sao chứ hoạt náo viên xe Ngọc Dung rất có duyên và tếu không chịu được. Nàng kể nhiều chuyện tiếu lâm làm cái xe 55 chỗ ngồi cứ nhảy lên chồm chồm vì hành khách cười bò lăn, bò càng. Hoạt náo viên này cũng hát hay nữa. Hỏi ra thì nàng có chương trình trên một đài phát thanh ở San Jose.

Từ trung, trong ba tháng vừa qua, Ngọc Dung rất vui không có chuyện gì buồn để quý vị phải mất công chia sẻ với Cỏ Thơm. Xin chúc quý vị một mùa thu êm đềm và thơ mộng.

Hẹn sẽ tản mạn cũng quý vị vào mùa đông tuyết trắng.

NGUYỄN THỊ NGỌC DUNG

LẠI NÓI VỀ ĐỆ NHẤT DANH PHẨM: TRUYỆN KIỀU CỦA NGUYỄN DU

VI KHUÊ

Đất nước chúng ta, trải mấy ngàn năm lịch sử luôn luôn phải chiến đấu chống kẻ thù xâm lược để sống còn, gần đây đã chứng tỏ được sự trưởng thành của mình trên nhiều phương diện, theo đà tiến hóa của nhân loại nên đã được biết đến bởi thế giới năm châu. Điều này, chúng ta đều đã biết.

Riêng về lãnh vực văn học, văn chương, là phần tiêu biểu cho vẻ đẹp tinh thần, cho trình độ văn minh và văn hiến của cả dân tộc, thì từ xưa đến nay, mỗi khi có cơ hội trưng bày trước sự quan chiêm của các cường quốc cái phần tinh túy ấy, chúng ta chẳng có gì hơn là một áng văn chương mà cả nước đều tôn trọng, nhất trí vinh danh là đệ nhất danh phẩm: Truyện Kiều của Nguyễn Du.

Trong khuôn khổ một bài biên khảo ngắn gọn, chúng tôi xin vẽ lại sau đây cuộc hành trình dài dằng dặc thường thức truyện Kiều của cả dân tộc ta, để rồi trao tặng địa vị độc tôn cho tác phẩm này. Tìm hiểu lại một vấn đề quan trọng hàng đầu như thế, chẳng phải là cần thiết hay sao?

Nhắc lại, Nguyễn Du tiên sinh sinh năm 1765 dưới triều đại vua Lê Hiển Tông, là

con trai út của cụ Nguyễn Nghiêm, tước Xuân Quận Công, giữ chức Nguyên Thủ Đầu Triều suốt đời vua Lê Cảnh Hưng, nghĩa là một thế gia vọng tộc. Ông có tất cả năm anh em đều đỗ đạt và làm quan lớn cả.

Nguyễn Du có tự là Tố Như, hiệu là Thanh Hiên, còn gọi là Tiên Điền. Thuở nhỏ sống cùng đại gia đình ở đất Thăng Long, hưởng vinh hoa phú quý. Đến năm lên 10 mất cha, sau đó mồ côi mẹ, phải về

quê nương nhờ chú bác, rồi cũng học hành đỗ đạt, đến năm 19 tuổi đã ra làm quan. Chưa được 6 năm thì đến năm Kỷ Dậu (1789), vua Quang Trung Nguyễn Huệ kéo đại binh Tây Sơn ra Thăng Long dẹp tan quân Tàu xâm lược, chấm dứt triều đại nhà Lê đã trị vì gần 400 năm. Nguyễn Du năm ấy 24 tuổi, trông thấy anh em bị nhà tan cửa nát, rất đau lòng. Từ đó, ông phải sống cảnh cơ hàn hơn nữa, lại còn phải chứng kiến cảnh đầu

roi máu chảy của người thân, nên tấm lòng càng thêm bi lụy.

Nhà Nguyễn dẹp tan Tây Sơn, vua Gia Long thống nhất sơn hà vào năm 1802, xuống chiếu kêu gọi cựu thần nhà Lê ra giúp nước. Từ chối chẳng được, cuối cùng Nguyễn Du cũng phải ra làm quan, để rồi sau này, vào năm 1813 khi 38 tuổi được cử đi sứ sang Tàu. Do sự đi sứ này mà sử sách



về sau cho rằng Truyện Kiều đã được viết sau khi ông đi sứ về, mang theo quyển tiểu thuyết của người Tàu nhan đề là Thanh Tâm Tài Nhân, đến khi về nước mới phỏng theo cốt truyện ấy để viết nên Đoạn Trường Tân Thanh, sau này được gọi tên thống nhất là Truyện Kiều, nay là đệ nhất danh phẩm của dân tộc Việt Nam ta.

Nguyễn Du mất năm 1820, vừa đúng 55 tuổi, để lại Truyện Kiều cho hậu thế nâng niu, và căn cứ theo từng giai đoạn đau thương của cuộc đời ông mà phỏng đoán ý nghĩa từng câu từng đoạn trong tác phẩm. Nhưng thật ra, cả một dân tộc dẫu một lòng yêu quý Truyện Kiều, vẫn chưa bao giờ đồng ý với nhau về những điều phỏng đoán ấy cả.

Về thời điểm viết Truyện Kiều, thì theo sự công bố mới mẽ nhất gần đây của giáo sư Hoàng Xuân Hãn, thì đây là lần đầu tiên thời điểm này được chính thức xác định: Truyện Kiều đã được viết ra vào đời Tây Sơn, trước khi Nguyễn Du đi sứ bên Tàu, chứ không phải là sau đó, như đã từng ghi nhận. Và Truyện Kiều đã được viết bằng tiếng Việt, chữ Nôm, cảm hứng từ bản chữ Hán tình cờ đọc được của người Tàu, vì đây là giai đoạn thịnh hành của tiếng-Việt-chữ-Nôm đã nổi lên từ cuối thế kỷ 17 cho đến đời Minh Mạng, thời của những Cung Oán Ngâm Khúc, Chinh Phụ Ngâm. Thế nghĩa là: Nguyễn Du đã hoàn thành tác phẩm này từ lúc còn rất trẻ, trên dưới 30 tuổi thôi.

Truyện Kiều là đệ nhất danh phẩm của dân tộc là điều có thể chứng tỏ được bằng nhiều dữ kiện lịch sử văn học. Thứ nhất, tác phẩm được nói đến nhiều nhất trong văn chương Việt. Thứ hai tác phẩm được in lại nhiều lần nhất, và thứ ba, tác phẩm được quảng bá sâu rộng trong dân gian dưới nhiều hình thức.

Một: Truyện Kiều được nói tới nhiều nhất.

Từ 1825 cho đến 1994, đã có hơn vô số bài viết, những luận án, hoặc những số báo đăng tải phê bình, nhận xét về Truyện Kiều của Nguyễn Du. Dưới đây là liệt kê hơn 50 tác giả Việt đáng kể đã từng luận bàn Truyện Kiều, và một số bình luận tiếng Nhật và tiếng Hán.

- 1825: Phạm Quý Thích là người đầu tiên viết, bài *Tổng Vịnh Đoạn Trường Tân Thanh*.
- 1871: Vua Tự Đức viết bài *Tổng Từ về Truyện Kiều*.
- 1905: Tổng Đốc Lê Hoan thành lập Tao Đàn Hưng Yên, và mở cuộc thi *Vịnh Kiều*.
- 1919: Phạm Quỳnh đăng bài trên báo Nam Phong chính thức ca ngợi Truyện Kiều.
- 1919: Huỳnh Thúc Kháng và Ngô Đức Kế đăng bài đã kích trên báo Tiếng Dân và Hữu Thanh.
- 1920: Phan Khôi đăng bài trên báo Phụ Nữ Tân Văn *Cảnh cáo các nhà học phiệt về Truyện Kiều*.
- 1924: Phạm Quỳnh tổ chức lễ kỷ niệm Nguyễn Du lần đầu tiên.
- 1923: Vũ Đình Long viết bài triết lý và luân lý Truyện Kiều đăng trên báo Nam Phong.
- 1924: Tản Đà chú thích và bình luận Vương Thúy Kiều Tân Truyện.
- 1924: Phan Sĩ Bằng, Lê Thước viết *Truyện cụ Nguyễn Du, tác giả Truyện Kiều*.
- 1929: Hồ Đắc Đàm viết *Truyện Kiều dẫn giải*.
- 1936: Trần Trọng Kim viết *Lý thuyết Phật học trong Truyện Kiều*.
- 1941: Hoàng Ngọc Phách viết *Cô Kiều đáng khen hay đáng chê*.
- 1941: Hoàng Ngọc Phách viết *Văn chương và luân lý Truyện Kiều*.
- 1941: Dương Quảng Hàm viết *Truyện Kim Vân Kiều của Nguyễn Du* trong Việt Nam Văn Học Sử Yếu.

- 1942: Nguyễn Bách Khoa viết *Nguyễn Du và Truyện Kiều*.
 - 1942: Trương Chính viết *Nguyễn Du và Truyện Kiều*.
 - 1943: Đào Duy Anh viết *Khảo luận về Kim Vân Kiều*.
 - 1952: *Vương Thúy Kiều chú giải tân truyện* được nhà xuất bản Hương Sơn in lại.
 - 1953: Lê văn Hoè viết *Nho giáo và Truyện Kiều*.
 - 1953: Lê văn Hoè viết *Truyện Kiều chú giải*.
 - 1953: Lê Xuân Mỹ viết *Khảo cứu Truyện Kiều*.
 - 1953: Trương Tửu viết *Văn chương Truyện Kiều*.
 - 1954: Huyền Mặc Đạo Nhân viết *Dẫn giải Truyện Kiều*.
 - 1955: Nam Hưng viết *Ảnh hưởng triết lý Á Đông trong Truyện Kiều*.
 - 1956: Vũ Bằng viết *Kim Vân Kiều của Nguyễn Du*.
 - 1959: Văn Hoè viết *Truyện Kiều chú giải*.
 - 1959: Lê Tuyên viết *Thời gian hiện sinh trong Đoạn Trường Tân Thanh*.
 - 1960: Thái Văn Kiểm viết *Văn Chương, Triết Lý và Khoa học trong Truyện Kiều*.
 - 1962: Phan Ngọc viết *Kim Vân Kiều*.
 - 1960: Một nhóm giáo sư viết *Chân dung Nguyễn Du*.
 - 1962: Vũ Hữu Tiềm viết *Kiều của Nguyễn Du*.
 - 1964: Nguyễn Đăng Thục viết *Tâm lý văn nghệ Truyện Kiều của Nguyễn Du*.
 - 1965: Một nhóm giáo sư Sài Gòn viết *Kỷ niệm đệ nhị bách chu niên thi hào Nguyễn Du*.
 - 1965: Lê Ngọc Trụ, Bửu Cầm viết *Thư mục về Nguyễn Du* gồm có 574 tác phẩm và bài viết về Nguyễn Du (Bộ Giáo Dục xuất bản), gồm có bài của:
 - Nguyễn văn Trung: *Đặt lại vấn đề Truyện Kiều*,
 - Trần Bích Lan: *Những Nẻo Đường Tự Do*,
 - Vũ Khắc Khoan với *Nguyễn Du và tình yêu*,
 - Việt Tử với *Minh oan cho Thúy Kiều*.
- Ngoài ra còn có Nguyễn Khắc Hoạch, Đông Hồ, Thanh Lăng, Thích Thiên Ân, Bửu Cầm và Tạ Quang Phát, Trịnh Huy Tiên, Trần Cửu Chấn, Phạm văn Sơn, Thạch Nhân, Đàm Quang Hậu, Trần Quang Thuận.
- 1965: Trong quyển *Etudes Vietnamiennes, Nguyen Du et Le Kieu, 4^{se} edition en langue étrangère*, Hà Nội, có những bài của Nguyễn Khắc Toàn, Nguyễn Khắc Viện về Truyện Kiều của Nguyễn Du.
 - 1965: Tại miền Bắc, qua tập *Kỷ niệm 200 năm ngày sinh Nguyễn Du* do nhà xuất bản Khoa Học và Xã Hội, Hà Nội, ta thấy một thư mục liệt kê các tài liệu về Nguyễn Du trên dưới 100 tập.
 - 1968: Nguyễn Sa viết trên tạp chí *Nghiên Cứu và Phê Bình Văn Học* bài “16 Nguyễn Du”, nhận định về Truyện Kiều.
 - 1971: Tô Nam Nguyễn Đình Diệm viết *Kim Vân Kiều – Thanh Tâm Tài Tử*.
 - 1973: Hà Huy Giáp viết lời giới thiệu Truyện Kiều do Nguyễn Thạch Giang khảo đính và chú thích.
 - 1977: Tại hải ngoại, tập san Văn Hóa Xã Hội số *Tưởng niệm đại thi hào Nguyễn Du* đăng bài của những tác giả cổ kim sau đây: Bùi Kỳ, Đoàn Tự thuật dịch Chu Mạnh Trinh, Lê Xuân Giáo, Nguyễn Phương, Nghiêm Xuân Hồng, Phước Quê, Hoàng Văn Đức, Nguyễn Ngọc Huy, Bùi Hữu Sáng, Vũ Quang Hân, Lưu Kim Phương, Trần Ngọc Minh, Lê Thọ Giáo.
 - 1993: Linh mục Vũ Đình Trác viết bộ sách *Triết lý nhân bản Nguyễn Du*.
 - 1993: Nguyễn Thùy và Trần Minh Xuân viết quyển: *Đoạn Trường Tân Thanh, Tiếng Vui Thay Lời Buồn*.
- Hán ngữ thì có:

- 1955: *Kim Vân Kiều bình giảng* của Lý văn Hùng.
 - *Kim Vân Kiều của Thanh Tâm Tài Nhân* nguyên ấn mộc bản bằng Hán Tự, đời Thanh, tàng trữ tại nội các văn khố, Tokyo, và tại Đông Dương Văn Hóa Nghiên Cứu Sở, trực thuộc Đại học Tokyo, Nhật bản.
- Nhật ngữ thì có:
- 1942: *Kim Vân Kiều* của Komatsu Kiyoshi, Tokyo.
 - 1960: *Kim Vân Kiều Khảo* của Tetakenaka Isoshiro.

Hai: Truyện Kiều được in đi in lại nhiều lần.

Theo ông Đặng Thanh Lê, được nhắc tới trong quyển Triết Lý Nhân Bản Nguyễn Du của linh mục Hán Chương Vũ Đình Trác, thì Truyện Kiều của Nguyễn Du được xuất bản và tái bản đến 23 lần bằng chữ Nôm, 72 lần bằng chữ Quốc Ngữ. Sau đây là những bản mà chúng ta biết được, cho đến nay:

- 1871: Chỉ 5 năm sau khi Nguyễn Du mất, bản đầu tiên được khắc in là do ông Phạm Quý Thích, thường gọi là *bản Phương*.
- Bản dịch từ Nôm ra Việt đầu tiên cho Đoàn TỰ Thuật in trong tạp chí Nam Phong dưới bút hiệu Đoàn Qùy.
- Bản *Liễu Văn Đường* bằng chữ Nôm gọi tắt là Liễu Văn.
- 1871: Bản do vua Minh Mạng chủ trương theo bản chính *Hoa Đường* đã rách nát.
- 1871: Bản *Kim Vân Kiều Tân Truyện, Liễu Văn Đường tàng bản*, do Tiên Điền Lê Tham Nguyễn Hầu chủ trương.
- 1875: Bản *Kim Vân Kiều Tân Truyện* của Trương Vĩnh Ký.
- 1879: Bản *Kim Vân Kiều Tân Truyện, Thịnh Mỹ Đường tàng bản*, đời Tự Đức năm Kỷ Mão.

- 1882: Bản *Kim Vân Kiều, Liễu Văn Đường tàng bản*, đời Tự Đức năm Nhâm Ngọ niên.
- Bản *Kinh* là bản Truyện Kiều Nôm do vua Tự Đức và triều thần sửa lại.
- 1902: Bản *Kiều Oánh Mậu*, chữ Nôm, gọi tắt là KOM.
- 1904: Bản *Kim Vân Kiều Truyện Quảng Tập*.
- 1906: Bản *Quản Văn Đường*, chữ Nôm.
- 1906: Bản thực hiện bởi nhóm Chu Mạnh Trinh.
- 1906: Bản *Truyện Thúy Kiều* của Bùi Kỷ - Trần Trọng Kim do Tân Việt xuất bản và tái bản.
- 1912: Bản *Kim Vân Kiều* của Nguyễn văn Vĩnh.
- 1917: Bản *Kim Thúy Tình Từ* của Phạm Kim Chi.
- 1918: Bản *Phúc Văn Đường*, chữ Nôm.
- 1926: Bản *Kim Vân Kiều*, nhà in Ngô Từ Hạ, Hà Nội.
- 1922: Bản *Kim Vân Kiều Tân Tập, Quảng Thịnh Đường tàng bản*, Khải Định thất niên.
- 1929: Bản *Kim Vân Kiều Tân Truyện, Phúc Văn Đường tàng bản*, Bảo Đại Kỷ Ty.
- 1974: *Truyện Kiều Nguyễn Du*, do nhà xuất bản Lá Bối in tại Paris.
- 1975: *Truyện Kiều Nguyễn Du* do nhà xuất bản Người Việt tại Hoa Kỳ.
- Bản *Văn Hồng Thịnh* cũng là *Truyện Kiều* xuất bản ở Hà Nội (không đề năm, tháng).

Ba: Truyện Kiều được phổ biến rộng trong dân gian dưới mọi hình thức.

Văn chương, dầu trác tuyệt đến đâu, xưa nay cũng chỉ được tán thưởng rất giới hạn bởi giới thượng lưu trí thức, nhưng cũng có một số vượt ra ngoài biệt lệ đó, thì tiếc thay lại chỉ như nghiêng nhẹ hay nặng về phía bình dân. Duy chỉ có Truyện Kiều, bác học, rất bác học, bình dân cũng thật bình dân, không phân biệt giai cấp, không gian hay

thời gian. Từ thuở mới ra đời được yêu mến như thế nào thì đến nay vẫn dành trọn vẹn tình cảm của người đọc, người nghe như vậy.

Trên có vua quan, dưới có gã đánh xe, người lão bộc, ngoài đồng ruộng có anh nông phu, chị đi cấy đi cày. Hơn một người đã phải băn khoăn tự hỏi: Truyện Kiều có cái ma lực gì mà hấp dẫn đến như vậy?

Một, là vì được phổ biến rộng trong dân gian Việt Nam dưới *nhiều hình thức*.

Từ xưa đã có những món đặc biệt xâm nhập vào đời sống đại quần chúng như là: ngâm Kiều, vịnh Kiều, tập Kiều, lấy Kiều, bó Kiều, đồ Kiều, ru con bằng Kiều, triển lãm tranh Kiều, vân vân.

Ngâm Kiều như các ả đào xưa đã ngâm, như bà Đàm Mộng Hoàn thuở mới vượt tuyến từ Bắc vào Nam đã ngâm làm thôn thức lòng người, như Hồ Điệp, như Hồng Vân của Tao Đàn miền Nam, đến nay vẫn còn chưa ai thay thế được.

Viết Tựa Truyện Kiều, không ai viết bằng tất cả tấm lòng, lâm ly bi đát như Chu Mạnh Trinh, mà cho đến nay, nhiều người thuộc lòng những đoạn rất mùi, như:

Than ôi, một bước phong trần, mấy phen chìm nổi, trời tình mờ mịt, bể hận mênh mông...Ta cũng nói tình, thương người đồng điệu, cái kiếp không hoa lắm cảm, con hồn xuân mộng băng khuâng...

(Chu Mạnh Trinh)

Vịnh Kiều, tiêu biểu như Phạm Quý Thích, Chu Mạnh Trinh, vừa là thi nhân vừa là đại khoa bảng, đã chiếm giải nhất kỳ thi vịnh Kiều từ năm 1905 với tập thơ Nôm, mà sau đây là một bài được ưa thích nhất bởi hậu thế:

Kiều Đi Thanh Minh

*Màu xanh ai khéo vẽ nên tranh
Nô nức đua nhau hội Đạp Thanh
Phận bạc ngậm ngùi người chín suối
Duyên may run rui khách ba sinh
Dưới hoa nép mặt gương lồng bóng
Ngàn liễu rung cương sóng gợn tình
Man mác vì đâu thêm ngán nỗi
Đường về chuông đã gác chành chành*

Tập Kiều là chép một câu thơ Kiều 6 chữ của đoạn này với một câu 8 chữ của đoạn khác, nhiều khi rất xa cách nhau (trong Truyện Kiều) để làm thành một bài thơ có ý nghĩa riêng, tâm sự riêng của mình. Như một bài thơ của Cao Tiêu chẳng hạn, với 4 câu đầu:

*Từ đây góc bể chân trời
Đau lòng lưu lạc nên vài bốn câu
Một phen tri kỷ cùng nhau
Trông vời có quốc biết đâu là nhà!*
(Cao Tiêu)

Lấy Kiều là chọn rút ra một vài câu, vài đoạn trong thơ Kiều để phỏng theo mà diễn đạt ý. Thí dụ:

*Thanh Minh trong tiết bộ hành chơi
Tình nọ, duyên này vương cả hai,
Thường kẻ đầu giày in mặt đất
Cảm ai màu áo nhuộm da trời*

Vừa **tập Kiều** vừa **lấy Kiều**, cả trong văn lẫn thơ, thì đồng thời với chúng ta có nhà thơ Bùi Giáng, được yêu mến ở trong nước, và ca tụng rất nhiều ở hải ngoại. Thử đọc hai câu lấy Kiều của ông:

*Trông chừng khói ngát song thưa
Bui hồng lẻo đẻo chưa vừa chiêm bao
Tuần mưa cũ gió người nào...*
(Bùi Giáng)

Và trong văn, ông cũng *lấy* và *tập* được, như thế này:

Tôi mượn lời ... ông Du viết lại tái Tân Thanh. Lấy trong ý tứ mà suy, thì bài ra bài vịnh kể gì vịnh ra? Tuy nhiên, nếu như tổng hợp mà còn ngụ trong tình tình nên câu tuyệt diệu, thì cái sự tình tại hạ gây nên cũng chẳng phải là toàn nhiên dấm dỏ!

(Bùi Giáng, Mùa Thu Trong Thi Ca, trang 27-28).

Bói Kiều là dùng Truyện Kiều làm sách bói: đọc lên câu thơ thế nào thì cho rằng vận mệnh hên xui của mình cũng như thế. Ví dụ, bói phải câu: *Màu hồ đã mất đi rồi / Thôi thôi vốn liếng đi đời nhà ma* thì thôi, hết thời rồi, đừng có mong chuyện làm ăn, buôn bán gì nữa!

Còn như **ru con** bằng thơ Kiều thì mẹ tôi từng ru tôi, mẹ anh từng ru anh, ru chị, làm sao có thể quên:

À ơi à...

Trăm năm trong cõi người ra

Chữ tài chữ mệnh khéo là ghét nhau...

A a ơi...

Người lên ngựa kẻ chia bào

Rừng phong thu đã nhuộm màu quan san...

Còn như **vẽ tranh Kiều** thì phải nhớ đến trước tiên những bức sơn mài của họa sĩ Tú Duyên, nổi danh từ những thập niên 50 với những tác phẩm thuần túy Việt Nam, đặc biệt là tranh Kiều, đã từng được trưng bày trong những kỳ triển lãm lớn.

Lý do thứ hai khiến Truyện Kiều có cái ma lực gì mà hấp dẫn đến như vậy là vì đã được phổ biến rộng qua các bản dịch.

Với cảm tình đặc biệt cũng như lòng tôn kính pha lẫn niềm tự hào dân tộc, các nhà trí thức Việt Nam thấm nhuần Tây học dưới thời Pháp thuộc cũng như sau này dưới chế

độ Việt Nam Tự Do, và cả bên Xã Hội Chủ Nghĩa cũng hết sức quan tâm đến việc phổ biến đệ nhất danh phẩm này của dân tộc và văn hoá Việt Nam ra ngoài thế giới. Trước tiên, phải kể đến những bản dịch Pháp văn cũ, có:

- *Kim Van Kieu Tan Truyen*, dịch và xuất bản bởi Abel Des Michels.
- *Kim Van Kieu Tan Truyen, Nouvelle histoire de Kim, Van et Kieu*. Dịch và xuất bản bởi Edmond Nordemann.
- *Kim Ven Kieou*, dịch bản bởi L. Masse.
- *Kim Van Kieu, le célèbre poème Annamite* dịch bởi René Crayssac.
- *Poème de Kim Van Kieu Truyen*. Dịch sang Quốc Ngữ và chú giải bởi Trương Vĩnh Ký.
- *Kieu*. Dịch và chú giải bởi Nguyễn văn Vĩnh.
- *Kieu*. Dịch từ tiếng Việt bởi Xuân Phúc và Xuân Việt.
- *Kim Van Kieu, poème populaire Annamite*. Paris, Challamel, 1915 của Thu Giang.
- Bản dịch tiếng Thụy Điển, mang tên *Kim Och Kieu*, bởi KVR.
- Bản dịch tiếng Đức. *Dasmadchen/Kieu* do Ubertragon Von Irene.
- Bản dịch tiếng Anh. *The Tale of Kieu* của Huỳnh Sanh Thông, Hoa Kỳ.
- Một bản dịch ra tiếng Tiệp Khắc.
- Một bản dịch ra tiếng Ả Rập.
- Bản dịch ra tiếng Nhật bởi Komatsu Kihoshi: *Kim Van Kieu*, xuất bản tại Tokyo năm 1943.
- Bản Hán ngữ, *Kim Vân Kiều* của Trương Cam Vũ, Chợ Lớn, Vĩnh Hưng ấn quán, 1962.

Ngoài ra, Truyện Kiều còn được giới thiệu rộng rãi bởi các dịch giả miền Bắc Việt Nam tới các nước Xã Hội Chủ Nghĩa như

Liên Xô, Trung Quốc, Albani, Hungary, Romania, Tiệp Khắc, Cuba, Campuchia...

Đả kích giá trị của Truyện Kiều trên mặt đạo đức, luân lý.

Từ khi Truyện Kiều của Nguyễn Du ra đời đã lập tức đón nhận những tình cảm âu yếm nhất của những người yêu thơ nhất, như Phạm Quý Thích, Chu Mạnh Trinh. Nhưng đồng thời cũng đã làm bùng nổ nhiều cuộc tranh luận giữa một số nhà trí thức rất đáng kể, đến nỗi sau này trong 2 bộ Từ Điển Văn Học tập 1 và 2 do nhà xuất bản Khoa Học Xã Hội Hà Nội thực hiện năm 1983, đã có một mục dành riêng cho vụ này, gọi là Tranh luận về Truyện Kiều, khi tra tự điển thì phải kiểm vẫn *TR*.

Hãy trở lại không khí sôi động từ buổi bình minh dưới thời gọi là phong kiến ấy. Hơn một nhà Nho, nhà ái quốc đã nhập cuộc, lên tiếng đả kích áng văn chương đi trước thời đại này, trước tiên, về phương diện đạo đức luân lý. Uy Viễn Tướng Công Nguyễn Công Trứ, vào tuổi 73 còn được hú hí với ả hầu non hơn hớ, và làm thơ:

Kìa những người mái tóc trắng phau phau

Còn run rẩy kẻ đào tơ hây hấy

Tân nhân lục vấn lang niên kỷ

Ngũ thập niên tiền nhị thập tam!

(Nguyễn Công Trứ)

Thế mà lại là người mắng mỏ Nguyễn Du qua Thúy Kiều bằng những lời cay độc nhất:

Bạc mệnh chẳng làm người tiết nghĩa

Đoạn trường cho đáng kiếp tà dâm!

(Nguyễn Công Trứ)

Từ năm 1803, đã có bản nghị án Thúy Kiều về phương diện đức hạnh do ông Nguyễn Văn Thắng nào đó, phê rằng:

Xét sau trước đủ nhân, trinh, hiếu, nghĩa

Thương lâu nay làm tuyết, nguyệt, phong, hoa

(Nguyễn Văn Thắng)

Các cụ lên mặt đạo đức quá khiến trong dân gian đã lan tràn câu ca dao răn đe nghiêm khắc:

Đàn ông chó kẻ Phan Trần

Đàn bà chó kẻ Thúy Vân, Thúy Kiều

Đả kích giá trị của Truyện Kiều vì thiên kiến chính trị.

Từ khi nước ta bị người Pháp xâm chiếm và đặt ách đô hộ, áng văn chương vô thường vô phạt về chính trị kia lại trở thành cái cớ bung xung hàng đầu cho các ngài có liên can đến môn sát phạt này hùng hổ lờ qua tiếng lại với nhau.

Năm 1924, tạp chí Nam Phong của chủ bút Phạm Quỳnh là người bị coi là theo Pháp thân Pháp, tổ chức lễ kỷ niệm thi hào Nguyễn Du lần đầu tiên. Bài diễn văn của học giả họ Phạm nổ to như những phát súng thần công nhằm vào hàng ngũ địch là những nhà Nho yêu nước còn mưu đồ chuyện chống xâm lăng, dù rằng ông chỉ nói toàn chuyện văn chương từ một tác phẩm mà ông thực lòng yêu mến. Từ đó, có những câu tán dương Kiều bất hủ của quan Thượng Thư họ Phạm:

*Truyện Kiều vừa là kinh, vừa là truyện,
vừa là Thánh Thư Phúc Âm của cả một dân tộc.
Truyện Kiều còn, tiếng ta còn, tiếng ta còn,
nước ta còn.*

(Phạm Quỳnh)

Cả một làn sóng phẫn nộ dâng lên. Nhà Nho, nhà cách mạng yêu nước Ngô Đức Kế lên tiếng đả kích trước tiên, trong bài Chánh Học cùng Tà Thuyết, đăng trên báo Hữu Thanh, nói ngụ ý: tà thuyết chính là

Truyện Kiều, chính là phong trào tán dương Kiều mà kẻ phát động chính là Phạm Quỳnh, đó vậy. Phụ họa với Ngô Đức Kế là Huỳnh Thúc Kháng, chủ bút báo Tiếng Dân ở Huế cũng lên tiếng đả kích Phạm Quỳnh với những lập luận tương tự:

Truyện Kiều là thứ văn chương ủy mỵ, ru ngủ thanh niên để họ xao lãng việc chính trị: yêu nước, chống Pháp.

(Huỳnh Thúc Kháng)

Pháp đang chân trong chân ngoài thì Nhật đến, Việt Minh lên. Bây giờ lại có ông Trương Tửu (Nguyễn Bách Khoa) lôi Kiều ra để luận bàn chính trị. Tác giả Nguyễn văn Hoan trong mục Tranh Luận về Kiều đã ghi nhận:

Với hai cuốn Nguyễn Du với Truyện Kiều (1942) và văn Chương Truyện Kiều (1953), Nguyễn Bách Khoa tuyên bố chủ ý làm sáng tỏ một phương pháp nghiên cứu, khách quan khoa học, nhưng sự thực đã vận dụng đủ thứ lý thuyết, từ thuyết hoàn cảnh của Ten, phân tâm học bệnh lý của Freud, pha trộn với cả thuyết di truyền huyết thống và thuyết luận hồ đồ. Nguyễn Bách Khoa đã khẳng định Nguyễn Du là một con bệnh thần kinh, và Thúy Kiều mắc bệnh ủy hoàng, lên án thể thơ lục bát là sản phẩm của một trạng thái nô lệ của dân tộc, Truyện Kiều là kết tinh phẩm của một chặng đường suy đồi nhất trên tràng kỳ tiến hóa của cá tính Việt Nam.

(Nguyễn văn Hoan)

Sau này, ở một chỗ khác, phê bình về Nguyễn Du và Truyện Kiều, nhà văn Hà Huy Giáp còn đi đến một kết luận chính trị làm người đọc phải cười ra nước mắt. Ông Hà viết:

Lòng thương người của Nguyễn Du mệnh mông vô hạn, nhưng ông không thể

tìm thấy lối thoát trong vòng vây của giai cấp ông, thời đại ông. Phải đến những năm đầu của thế kỷ 20... Chủ tịch Hồ Chí Minh, người thầy vĩ đại của giai cấp công nhân và dân tộc Việt Nam, mới tìm ra được lối thoát.

(Hà Huy Giáp, trích từ Đào Đăng Vỹ).

Đả kích giá trị của Truyện Kiều vì tình cảm cá nhân.

Năm 1977, tại hải ngoại nhà văn Đào Đăng Vỹ đã ghi nhận trong đặc san tưởng niệm thi hào Nguyễn Du rằng: Hai nhà Nho học uyên thâm là Ngô Đức Kế và Huỳnh Thúc Kháng trong khoảng những năm 1930, đã vì ghét học giả Phạm Quỳnh là người thân Pháp đã quá bênh vực Truyện Kiều, nên hai ông đâm ra ghét lây Nguyễn Du và Truyện Kiều, mỗi lần nói đến Truyện Kiều thì gọi xéch mé là “Cuốn trăm năm trong cõi,” nói đến Thúy Kiều thì một điều “con đĩ Kiều,” hai điều “con đĩ Kiều,” thật là quá đáng!

Xem thế đủ biết, các cụ ta ngày xưa khi tranh luận văn chương cũng nặng lời với nhau lắm, chớ đâu phải bao giờ cũng ôn tồn trong sự tương kính so với hậu thế chúng ta bây giờ thường hay cãi cọ bôi nhọ lẫn nhau bất cố liêm sĩ.

Ngoài mấy cụ khả kính nói trên, còn phải kể đó đây rải rác đôi lời đả kích Truyện Kiều khi bị lôi ra như dẫn chứng sinh động cho các cuộc tranh luận về chủ thuyết vốn mông lung, như: Phái nghệ thuật vị nhân sinh đôi lập với nghệ thuật vị nghệ thuật lập luận rằng: Văn chương Truyện Kiều phải chính là nội dung Truyện Kiều, vì nó là phần cốt yếu và vĩnh viễn. Thiếu phần ấy, Truyện Kiều chỉ là một cái xác chết (Hoài Thanh – Tao Đàn số 6, 1939.)

Nhưng chỉ có thể mà thôi. Trước sau kim cổ, chỉ vồn vẹn có mấy vị đáng kể đã lên tiếng đả kích Truyện Kiều, chính thức và dữ dội: Huỳnh Thúc Kháng, Ngô Đức Kế, Phan Khôi, Nguyễn Bách Khoa. Còn ngoài ra là một đội ngũ hùng hậu người cầm bút đã tự động sắp hàng đứng về phe bên: Truyện Kiều của Nguyễn Du, đệ nhất danh phẩm. Ngoài ra tất cả sách viết ra đều là đề ca ngợi.

Thời Đại Hoàng Kim của Truyện Kiều

Thời đại hoàng kim của văn học Trung Quốc đã được khẳng định là đời Đường, kéo dài mấy trăm năm thi ca, từ Sơ Đường, Thịnh Đường đến Vãn Đường.

Với văn học Việt Nam, cho đến nay, hầu như giá trị Truyện Kiều của Nguyễn Du cũng đã được khẳng định: Đó là đệ nhất danh phẩm, mà sự quan tâm, lòng yêu mến ngưỡng mộ, niềm hãnh diện, tự hào dân tộc đã được biểu lộ rõ ràng qua những sự kiện nêu trên. Càng rõ ràng hơn nữa khi cùng với thời gian và những cuộc biến thiên, tác phẩm này vẫn cứ giữ nguyên địa vị độc tôn như thế. Hơn một thức giả đã đồng ý như vậy.

Nhà thơ Nguyễn Sa trên tạp chí Nghiên Cứu Văn Học, trong một bài viết như là tổng kết về Truyện Kiều đã có những nhận định chính xác. Sau đây là trích dẫn từng đoạn cần thiết:

Sự kiện tất cả những người sắp hàng liên tục nhìn ngắm Nguyễn Du từ khi nhà thơ nằm xuống tới nay đã đóng góp để tạo thành, bên cạnh, trước mặt Nguyễn Du thi sĩ, một lô Nguyễn Du khác. Nguyễn Du như một sự kiện xã hội. Nguyễn Du như một hãnh diện lịch sử. Nguyễn Du như một biểu tượng quốc gia...

Chỉ riêng cái sự kiện Truyện Kiều chiếm chiếu nhất trong các chương trình văn chương trung học và đại học cũng đủ nói lên rằng chẳng còn gì là quan trọng nữa những tiếng kêu ca lo lắng về cái ảnh hưởng tai hại dâm dăng của Truyện Kiều. Chỉ nhìn những người làm văn học cũng đủ thấy chẳng còn ai coi là đứng đắn, dù những người chấp nhận lối phê bình xã hội, cái ý tưởng thơ Kiều bạc nhược, lục bát nô lệ.

Trong khi đó các anh nhìn coi, môn phái khen Kiều khoẻ ghê gớm. Lúc còn cãi cọ nhau ở cái thời tiền chiến êm ả đáng yêu đó, môn phái này đã khoẻ. Bây giờ, nó lại là một đại môn phái. Vua quan như Minh Mạng, Tự Đức. Có vua tất có triều thần. Có các nhà Nho học, Phạm Lập Trai, Thập Thanh Nhị, Mộng Liên Đường, Chu Mạnh Trinh. Các nhà Nho học rồi những người viết chữ Quốc Ngữ: Phạm Quỳnh, Trần Trọng Kim, Vũ Đình Long, Nguyễn Triệu Luật, Nguyễn Tường Tam. Và Hoài Thanh, và Lưu Trọng Lư và Xuân Diệu. Và Đào Duy Anh, v.v.

Mỗi một nhóm người khen một kiểu. Mỗi người trong nhóm khen một lối. Lời khen ngợi nào cũng ào ạt, mãnh liệt, nồng nhiệt. Khen ghê quá. Vua Minh Mạng và những quân thần như Hà Tôn Quyền lấy Đoạn Trường Tân Thanh làm đề tài ngâm vịnh. Cái danh dự này lớn lắm mà một ông vua dành cho một tác phẩm văn chương. Vua Tự Đức không phải chỉ thích thú, chỉ thưởng ngoạn hay chỉ ngâm vịnh Truyện Kiều. Đoạn Trường Tân Thanh với ông vua thi sĩ này trở thành một đối tượng của đam mê: mê ngựa Hậu Bô, mê Nôm Thúy Kiều.

Đấy, đặt cái môn phái khen Kiều bên cạnh môn phái chê Kiều, sự tương phản thật là rõ rệt. Chê bai lèo tèo có mấy người. Khen Kiều thì đông ghê. Bây giờ là một tập

thể to lớn. Khen Kiều bây giờ trở thành một thứ minh giáo, và chê Kiều là một thứ tà giáo, một thứ bàng môn tả đạo.

Sự thống nhất quan điểm của số lượng người am hiểu văn chương tự nó đã có một giá trị nghệ thuật. Với sự hỗ trợ của thời gian, với sự xác nhận của những chương trình học vấn, những nghi lễ kỷ niệm, Truyện Kiều và Nguyễn Du bây giờ trở thành một sự kiện xã hội, một biểu tượng quốc gia, một đối tượng tôn giáo...

Thật thế, bây giờ, quan niệm phổ biến nó rõ rệt như thế này: Nguyễn Du là nhà thơ lớn nhất, là tác giả quan trọng nhất không phải chỉ của thế kỷ 19 mà còn của tất cả mọi thời đại dĩ vãng, hiện tại và cả tương lai văn chương Việt Nam. Bởi vì to lớn như thế, Nguyễn Du là niềm kiêu hãnh của dân tộc, là bằng cứ vững chắc chứng minh nền văn minh, nền văn hóa và nền văn nghệ nước ta.

(Nguyễn Sa)

Nhà thơ Nguyễn Sa, giáo sư Triết học của miền Nam Việt Nam đã viết những dòng này vào năm 1968, trên tạp chí Nghiên Cứu và Phê Bình Văn Học tập 1, thời chưa có làn sóng vĩ đại người Việt đi ra nước ngoài sau biến cố 30 tháng 4 năm 1975. Từ ấy đến nay, đã có thêm biết bao lời ca tụng mới nồng nhiệt chẳng kém, và còn hơn nhiều nữa, chưa kể sự tán thưởng của phía bên kia trong những sách xuất bản tại Hà Nội mà trước kia chúng ta ở miền Nam không có, nay đã được đọc tại Hoa Kỳ. Chính ông Nguyễn Văn Hoàn trong Tự Điển Văn Học của Hà Nội này đã cho biết:

Chính ngay Trương Tửu, với quan điểm từ-rốt-xkít (Trotskyist), bị nhiều loạn tư tưởng cơ hội, đã từ bỏ thái độ miệt thị Truyện Kiều, miệt thị Nguyễn Du, lại

chuyển sang thái độ cực lực tán dương. Dưới con mắt của Trương Tửu, Nguyễn Du đã biến thành một chiến sĩ nhiệt tình đề cao ý chí chiến đấu của con người chống phong kiến và Truyện Kiều là một tác phẩm cổ điển tiêu biểu cho văn học Việt Nam, là tiếng nói của tình cảm và lý trí đại chúng chống phong kiến.

(Nguyễn Văn Hoàn)

Kết luận, ông Nguyễn Văn Hoàn cho rằng:

Những đợt tranh luận về Truyện Kiều chứng tỏ thái độ đối với di sản cổ điển thường bao hàm một thái độ chính trị rõ rệt. Nhưng nếu như nội dung Truyện Kiều luôn luôn đặt ra những nhận định trái ngược, thì về giá trị nghệ thuật, tuy phương pháp tiếp cận các tác phẩm khác nhau, quan niệm thẩm mỹ khác nhau, nhưng hầu hết mọi người đều nhất trí tán thưởng.

(Nguyễn Văn Hoàn)

Ông nhắc lời của Cao Bá Quát: “Nguyễn Du có tấm lòng cảm thông nhân tình”, và nhắc lại lời nói tự thủa nào xa xưa của những người thông minh nhất, nhạy cảm nhất: Mộng Liên Đường, năm 1820:

Lời văn tả ra hình như máu chảy ở đầu ngọn bút, nước mắt thấm trên tờ giấy...nếu không có con mắt trông thấu cả sáu cõi, tấm lòng nghĩ suốt cả nghìn đời, thì tài nào có cái bút lực ấy.

(Nguyễn Văn Hoàn)

Nguyễn Lộc, cũng trên Tự Điển Văn Học này chấm dứt bài viết của ông về Nguyễn Du rằng:

Truyện Kiều là một công hiến to lớn của nhà thơ đối với sự phát triển của ngôn ngữ dân tộc. Về phương pháp sáng tác, qua Truyện Kiều, chúng ta thấy Nguyễn Du đã

phá vỡ rất nhiều nguyên tắc mỹ học truyền thống, những yếu tố ước lệ tưởng tượng của nghệ thuật phong kiến phương Đông để đi đến chủ nghĩa hiện thực.

(Nguyễn Lộc)

Nhưng đầu sao, tất cả trên đây cũng đều thuộc về dĩ vãng, gần nhất cũng ba bốn chục năm rồi. Sau năm 1975, trong cuộc đời thứ hai ở nước ngoài, ít nhất cũng đã có một lần lễ tưởng niệm đại thi hào Nguyễn Du được tổ chức với một đặc san, vào năm 1977; ít nhất cũng có hai bản Truyện Kiều được in lại; ở đó, ta lại đọc được những lời ca ngợi chí tình không hề giảm sút như:

Cuốn Đoạn Trường Tân Thanh hay Kim Vân Kiều của Nguyễn Du thật là một áng văn chương tuyệt bút, một áng văn chương toàn bích, không tiền khoáng hậu vậy.

(Hồng Liên Lê Xuân Giáo).

Truyện Kiều của Nguyễn Du đối với dân tộc Việt Nam đã được đặt lên một địa vị tuyệt đỉnh mà không một tác phẩm nào trên thế giới sánh bằng; Kiều làm ta nghĩ đến Marie Madeline trong Thánh Kinh, Kiều còn hơn cả Fifi trong La Putain Respectueuse trong kịch bản của triết gia Jean Paul Sartre nhiều.

(Đào Đăng Vỹ)

Từ lâu, tôi vẫn thầm coi cụ Nguyễn Du như là đệ nhất thi bá của Việt Nam, và có lẽ là đệ nhất thi bá của cả thế giới. Từ khi cầm bút, tôi vẫn ngần ngại không dám viết về Nguyễn Du, vì nhiều lẽ. Lẽ thứ nhất là văn chương của cụ quá hay: “Nửa vành tuyết ngậm bốn bề trắng soi,” hoặc “Đánh tranh lợp mái thảo đường / Một gian nước biếc mây vàng chia đôi”... thì mình còn biết nói gì nữa đây?

(Nghiêm Xuân Hồng)

Lời nói đầu của nhà Xuất Bản Người Việt khi cho tái bản Truyện Kiều trên đất khách vào năm 1976 mở đầu rằng:

Nói về tầm quan trọng của Truyện Kiều trong văn học Việt Nam, trong đời sống của dân tộc Việt Nam, là điều không cần thiết. Ai cũng biết, từ hơn 150 năm nay, Truyện Kiều đã được người Việt Nam quý chuộng ra sao, bất cứ ở đâu, bất cứ dưới chế độ nào. Truyện Kiều là niềm hãnh diện của dân tộc Việt Nam, là sự cần thiết trong cuộc sống tinh thần của người Việt Nam.

(Nhà Xuất Bản Người Việt)

Cho đến năm 1993, cuốn Triết Lý Nhân Bản Nguyễn Du của linh mục Vũ Đình Trác ra đời tại Hoa Kỳ – đồng thời cũng là luận án triết học Việt Nam của ông – lại thêm một lần nữa khẳng định địa vị độc tôn của Truyện Kiều Nguyễn Du trong văn học Việt Nam, nhưng nhìn ở một khía cạnh khác, và đặc biệt nhấn mạnh ở triết lý nhân bản Nguyễn Du trong tác phẩm này, coi như khám phá mới của ông. Ông viết:

Hiện nay văn học Việt Nam càng khai thác Nguyễn Du nhiều hơn. Người ta có thể phủ nhận ông ở điểm này hay điểm khác, nhưng trên căn cứ nhân bản (tình người), thì ai cũng bái phục ông và tôn ông làm thầy dạy tình người. Nói rõ hơn, ở mảnh đất quê hương ông ngày nay, những người cộng sản cũng như không cộng sản đều gặp nhau trên căn cứ nhân bản ấy, để xưng tụng là đệ nhất thi hào của dân tộc.

(Vũ Đình Trác)

Cũng trong bộ sách luận án Triết học này, chính tác giả cho độc giả biết thêm nhiều điều mới mẻ, như:

Riêng về bản dịch ra Pháp ngữ của René Crayssac thì chính dịch giả đã tuyên bố rằng: Sở dĩ tôi dịch Kim Vân Kiều là vì áng thơ kiệt tác của Nguyễn Du có thể so sánh mà không sợ kém văn chương kiệt tác nào của bất cứ thời nào và nước nào. Ông còn thú nhận: Điểm đặc sắc khiến ông hâm mộ Truyện Kiều của Nguyễn Du là vì ông đã đọc thấy ở đó Hồn Việt Nam, nó nói lên tất cả tinh thần Việt Nam vì thơ Nguyễn Du là những vần thơ đầy sắc thái dân tộc.

(Vũ Đình Trác)

Ca ngợi, ca ngợi và thần phục, thần phục. Trải qua gần 200 năm từ khi tác phẩm ra đời, trừ ra vài đợt sóng xô xao nghiêng ngả vì ảnh hưởng thời thế, tất cả sách vở viết ra đều là để ca ngợi và thần phục mà thôi. Cho nên, có thể nói không sợ nhầm lẫn rằng: Từ khi tác phẩm 3250 câu thơ lục bát của Nguyễn Du ra đời, thời đại nào cũng là thời đại hoàng kim của Truyện Kiều.

Trên đây, qua một cuộc hành trình theo dấu Truyện Kiều của Nguyễn Du, kéo dài từ đầu thế kỷ 19 đến cuối thế kỷ thứ 20, đã khẳng định:

Truyện Kiều của Nguyễn Du, đệ nhất danh phẩm, và thời đại nào cũng là thời đại hoàng kim của Truyện Kiều.

Trong năm 1995, chúng tôi có đọc được vài bài viết gọi là mổ xẻ Truyện Kiều như là bài của người viết ký tên Đồ Bỏ, đăng trên tờ báo Việt Nam Mới ở Seattle, và bài của ông Tạ Quang Khôi tại Virginia, cũng có nhắc ra được vô số là *hạt sạn*, coi như là những sơ sót về phương diện kỹ thuật của tác giả. Tuy nhiên, ông Đồ Bỏ, sau khi mổ xẻ bằng lời văn bõm cọt, thông minh và duyên dáng, đã với kết luận rất xây dựng rằng:

Một áng văn chương tuyệt bích như thế xứng đáng là viên ngọc quý (và có lẽ là viên ngọc quý nhất) trong kho tàng văn học nước ta. Những sơ hở nói trên không đủ để làm giảm giá tác phẩm, và như Phạm Quỳnh nói: Truyện Kiều còn, tiếng ta còn, nước ta còn. Hy vọng là bài viết này gây được sự tò mò của giới trẻ ở hải ngoại để chú ý mà trân trọng nâng niu gìn giữ các gia tài tinh thần quý báu của tiền nhân để lại.

(Đồ Bỏ)

Những bài mổ xẻ như thế buộc chúng ta phải kết luận rằng những sơ sót về kỹ thuật dựng truyện trong Truyện Kiều quả thật là đầy rẫy, chứ không hiếm đâu. Được hỏi nghĩ sao về những hạt sạn ấy, một cụ bà thượng thọ 82 đã từng giảng dạy văn chương Truyện Kiều trước đây ở quê nhà mỉm cười nói:

Tôi là người đã mê Truyện Kiều từ năm lên 10 tuổi, và đến bây giờ vẫn còn yêu. Yêu là yêu cái tài văn chương trác tuyệt của Nguyễn Du, đến nỗi biết là có những điểm sai lầm vô lý như thế mà cũng chẳng quan tâm, vì khi nhà thơ tá Từ Hải “Vai năm tác rộng thân mười thước cao” là đại ý chỉ muốn nói ông ta đáng người cao lớn uy nghi thế thôi. Và khi thi hào nói: “Mỗi trời thu để riêng ai một người” là ông chỉ làm thơ thôi, chắc cũng chẳng quan tâm đến chuyện lúc Kim Trọng đi về Lâm Truy để thọ tang thì là mùa Hè, mà chỉ có mấy ngày sau, Thúy Kiều bán mình thì đã là mùa Thu. Như tất cả giá trị của Truyện Kiều chỉ là thơ thôi, ngoài ra không có gì đáng kể.

Có thể nào như vậy được không? Hay cần phải nói thêm rằng: Là thơ, viết bằng tất cả tình cảm sôi động, nồng nàn của một thi tài xuất chúng, thực sự yêu thương cuộc đời, và biết thế nào là sức mạnh của tình yêu. Tiếc thay, thi sĩ đã già biệt cõi đời quá

sớm, khiến cho tài năng lớn của ông chỉ kịp dành cho một tác phẩm nhỏ (dù sao cũng nhỏ đối với tài năng lớn của ông). Và như vậy đã đủ chưa, hay chúng ta còn phải tiếp tục bàn cãi với nhau nhiều hơn nữa, trước khi tiếp tục đưa Truyện Kiều ra trình diện với năm châu thế giới như là đệ nhất danh phẩm của dân tộc? ■

VI KHUÊ
(Virginia)

Tài liệu biên khảo này hoàn tất ngày đầu Xuân Bính Tý 1995. Cho đến nay, vẫn còn tiếp tục không ngừng nhiều bài viết giá trị khác, cho đến một ngày bức tượng Nguyễn Du được dựng lên tại làng Tiên Điền thuộc huyện Nghi Xuân, tỉnh Hà Tĩnh. Tượng lớn hơn người, cao gần hai thước: tượng của đại thi hào Nguyễn Du.

Tài liệu tham khảo

- Tạp chí Nghiên Cứu và Phê Bình Văn Học, tập 1.
- Từ Điển Văn Học Hà Nội, tập 1 và 2.
- Triết Lý Nhân Bản của Nguyễn Du, Hán Chương Vũ Đình Trác.
- Đoạn Trường Tân Thanh, Tiếng Vui Trong Lời Buồn, Trần Minh Xuân và Nguyễn Thùy.
- Từ Điển Truyện Kiều, Đào Duy Anh.
- Việt Nam Văn Học Sử Yếu, Dương Quảng Hàm.
- Văn Hiến, Tập San Tưởng Niệm Đại Thi Hào Nguyễn Du.
- Mùa Thu Trong Thi Ca, Bùi Giáng.
- Tập San Khải Định 48-55, bài của Ngự Thuyết: “Viếng Mộ Nguyễn Du”.
- Truyện Kiều, tái bản tại Hoa Kỳ, nhà xuất bản Người Việt. The Tale of Kieu, Huỳnh Sanh Thông.

Bác Sĩ

NGUYỄN THỊ KIM DUNG

Board-Certified Internal Medicine

- Nguyên Bác sĩ nội trú Trung Tâm Bệnh Nhiệt Đới (Bệnh Viện Chợ Quán cũ)

- Tốt nghiệp hậu đại học Nội Khoa tại New York

- Bác sĩ điều trị tại bệnh viện Alexandria, Virginia




CHUYÊN KHOA NỘI THƯỜNG
VÀ Y KHOA TỔNG QUÁT

6305 Castle Place, suite 3D, Falls Church, VA 22044

Tel. (703) 538-2200 -- Fax: (703) 538-2201

GIỜ LÀM VIỆC

Thứ Hai - Thứ Sáu:
9:00 AM - 6:00 PM

Thứ Bảy: 10:00 AM - 2:00 PM

Chủ Nhật: Theo hẹn

Nhận Medicaid, Medicare, và các loại bảo hiểm.



CHU VĂN AN: Thân Thế và Sự Nghiệp

HẢI BĂNG H.D.B.

- *Thân thế và sự nghiệp của Chu Văn An như thế nào?*
- *Tại sao Chu Văn An được tôn dương là một danh nho, một hiền triết, một nhà sư phạm mẫu mực?*
- *Trường mang tên Chu Văn An có tự bao giờ và chìm nổi như thế nào?*

*

Thân Thế và Sự Nghiệp

Chu Văn An tên thật là **Chu An**, tự là Linh Triệt, hiệu là Tiều Ân. Ông sinh năm 1292, mất năm 1370 dưới đời Nhà Trần; người làng Quang Liệt, Thanh Đàm; nay là xã Thanh Liệt, Thanh Trì, Hà Đông.

Ông đậu Thái Học Sinh, tức Tiến Sĩ, và nổi tiếng **cương trực, sửa mình cho ngay thẳng, giữ tiết tháo, không cầu danh lợi, ham đọc sách**. Vua Trần Minh Tông (1314- 1340) vời ông làm Tư Nghiệp Quốc Tử Giám và dạy Thái Tử học.

Đến đời Vua Trần Dụ Tông (1341-1368), nhiều tham quan, ô lại cấu kết lộng hành khiến triều chính rối loạn. Ông dâng bài “**Thất Trảm Sớ**” xin vua trảm 7 nịnh thần nhưng nhà vua không nghe nên ông bèn treo áo từ quan lui về dạy học và bốc thuốc. Đời sau có người khen rằng:

Thất trảm chi sớ
Nghĩa động càn khôn
Vạn ngôn chi thư
Trung quán nhật nguyệt
Dịch là:
Sớ dâng thất trảm

Nghĩa động đất trời

Sách chứa vạn lời

Trời, trăng soi tỏ

Nghệ tiếng tam đạo đức và học rộng, tài cao của ông, rất nhiều học trò đến xin thụ giáo. Nhiều người thành đạt lớn như Phạm Sư Mạnh hay Lê Quát đạt tới nhất phẩm triều đình. Có lần ông được nhà vua vời vào triều ban cho chức Tể Tướng nhưng ông từ chối.

Vào thế kỷ thứ 16, Đời Nhà Mạc, Nguyễn Bình Khiêm cũng từ quan sau khi dâng sớ đòi chém tới 18 tên gian thần nhưng không được vua chấp thuận. Xem ra số gian thần càng về thời sau càng nhiều. Đời nay, ở VN, không biết phải trảm biết bao nhiêu tên tham ô mới hết?

Tương truyền rằng:

Khi ông Chu Văn An lui về mở trường dạy học ở quê nhà có nhiều học trò xin đến làm môn sinh. Trong số học trò có một người sáng nào cũng đến thật sớm nghe giảng. Chu văn An khen nhưng không rõ tông tích ở đâu. Ông cho người đi theo dò xét thì thấy người đó đi đến khu Đầm Đại thì biến mất. Đầm Đại là một cái đầm lớn nằm giữa các làng Đại Từ, Từ Kỳ, và Huỳnh Cung. Chu Văn An đoán người học trò đó là Thân Nước.

Gặp lúc hạn hán kéo dài, nhà nông mong mưa; dạy học xong, ông giữ học trò lại hỏi xem ai có tài cầu mưa thì xin giúp cho dân, cho thầy. Người học trò đó thấy ông nhìn vào mình mãi bèn đứng ra và nói: “Con xin vì thầy và giúp dân mà phải làm

trái lịnh thiên đình. Mai sau có hệ lụy gì, xin thầy chu toàn cho. Nói xong, người học trò đó tiến ra giữa sân lấy nghiên ra mài mực, rồi ngửa mặt lên trời lâm râm khấn. Xong, anh ta lấy bút thấm mực vẩy ra khắp nơi. Lập tức, trời nổi mây đen và đổ xuống một trận mưa rất lớn. Đêm hôm ấy, trời nó sấm sét đùng đùng. Sáng ra, người ta thấy có thấy một con thuồng luồng nổi trên đầm.

Chu Văn An biết đó là xác của người học trò kia. Ông thương khóc hết nước mắt rồi bảo học trò thu lấy xác làm lễ an táng. Dân làng sau nhớ ơn cũng lập đền thờ. Nay vẫn còn dấu vết mộ thờ. Theo truyền thuyết, chỗ nghiên mực rớt xuống biển thành đầm nước lúc nào cũng đen nên gọi là Đầm Mực. Quân bút rơi xuống làng Tả Thanh Oai biến làng này thành một làng văn học quê hương của Ngô Thì Sĩ, Ngô Thì Nhậm, v.v. Trong đền thờ thần còn đôi câu đối ghi lại sự tích kể trên:

Mặc nghiên khởi tường vân,
nhất bút lục hồi thiên tự thuận
Chu đình lưu hóa vũ,
thiên trụ vọng thiếp địa phồn khô

Mây lành từ nghiên mực bay lên,
một ngọn bút ra công trời thuận theo lẽ phải
Mưa tốt giữa sân sơn đổ xuống, nghìn cánh
đồng đội nước, đất nở trở mùa hoa

*

Công Trình Văn Học

Chu Văn An để lại những tác phẩm:

- Thất trăm số
- Tiêu án thi tập
- Tiêu án quốc ngữ thi tập
- Tứ thư thuyết ước
- Giang đình tác
- Linh sơn tạp hứng
- Miết tri
- Nguyệt tịch bộ Tiên Du sơn tùng kính

- Thứ vận tặng Thủy Vân đạo nhân
- Xuân đán
- Y Học Chú Giải Tập Chu Di Biên gồm những lý luận cơ bản về cách chữa trị bệnh theo Đông Y.

Khi ông qua đời, vua nhà Trần vinh danh ông bằng cách dành cho ông vinh dự có **bàn thờ trong Văn Miếu** và truy tặng ông tên thụy (tên biểu dương công đức lúc qua đời) gồm hai chữ “**Văn Trinh**”. Hai từ này bao hàm ý nghĩa được nho sĩ Ngô Thế Vinh giải thích như sau: Văn, đức chi biểu dã. Trinh, đức chi chính cố dã. Nghĩa là: Văn, biểu hiện của đức. Trinh, biểu hiện tính chính trực kiên định của đức. Tên thụy như vậy biểu dương một người đạo đức trọn vẹn cả trong lẫn ngoài. Do đó, người đời gọi ông là **Văn Trinh Công** hay **Chu Văn Trinh**, hay **Chu Văn An**. Dân chúng lập đền thờ ông tại núi Phụng Hoàng, còn gọi là núi Kiệt Đặc thuộc xã Văn An, Chí Linh, Hải Dương. Câu đối thờ Chu An:

Trần văn thử hà thời,
dục vịnh đại phi hiền giả lạc
Phụng sơn tôn ẩn xứ,
trữ lưu trường ngưỡng triết nhân phong

Cuối đời Trần là thời nào, ngâm vịnh rong chơi há chẳng phải là cái thú vui của bậc hiền giả? Núi Phụng vẫn còn dấu vết ở ẩn, đỉnh non vẫn mãi mãi ngưỡng mộ phong thái của kẻ triết nhân

Ông hành xử đúng theo mẫu mực của một nhà nho chính thông: suốt đời học, dạy học, và **phụng sự**, không màng tới lợi danh. Có người cho rằng Chu Văn An không phải chỉ làm thầy cho một đời mà cho muôn đời. Nhà nho Phan Huy Chú ca ngợi ông: “**Học nghiệp thuần túy; tiết tháo cao thượng. Làng Nho nước Việt trước**

sau chỉ có mình ông. Các ông khác không thể so sánh được”.

Đòi sau nhiều nhân sĩ ca tụng cuộc đời của Chu Văn An trong đó Chu Thần Cao Bá Quát (1809- 1854) làm một bài thơ Đường luật như sau:

Vịnh Chu Văn An
Kính tiết thanh tu khí phách đương
Dục tương chích thủ văn hồi dương
Lôi đình bất tóa cô trung phần
Qui mị do kinh thất trăm chương
Hạo khí dĩ bằng thiên địa bạch
Cao phong do đối thủy sơn trường
Lâm tuyền cựu ản kim hà tại?
Văn miếu duy dư tính tự hương

Bài thơ này được Giáo Sư Nguyễn Đình Hòa (Đại Học Văn Khoa Saigon (trước 1975) dịch nghĩa như sau:

Thiết tháo cứng rắn, đạo đức trong sạch,
khí phách chính đáng
Ông muốn dùng một cánh tay kéo mặt trời
tà trở lại
Sấm sét không làm nhụt được nổi phân-u
của bậc cô trung
Ma quỷ phải kinh hồn về bài số “Thất Trảm”
Chí khí hạo nhiên nhờ có trời đất làm sáng tỏ
Phong cách cao thượng còn lâu dài mãi với
non sông
Nơi ản dật xưa tại chốn lâm tuyền nay biết
là đâu!
Chỉ còn lưu lại danh thơm nơi Văn Miếu

*

Giáo Sư Toàn Phong Nguyễn Xuân Vinh
diễn dịch bài thơ trên như sau:

Tiết sạch, lòng son, chí dũng cường
Muốn đem tài sức kéo tà dương
Sấm uy khôn chặn người trung phần
Sớ trảm kinh hoàng lũ quỷ vương
Khí thế tràn dâng, trời đất ngát

Gió cao lồng lộng, núi sông trường
Ẩn cư rừng suối nay đâu biết
Văn Miếu tên truyền tụng khói hương

*

Sau khi đã can gián mà không được nhà vua y chuẩn, Chu Văn An từ quan và về nơi rừng đã ẩn cư; ông có còn nghĩ đến việc nước không? Tất nhiên là có bởi vì đối với Kê Sĩ thì dù nước nhà đang cảnh thái bình hay trong ly loạn, Kê Sĩ vẫn luôn luôn phải bận tâm đến việc chính trị nghĩa là luận bàn sao có chính sách làm cho dân chúng được sung sướng hơn. Do đó, bài thơ “Miệt Trì” của Chu Văn An đã nói lên tâm ý ấy của ông (Miệt Trì là tên một cái ao nơi CVA cư ẩn):

Miệt Trì
Thủy nguyệt kiều biên lộng tịch huy
Hà hoa, hà điệp, tĩnh tương y
Ngư phủ cố chiêu, long hà tại?
Vân mãn không sơn, hạc bất quy!
Lão quế tùy phong hương thạch lộ
Nộn dài trước thủy một tùng phi
Thỏ tâm, thù vị như hôi thố
Văn thuyết Tiên Hoàng lệ án mi

*

Dịch là:

Bên cầu trắng nước chiều tà
Cánh sen xen lẫn hoa ngà tựa nhau
Cá bơi, rồng ẩn nơi nao?
Mây treo núi trắng, hạc sao chưa về?
Quế già thơm ngát đường đê
Rên non dầm nước khôn che cửa hàn
Lòng son thấm đất chưa tan
Nghe Tiên Hoàng, lệ muốn tràn trên mi

*

Bản dịch thành thơ lục bát của GS Toàn Phong Nguyễn Xuân Vinh đăng trong Đặc San CVA Bắc Cali 2000. GS Nguyễn Xuân Vinh viết thêm: “*Bài thơ nói lên tâm sự của Chu Văn An, nghĩ đến Triều vua trước là Trần Minh Tông có nhiều nhân tài,*

trí lực như Đoàn Như Hải, Phạm Ngũ Lão, Trương Hán Siêu, và Mạc Đĩnh Chi; tuy gồm hai lớp tuổi tác chênh lệch nhưng đã cùng ông hành đạo giữ được kỷ cương, mà nay người tài như rồng, hạc bay mất phương xa, chỉ còn lũ cá nổi nhón như mặt bèo.”

*

Lịch sử Trường Chu Văn An

Trước khi nói về lịch sử Trường Chu Văn An, xin có câu hỏi: - Trường hay trường học là gì? Đối với dân tộc Việt ta, chữ “Trường” hay “trường học” có một ý nghĩa thật là trân trọng. Từ thuở xa xưa không rõ tự bao giờ nhưng chắc hẳn phải là lâu lắm rồi, hễ ai nói đến từ “trường” thì người đó, cho dù chưa bao giờ cấp sách đến trường, cũng cảm thấy trong lòng nổi lên những rung động dễ thương. Tại sao vậy? Bởi vì ai cũng ít nhiều hiểu rằng trường là nơi đào tạo con người tâm thường trở thành những con người có giá trị mà hình ảnh khởi đầu là con người “văn hay, chữ tốt”. Bởi thế, ai cũng trân quý trường và kính trọng thầy. Cha mẹ nào, dù phải vất vả đến đâu, cũng phải cố gắng cho con đến trường; và đón thầy về nhà dạy kèm. Chính vì thế mà từ xa xưa vị trí của ông thầy cao hơn cả cha mẹ: “quan – sư – phụ”, và tục ngữ có nhiều câu như: “Không thầy, đổ mỳ làm nên”, “Nhất tự vi sư, bán tự vi sư”, hoặc “Muốn sang thì bắc Cầu Kiều; muốn cho hay chữ thì **chiêu** lấy thầy”.

Những người từng cấp sách đi học trước kia, ít người không biết tới đoạn văn “Tôi Đi Học” rất gợi cảm của nhà văn Thanh Tịnh và bài ca rất gợi tình “Trường Làng Tôi” của Phạm Trọng Cầu. Bài văn của Thanh Tịnh như sau:

Buổi mai hôm ấy, một buổi mai đầy sương thu và gió lạnh. Mẹ tôi âu yếm nắm lấy tay tôi dẫn đi trên con đường làng dài và

hẹp. Con đường này, tôi đã đi lại lắm lần. Nhưng lần này tôi tự nhiên thấy lạ. Cảnh vật chung quanh tôi đều thay đổi vì tôi đang có sự thay đổi lớn: hôm nay tôi đi học.

Trường Chu Văn An là ngôi trường lớn và danh tiếng của nước ta ra đời vào **ngày 9 tháng Ba, 1945** sau khi Nhật đảo chánh Pháp và chế độ bảo hộ của Pháp cáo chung. Trước đó trường có tên là **Trường Bảo Hộ** (Lycée du Protectorat) thành lập năm 1908 và thường được người Việt gọi là **Trường Bưởi** vì trường tọa lạc thuộc địa phận làng Bưởi bên bờ Hồ Tây, Hà Nội và tất nhiên là vì không muốn nhắc tới từ “bảo hộ” của người Pháp.

Trường Bưởi được xây cất từ năm 1907 trên khu đất mua lại của Nhà In Schneider nằm ở làng Thụy Khê, huyện Hoàn Long, Hà Đông. Khu đất này kéo dài từ Bờ Hồ Tây đến làng Yên Thái, làng này cũng được gọi là làng Bưởi chuyên nghề là giấy và nghề nhuộm lãnh đen các bà rất ưa chuộng. Làng Yên Thái hay An Thái được nhắc tới trong câu hò:

Phát phơ ngọn trúc trắng tà

Tiếng chuông Trấn Võ, canh gà Thọ Xương

Mịt mù khói tỏa ngàn sương

Nhip chày An Thái, mặt gương Tây Hồ

Học giả TS Thái Văn Kiểm cho rằng bốn câu thơ trên được đưa đầy vào Miền Nam theo bước chân của những di dân trong thời Nam Tiến và trở thành những câu hò quen thuộc sau đây:

Gió đưa cành trúc la đà

Tiếng chuông Thiên Mục, canh gà Thọ Xương

Và:

Gió đưa tàu chuối la đà

Tiếng chuông Xá Lợi, canh gà Thủ Thiêm

(xem *Việt Nam Gấm Hoa*, Làng Văn, 1997, của TS Thái Văn Kiểm, tr. 29)

*

Hoạt Động của Trường Bưởi

(Theo *Đắc San CVA 2005*, tr. 332)

Trường khai giảng khóa đầu tiên vào năm 1908. Chương trình do Nha Học Chánh Đông Dương soạn thảo. Hiệu trưởng, nhân viên, và các giáo sư hầu hết là người Pháp. Học sinh đi học hai buổi: sáng 3 giờ; chiều 2 giờ. Thứ Năm và Chủ Nhật nghỉ. Trường có nhận học sinh nội trú và bán nội trú.

Trong giai đoạn đầu, trường có hai cấp:

Cấp Tiểu Học (Petit College) dạy 4 năm từ lớp Tư đến lớp Nhất. Cuối cấp, học sinh thi lấy bằng Sơ Đẳng Tiểu Học hay Tiểu Học Pháp Việt (Certificat D'Études Primaires)

Cấp Cao Đẳng Tiểu Học (Grand College) dạy 5 năm. Sau 4 năm đầu, học sinh thi lấy bằng Cao Đẳng Tiểu Học (Certificat D'Études Supérieures). Sang năm thứ 5, học sinh được tùy chọn các ban nhiệm ý:

Ban Sư Phạm đào tạo giáo chức.

Ban Hành Chánh đào tạo thư ký và thông ngôn.

Ban Kỹ Thuật đào tạo chuyên viên cơ khí.

Ban Thương Mại đào tạo chuyên viên kế toán và luật lệ thương mại.

Cuối cấp, học sinh thi lấy bằng Cao Đẳng Tiểu Học Việt Pháp hay còn gọi là Bằng Thành Chung.

Từ Năm 1918, khóa học rút lại còn 4 năm, không còn ban nhiệm ý.

Từ niên khóa 1924 – 1925, cấp Tiểu Học được bãi bỏ. Trường mở ra các lớp Trung Học Bản Xứ dạy thêm hai năm cho các học sinh đã có bằng Cao Đẳng Tiểu Học để thi lấy bằng Trung Học Bản Xứ (Brevet de L'Enseignement Secondaire Local) còn gọi là bằng Tú Tài Bản Xứ (Baccalauréat Local).

Năm 1937, Ban Trung Học Bản Xứ được bãi bỏ, thay vào đó trường mở ban Trung Học Đệ

Nhị Cấp Pháp (Baccalauréat Métropolitain) học 3 năm. Sau hai năm, học sinh thi lấy bằng Tú Tài Pháp Phần I. Tiếp theo, học sinh ghi tên học năm cuối (Classe Terminale) ở ban Triết (Philosophie) hay ban Toán (Mathématiques) để lấy bằng Tú Tài Phần II. Trong giai đoạn này đã có một số giáo sư Việt như: TS Văn Chương Nguyễn Mạnh Tường, TS Sử Nguyễn Văn Huyền, Thạc Sĩ Toán Hoàng Xuân Hãn, và Thạc Sĩ Lý Hóa Ngụy Nhu Kontum.

Từ niên khóa 1943- 1944, vì chiến tranh (Thế Chiến Thứ II), Trường Bưởi phải di tản ra làng Phúc Nhạc, Ninh Bình (Cấp Cao Đẳng Tiểu Học) và vào Sầm Sơn, Thanh Hóa (Trung Học Đệ Nhị Cấp).

Ngày 9 tháng 3, 1945, Nhật chiếm Đông Dương và Trường Bưởi bị quân Nhật chiếm đóng.

*

Trường Chu Văn An Ra Đời

Liên ngay sau khi Nhật đảo chánh Pháp, Việt Nam trên nguyên tắc được trả lại quyền tự chủ và chính quyền được trao trả cho Hoàng Đế Bảo Đại. Nội các Trần Trọng Kim được hình thành. Bộ Trưởng Giáo Dục - Thạc Sĩ Hoàng Xuân Hãn – ban hành chính sách giáo dục hoàn toàn dạy bằng tiếng Việt và tên **Trường Bảo Hộ được đổi là Trường Chu Văn An**. Xét trong lịch sử văn học Việt thì chỉ có Chu Văn An là tiêu biểu nhất và xứng đáng nhất cho ngành giáo dục vì ông nổi tiếng là người trân quý sự học và tài đức vẹn toàn.

Ngày **12 tháng 5, 1945** là ngày Trường Chu Văn An chính thức ra đời và vị Hiệu Trưởng đầu tiên của Trường Chu Văn An là GS. Hoàng Cơ Nghị. Trong thời gian từ 1945 đến 1954 (đất nước kia đôi), các vị có tên sau đây nắm chức vụ hiệu trưởng: GS. Nguyễn Gia Tường; GS. Dương Quảng Hàm; GS. Mai Văn Phương; GS. Đỗ Văn Hoán; GS. Phạm Xuân Độ; GS. Vũ Ngô Xán.

Từ niên Khóa 1950- 1951, vì số học sinh quá đông, Trường Chu Văn An tự tách ra làm hai: **Nguyễn Trãi** và Chu Văn An.

Sau Hiệp Định Genève (21/7/1954), đất nước chia đôi, trường Chu Văn An cũng chia đôi: một phần ở lại Hà Nội; phần khác di tản vào Saigon. Cả hai trường vẫn giữ nguyên tên Trường Chu Văn An.

Trường Chu Văn An, Hà Nội, cho đến nay vẫn sinh hoạt tại địa điểm Trường Bưởi.

Trường Chu Văn An Saigon khởi thủy tọa lạc tại Trường Pétrus Ký. Sau đó Bộ Giáo Dục xây cất trong khuôn viên Trường Pétrus Ký một ngôi trường khác để làm Trường Chu Văn An. Đến năm 1957, Trường Chu Văn An lại có một trường mới nằm kề cận khu Cư Xá Sinh Viên Đại Học Minh Mạng, trông qua Nhà Thờ Ngã Sáu Chợ Lớn. Công chính của trường mang địa chỉ 546 Hồng Bàng, Quận 5, Saigon; nay là 546 Ngô Gia Tự, Q.5, TP. HCM. Từ 1954 đến 1978, các vị hiệu trưởng có tên: GS. Vũ Ngô Sán; GS. Trần Văn Việt; GS. Nguyễn Hữu Văn; GS. Đàm Xuân Thiều; GS. Dương Minh Kính; GS. Nguyễn Xuân Quế.

Trường CVA hậu Saigon sinh hoạt từ 1954 tới tháng 8, 1978 thì bị giải tán, tên trường Chu Văn An biến mất từ đó. Sau khi trường CVA bị giải thể, vào năm 1979, cơ sở cũ mang tên mới: Trường Phổ Thông Lao Động TP HCM cung cấp các lớp bổ túc văn hóa. Mãi tới năm 1998, trường Phổ Thông Lao Động này giải thể và mang một tên khác: Trung Tâm Giáo Dục Thường Xuyên Chu Văn An chuyên cung cấp các lớp dạy nghề và bổ túc văn hóa. Như vậy là sau 20 năm tên trường Chu Văn An bị xóa nay (1998) lại được phục hồi.

Tại sao tên trường CVA bị xóa rồi lại được phục hồi? Chắc hẳn là vì Đảng CS Hà Nội muốn xóa hết những gì nhắc nhở tới quá khứ vàng son của Việt Nam Cộng Hòa trong đó Trường Chu Văn An là một

trường rất nổi tiếng và chiếm nhiều tình cảm nhất trong tâm tư tình cảm của hàng triệu người trong Nam vì đó là nơi xuất thân của rất nhiều nhân vật ưu tú nổi tiếng trong đủ mọi ngành nghề. Còn tên CVA giờ đây được phục hồi cốt là để ve vuốt và thu hút hàng chục ngàn cựu giáo chức và cựu học sinh ở ngoại quốc mang ngoại tệ trở về thăm VN.

Hiện nay, hầu hết trên thế giới, đều có tổ chức hội ái hữu cựu giáo chức, nhân viên, và học sinh CVA. Các vị niên trưởng đã và đang có nhiều nỗ lực nhằm kiếm điểm lại người còn, kẻ mất để hàng năm liên lạc thực hiện những cuộc họp mặt cùng nhau ôn lại quang đời tươi đẹp nhất trong đời.

Địa chỉ liên lạc trung ương: Ái Hữu Cựu GC&NV Chu Văn An, Saigon:

2214 W Knox AVE, Santa Anna, CA 92643.

Điện thoại: (714) 751- 5530.

Email: van-nguyen@earthlink.net

Địa chỉ liên lạc với Hội Ái Hữu Cựu Học Sinh Chu Văn An Bắc California:

646 E Santa Clara Street, San Jose, Ca 95112.

Email: cvabaccali@yahoo.com

Website:

<http://www.fortunecity.com/victorian/durer/43/cva.htm>

Phụ Lục Vấn Đáp

1. *Các nhà nho thường có tên “tự” và tên “hiệu”. Tên tự và tên hiệu có ý nghĩa gì?*

- Tên “tự” còn gọi là tên Chử - chữ Nho – là tên đặt cho con trai khi bước vào tuổi “Gia Quan” tức là khi người con trai đó được 18 tuổi. Ngày trước, trong các gia đình quan cách, khi có con trai tới tuổi 18, gia đình tổ chức lễ đội mũ quan cho cậu ta nhằm tôn vinh ngày cậu đã trở thành một viên quan trong gia đình. Cậu ta sẽ tự chọn lấy một tên tự nói lên tâm ước của cậu trong sự nghiệp tương lai. Tên tự đặt sau Họ. Nếu cậu có viết lách gì thì cậu chọn thêm một tên nữa để giao thiệp với bạn

hữu. Tên Hiệu đặt trước Họ. Người nhà hay bạn hữu chỉ được phép gọi cậu bằng tên Hiệu hay tên Tự, tránh gọi tên Húy (tên cúng cơm) của cậu. Nguyễn Du có tên húy là ... Chiêu (Cậu Bấy Chiêu); tên tự là Tố Như; tên hiệu là Thanh Hiên. Do đó người ta sẽ gọi Nguyễn Du với nhiều cách như: Thanh Hiên; hoặc Tố Như; hoặc Thanh Hiên Nguyễn; hoặc Nguyễn Tố Như; hoặc Thanh Hiên Nguyễn Tố Như tiên sinh.

2. *Tại sao Chu Văn An không tiếp tục làm quan để giúp vua chấn chỉnh triều đình?*

- Vì ông dâng sớ trăm bầy tên nịnh thần mà không được vua Trần Dụ Tông chấp thuận. Đòi sau có Nguyễn Trãi, vì đại nghĩa, tiếp tục ra làm quan để giúp nhà Lê nhưng bị dèm pha và bị kết án tru di tam tộc trong vụ Án Lệ Chi Viên)

3. *Tại sao Chu Văn An được phép có bàn thờ trong Văn Miếu ở Hà Nội?*

- Ông có công lớn trong việc giáo dục truyền bá tư tưởng đạo đức Khổng giáo vào Việt Nam.

4. *“Nho” nghĩa là gì?*

- Nho do hai chữ Hán “Nhân và Nhu” ghép lại. Nhân là người; Nhu là cần thiết. Vậy Nho là người cần thiết trong guồng máy quản lý xã hội.

5. *Một vị trạng nguyên và cũng là một nhà tiên tri của VN trong thế kỷ thứ 16, đời Nhà Mạc, làm sớ tâu trăm tới 18 gian thân. Nhân vật đó là ai?*

- Trạng Trình Nguyễn Bình Khiêm.

6. *Chữ Nôm là thứ chữ như thế nào và được sử dụng từ thời nào?*

- Chữ Nôm là thứ chữ có âm phát ra là tiếng của người Việt nhưng viết thì có những nét ngang hay dọc tựa như chữ Hán. Chữ Nôm viết đơn giản hơn chữ Hán. rất có thể vì nhu cầu thông tin, chữ Nôm đã được các quan cai trị người Tàu phối hợp với các quan người Việt sáng tạo ra; tương tự như chữ quốc ngữ ngày nay đã được các vị truyền giáo

phối hợp với giáo sĩ bản xứ sáng chế ra để việc truyền đạo được dễ dàng hơn.

Không biết rõ Chữ Nôm có từ bao giờ. Trong bài biên khảo của Trần Văn Giáp và Lê Văn Đặng (đăng trong tạp chí Việt Học số 2, tháng Sáu 2005, tr. 98) có ghi: “Sĩ Nhiếp (387- Trước Tây Lịch) là người đầu tiên ủng hộ và khuyến khích dạy chữ Hán cho người Việt. Rồi người Việt nhân đó sáng tạo ra chữ ở nước Nam, một thứ chữ khỏi vuông mà không giống hẳn chữ Hán lắm. Đó tức là Chữ Nôm. Thứ chữ này dùng để dạy người Hán học tiếng Việt; dạy người Việt học tiếng Hán.” Chữ Nôm được cải thiện và vào thế kỷ thứ 13, danh nho Nguyễn Thuyên tức Hàn Thuyên được ghi là người làm bài “Văn Tế Cá Sấu” bằng chữ Nôm (1282).¹ Đặc biệt Hoàng Đế Quang Trung đã ban hành chiếu chỉ cho sử dụng chữ Nôm thay thế chữ Hán trong các sớ tấu. Nhưng sau đó, trong thời Nhà Nguyễn, chữ Nôm lại bị cấm dùng trong các sớ tấu. Tuy nhiên các thi nhân thời đó vẫn dùng chữ Nôm để làm thơ như Nguyễn Du và Hồ Xuân Hương. Trong thời Pháp thuộc, chữ Nôm được thay thế bằng chữ quốc ngữ hiện hành. Ở Đông Nam Á, chỉ có Việt Nam có thứ chữ viết theo mẫu tự tây phương (Latin).

7. *Tại sao Nhà Nguyễn lại cấm sử dụng Chữ Nôm trong các sớ tấu?*

- Vì muốn xóa hết công trình của Nhà Tây Sơn.

*

HẢI BẰNG HDB (Arizona)

¹ Theo **Trần Bích San, chủ bút Cổ Thơm**: Hàn Thuyên có công làm cho thơ chữ Nôm được phát triển. Vua sai ông làm hai bài văn tế bằng chữ nôm đuổi cá sấu, nhưng hai bài này đã thất truyền, bài “văn tế Cá Sấu” hiện có là do người đời sau giả mạo ra.

Bác Tản-Đà Và Bác Mai-Lâm

Nguyễn-Phú-Long

Trong cuốn “Tản-Đà Văn Văn Toàn Tập” do nhà xuất bản Hương-Sơn Hà-Nội phát hành, Sóng-Mới in lại ở Hoa-Kỳ, có bài “Viếng Thi Sĩ Tản-Đà” của Mai-Lâm mở đầu bằng hai câu như sau:

*Ôi thôi! Hỡi bác Tản-Đà,
Suối vàng nay đã lánh xa cõi đời!*

Ông Mai Lâm, hồi ấy, tưởng Tản-Đà mới về... Suối Vàng, nên lật đật làm bài viếng dài 34 câu, thể lục bát với năm bận nhắc lui nhắc tới hai vần thơ rất chân tình, thương tiếc như trên.

Nhưng lúc đó, mùa hè 1933, thực sự thì nhà thơ miền núi Tản, sông Đà vẫn còn sống. Ông biết được tin ấy, rất lấy làm thú, thế ra ông còn may mắn hơn cả Nguyễn-Du! “Bất tri tam bách dư niên hậu, Thiên hạ hà nhân khấp Tố Như.” Bèn đáp lại qua bài thơ “Cười Bác Mai-Lâm” cũng theo thể lục bát, gồm 26 câu, cũng có nhiều lần lặp đi lặp lại hai câu dzui thật là dzui!

*Nực cười cho bác Mai-Lâm,
Thương nhau chi sớm mà làm khóc nhau!*

Hai bài thơ này thời gian đầu tiên đã phổ biến lần lượt trên Tiểu Thuyết Thứ Bảy số 32 và số 33 làm nên một giai thoại văn chương chan chứa tình người mà thật ngộ nghĩnh, ai đọc cũng thấy thoải mái, hào hứng...nực cười.

Giai thoại về Tản-Đà thì nhiều và cũng nhiều người đã biết, đã nhớ vì đều là mấy sự

việc xảy ra khá gần với thời đại chúng ta, lại nữa, các nhân chứng có thể vẫn thấp thoáng đó đây, họ có liên hệ, tiếp xúc, gần gũi. Họ viết ra, kể đi kể lại... nghe rất lôi cuốn, thú vị. Nhưng thú vị và lôi cuốn hơn cả theo nhiều người đó là chuyện rau sắng chùa Hương với nữ sĩ Song Khê xảy ra năm 1923 và chuyện bác Mai-Lâm tự nhiên “Thương nhau chi sớm mà làm khóc nhau” vào một mùa hè mười năm sau đó.

Nhớ lại hồi quan bố chánh Dương-Khuê qua đời (1898) Nguyễn-Khuyến cũng làm bài “Khóc Bạn” theo thể song thất lục bát, tổng cộng 38 câu, sớ dĩ dài hơn bài của Mai-Lâm đôi chút, có thể vì hai người là bạn cùng đậu khoa thi hương năm 1864, đã cùng nhau uống rượu, làm thơ và hơn thế, còn có lần cùng... vui con hát nữa, nên khi biến cố xảy ra, kể ở người đi, biết bao nhiêu kỷ niệm, tha hồ mà nỉ non kể lể, khác hẳn với trường hợp của Mai-Lâm.

Thi sĩ Mai Lâm tự giới thiệu, giữa hai bên, chỉ là “người đồng bang!” bình thường:

*Tôi với bác, bác với tôi,
Dẫu không quen biết cũng người đồng bang.*

“Không quen biết”.Vậy mà xúc động làm nên bài vĩnh biệt bộc lộ bao nhiêu tình nghĩa thấm thiết. “Viếng Thi Sĩ Tản-Đà” còn là một áng thơ độc đáo vì sự làm lẫn rất đáng yêu của tác giả. Nguyên do chỉ vì có hôm trên chuyến tàu hỏa đang chậm chậm tiến vào sân ga, thi sĩ Mai-Lâm chợt nhìn thấy một người bạn cũng đang ngồi trên xe hoả nhưng chuyển bánh khởi hành về hướng ngược lại, người bạn ấy vẫy tay qua cửa sổ và chỉ kịp nói với Mai Lâm một



câu: "Báo Tân-Đà chết rồi!" song vì giữa quang cảnh tấp nập, người xuống kẻ lên, tiếng hàng rong, rao bán, còi tàu súp-phơ-lê, xả sủ-páp... khiến ông Mai-Lâm lại nghe là "Tân-Đà chết rồi" nên mới ra cơ sự.

Sự nhầm lẫn ấy có thể chẳng người nào quan tâm khi đọc hai bài thơ. Từ trước đến nay cũng chẳng ai lưu ý để ghi chép như một lý do, ngay trong cuốn "Tân-Đà Vận Văn" có in thêm lời chú thích ở dưới bài "Cười Bác Mai Lâm" ngỡ hầu độc giả biết ít nhiều phần tiểu sử cũng vậy. Nguyên văn:

"Ông Mai-Lâm làm giáo học trường Sacre-Coeur Cao-Bằng. Yêu văn chương thi sĩ, mơ tưởng gặp thi sĩ, rồi sau "An-Nam Tạp Chí" đình bản, ông được nghe người ta nói thi sĩ đã từ trần. Vì tiếc thương, ông làm bài thơ viếng trên đây. Rồi không ngờ thi sĩ hãy còn sống, lại đang viết giúp báo "Tiểu Thuyết Thứ Bảy" nên ông Mai-Lâm gửi bài đó về nhờ thi sĩ sửa lại. Thi sĩ rất lấy làm thú là hãy còn sống mà được nghe người ta khóc mình. Liên cho đăng vào báo "Tiểu Thuyết Thứ Bảy" và có bài đáp lại ở số báo sau. Vậy xin phép ông Mai-Lâm được đăng bài của ông ở đây vì có bài của thi sĩ Tân-Đà họa." (H.S.)

Lời xin phép của nhà xuất bản (chữ viết tắt H.S. có thể là Hương-Sơn) Khách quan mà nói, là một ân hạnh cho Mai-Lâm. Thi sĩ Mai-Lâm tên thật là Đoàn-Văn-Thăng sinh ngày 28 tháng 4 năm 1915 tại làng Hoàng Mai tỉnh Bắc-Giang, nhân-viên công chức quan thuế (duoane) ở Lạng-Sơn, sau đảo chính Pháp Nhật thì đổi tới vùng biển Quát-Lâm rồi từ chức về dạy học tại Bùi-Chu, năm 1954 di cư vào Sài-Gòn vẫn tiếp tục làm giáo sư tại Trung học công lập Hồ-Ngọc-Cẩn như trước.

Ông là tín đồ Thiên Chúa giáo nên đã sáng tác nhiều bài thơ thi hứng lấy từ Kinh-

Thánh và từ các lời cầu nguyện, đặc biệt đã dịch rồi xuất bản toàn bộ 150 bài Thánh Vịnh mà một người bạn của ông, mục sư đạo Tin-Lành, Vũ Đức-Chang. Cũng là một giáo sư trường Hồ-Ngọc-Cẩn, đang trú ngụ tại Pháp có lẽ hiện còn giữ được. (Nhân tiện cũng xin nói cho rõ, bài sưu tầm này, đã sử dụng mấy áng thơ mà mục sư Vũ-Đức-Chang vừa phổ biến trên đặc san Ninh-Cơ năm 2003 của nhóm cựu học sinh Hồ Ngọc-Cẩn ở Hoa-Kỳ. Còn tin tức lý lịch thì phần lớn nhờ được một thành viên trong gia đình thi sĩ Mai-Lâm cung cấp.)

Bài thơ Viếng Tân-Đà vì hơi dài, vì đã phổ thông và dễ dàng tìm đọc nơi mấy cuốn sách, cả bài Cười Bác Mai Lâm của Tân Đà cũng vậy nên với khuôn khổ một



bài báo, không chép ra đây. Thi sĩ Mai-Lâm mất ở Sài-Gòn sau tháng Tư năm 1975, ông còn để lại nhiều bài thơ tình (Theo thi sĩ Hoàng-Hưng "thơ tình và thơ tán gái là hoàn toàn khác nhau". Talawas tháng 5 năm 2008.), rải rác, đủ mọi thể loại từ lục bát, Đường luật, song thất lục bát... nay xin sưu lục một số ít, tiêu biểu để độc giả biết thêm về một thi sĩ xa xưa đã cùng Tân-Đà tạo ra một giai thoại văn chương khá thú vị

cho làng văn học nước nhà.

Khi lưu ngụ ở cao nguyên Bắc Kỳ ông Đoàn-Văn-Thăng có bài thơ tả cảnh Cao-Bằng thời Pháp thuộc với những sông bài, chú Khách, rạp tuồng, cô Tây...

Cao-Bằng Ban Đêm.

Non nước vui chơi mãi hết ngày,
Cao-Bằng đêm đến cảnh buồn thay!
Lựa thưa ngọn điện đường loe đóm,
Lục xục khu nhà mái khuất cây.
Sông bạc bi bờ vài chú khách,
Rạp tuồng nhí nhánh mấy cô Tây.
Nên thơ chỉ có cầu sông Hiến
Dưới ánh trăng vàng nước cuộn mây.

Mai-Lâm.- Cao-Bằng 1934.

Bài thơ sau đây nói về một vị hoạt động chính trị ở nước ta hầu như ai cũng biết, chúng tôi ông cũng lưu tâm đến quốc sự đương thời:

Viếng Cụ Sào-Nam.

Khoanh tay buồn ngắm cảnh giang san,
Tham tiếc gì đâu chút sống tàn!
Bể rộng chứng cho lòng mến nước,
Trời cao soi thấu dạ thương dân.
Khua chuông gắng gọi hồn dân tộc,
Mài kiếm hoài trông sức ngoại bang.
Nắm đất cố đồ vui chí cả,
Anh hùng còn lại tiếng gian nan.
Mai-Lâm.- Hà-Nội 1940.

Ông còn làm nhiều bài thơ bằng Pháp ngữ.

À Mon Vieil Ami Nguyễn-Đình-Hưng.

La journée est trop courte, nous
sommés bien au soir;
Le cimetière nous attend, voilà notre dortoir!
Ami, tu crois en Dieu et en la vie future
Ton âme ira au ciel, mai en est-elle sûre?
Tout le pétrin, les soins de cette vie présente
Pèseront-ils très lourds, comme action
méritante?
"La foi qui n'agit point, est-ce une foi sincère?"
Penses-y, au nom de notre amitié si chère.
Mai-Lâm.

Bài thơ tặng người bạn thân trên đây đã được tác giả tự dịch sang Việt ngữ như sau:

Ngày ngắn quá và chiều đã tới,
Nghĩa trang: phòng ngủ đợi chúng ta!
Anh ơi sao chắc được là
Hề tin có Chúa, hồn qua nước trời?
Những lo lắng cuộc đời cơm áo,
Kể là công? Công hao mà thôi!
Đức tin quên khuấy cũng hoài,
Xin anh nhớ lại, nghe lời bạn thân.
Mai-Lâm tự dịch.

Mới đây tôi tình cờ hân hạnh biết và liên lạc với người con của giáo sư Đoàn-Văn-Thăng là Đoàn-Ngọc-Kiều-Nga, cô cũng là

nhà thơ, mà năm 2007 "Thư Ân Quán Hoa Kỳ" ở New Jersey của Trần-Hoài-Thư mới in tập thơ "Ngơ Ngác Ngó Quanh Đời." Trong đó có bài thơ Đường luật nhan đề "Đường Thi Hoài Cầm" phảng phất kín đáo bày tỏ tấm lòng ngưỡng mộ người cha đáng kính:

Nét bút Rừng Mai hoài đậm sắc
Vần thơ Núi Tản mãi lưu hương...
Đoàn-Ngọc-Kiều-Nga. Sài Gòn 2006

Rừng Mai là Mai-Lâm là làng Hoàng Mai tỉnh Bắc Giang. Có lẽ ngôi làng vùng cao nguyên Bắc phần rất nhiều mai nên mới được đặt tên như thế. Làng nào thường thường cũng có hình ảnh cây đa cổ thụ như quê hương của nhạc sĩ Chung-Quân, "Làng tôi có cây đa cao ngất tưng xanh". Làng Hoàng-Mai hơi khác, không thấy nói tới cây đa mà ở đầu làng lại là một cây thị xum xuê bóng mát, hương thơm lan tỏa...để khi tới thăm Mai-Lâm nhà thơ Bằng-Bá-Lân đã ghi lại giới thiệu qua mấy câu thơ:

Ai về... nhớ cảnh Hoàng-Mai
Hỏi thăm cây thị còn sai quả vàng.
Trăm năm đứng sững đầu làng,
Đợi bao nhiêu khách qua đàng ngược xuôi.
Bằng-Bá-Lân

Cô Kiều-Nga còn cho biết thi sĩ Mai-Lâm có làm đôi câu đối điệu Tân-Đà khi tác giả "Khởi Tình Con" chết thật.

Bác thật về sao? Tiệc rượu thần tiên
đang đợi khách,
Tôi còn ở mãi! Tình thơ non nước vẫn
lưu người.

"Bác thật về sao?" Câu hỏi mô tả sự kiện đột ngột, sững sốt vô cùng đặc địa, hơn thế nữa nó còn như lời mờ cái "bán tín bán nghi" liên hệ với câu chuyện "nực cười" thuở nọ. Sao lần này ông cụ chả sáng tác một bài thơ nữa mà lại làm đôi câu đối nhỉ? Có lẽ bác Mai Lâm không muốn lập lại. Bác đã có bài viếng hồi đó rồi, trước sau vẫn một tấm lòng,

nay sáng tác đôi câu đối để thay đổi.

Thi nhân không phải chỉ làm thơ mặc dù thơ là cô đọng, dễ rung động con người. Cho nên phân chia ra thi sĩ, văn sĩ đôi khi cũng là hơi quá chuyên môn. Thi sĩ viết văn (cả viết câu đối nữa,) là chuyện bình thường. Ngược lại, như cố văn sĩ Mai-Thảo qua tập thơ "Ta Thấy Hình Ta Những Miếu Đền." thực sự rất xứng đáng là thi sĩ, mặc dù nếu còn sống, chưa chắc ông đã chấp nhận danh vị này vì hàng ngũ thi sĩ hiện thời đông thật là đông và chẳng biết câu "Từ Chu Hán vốn sĩ này là quý." Trong bài hát nói của người xưa, bây giờ còn đúng chẳng?

Theo ý kiến cá nhân tôi, trên lãnh vực văn học, làm thơ, nói riêng là khó vô cùng, ngoài sự cần đến cái năng khiếu, chút kiến thức, cái lòng rạt rào muốn bày tỏ, cái tâm tư muốn ký thác, cái ý chí muốn chống chọi

với thời gian, không gian, trước sự hiện hữu nhỏ bé, yếu ớt của con người còn thật là nhiều nỗi khó khăn cần phải vượt qua. Làm sao để "đứa con" được phổ biến, lưu truyền, đón nhận, càng lâu, càng rộng, càng tốt... phải chăng đó là mục đích của sự mài miệt âm thầm làm việc của thi sĩ?

Bài thơ "Viếng Thi Sĩ Tản-Đà" của Mai-Lâm phần lớn người Việt-Nam từng cấp sách tới trường đều biết, nó đã sống hơn nửa thế kỷ nay, tôi tin rằng nó còn được lưu truyền mãi mãi. Vậy tìm hiểu ghi lại đôi dòng tiểu sử về người sinh ra nó tưởng cũng không phải là đã tràng xe cát.

Sưu tầm:
Nguyễn-Phú-Long
(Virginia)



Tranh biếm của

HOÀNG ĐẠO

Hoàng Đạo vẽ Tản Đà vừa dạy học vừa uống rượu, với lời thuyết minh "Tản Đà: Các ngài muốn hỏi tôi cách làm thơ ru? Khó gì đâu: từ nhập thi xuất!" - đăng trên *Phong Hoá*.

CỔ KIỀU VỚI PHẠM QUỲNH

PHẠM THỊ NHUNG

Kỳ 3

2.3.2.2 Vấn đề dân tộc giáo dục.

Tất cả những hoạt động hướng về việc đắp xây cơ sở và vun trồng cho văn quốc ngữ cũng chính là công việc cấp thời, để gây lấy khí cụ tuyên truyền giáo dục trong quốc dân, như Phạm Quỳnh đã xác định trong phần trả lời bài "**Cảnh Cáo Học-Phiệt**" của Phan Khôi, đăng trên Phụ Nữ Tân Văn, số 67, năm 1930.

"Tôi vốn là nhà văn, nhà học vấn, cái chủ nghĩa tôi phụng sự bấy lâu nay – kể trên dưới mười lăm năm trời, thật là dốc một lòng chuyên một dạ – chính là chủ nghĩa quốc gia, nhưng chỉ phụng sự về văn hoá, chưa hề chuyển di sang vấn đề chính trị.

"Tôi thiết nghĩ rằng muốn cho nước nhà được tiến bộ thì phải gây lấy khí cụ để tuyên truyền giáo dục. Cái khí cụ để tuyên truyền giáo dục là ngôn ngữ văn tự trong nước..."

Và trong lời nói đầu của tờ Nam-Phong số ra mắt, Phạm Quỳnh đã nêu ngay vấn đề **quốc dân giáo dục** như sau :"**Bản báo muốn...giúp cho sự học trong nước...Nước lấy dân làm gốc, trong dân nếu được nhiều người có cái thông thường học thức thì cái gốc trong nước tất được bền chặt, cái nền trong nước tất được vững vàng thêm lên**".

Muốn thực hiện điều này thì phải cố **vận động cho "tiếng Việt có địa vị hẳn hoi trong quốc dân giáo dục"**, đồng thời xúc tiến việc "**mở mang dân trí**".

Ngày 22-12-1917, nghị định của Toàn quyền Albert Sarraut ấn định thể lệ mới cho việc học, việc thi trên toàn quốc : chữ Pháp được dùng thay thế cho chữ Nho, và tiếng Pháp được dạy ngay từ lớp khai tâm cho trẻ em được tiếp xúc thẳng với Pháp học.

Phạm Quỳnh thấy rõ đường hướng giáo dục có tính cách "đồng hoá" này của thực dân Pháp rất nguy hại cho tiền đồ của dân tộc, nó làm cho dân ta dần dần sẽ bị "tây hoá", "mất gốc". Vả muốn dạy khắp quốc dân không có chữ quốc ngữ không xong, mà không có khoa thi quốc ngữ thì lấy chi mà thưởng lệ cho người ta. Do đó ông đã « vận động báo tây, vì báo ta vô hiệu, để xin dùng chữ quốc ngữ dạy các trường tiểu học và cho thi tốt nghiệp tiểu học bằng quốc ngữ. Người ta lấy cái tội nghèo của tiếng An-nam mà phản đối". Phạm Quỳnh nêu vấn đề: "*Tiếng An-nam có quả nghèo không ? Anh em ta phải phá cho ra cái nghi án thiên cổ đó*" (**Làm văn**, 1923, Thượng Chi Văn Tập III).

Và để đạt được mục đích mở mang dân trí, đưa dân tộc lên đường tiến bộ:

- **Phạm Quỳnh quyết đem những tư tưởng, học thuyết, khoa học văn minh của thái tây truyền bá ra**, vì "*Người ta ai*

cũng phải thay đổi, dân tộc nào cũng phải tiến hóa, phép sinh hoạt như thế...Lại sự tiến hoá ấy càng ngày càng khuynh hướng về Âu châu"(Bảo Thủ và Tiến Hoá, N.P. số 156).

Nhưng truyền bá bằng phương pháp biên dịch, tại sao vậy ? Vì theo họ Phạm : "Phàm những tư tưởng gì mà không nói được ra tiếng ta thì chưa phải là tư tưởng của mình, còn là tư tưởng mượn... Những tư tưởng trong sách tây, sách tàu phải diễn ra bằng tiếng ta cả, khác nào như qua cái ọc ta lọc đi một lần, để cho sự tiêu hoá biết là như thế nào."

- "Học văn minh học thuật của người chỉ là để "tăng bổ " cho mình chứ không phải để "tiêu nhập" vào người ", do đấy, Phạm Quỳnh chủ trương, "Sự tiến hoá muốn cho thực có ích lợi tất phải giữ lấy các nề nếp cũ của quốc gia, giữ lấy cái tính thần cũ của dân tộc, không nên làm cho dân này, nước này đến mất cả cốt cách tinh thần đi, mà phải giúp cho biết tự nhận chân mình, giúp cho tài bồi cái cốt cách của mình, để cho vừa sống được trọn cái đời riêng của mình, vừa tiếp đón được cả các phong trào lớn đời nay." (Giảng nghĩa việc đồng hóa. N.P. số 163)

Vì chủ đích muốn duy trì những truyền thống văn hoá tốt đẹp của dân tộc để ngăn chặn chính sách "giáo dục đồng hoá" của bảo hộ, Phạm Quỳnh đã làm công việc giữ gìn đạo đức trong quốc dân, và bảo tồn những gì mà ông gọi là quốc hồn quốc túy của dân tộc : "Chẳng phải là Nho học đã gây dựng gia đình, xã hội,

quốc gia của ta ru ? Chắc ngày nay Nho học đã nhiều phần cũ rồi, không hợp thời nữa, nhưng cũ là về phần hình thức mà thôi, còn phần cốt cách tinh thần, còn cái gốc đạo đức của Nho học thì cùng với núi sông mà sống mãi muôn đời."(Bàn Về Sự Dừng Chũ Nho Trong Văn Quốc Ngữ, N.P. số 20, 1919).

* **Gây dựng gia đình cho bền chặt** : "Ngày nay tôn giáo mỗi ngày một suy, triết lý không còn gì bằng cứ, nhân tâm không biết lấy đâu làm bờ bến. Nếu không có gì làm quy tắc thì lòng người phát phơ, xã hội nguy hiểm. Đoái đi xét lại duy có gia đình là còn có thể giúp cho xã hội duy trì được. Nếu biết gây dựng cho bền chặt...lấy tình sâu nghĩa nặng mà ràng buộc nhau...thì thời thế nào suy đi được, phong trào nào lay chuyển được?"(Bình Luận Tiểu Thuyết Les Roquevillards của Henry Bordeaux, N.P. số 2, 1917).

* **Bảo vệ phong tục tập quán cổ truyền** : "Khoảng 1929-30, trong xã hội Việt Nam ta đang muốn Âu hoá triệt để, đã nảy sinh ra một phong trào từ Nam đến Bắc hô hào dùng dương lịch, bỏ hẳn âm lịch và ngày Tết Nguyên Đán. Chống lại phong trào này, Phạm Quỳnh đã viết một bài thật dài, ca tụng Tết có nhiều ý nghĩa thâm thúy, thiêng liêng, Tết là gốc luân lý của gia đình." (Đặt Vấn Đề Với Ông Nguyễn văn Trung...Ái Linh trong Vụ Án Truyện Kiều)

"...Tết còn là sự thánh hoá, sự ca tụng, tán dương chủ nghĩa gia tộc và sự thờ phượng tổ tiên...Mấy ngày Tết chính là những ngày mà cả đại gia đình đông đủ quây quần tụ họp...những hôm đó trên bàn thờ trang hoàng rực rỡ, những bài vị ghi tên tuổi các vị tổ tiên đã mất đều được mở ra trưng bày, những đèn hương thắp lên nghi ngút...các vị tổ tiên ông bà đều về sống chung với gia đình con cháu..."

(Psychologie du Tết, N.P. số 149, 1930, Phạm Thị Ngoạn dịch)

* **Bắt chước đạo tu thân xử thế của các bậc hiền nhân quân tử nước nhà,** "quốc túy chính là cái cách riêng căng-trì, cẩn-thủ, sửa mình ở đời...làm sao cho thực hành được cái lý tưởng đạo đức của các bậc thánh hiền trong nước vậy." (Cu Nguyễn Bá Học, T.C.V.T. V)

* **Nói theo tinh thần lý tưởng về sự học của người xưa:** "...Học như thế trước là để sửa mình, sau là tề gia, sau nữa là trị nước, may mà nên...thì đem cái học ra mà phò vua giúp nước, chẳng may không làm nên thì thiết trường dạy học trò cũng đem

được cái học bình sinh vun trồng cho hậu tiến, duy trì được xã hội, gia đình...Ấy cái chí khí của kẻ sĩ nước ta ngày xưa như thế, ai bảo rằng không chính đại quang minh?" (Thơ Cho Bạn, 1919).

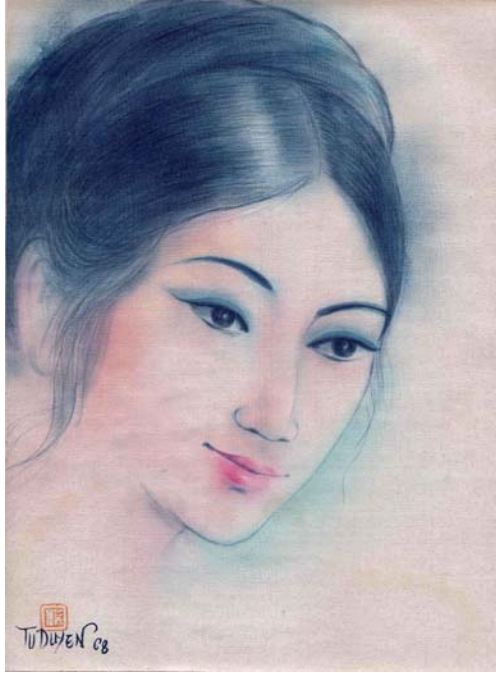
- Lại nữa, Phạm Quỳnh tuy đã nhiều lần tuyên bố trên báo chí là ông chỉ làm văn hoá, không làm chính trị, thật ra đây chỉ là một cách nói cho đúng với chính sách

và làm yên lòng bảo hộ, vì ngoài vấn đề nâng cao dân trí và bảo tồn những truyền thống văn hoá tốt đẹp của dân tộc, Phạm Quỳnh còn luôn luôn hướng ngòi bút của mình vào sự giáo dục quốc dân về tinh thần tự phấn, tự cường, về ý thức trách nhiệm đối với hiện tình đất nước để mưu đường giải phóng cho dân tộc sau này :

"Nước mình kém hèn đủ mọi đường, làm người có chí hãy

nên nghĩ cách giúp nước trước đã, đó là sự cần cấp...phải gia công gắng sức làm sao để tự phấn, tự cường lên." (Thanh niên có nên buồn không?, N.P. số 68)

Nhất là thanh niên lại phải biết coi thường danh lợi mà đặt sự học cho một lý



THÚY KIỀU
Tranh lụa của TÚ DUYÊN

tưởng "cứu quốc" cao đẹp: "tiếp tục cái học thống cũ, và mở đường cho người mình tiến lên cõi văn minh tư tưởng mới, phải chấn loát tinh thần, đề khởi sự nghiệp, phá những thói mê hủ tục, sửa những nét tốt, tính hay, nói tóm lại là phải làm thuốc "bổ não" cho khỏi cái cố tật ủy mị suy đồi, đổi thành tính cương cường mãnh tiến chuộc lại được sự chậm trễ bấy lâu nay mà phấn phát bước lên cho theo kịp người. Bởi thế nên gọi là học cứu quốc, nghĩa là học để cứu nước khỏi yếu hèn mà nên mạnh mẽ " (Độc Thư Cứu Quốc, 1920, T.C.V.T. IV)

Ngay cả những bài biên dịch giới thiệu văn học, tư tưởng của nước ngoài, Phạm Quỳnh cũng lợi dụng lời bình luận để lái về quốc sự mà chiêu hồn nước. Như khi giới thiệu về tư tưởng lập quốc của Renan, một văn hào Pháp, Phạm Quỳnh viết: "...Cái lịch sử của ta...xưa kia quật cường bao nhiêu, bây giờ xem ra ủy mị bấy nhiêu, xưa kia vẻ vang bao nhiêu, bây giờ xem ra suy đồi bấy nhiêu... Tâm lý duy có một phương : là bồi bổ cái sức mạnh tinh thần, là nuôi nấng lấy cái quốc hồn kia cho mỗi ngày một mạnh mẽ, mỗi ngày một tỉnh táo lên. Đó là cái nghĩa vụ chung của cả quốc dân... Quốc hồn đã khôi phục thời mọi vấn đề chính trị sớm trưa ắt sẽ giải quyết xong. Cốt nhất là quốc dân phải tỉnh ngộ... dẫu gặp cảnh yếu hèn cũng chớ nên cam tâm yên phận, biết tin ở nước, tin ở mình, phấn phát tự cường, thời trở lực nào mà ngăn được cái sức mạnh tinh thần đó? Lại cốt nhất là phải đồng tâm hiệp lực với nhau cố kết cùng nhau, thời yếu mà cũng trở nên

mạnh được..." (Bàn Về Cái Tinh Thần Lập Quốc, N.P. số 164, 1931)

**Mục Tôn Cổ thực hành phát triển
Cùng Việt Nam Tự Điển ra đời,
Ca dao tục ngữ sáng ngời,
Văn chương truyền khẩu ngập trời giọng âm,
"Kiều" mang ý thâm trầm suốt truyện,
Qua thi ca điều luyện văn chương,
Pháp Nam diễn thuyết tỏ tường,
Thiết tha âu yếm, kiên cường quốc gia.
(Bình Huyền)**

2.3.2.3. Bảo Tồn và Phát Huy Văn Hoá Dân Tộc.

Ngoài ra, Phạm Quỳnh còn bảo tồn và phát huy văn hoá dân tộc bằng cách

- **Thiết lập mục "Tôn Cổ Lục":**

Để bảo tồn vốn liếng văn hoá của tiền nhân, Phạm Quỳnh cho lập mục "Tôn Cổ Lục" và giao cho hai cụ Trần Văn Ngạn và Nguyễn Hữu Tiến thực hiện.

Nhóm Nam-Phong vừa tự thân góp vừa kêu gọi cả độc giả giúp sức, cốt đem ra được những áng văn nôm của các nhà nho ta xưa, chọn lọc, phiên âm ra quốc ngữ để giới thiệu, "lạ bình" cho rõ được cái hay, cái đẹp của văn chương tiền nhân.

"Nước ta ngày xưa nghề xuất bản không thịnh hành, nên thơ văn cũ mất đi nhiều lắm, hiện nay ai nhớ được ít nào là còn mà thôi. Thực là đáng tiếc thay. Cái tinh thần của tổ tiên mai một đi cũng vì đấy. Bản báo lấy làm một việc nghĩa vụ mà cứu vớt lấy những tàn biên đoạn giản của đời trước.

Mong các bạn đọc báo giúp cho." (N.P. tháng 10-1917).

- Khởi thảo Việt Nam Tự Điển.

Khi vừa ở Pháp về, Phạm Quỳnh nhân danh tổng thư ký Hội Khai-Trí Tiến-Đức, đã hô hào anh em cấp thời khởi thảo bộ Việt Nam Tự Điển này.

Mười vị trong hội đã được bầu ra để thực hiện, gồm : Phạm Quỳnh, Nguyễn Văn Vĩnh, Trần Trọng Kim, Bùi Kỷ, Đỗ Thân, Nguyễn Văn Luân, Phạm Huy Lực, Dương Bá Trạc, Nguyễn Hữu Tiến và Nguyễn Đôn Phục.

Trong bài "Việc Khởi Thảo Một Bộ Việt Âm Tự Điển" (Nam-Phong số 74, tháng 7-1923), Phạm Quỳnh đã trình bày lý do : "... Để mong đường tự lập thời việc cần thiết nhất là kiểm điểm hết của cải của mình, lập thành cái sổ cho tường, cho đủ, cái sổ quốc âm ấy tức là quyển tự điển ».

Sau đó Phạm Quỳnh đã đích thân vạch ra mấy tiêu chuẩn về việc nhật chữ, thích nghĩa, và dẫn thí dụ để anh em cùng theo đó mà thi hành.

Riêng việc dẫn thí dụ, theo Phạm Quỳnh, lấy từ tục ngữ, ca dao và thi văn cũ mới của ta, càng nhiều càng hay, vì "Bộ tự điển này vừa phải là một cái kho văn chương quốc âm nữa và sẽ được dùng làm vật liệu để xây dựng quốc văn."

Cuối cùng, năm 1931 bộ **Việt Nam Tự Điển Hội Khai-Trí Tiến-Đức Khởi Thảo** đã ra đời, gây được lợi ích thiết thực và niềm hãnh diện cho quốc dân. Nhà văn Phan Khôi

đã phê bình trong Tạp chí "Phụ Nữ Tân Văn", số ra ngày 17 tháng 3 năm 1932:

"Đôi ba chục năm nay, sĩ phu ta có một cái sĩ nhục khó chịu là một thứ tiếng nói hơn hai mươi triệu người mà không có tự điển của người bản quốc làm ra cho thật đứng đắn. Nhiều khi có người ngoại quốc nào hỏi ta điều ấy thì ta hay bị lúng túng với họ quá, mà trả lời bẽ nào cũng không xuôi. Nhờ Hội Khai-Trí Tiến-Đức, may ra về sau khỏi bị cái sĩ nhục này cũng đỡ lắm."

- Tuyên truyền cho tục ngữ, ca dao và truyện Kiều.

Phạm Quỳnh không chỉ bảo vệ tiếng Việt, mà ông còn cố "gạn đục khơi trong", tìm cho ra đâu là những ưu điểm của tiếng mẹ đẻ, và đâu là những giá trị xuất sắc của văn chương truyền khẩu và văn chương chữ nôm của ta, rồi giới thiệu, tuyên truyền, khoa trương lên để phát huy văn hoá dân tộc, cốt thuyết phục cùng làm khơi dậy lòng tin yêu của người dân vào tiếng nói và vào văn chương quốc âm ta.

Cho đạt bằng được mục đích đó, Phạm Quỳnh vừa sử dụng báo chí vừa diễn thuyết. Theo ông, "diễn thuyết là một lợi khí của văn minh" mà lại có hiệu quả "mau (và) mạnh" (Bàn Về Diễn Thuyết, 1921, T.C.V.T. III).

*** Ca ngợi tiếng Việt và văn chương truyền khẩu qua tục ngữ, ca dao :**

Hồi tháng 4, năm 1921, Phạm Quỳnh đến diễn thuyết về tục ngữ, ca dao tại Hội Trí Tri. Sau khi định nghĩa và cho biết tục

ngữ, ca dao khác nhau thế nào, Phạm Quỳnh đem phân tích và chứng minh từ nội dung phong phú đến hình thức đa dạng, tài tình của loại văn chương truyền khẩu bình dân này, ông đi đến kết luận :

"Mục đích tôi trong bài diễn thuyết này là muốn chứng tỏ rằng tiếng quốc âm ta phong phú là dường nào, và cái văn chương truyền khẩu của ta thanh thú biết bao nhiêu. Tiếng Việt Nam ta hay lắm các ngài ạ. Người ngoại quốc cũng phải khen là một thứ tiếng êm như ru, vui như hát, mỗi vần đánh ra năm sáu đọc thành sáu giọng khác nhau, như trong cung đàn vậy, tưởng không có mấy thứ tiếng hoà bình, êm ái bằng tiếng ta. Vậy thời bọn ta phải nên trân trọng lấy cái quốc âm quý báu ấy, ra công tập luyện trau dồi cho mỗi ngày một hay một đẹp hơn lên. Dù ta học chữ Tây hay chữ Tàu, ta cũng chớ nên quên bỏ tiếng tổ quốc, là cái tiếng từ khi lọt lòng ra đã học nói, và đến khi hấp hối chết cũng còn nói. Ta nên nhớ lấy câu ca dao nước nhà:

*Ta về ta tắm ao ta
Dù trong dù đục, ao nhà vẫn hơn..."*

*** Tuyên truyền những cái hay cái đẹp của truyện Kiều**

Năm 1919 trên báo Nam Phong số 30, Phạm Quỳnh đã đem cái sở đắc về phương pháp phê bình khảo cứu của văn học thái-tây để phân tích truyện Kiều, một kiệt tác phẩm văn chương chữ nôm của cụ Nguyễn Du , từ khi ra đời (đầu thế kỷ XIX) đến nay vẫn được từ vua quan trí thức đến hạng dân dã quê mùa đều ưa

thích. Theo họ Phạm, phải dùng phương pháp đó *"mới mong phát huy được cái đặc sắc, bày tỏ được cái giá trị của một nền tuyệt tác trong quốc văn An-nam ta."*

Kết quả hiển nhiên, Phạm Quỳnh đã phát hiện ra được những nét độc đáo về nghệ thuật của truyện Kiều, thôi thì từ cách kết cấu điểm xuyết khéo léo đến lời văn điêu luyện, ý tứ thâm trầm. Từ nghệ thuật tả người, tả cảnh đến tâm lý cô Kiều đều là tuyệt bút ...

"...truyện Kiều thật là đủ các lối văn chương, mà lối nào cũng tới cực điểm, mỗi lối một vẻ, lối nào cũng là 'mười phân vẹn mười'..."

Và theo Phạm Quỳnh, *"có lẽ không văn chương nào có quyến truyện, bộ thơ mà phổ cập bằng truyện Kiều ở nước ta"*, bởi không những văn chương nghệ thuật nó hay, lại phản chiếu được tâm sự của con người ta mà còn là quyển sách cao thượng.

"Không đâu có quyển sách nào vừa cao thượng đủ cảm được người học thức, vừa giản dị đủ cảm được kẻ bình dân như truyện Kiều"

Cũng vì nhận thấy tiếng mẹ đẻ có liên hệ mật thiết với sự tồn vong của dân tộc: *"có quốc âm mới có quốc hồn, có quốc hồn nước mới sống được"*, từ đó Phạm Quỳnh đã nhìn ra được cái công to của Nguyễn Du qua truyện Kiều đối với nước nhà:

Truyện Kiều giúp cho quốc âm được trường tồn vì *"người nước ta, ai là người không thuộc ít nhiều câu trong truyện Kiều...không ai là người không ưa thích truyện Kiều..."*

Lại nữa, *"nay nhờ cụ Nguyễn Du mà hương hoá của tổ tiên ta để lại, thêm được*

một hạt trân-châu vô giá, đủ bổ cứu cho sự nghèo nàn của giống nòi ta ; hạt trân-châu ấy là cái áng phong tình kiêm tiết nghĩa của nàng Kiều vậy, (và) Cụ Tiên Điền ta cũng đã dựng nên cái nhà vàng cho nàng Kiều ở thì đủ biết Cụ là một tay thơ tài, và tài liệu của ta nếu khéo biết dùng cũng không phải là không sung túc."

Như thế, mặc nhiên đối với Phạm Quỳnh, Cụ Nguyễn Du đã thi hành được cái sứ mạng của một bậc "quốc sĩ", phá được cho dân tộc cái nghi án thiên cổ "tiếng ta nghèo".

Cụ Nguyễn Du còn là vị sứ giả làm vẻ vang cho nòi giống trên trường văn hoá quốc tế (trong phần Phạm Quỳnh so sánh truyện Kiều với những tác phẩm nổi tiếng của Trung Hoa, của Pháp).

Bởi những lẽ đó, Phạm Quỳnh đã để thoát ra những lời tán tụng Nguyễn Du một cách hăng say, nồng nhiệt: "*Những nhà có công với quốc văn như Cụ Tiên Điền, sự trạng nên công bố cho quốc dân biết" và "một người đã có công với quốc văn như Cụ thật đáng lưu danh thiên cổ và đáng cho quốc dân sùng phụng muôn đời như một ông thánh trong nước vậy."*

Từ hậu ý muốn mình chứng cái "sung túc" của tiếng Việt, cái giá trị trác tuyệt của văn quốc âm qua truyện Kiều của Nguyễn Du để phát huy văn hoá dân tộc, Phạm Quỳnh sau khi thuyết phục, không quên đưa ra lời kêu gọi đồng bào hãy thương lấy tiếng nước mẹ, mà ra công vun đắp cho nó:

"Lạ thay, tiếng An-nam ta nhiều người chê là nghèo nàn, non nớt, thế mà truyện

Kiều thời rõ ra là một áng văn chương lão luyện, tưởng có thể so sánh với những hàng kiệt tác trong các văn chương khác mà không thẹn vậy. Đủ biết rằng tiếng ta cũng đủ phong phú, nếu khéo luyện tập cũng làm nên văn chương hay, chẳng kém gì tiếng nước khác chớ không phải như nhiều người tưởng lầm là một thứ tiếng bán khai, đành lòng bỏ đi để đem công mà học văn chương nước khác.

..."Sau truyện Kiều cũng không có văn nào bằng văn Kiều, đủ biết nước ta xưa nay khinh thường văn quốc âm không chịu tập, bỏ phí mất cái lợi khí thiên nhiên của tạo hoá đã phú-dụ cho người mình để mở mang cho giống nòi được tiến hoá.

"Người trước đã xao nhãng, người sau nên chăm chút cho hồn Cụ Tiên Điền ta dưới chín tuổi không đến nỗi ngậm ngùi than rằng đời sau không có kẻ kế nghiệp."

Một năm sau, Phạm Quỳnh lại đem truyện Kiều ra diễn thuyết ở Hội Trí-Tri :

"Đêm hôm 26 (tháng 8-1920), ông Phạm Quỳnh là chủ bút bản chí lại đến diễn "Kim Vân Kiều". Người đến nghe rất đông...Diễn xong thì vừa đúng hai giờ đồng hồ mà người nghe không chán; thế đủ biết rằng truyện Kiều là hay, mà nhà diễn lại tài...

"Sự diễn thuyết...công hiệu, giúp đường khai hoá tưởng không nhỏ vậy."(Việc Diễn Thuyết Hội Trí-Tri, Thời-Đàm, N.P. số 38, tháng 8-1920).

Năm 1922, Phạm Quỳnh **đi Pháp du thuyết**, khi nói về những vấn đề liên quan đến văn hoá dân tộc như **"Sự tiến hoá của tiếng An-nam"** hay **"Thi Ca Việt Nam"**,

truyện Kiều và ca dao lại được Phạm Quỳnh đem ra để phê trường và mình chứng rằng Kim-Vân-Kiều truyện chữ nôm của Nguyễn Du đủ tỏ dân tộc Việt Nam đã từng có "một nền văn chương kiệt tác, đủ chứng rằng tiếng An-nam cũng có văn chương là đường nào, và vào tay một người làm văn có tài thời biết lợi dụng đến đâu."

Còn văn chương nôm của dân gian, phần nhiều là văn chương truyền khẩu, có lẽ cũng phong phú vào bậc nhất nhì trong thế giới... đủ chứng tỏ một thứ tiếng điển được cái tình tứ như thế là thứ tiếng hay biết đường nào.. "

Phạm Quỳnh đưa đến kết luận đòi hỏi cho tiếng mẹ đẻ được có cái địa vị chính thức nơi học đường:

"Một thứ tiếng như thế đáng sinh tồn lắm, đáng có một cái địa vị lớn hơn, một cái địa vị xứng đáng hơn trong sự ban bố cho cái dân đã sinh sản ra nó. Sự học ngày nay hình như không biết đến cái tiếng ấy là gì cả. Người ta thường nói một dân sống về tiếng nói. Nếu quả như thế thì dân Việt Nam chúng tôi quyết sống đây, vậy quyết bảo tồn tiếng quốc âm của chúng tôi và hết sức luyện tập cho nó phong phú thêm ra."

Xem thế đủ rõ, Phạm Quỳnh không chỉ hoạt động văn hoá thuần túy mà Phạm Quỳnh còn gửi ở đó cả một tấm lòng nhiệt thành, tha thiết của ông đối với tiếng nói dân tộc, với sự thịnh suy của đất nước, và sự trường tồn của nòi giống...Cũng chính từ tấm lòng nhiệt thành ấy, nên mỗi khi cầm bút là Phạm Quỳnh lại

thường để thoát ra những lời kêu gọi "tha thiết, âu yếm" khiến khơi dậy được lòng ái quốc, chiêu dụ được hồn bọn thanh niên tân học trở về với quốc gia dân tộc.

Ta hãy nghe Đông Hồ, nhà thơ xứ Hà Tiên tâm sự trong báo Sống, ngày 9-4-1935:

"Nam Phong sở dĩ làm cảm động được lòng người, kêu gọi được cái tâm hồn phất phơ vờ vẩn của người tuổi trẻ về với non sông đất nước một cách âu yếm thiết tha, là nhờ ở quốc ngữ, tiếng nước nhà..."

Và cũng từ ngày cảm cái tiếng gọi về nguồn tha thiết của ông chủ bút báo Nam Phong, Đông Hồ đã bỏ Pháp văn, quay ra chuyên tâm học quốc ngữ, và đã cộng tác với Nam Phong từ buổi ấy (từ số 80, tháng 5-1924).

Sau đó (1926), Đông Hồ còn mở một ngôi trường tư, dạy tiếng Việt miễn phí, lấy tên là Khai Trí Tiến Đức Học Xá, và đã treo trên tường một tấm bảng, ghi lại những lời của Phạm Quỳnh làm khẩu hiệu:

**"Quốc ngữ, quốc gia
Tiếng là nước, tiếng còn thì nước còn
Tiếng mất thì nước mất
Truyện Kiều còn, tiếng ta còn".**

(Còn tiếp)

GS PHẠM THỊ NHUNG

Xin đón đọc kỳ tới:

- Ai lên án cô Kiều?
- Từ Marseille tới Paris
- Sóng gió báo chí
- Những tiêu chuẩn để gây dựng nền quốc học;
- Thuyết quân chủ lập hiến;
- Những lợi ích của cuộc cải cách chính trị Trung Bắc Kỳ.

Theo Hết Chân Của Nữ Thán Thị Ca Sappho

- Những Nữ Sĩ Của Văn Chương Pháp Vào Thời La Belle Epoque -

(Tiếp theo Cỏ Thơm 43)
Tặng Lê Trọng Phương và
Lê Nghĩa Quang Tuấn

Hà Trường An

Cô em Harriet Antoinette của Renée Vivien khi chị cô còn sanh tiền, vốn không thích văn chương của chị cô nên không đọc những gì chị cô đã viết. Cô yêu thương chị, bỏ ngoài tai tiếng đồn bất lợi cho chị. Cô kết hôn với một viên đại úy cận vệ hoàng gia Francis Alston. Thật là một điều hạnh phúc tràn trề cho Renée Vivien vì tị bấy lâu, nàng sợ em mình quá lứa lỡ thời vì tai tiếng không tốt của nàng. Toinette bất chấp mẹ và mọi thị phi quyết định mời chị mình làm phù dâu cho mình. Giữa Renée Vivien và chàng em rể có mối thiện cảm sâu sắc. Renée Vivien coi chàng như một ân nhân cứu em nàng thoát khỏi cảnh độc thân do cái lỗi “yêu người đồng phái tính” của chính nàng gây ra.

Sau khi Renée Vivien qua đời, chính Toinette Alston cấp dưỡng đầy đủ cho cô tó

gái trung thành của chị mình. Cô cùng với Bá Tước phu nhân Hélène de Zuylen kẻ thu thập tài liệu văn chương của Renée Vivien và vận động với nhà xuất bản Sansot, người bỏ tiền ra in những di cảo của Renée Vivien.

Người yêu đầu tiên của Renée Vivien là Violette Shillito, ưa đào luyện kiến thức

văn chương triết học. Cô ta học tiếng La-mã để đọc các tác phẩm của Dante, học tiếng Hy-lạp để đọc những sách của Platon. Người đẹp Mabel Dodge cho rằng:

“Violette có vẻ đã sống bằng tưởng tượng tất cả những đời sống khác và đã hàn gắn mọi hố thẳm... Trong những kẻ mà tôi quen biết, nàng là một kẻ được khai triển kiến thức rộng lớn nhất và là kẻ đi xa hơn mọi người khác...”

Khi vừa mới tập làm thơ, Renée Vivien nhờ cô bạn gái tên Marie Charneau kết bạn với Amédée Mouillé tuổi ngũ tuần có vẻ quyến rũ đặc biệt. Renée Vivien gửi cho ông ta lối trên 20 bức thư kèm theo trên 60 bài thơ học trò và những bài thơ do nàng dịch thơ của Dante. Tất cả thư và thơ do Marie Charneau giữ lấy và sau này đương



sự tặng hết cho Quốc Gia Thư Viện. Chính ông Mouillé nhuận sắc các bài thơ đầu mùa của Renée Vivien.

Trước khi bước vào thi đàn văn giới, Renée Vivien kết bạn văn chương với thi sĩ Charles Brun (1870 - 1946), cả hai trao đổi thư thường xuyên, giữ tình bạn chân thành và thuần khiết cho đến khi Renée Vivien qua đời. Nàng gởi cho ông trên 500 bức thư. Charles Brun lớn hơn nàng vài tuổi, nhưng nàng yêu kính ông như sư phụ. Charles Brun đỗ thạc sĩ văn chương vào năm 1893, là tác giả các thi tập: “Chants d’Ephèbe” (Tiếng Hát của Cậu Trai Mới Lớn, 1891), “Onyx et Pastel” (Huyền Mã Nào và Tranh Viết Chì Màu, 1895), “Le Sang des Vignes” (Máu của Dây Nho, 1907).

Khi đan díu với Natalie Clifford Barney, Renée Vivien lui tới Violette thừa đàn. Khi Violette nằm chờ chết trên giường bệnh tại Nice, nàng đến săn sóc bạn. Khi bạn qua đời, nàng có trước tác những câu thơ trong thi tập “Brumes de Fjords” (Sương Mù của Fjords) như sau:

Một nàng trinh nữ ngủ trong quan tài bằng ngà

Nàng ngủ một giấc thanh khiết

.....
*Với bông hoa huyền bí tôi áp nhẹ lên môi nàng
Bông hoa mọc rễ trong trái tim những kẻ chết
Và Thần Chết nói bằng giọng dã dượi:*

*“Tôi ngủ không chiêm bao dưới lớp đất
ngát hương*

“Bởi vì tôi chẳng có tình yêu”

*

Hầu tước phu nhân Anglesey (Lady Anglesey) rất thông cảm nỗi đau khổ của

Renée Vivien khi nàng chia tay với Natalie Clifford Barney. Cho nên vào năm 1901, trong một buổi họp mặt tại nhà phu nhân, phu nhân giới thiệu Nam tước phu nhân Hélène de Ruylen de Nyevelt cho nàng. Bà này lớn hơn Renée 14 tuổi, mập mạp, gọn gàng, nhậm lẹ, sinh động, hăng hái, chó không phải mập ú và mềm xèo như cái bánh “la brioche” theo như sự dèm siểm của Liane de Pougy và những cửa miệng ăn mắm ăn muối độc địa gán cho bà. Chính bà cũng thuộc dòng dõi quý tộc gốc Do Thái, vốn là Nữ nam tước Hélène-Betty-Louise-Caroline de Rothschild, con của Nam tước Salomon-Charles de Rothschild de Francfort. Chồng bà là Nam tước Etienne-Gustave-Frédéric Van Ruylen van Nyevelt vốn dòng quý tộc xứ Bỉ. Ông chơi môn polo thật cừ khôi, thích xe hơi và trở nên nổi tiếng khắp hoàn cầu nhờ nghề mua bán đầu tư xe hơi.

Nam tước phu nhân Hélène có khuôn mặt uy quyền, quả cảm, kiên trì, có một năng động dồi dào. Bà viết lách say sưa, vừa buông bút là cầm vô-lăng lái xe vùn vụt. Bà là kẻ không biết mệt về phương diện thể chất cũng như tinh thần. Bà vui vẻ, ham đàm đạo, thích du lịch cũng như thích nghỉ ngơi, thích nơi ẩn cư cũng như thích nơi náo động. Công việc nào đối với bà cũng là trò chơi thích thú và thành khẩn. Chỗ nào đối với bà cũng là thiên đường ánh sáng của bà. Bởi cái mặt uy quyền của bà, thiên hạ cho rằng bà xấu gái. Họ còn đồn rằng bà thống trị Renée Vivien như một bạo chúa. Nữ sĩ Colette còn vẽ thêm cho bà hàng ria mép và cách nói năng ngang tàng thô lỗ

của tên lính ba gai trong một thư mà nữ sĩ gởi cho nhà báo kiêm nhà văn Léon Hamel.

Không đâu, Hélène de Zuylen yêu thương săn sóc Renée Vivien như một bà mẹ thứ hai nhân hậu và khoan dung. Sống chung với bà, nàng tìm được tâm hồn bình ổn, niềm tin vững chãi rất thuận lợi cho sự viết lách của nàng.

Không có sách nào nói phu nhân ly dị chồng để được đan dứ với Renée Vivien. Họ chỉ cho biết rằng Nam Tước Etienne de Zuylen có thọ mạng lâu dài, rất hạnh phúc trong cuộc sống gia đình. Còn phu nhân vẫn là một tù mấu đối với con cái.

Đây là bài thơ “A la Bien-Aimée (Gửi Người Yêu Dấu) mà Renée Vivien trang tặng phu nhân Hélène de Zuylen với biết bao hình ảnh diễm lệ thêu thùa lên từng câu thơ:

Người là lâu đài của tôi, là buổi chiều và mùa thu của tôi

Và là màn lụa và vườn hoa huệ của tôi

Là bình ngự hương bằng vàng và cây cột màu bạch phấn của tôi

Là hoa viên, là chiếc đầm điểm lau sậy và hoa dã lan của tôi.

*

Người là hương hổ phách và hương mật ong của tôi, là lá kè của tôi

Là những tàn lá cây của tôi, là tiếng hát ve sầu của tôi trong bầu thanh khí

Là tuyết băng của tôi rã tan để được cao ngạo và lạng trầm

Và là rong biển và cảnh vật miền duyên hải của tôi.

*

Người là cái chuông của tôi với tiếng núc nẻ đơn điệu

Là một hải đảo tươi mát và là một ốc đảo cứu độ của tôi

Người là lâu đài của tôi, là buổi chiều và mùa thu của tôi.

Và là màn lụa và vườn huệ của tôi...

Khi chung sống với Renée Vivien, Nam tước phu nhân bắt đầu bước vào văn giới để vung vít bút ngọc, múa may bút hoa. Trước hết, trên thi đàn xuất hiện một tên nữ sĩ mới. Đó là Paule Riversdale. Thiên hạ đồn hô rằng đó là Renée Vivien sáng tác cho Hélène de Zuylen. Thi tập “Vers l’Amour” (Gần Tình Yêu, 1903) do Maison des Poètes xuất bản. Sau đó là thi tập “Echos et Reflets” (Tiếng Vang và Những Bóng Phản Chiếu, 1904) do Lemerre xuất bản. Hai thi tập này được báo chí nhắc tới nhiều. Thi tập đầu vào năm 1908 được Sansot tái bản. Thi sĩ Charles Brun tiết lộ rằng Paul Riversdale là Bá tước phu nhân Hélène de Zuylen. Hai thi tập ấy không có bàn tay của Renée Vivien nhúng vào, không cây bút của Renée xía ấu vào. Hiềm vì nỗi phu nhân không nắm vững văn điệu, cho nên ông phải bỏ công ra nhuận sắc dùm cho bà ta. Thế thôi!

Sau đó Hélène de Zuylen sáng tác được một vài tác phẩm, dùng cái tên nguyên vẹn của mình làm bút hiệu: Hélène de Zuylen de Nyevelt. Xin kể:

1/ “Effeuillements” (Lác Đác Lá Rơi, thơ, 1904) do Lemerre xuất bản,

2/ “Copeaux (Những Phiến Mỏng, truyện kể, 1904), do Lemerre xuất bản,

3/ “L’impossible Sincérité” (Sự Chân Thành Không Thể Được, tiểu thuyết, 1905) do Calmann-Levy xuất bản,

4/ “ La Mascarade Interrompue” (Nhóm Người Mang Mặt Nạ Không Ngừng Nghỉ, kịch, 1906) do Stock xuất bản,

5/ “Le Chemin du Souvenir” (Con Đường Kỷ Niệm, tiểu thuyết, 1907) do Juven xuất bản,

6/ “Béryl” (kịch, 1908) do Le Beffroi xuất bản,

7/ “L’ Oubliée (Người Đàn Bà Bị Bỏ Quên, tập truyện, 1910) do Sansot xuất bản.

Văn thơ của Nam tước phu nhân bị Jean-Paul Goujon, tác giả quyển “ Tes Blessures Sont Plus Douces Que Leurs Caresses” (Những Vết Thương Của Em Êm Dịu Hơn Những Cái Vuốt Ve Của Họ) cho rằng do Renée Vivien nếu không “gà” cho bà thì cũng viết thay thế cho bà. Điều này, ông ta khó thuyết phục độc giả. Trong văn chương Việt Nam, khi viết những tác phẩm đầu, Thụy Vũ và Lê Hằng chịu ảnh hưởng Túy Hồng. Còn văn chương của Tuấn Huy và Nguyễn thị Hoàng phẳng phất một chút khối sương hương phấn của văn chương Mai Thảo. Văn chương của Nguyễn thị Vinh, của Trương Anh Thụy há không có chút hơi hướm băng láng của văn chương Thạch Lam hay sao?

Tôi xin trích một vài đoạn thơ của Nam tước phu nhân Hélène de Zuylen:

Thanh khí lắng nghe... Làn hơi điệu xảo của tiếng hát

Rỉ rả tuôn chậm chậm cái lừ loát giả vờ của nó

Và tôi thấy ngạo nghệ trên chiếc ngai vàng của chiều hôm

Màu nâu đỏ của thứ lụa kiêu sa ở thành phố Florence.

(Fiorenza)

Tình yêu của những niềm cô đơn tuyệt đẹp

Đã len vào trái tim cay đắng của tôi

Này đây tập hợp chuông hòa âm xanh lơ của mùa Đông

Ném vào khúc nhạc dạo.

(Le Tisseur de Givre/ Người Thơ Dệt Sương Giá)

Có một thuở Nam tước phu nhân chạy theo bóng hồng của một cô gái quý tộc gốc Nga tên là Alexandra Antokolsky Ricoy mà thời nhân gọi là Sacha (hỗn danh). Cô ta là con của Bá tước Mark Antokolsky, trước hết kết hôn với nhà quý tộc Mễ-tây-cơ, tức là Bá tước Ricoy. Chồng chết, cô ta tái giá với Quận công Sforza, nhưng tước hiệu quý tộc này khả nghi lắm vì có lắm miệng đồn rằng chồng sau của Sacha là quận công dỏm, là nhà quý tộc giả hiệu.

Sau đó, thấy Renée Vivien đau buồn, mượn tẩu bơi giải phá thành sầu nên sanh bệnh, Bá tước phu nhân hồi tâm trở lại với nàng để chăm sóc nàng.

Sacha Antokolsky Ricoy có xuất bản cuốn hợp tuyển các nhà văn đương thời tựa là “Le Salon Bleu d’Arthénice” (Phòng Khách Xanh của Arthénice). Nhưng thiệt ra, trong lúc ăn ở với phu nhân, Renée Vivien cũng đã thư từ qua lại với Natalie Clifford Barney và với Kérimé Turkhan-Pacha, một thiên kim tiểu thư tuyệt sắc, con của nhà đại sú Thổ -nhĩ-kỳ. Vào những dịp đi viếng Lesbos hoặc viếng Thủ đô Constantinople, trong chuyến trở về Paris, nàng tìm cách ghé thăm Kérimé Turkhan-Pacha và ái ân vùi dập với cô ta. Khi phu nhân say tình mới với Sacha, nàng cũng đã

ăn nằm với Émilienne d'Alençon và một cô gái điếm tên Jeanne de Bellune.

Về phương diện sáng tác, Renée Vivien thuộc loại dễ sai. Khi còn sanh tiền, nàng đã có trên 20 tác phẩm gồm thơ, tiểu thuyết, thơ dịch. Những quyển sách xương sống sáng chói của nàng gồm có thi tập “Études et Préludes” (Khúc Nhạc Luyện và Khúc Nhạc Đạo)(1901), “Cendres et Poussières” (Tro và Bụi, 1902), tất cả do Lemerre xuất bản. Ngoài ra cuốn tiểu thuyết “Une Femme m'Apparut” (Một Người Đàn Bà Xuất Hiện Cho Tôi, cũng do Lemerre xuất bản). Hai năm trước khi nàng lia trần, thi tập “Flambeaux Éteints” (Những Cây Đuốc Tắt, năm 1907) do Sansot xuất bản cũng gây tiếng vang lãnh lót và sâu rộng trong văn giới. Các thi phẩm của nàng được Charles Brun cho là sự giao thoa và phối hợp giữa thi phẩm của Charles Beaudelaire và Paul Verlaine. Còn học giả Salomon Reinech thì ái mộ thi tài nàng vô điều kiện. Rồi từ chỗ yêu tài, ông trông cây si và để cho rễ si ăn sâu vào cuộc đời và vào hành trình văn chương của nàng.

Khi Renée Vivien qua đời, 5 thi tập bằng chữ Pháp của nàng được Sansot lần lượt xuất bản, còn toàn tập thi ca của nàng gồm 2 quyển thi do Lemerre xuất bản vào năm 1934, do Nam tước phu nhân Hélène de Zuylen bỏ tiền ra in. Trước khi lia trần, Renée Vivien có soạn cuốn tiểu sử về cuộc đời của hoàng hậu Anne Boleyn, vợ của vua Anh Quốc Henri VIII. Sau này, vào năm 1982, cuốn này mới được A l'Ecart xuất bản.

Vào những ngày tháng cuối cùng, Renée Vivien do chính tay Hélène de

Zuylen săn sóc. Đám táng của nàng cũng do chính phu nhân cùng em gái và em rể nàng đảm nhiệm. Nàng được chôn trong mộ huyết gia đình ở nghĩa trang Passy, nơi đó cha nàng đã an nghỉ trước kia. Mẹ nàng từ chối mang tang phục đen. Bà mặc quần áo màu ma-rông và tuyên bố rằng mình sắm không kịp áo quần đen. Sau khi từ nghĩa trang Passy về nhà, trong bữa tiệc trà bánh thết đãi những kẻ dự đám, bà ta cười giỡn om sòm, đú đờn với các người kia kẻ nọ, coi đám tang vui chẳng khác gì đám cưới.

Nam tước phu nhân Hélène de Zuylen do sự thỏa thuận của gia đình Renée Vivien, cho xây cất nơi phần mộ nàng một cái đền nhỏ theo kiểu gothique mới và cho khắc bên trong những câu thơ của nàng do Charles Brun chọn lọc.

Toinette Alston vốn ghét Natalie Clifford Barney. Trong một bức thư đầy nộ khí bùng vỡ như sấm sét, đương sự cấm Natalie tổ chức buổi lễ một giờ tưởng niệm Renée Vivien vào đầu tháng 6 dương lịch năm 1912. Natalie đành đợi dịp trong lúc chiến tranh để làm lễ ấy vào ngày 26 tháng 7 dương lịch, năm 1915.

*

Michèle Sarde trong cuốn “Colette, Libre et Entravée (Colette được Tự Do và Bị Trói Buộc) và Marc Andry trong cuốn “Chère Colette” chỉ nói Colette giao du với Natalie Clifford và khám phá ra (có kinh nghiệm đúng hơn) về đồng tính luyến ái phái nữ, chớ không nói hai đảng đã cụp lác theo kiểu rông giao đầu phụng giao đuôi. Trong quyển “Pur et Impur” (Thanh Khiết và Ô

Trọc), Colette có nói vấn đề đồng tính luyến ái của phụ nữ như sau:

“Không đúng là tình cảm nảy sinh ra sự chung tình của hai người đàn bà, mà như do một loại tình cốt nhục... tôi xin viết đó là tình cốt nhục đáng lẽ phải nói là sự giống nhau mới đúng. Sự khoái lạc nhục cảm trở nên vững mạnh hơn khi cả hai giống nhau nhiều. Trong niềm tin chắc chắn, người bạn gái thích vuốt ve một thân thể mà cô ta thừa biết những cái bí mật; những cái ấy do thân thể cô chỉ cho cô biết những gì mà cô ưa thích hơn hết...”

Chưa thấy quan niệm này đủ soi sáng tư tưởng mình, Colette đi xa hơn:

“... Hai người đàn bà si mê nhau làm sao tránh thú khoái lạc nhục cảm và cũng không sao tránh khỏi một thú gọi cảm lan rộng hơn và nóng bỏng hơn sự o ép. Đó là thú gọi cảm không cố ý và không bó buộc, thú gọi cảm sung sướng của cái nhìn đối trao, của cánh tay đặt trên vai, thú xúc động mùi lúa ấm cúng nướng nấu trên mái tóc, đó là những khoái lạc do sự hiện diện hằng cửu của thói quen, những khoái lạc ấy sản sinh và bùng tha niềm chung thủy”

Colette tên thật là Sidonie-Gabrielle Colette, cha là Jules-Joseph Colette. Mẹ là Sidonie Landoy. Nữ sĩ sinh vào ngày 28 tháng giêng dương lịch năm 1873, tại Saint-Sauveur en Puisaye (thuộc vùng Yonne). Bà mẹ nàng trước đó kết hôn với ông Jules-Domineau Duclos sinh một gái đầu lòng và một trai kế tiếp. Ông chồng đầu tiên chết, bà tái hôn với ông Jules-Joseph Colette, lúc đó là một thương phế binh đã gửi lại quân y viện một chân trúng đạn. Bà sinh cho ông một trai

tên Léopold (gọi tắt là Léo), rồi mới tới Sidonie-Gabrielle tức là nữ sĩ lừng danh vào đầu thế kỷ 20 của nước Pháp sau này. Khi vào văn đàn, nàng lấy chữ Colette vốn vẹn vẹn là họ của mình làm bút hiệu. Năm 16 tuổi, Colette đỗ bằng Brevet Élémentaire, tương đương với bằng Trung học Đệ nhất cấp (Brevet du Premier Cycle). Năm 20 tuổi nàng kết hôn với Henry Gauthier-Villars (gọi thân mật là Willy), một thợ công trong giới văn học nghệ thuật. Nhờ chồng mà Colette quen các văn gia như Anatole France, Marcel Proust, Pierre Louys, Jean Lorrain, các nữ sĩ chẳng hạn như Lucie Delarue Madrus, Rachide cùng nhạc sĩ Reynaldo Hahn, nữ kịch sĩ Marguerite Moréno...

Những tác phẩm đầu tay của Colette như “Claudine à l’École” (Cô Claudine Đi Học), “Claudine à Paris (Cô Claudine tại Paris), “Claudine en Ménage” (Cô Claudine trong Cuộc Sống Lúa Đồi), “Claudine s’En Va” (Claudine Ra Đi) ăn khách kinh khủng. Những tên chồng gian hùng xảo huyệt lại thêm điểm miệng đi mồm của nàng bắt nàng để cho y ta độc quyền đứng tên tác giả. Những tác phẩm này lần lượt được Willy đưa lên sân khấu. Tới năm 1904, khi cho xuất bản quyển “Dialogues de Bêtes” (Những Cuộc Đối Thoại Của Súc Vật), Colette nhất định dùng cái tên Colette Willy làm bút hiệu. Bút hiệu này được bà dùng cho tới năm 1923. Dù sao, tuy không trả cái tên tác giả cho các tác phẩm của bộ “Claudine”, nhưng về sau loạt sách ấy dù trước kia do Willy đứng tên, nhưng khi chúng được tái bản phải để tên tác gia như sau: Willy et Colette Willy. Rồi dần dần tên

Willy và Colette rơi rụng, cho đến nay, sách nào của Colette có cái tên Willy xía ầu vào mà được tái bản hoặc được đưa lên màn bạc cũng chỉ đề cái tên Colette là tác giả mà thôi.

Willy trong khi vợ viết văn và để cho y ta đứng tên tác giả, lại dăng dệt hết cô này sang cô khác nhờ cái tài xạo đĩa tuyệt vời của y ta, dù y ta mập ú như con cá voi. Colette đau khổ bỏ trốn khỏi tổ uyên ương khi Willy say mê cô đào hát thuộc loại mén tên Meg, nhỏ hơn y ta gần 40 tuổi. Thế rồi Colette rời tổ uyên ương, trốn ở nhà một phụ nữ quý tộc. Đó là Nữ công tước Mathilde, vốn là con gái của Công tước Morny (Duc de Morny); ông này là em một mẹ khác cha với Hoàng Đế Napoléon III (cha là tướng Flahaut, mẹ là Hoàng hậu Hortense). Bà Mathilde (mà bạn bè thân quyến gọi là Missy) kết hôn với đức Quận công Belbeuf (Duc de Belbeuf) chẳng bao lâu thì ly dị. Bà thông minh, học thức rộng, cỡi ngựa giỏi, thích thể thao, văn chương, kịch nghệ. Bà cũng thích ăn mặc nam trang, tóc húi ngắn như đàn ông và thích ăn nằm với phụ nữ. Thế là bà đánh thức ở Colette khuynh hướng của tình cảm người nữ yêu người nữ (sentiment saphique). Missy đã từng là người yêu của Quận chúa Poniatowska, cả hai đã gây ồn ào tiếng bắc tiếng chì trong giới quý tộc và trong văn giới một dạo. Trước đó, trong Hội quán Nghệ Thuật và Thời Trang (Cercle des Arts et de la Mode), Willy giới thiệu vợ mình cho Missy. Missy có vẻ quyến luyến thiết tha với Colette. Giờ đây, bị Willy sỉ nhục, Colette tìm an ủi trong vòng tay ân tình của Missy. Cho nên trong quyển “Les Vrilles

de la Vigne” (Những Vòi của Dây Nho), Colette có viết một bài nhan đề là “Nuit Blanche” (ĐêmTrắng) để trang tặng Missy.

Khi còn chung sống với Willy, Colette đã từng lui tới với những nghệ sĩ, những soạn giả, những đạo diễn trong kịch giới nên đâm ra ưa thích môn kịch. Nàng muốn lao vào ngành hát “mime” (diễn xuất bằng điệu bộ chứ không có độc thoại đối thoại gì ráo). Missy khuyến khích nàng. Nàng tìm tới kịch sĩ kiêm đạo diễn lừng danh Georges Wague, xin được thọ giáo với chàng và giới thiệu Missy để chàng thu nhận và huấn luyện nghệ thuật diễn xuất cho cụu phu nhân Belbeuf kia luôn thể.

Colette khởi nghiệp diễn viên qua vở kịch “Le Désir, l’Amour et la Chimère” (Dục Vọng, Ái Tình và Ảo Vọng) trình diễn tại hí viện Théâtre Michel. Vở kịch này rút trong ý thơ của Francis de Croisset, một thi sĩ có dáng dấp hào hoa phong nhã đã từng ái mộ Colette một cách nồng nhiệt. Trong vở kịch “La Chair” (Xác Thịt), Colette mặc chiếc robe xẻ đùi bên trái, từ háng trở xuống để triển lãm một cái đùi rất hấp dẫn tuy không thật thon chắc như đùi phụ nữ đẹp từ thập niên 30 trở về sau này. Trong vở kịch có một màn để kịch sĩ Georges Wague xé áo ngắn của nàng để lộ một cái vú tròn trặn sần chắc mà các cụ ta gọi là “vú mâm xôi” (loại vú chẳng những không nhão, không xệ, mà lại vun chùn như mâm xôi). Đúng là một thứ bửu bối tuyệt vời của nữ sĩ. Điều đó làm cho Colette được hoan nghinh bên cạnh những cái nguyệt háy, những cái bĩu môi của mấy cụ sồn sồn ó dâm. Nhưng tới vở kịch “Rêve d’Egypte”

(Giấc Mộng Xứ Ai Cập) trình diễn trên sân khấu Moulin Rouge, Missy và Colette gây một xì-căn đàn làm rung động Kinh Đô Ánh Sáng Paris nói riêng, Âu Châu nói chung. Đây là sự tích chàng trai thám hiểm (do Missy, lấy nghệ danh là Yssim để đóng thay cho George Wague) qua Ai Cập quật mồ một thiên cổ mỹ nhân để tìm cái xác ướp của nàng. Chàng lần lượt tháo mở những vòng vải bó xác ướp thì thấy hiện ra một mỹ nhân lỏa thể (do Colette đóng). Chàng hôn nhẹ lên môi nàng. Xác ướp phục sinh cùng khiêu vũ với chàng. Đàn bà hôn đàn bà trên sân khấu có khác nào hôn giữa chốn công cộng. Xì-căn-đàn vụt nổ chát chúa. Khán giả vỗ ghế, la hét, huyết sáo phản đối. Thế là gia quyền của Công Tước Morny phải điều đình để cho Georges Wague thay thế Yssim (đảo lộn chữ Missy) và đổi tựa “Rêve d’Egypte” thành “Nuit d’Orient” (Đêm Đông Phương).

Về phương diện sáng tác, Colette thuộc loại dễ sai như cá chái dễ trúng, như chuột bạch dễ con. Nàng cho xuất bản gần 70 tác phẩm, để lại 7 di cảo để được lần lượt xuất bản về sau này. Ngoài trừ bộ “Claudine” và những quyển “Dialogue de Bêtes”, “Sept Dialogues de Bêtes (Bảy Cuộc Đối Thoại Của Thú Vật)”, “Les Vrilles de la Vigne”, Colette còn có những văn phẩm tuyệt tác khác như: “L’Ingénue Libertine” (Cô Xuân Nữ Phóng Đãng), “La Vagabonde” (Người Đàn Bà Lang Bạt Kỳ Hồ), “Chéri” (Bé Cưng), “Blé en Herbe” (Mạ Non), “La Chatte” (Con Mèo Cái).

Quyển “La Vagabonde” là quyển kể lại cuộc tình của người đàn bà bị tên chồng

luống tuổi cảm sùng nên cả hai đưa đến chỗ ly dị. Rồi người đàn bà bất hạnh kia gặp một người đàn ông đứng đắn, đồng trang lứa với nàng. Chàng ta cầu hôn nàng, nhưng nàng như con chim bị tên thấy vật gì cong cong cũng sợ đó là cây cung. Cho nên nàng từ chối lời cầu hôn kia và dần bước lang thang... Đây là quyển sách kể lại cuộc tình giữa Willy và Colette và tiên tri cuộc hôn nhân giữa Colette với Nam tước Henry de Jouvenel. Ông ta bồ trai, nhỏ hơn nàng vài tuổi. Lúc cả hai gặp nhau, Colette đã 37 tuổi (năm 1910). Cả hai kết hôn vào năm 1912. Colette sanh cho chồng cô con gái tên là Colette de Jouvenel, tiểu danh là Bel Gazou (năm 1913). Hạnh phúc lứa đôi của hai vợ chồng chẳng được bao lâu, ông ta say mê chính trị, được làm tới chức Bộ Trưởng Bộ Giáo Dục Công Cộng (Ministre de l’Instruction Publique)... Colette cô đơn, ngoại tình với con trai chồng là Bertrand de Jouvenel, rồi xin ly dị với ông Henry. Còn Bertrand bị gia đình rúng ép phải dang xa Colette để cưới vợ, nhưng chàng không bao giờ quên người mẹ ghẻ tài hoa và luyện đạt trong vấn đề tình yêu kia. Cuộc đan díu giữa Colette và thằng con ghẻ xảy ra đúng như câu chuyện trong quyển “Chéri” hết 90%. Quyển này chào đời trước khi Colette tái hôn với Henry de Jouvenel. Như vậy “La Vagabonde” và “Chéri” là hai tác phẩm tiên tri về cuộc tình ái và hôn nhân của tác giả vậy.

Về sau, vào năm 1935, Colette lúc đó 65 tuổi, tái hôn lần thứ hai với anh chàng Marice Goudekot gốc Do Thái, nhỏ hơn bà 16 tuổi. Bà đưa anh ta vào ngành báo chí và

anh ta khởi sự viết báo vào năm 1938. Năm 1949, Colette đắc cử chức Chủ tịch Hàn Lâm Viện Goncourt kế vị nhà văn Lucien Descaves. Từ ngày 2 đến ngày 9 tháng 5 dương lịch năm 1953, ông Douglas Dillon, Đại sứ Huê Kỳ trao văn bằng Quốc Gia Học Viện Nghệ Thuật và Văn Chương (National Institute of Arts and Letters) cho Colette, trước sự hiện diện của ông Hoàng Rainier de Monaco và nhiều nhân vật tai to mặt lớn trong văn giới cũng như trong chính quyền.

Colette qua đời vào ngày 3 tháng 8 dương lịch. Lễ tổng táng của bà trở thành quốc táng vào ngày 7 tháng 8 dương lịch.

*

Đồng tính luyến ái phái nam lẫn phái nữ trước thập niên 80 của Thế kỷ 19 cho tới cuối thế kỷ 20, ở một vài địa danh, ở một vài tiểu bang trên đất nước Hợp Chúng Quốc, ở những nước Hồi Giáo bị xem là thiên tai của Thượng Đế. Nhưng trên đất Pháp, từ thập niên cuối của Thế kỷ 19 cho tới Thời Đại Mỹ Lệ (La Belle Époque), có những nàng “lết”, nàng “bi” tô điểm văn học nghệ thuật Pháp bằng những văn phẩm làm giàu cho văn học sử nước Pháp, bằng những công trình nghệ thuật chiếu sáng rực rỡ một thời đại. Họ là những phụ nữ ngoại hạng, coi thường lễ thói, chống những nguyên tắc cứng nhắc và khô khan để cho tâm tình và cảm hứng của mình nở hoa. Và có như thế, họ mới trở thành, nói theo nữ sĩ Ngân Giang, những kẻ “sống với thời gian vượt thế gian”.

Những ngôi sao văn chương gồm các bà “lết” hay các bà quen thân của họ lần lượt qua đời. Xin được kể theo tuần tự: Violette Shillito (1901), Renée Vivien

(1909), Valtesse de La igne (1910), Yvonne Vernon (1918), Sacha Ricoy (1930), Lucie Delarue Madrus (1943), Olive Custance (1944), Hélène de Zuylen (1947), Liane de Pougy (1950), Eva Palmer (1952), Colette (1954), Elizabeth de Gramont (1954), Mabel Dodge Luhan (1956), Lady Anglesey (1961), Romaine Brooks (1970). Riêng Natalie Clifford Barney có thọ mạng dài lâu hơn hết. Cái chết của nữ sĩ (1972) làm tắt lịm dư ảnh huy hoàng của văn chương các bà nữ sĩ “lết” vào Thời Đại Mỹ Lệ.

Hã Trường An

A/ Chú thích:

* *Opale* được dịch là ngọc điệp (bướm ngọc). Đó là một thứ ngọc trong vắt như thủy tinh, phía trong ruột có những chấm đỏ, xanh, vàng, tím, lục sáng lấp lánh. Người Nam Kỳ vẫn dùng ngọc điệp để nạm vào nhẫn đeo tay.

** Nữ sĩ Marcelle Tinayre có viết về Renée Vivien qua 3 quyển sách: “Tros Images de Renée Vivien” (Ba Hình Ảnh Của Renée Vivien) do Schéhérazade xuất bản vào năm 1910, “Notes d’Une Voyageuse en Turquie” (Ghi Chú Của Nữ Khách Du Lịch Đến Xứ Thổ-nhĩ-kỳ) do Calmann-Lévy xuất bản vào năm 1910, “Une Soirée Chez Renée Vivien” (Một buổi Tối Tại Nhà Renée Vivien) do Messidor xuất bản vào năm 1981.

***Amazones là giống dân phụ nữ ở vùng Caucase hoặc ở miền Bắc vùng Tiểu Á (Asie Mineure) hay ở vùng Scythie. Họ là những thợ săn tài ba, những chiến sĩ can trường. Họ ghét đàn ông, nhưng cần đàn

ông, bắt đầu ông gây giống cho họ. Hễ sinh con trai thì họ đem giết, hoặc làm cho chúng tàn tật để dành làm nô lệ. Còn sinh con gái thì họ nuôi cho tới trưởng thành, tập chúng võ nghệ và tài sản bản. Dân Amazone chỉ yêu đương nhau theo truyền thống đồng tính luyến ái phái nữ.

**** Tiếng “Amour” khi ở nhằm số ít (singulier) thì thuộc giống đực (masculin), nhưng khi ở nhằm số nhiều (pluriel) thì thuộc giống cái (féminin).

***** Trong thần thoại Hy Lạp, Mercure (còn gọi là Hermès) là vị thần ở trên Thiên Đỉnh ngọn núi Olympia. Ông chuyên coi về thương mại, giao tế, du lịch, sứ giả... nơi trần thế.

B/ Tài liệu tham khảo:

1/ Tự diễn “Petit Robert”,

2/ “Portrait d’une Séductrice” (Chân Dung Người Đàn Bà Quyến Rũ) của Jean Chalon (Loại bỏ Túi/Livre de Poche) do Stock xuất bản vào năm 1976. Quyển này đoạt giải Gaze (Prix Gaze) cũng vào năm 1976,

3/ “Mes Cahiers Bleus” (Những Tập Giấy Xanh Của Tôi), nhật ký của Liane de Pougy do Plon xuất bản vào năm 1977,

4/ “Colette, Libre et Entravée” (Colette, được Tự Do và bị Ràng Buộc) của Michèle Sarde do Stock xuất bản vào năm 1978,

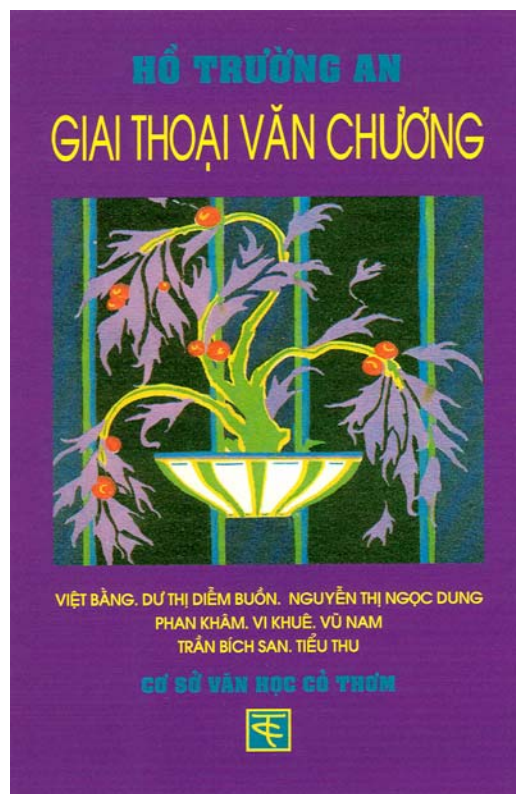
5/ “Chère Collette” (Colette Thân Mến, của Marc Andry) do Presse de la Cité xuất bản vào năm 1983,

6/ “Tes Blessures sont plus Douces que leurs Caresses” (Những Vết Thương Của Em Êm Dịu Hơn Những Cái Vuốt Ve Của

Họ) của Jean-Paul Goujon, do Régine Desforges xuất bản vào năm 1986,

7/ “Liane de Pougy, Courtisane, Princesse et Sainte” (Liane de Pougy, Danh Kỳ, Vương Phi và Nữ Thánh) của Jean Chalon do France Loisirs xuất bản vào năm 1994. Quyển này đoạt giải Marcel Proust (Prix Marcel Proust) cũng vào năm 1994.

8/ “Valtesse de la Bigne/ ou Pouvoir de la Volupté” của Yolaine de la Bigne do Perrin xuất bản năm 1999.



Đọc Lại Bài Thơ *Le Lac* Của Lamartine Cùng Các Bản Dịch Sang Thơ Việt Và Bản Dịch Sang Tiếng Anh

Phạm Trọng Lê

Năm 1958, trong một giờ Pháp văn tại trung học Chu Văn An Saigon, tôi được giáo sư Lê Trung Nhiên, một vị thầy Pháp văn uyên bác, khả kính, giảng cho cả lớp đệ nhị ban toán nghe bài thơ *Le Lac* của Alphonse de Lamartine. Bài thơ bắt hủ và lời giảng của thầy Nhiên đã mở óc cho tôi về tính lãng mạn của thơ Pháp thế kỷ 19. Năm 1979, tôi được đọc bản dịch bài thơ này sang thơ Việt của cụ Tô Giang Từ Nguyễn-Quang-Nhạ. Năm 2000, chúng tôi có bản dịch bài thơ này sang thơ Việt của cụ Trần-Mai-Châu trong tập thơ dịch in năm 1996. Mới đây chúng tôi cũng được đọc bài dịch sang thơ Việt của cụ Hà-Bình-Trung trong tập thơ dịch *Hoa Thơm* tái bản năm 2003, và bản dịch của Ông Lê-Lãng-Nhân trên Website. Chúng tôi cũng đọc bản dịch bài thơ này sang tiếng Anh của giáo sư kiêm thi sĩ Andrea Moorhead trong tập hợp tuyển *The Norton Anthology of World Masterpieces* (1999), ấn bản thứ 7, tập 2, trang 629-631, và bản dịch sang tiếng Anh của Ông Thomas D. Le trên Website cùng với ông Lê-Lãng-Nhân, ghi chú bên dưới. [Hiện tôi thiếu bài dịch của Tchyra Đái Đức Tuấn, xưa chúng tôi có nhưng bị thất lạc.] Mới đây tôi lại nhận được một bản dịch của bài thơ này do Cụ Bùi-Thạnh dịch từ năm 1943, mà theo Bà Bùi-Thạnh thì lúc đó dịch giả 25 tuổi, đang là sinh viên ở Paris. Như vậy trong 5 bản dịch sang thơ Việt, bản của cụ Bùi-Thạnh là bản dịch sớm hơn cả.

Bài viết này, trước hết, nhằm mục đích giới thiệu bài thơ bắt hủ của Lamartine cùng những bản dịch sang tiếng Việt và tiếng Anh để các bạn trẻ thông thạo Anh ngữ có dịp thưởng thức

một áng văn-chương tiêu-biểu của thơ lãng-mạn Pháp mà những học-sinh chương-trình Việt hay Pháp trước 1975 đã học. Riêng tôi, để nhớ lại những ngày học bậc trung học với thầy Nhiên. Hai nữa, để độc giả quen với Pháp ngữ có dịp thưởng-thức các bài dịch sang Việt ngữ của nhiều dịch giả. Đây cũng là một cơ-hội để chúng tôi học hỏi những cách chuyển dịch khéo-léo từ những dịch giả của bài thơ này.

Chú thích về bài “Le Lac” và Lamartine và lối thơ alexandrine: Thi sĩ Pháp Alphonse de Lamartine sinh ngày 21 tháng 10, năm 1790 tại Mâcon, Pháp; chết ngày 28 tháng 2, năm 1869 tại Paris. Sinh trong một gia đình quý phái, khi còn niên thiếu, Lamartine đã thông thạo tiếng Anh, Đức và văn chương cổ-điển, và bắt đầu làm thơ từ năm 18 tuổi. Ông chịu ảnh-hưởng của những nhà văn thơ lãng-mạn như Jean-Jacques Rousseau, Chateaubriand và Goethe. Tác-phẩm *Méditations poétiques* (1820), gồm 24 bài thơ, trong đó bài *Le Lac* có tựa « Ode au lac de Bourget » là bài thứ 10, đưa ông lên hàng thi-sĩ đầu tiên tên tuổi trong phong-trào thơ lãng-mạn trong văn-chương Pháp. Ông được bầu vào Hàn-lâm-viện năm 39 tuổi.

Năm 26 tuổi, ông có một mối tình lớn. Ông gặp và yêu nàng Julie Charles lúc đó về dưỡng bệnh lao tại thị-trấn có suối nước nóng Aix-les-Bains trong vùng Savoie. Aix-les-Bains cách hồ Bourget 10 cây số về hướng Nam. Hồ Bourget thuộc vùng Savoie, rộng 45 cây số vuông, dài 18 cây số, cách Paris 553 cây số về phía Đông-nam. Đó là năm 1816. Hai người yêu nhau tha thiết và hẹn năm sau sẽ gặp lại trong cảnh hồ Bourget. Nhưng Julie đau nặng không đến được. Tháng 8 năm 1817, Lamartine đến thăm hồ. Bốn tháng sau, thì nàng chết vào tháng 12,

năm 1817. Đến hồ Bourget một mình, Lamartine nhớ lại những kỷ niệm cùng người tình chèo thuyền năm trước, và sáng tác bài « Le Lac », bài thơ nổi tiếng trong văn-chương lãng-mạn Pháp. Vắng người tình ở hồ Bourget, thi sĩ thốt lên những lời tâm-sự với hồ, và nói với thời-gian, nơi ghi kỷ-niệm hai người. Bài thơ « Le Lac » có giọng trữ tình, tha thiết, hợp với nhịp thơ 12 âm tiết alexandrine (tiếng Pháp, alexandrin) là thể thơ cổ-điển mà mỗi câu có 12 âm tiết (syllables), khi đọc, nhấn nhẹ vào nhịp nhì, và thường ngưng ở giữa câu, ở âm tiết thứ 6, gọi là caesura (tiếng Pháp, césure.) Bài « Le Lac » có 16 đoạn, mỗi đoạn 4 câu, câu 1, 2 và 3, mỗi câu có 12 âm tiết; câu 4 có 6 âm tiết. Hệ thống vần là abab, tức là câu 1 và câu 3, câu 2 và câu 4 vần với nhau. Như William Rees dẫn giải trong French Poetry 1820-1950, pp. xxix-xxxii, mỗi câu thơ alexandrine--thể thơ bắt đầu từ giữa thế kỷ 17 và nay vẫn được dùng-- chia làm hai nửa là « hemistich », là thể thơ lý tưởng khi cần diễn tả những tình trạng bi kịch khó xử như kịch của Corneille. Bài Le Lac có hơi thơ buồn, lướt nhẹ của một bài bi-ca, và trong thơ lại có nhạc nhờ những phụ âm nhẹ và trùng âm (assonance) và những chỗ hơi biến đổi của chỗ ngắt caesura, như câu:

Dans la nuit éternelle emportés sans retour.

(Swept into eternal night without return)

[Vất dòng (enjambment, enjambement) từ « éternelle » sang « emportés » chứ không ngưng ở giữa như những câu alexandrine cổ-điển (alexandrins classiques).]

Trong thí dụ bên dưới, hai câu 3 (gồm 12 âm tiết), và câu 4 (gồm 6 âm tiết) đọc liền một hơi như một câu thơ dài 18 âm tiết.

Ne pourrons-nous jamais sur l'océan des âges

Jeter l'ancre un seul jour?

Cứ như thế, mỗi đoạn thơ tuy có 4 câu mà như chỉ có hai phần: phần dưới 18 âm tiết như một câu thơ dài không ngưng ở cuối câu số 3. Kết quả là hơi thơ cho người đọc cảm được cái buồn ứ đọng rồi tràn ra như « bình bạc vỡ »:

-Ở phần giữa bài thơ, kể từ đoạn 6 đến hết đoạn 9, (trong ngoặc kép) là lời của nàng Julie Charles (« et la voix qui m'est chère »), nên hình thức có thay đổi: 12-6-12-6. Ở đây những lời Julie nói với thời-gian được nhân cách hóa:

«O temps, suspends ton vol! et vous, heures propices,

Suspendez votre cours!

Laissez-nous savourer les rapides délices

Des plus beaux de nos jours!... »

« Thời gian hỡi, xin ngừng cánh lại,

Tháng ngày ơi, chớ vội vàng trôi !

Để ta hưởng trọn niềm vui,

Những ngày đẹp nhất cuộc đời trần gian. »

(TMC)

Hay ở một bản dịch khác:

Dừng bay thời khắc giờ ơi!

Dừng cho ta hưởng mùi đời mong manh.

(BT)

-Dàn bài thơ:

Bài thơ gồm 16 đoạn. mỗi đoạn 4 câu, tổng cộng 64 câu, vần abab.

5 đoạn đầu : thi sĩ nói với hồ được nhân cách hoá.

4 đoạn tiếp (từ đoạn 6 đến đoạn 9) lời nàng Julie Charles nài-nỉ với thời gian. 3 đoạn kế (đoạn 10-12): lời thi sĩ nói với thời-gian. 4 đoạn cuối (đoạn 13-16): thi sĩ nói với cảnh hồ chung quanh: hốc đá, gió, trăng, thiên nhiên bền mãi, hình-ảnh của vũ-trụ--nhìn rộng ra: cảnh hồ là nhân chứng cho tình yêu của hai người, mong-mạnh trước sự bền vững, trẻ mãi của thiên-nhiên. Thiên-nhiên là nơi duy nhất lưu giữ được vết tích của một mối tình; thiên nhiên là hình ảnh không già của tạo hoá. Thời-gian cứ trôi, mà đời người thì giới hạn. Thi sĩ muốn hồ là chứng-nhân cho mối tình của hai người.

-Nhận xét về mấy bản dịch:

Ngoài những bản dịch xuôi của William Rees và Anthony Hartley, bài dịch sang thơ Anh của Andrea Moorhead rất xát nghĩa, giữ được nhịp

thơ, và hồn thơ của bản tiếng Pháp. Bản dịch của Thomas D. Le còn tinh thoáng lại có vần. Để tiện so sánh các bản dịch tiếng Việt, chúng tôi trình-bày như sau: trước hết là (A) nguyên bản bài *Le Lac*; sau đó là (B) bản dịch sang tiếng Anh của Moorhead; tiếp theo đó, trong phần so sánh, chúng tôi in (C) bản dịch của Tô-Giang-Tử viết tắt là TGT; (D) bản dịch của Trần-Mai-Châu viết tắt là TMC; và (E) bản dịch của Hà-Bình-Trung (HBT); (F) bản dịch của Lý-Lãng-Nhân viết tắt (LLN); và (G) bản dịch của Bùi-Thạnh, viết tắt (BT); và sau cùng là nhận xét sơ về hai bản dịch sang thơ Anh.

A. Le Lac

*Ainsi, toujours poussés vers de nouveaux rivages
Dans la nuit éternelle emportés sans retour,
Ne pourrons-nous jamais sur l'océan des âges
Jeter l'ancre un seul jour?*

*Ô lac! l'année à peine a fini sa carrière,
Et près des flots chéris qu'elle devait revoir,
Regarde! je viens seul m'asseoir sur cette pierre
Où tu la vis s'asseoir!*

*Tu mugissais ainsi sous ces roches profondes;
Ainsi tu te brisais sur leurs flancs déchirés:
Ainsi le vent jetait l'écume de tes ondes
Sur ses pieds adorés.*

*Un soir, t'en souvient-il? nous voguions en silence;
On n'entendait au loin, sur l'onde et sous les cieux,
Que le bruit des rameurs qui frappaient en cadence
Tes flots harmonieux.*

*Tout à coup des accents inconnus à la terre
Du rivage charmé frappèrent les échos;
Le flot fut attentif, et la voix qui m'est chère
Laisse tomber ces mots:*

*“Ô temps, suspends ton vol! et vous, heures propices,
Suspendez votre cours!
Laissez-nous savourer les rapides délices
Des plus beaux de nos jours!*

“Assez de malheureux ici-bas vous implore:

*Coulez, coulez pour eux;
Prenez avec leurs jours les soins qui les dévorent;
Oubliez les heureux.*

*“Mais je demande en vain quelques moments encore,
Le temps m'échappe et fuit;
Je dis à cette nuit: “Sois plus lente”; et l'aurore
Va dissiper la nuit.*

*“Aimons donc, aimons donc! de l'heure fugitive,
Hâtons-nous, jouissons!
L'homme n'a point de port, le temps n'a point de rive;
Il coule, et nous passons!”*

*Temps jaloux, se peut-il que ces moments d'ivresse,
Où l'amour à longs flots nous verse le bonheur,
S'envolent loin de nous de la même vitesse
Que les jours de malheur?*

*Hé quoi! n'en pourrons-nous fixer au moins la trace?
Quoi! passés pour jamais? quoi! tout entiers perdus?
Ce temps qui les donna, ce temps qui les efface,
Ne nous les rendra plus?*

*Éternité, néant, passé, sombres abîmes,
[Ghi chú: trêñ chử i trong chử abimes có đầu mũ.]
Que faites-vous des jours que vous
engloutissez ?
Parlez: nous rendrez-vous ces extases sublimes
Que vous nous ravissez?*

*Ô lac! rochers muets! grottes! forêt obscure!
Vous que le temps épargne ou qu'il peut rajeunir,
Gardez de cette nuit, gardez, belle nature,
Au moins le souvenir !*

*Qu'il soit dans ton repos, qu'il soit dans tes orages.
Beau lac, et dans l'aspect de tes rians cotéaux,
Et dans ces noirs sapins, et dans ces rocs sauvages
Qui pendent sur tes eaux!*

*Qu'il soit dans le zéphyr qui fêmit et qui passe,
Dans les bruits de tes bords par tes bords répétés,
Dans l'astre au front d'argent qui blanchit ta surface
De ses molles clartés!*

Que le vent qui gémit, le roseau qui soupire,

*Que les parfums légers de ton air embaumé,
Que tout ce qu'on entend, l'on voit ou l'on respire,
Tout dise: « Ils ont aimé! »*

Lamartine (viết 1817; in 1820)

B. Bản dịch sang thơ Anh của Moorhead.

The Lake

And thus, forever driven towards new shore,
Swept into eternal night without return,
Will we ever, for even one day, drop anchor
On time's vast ocean?

O lake! Only a year has now gone by, (Note: lẽ
ra phải dịch là scarcely gone by)
And to these dear waves she would have seen again,
Look! I'm returning alone to rest on the very rock
Where you last saw her rest!

Then as now, you rumbled under these great rocks;
Then as now, you broke against their torn flanks;
The wind hurling the foam from your waves
Onto her adored feet.

One evening, you recall? We drifted in silence;
Far off on the water and under the stars hearing
Only the rhythmic sound of oars striking (Note:
nguyên văn chữ rameurs là người chèo thuyền,
nên rowers thì đúng hơn là oars, mái chèo)
Your melodious waves.

Suddenly strains of unknown on earth
Echoed from the enchanted shore;
The water paid heed, and the voice so dear
To me spoke these words:

"O time, suspend your flight! and you, blessed hours,
Suspend your swift passage,
Allow us to savour the fleeting delights
Of our most happy days!

So may wretched people beseech you:
Flow, flow quickly for them;
Take away the cares devouring them;
Overlook the happy.

But I ask in vain for just a few more moments,
Time escaping me flees;
While I beg the night: 'Slow down,' already
It fades into the dawn.

Then let us love, let us love! And the fleeting hours
Let us hasten to enjoy.
We have no port, time itself has no shore;
(Note: Chữ "We" trong câu này nên dịch là
"Man" thì đúng nghĩa hơn với chữ "L'homme"
trong nguyên bản.)
It glides by, and we pass away."

Jealous time, will these moments of such intoxication,
Love flooding us with overwhelming bliss,
Fly past us with the same speed
As dark and painful days?

What! Will we not keep at least the trace of them?
What! They are gone forever? Totally lost?
This time that gave them and is obliterating them,
Will it never return them to us?

Eternity, nothingness, past, somber abysses,
What are you doing with the days you swallow up?
Speak, will you ever give back the sublime bliss
You stole from us?
O lake! silent rocks! shaded grottoes! dark forest!
You whom time can spare or even rejuvenate,
Preserve, noble nature, preserve from the night
At least the memory!

May it live in your peace, may it be in your
storms,
Beautiful lake, and in the light of your glad shore,
(Note: "riants coteaux" William Rees và Anthony
Hartley dịch là "laughing hillsides;" Thomas D. Le
dịch là "smiling hills" xát nghĩa hơn là "glad shore.")
And in these tall dark firs and in these savage rocks,
Overhanging your waves.

May it be in the trembling zephyr passing by,
In the endless sounds that carry from shore to shore
In the silver faced star that whitens your surface
With its softened brilliance.

May the moaning wind and sighing reed,

May the delicate scent of your fragrant breeze,
May everything that we hear and see and breathe,
Awaken the memory of—their love!

Note: This remarkably faithful translation that retains the lyrical and philosophical voice of Lamartine was done by Andrea Moorhead, cited below. Ở đoạn 1 có một ẩn dụ, (metaphor), “l’océan des âges” (nguyên nghĩa: biển thời-gian) đã được dịch là “bê trần” (TGT); “biển đời” (TMC); “biển cả thời-gian” (LLN); và “bê đời” (BT).

Một ẩn dụ nữa: l’astre au front d’argent, ở đoạn 15:
“Dans l’astre au front d’argent qui blanchit ta surface
De ses molles clartés!”

Nguyên nghĩa: vì tinh tú mặt bạc, ý nói mặt trăng, đã được dịch là:

Trong vầng ngọc thô thâm canh
Toả làn ánh bạc long lanh mặt hồ. (TGT)
Đẹp sao ánh nguyệt chan hòa,
Lung linh trái xuống mặt hồ đêm thâu. (TMC)
Mong sao mặt nước vàng trắng sáng
Tia chiếu mềm như những ánh ngân. (HBT)
Vàng trắng soi trắng bạc mặt hồ thơ
Lung linh sáng sóng mềm loi là ngon (LLN)
Trong cung nguyệt bạc long lanh
Vi lau than thở buồn tanh âu sầu. (BT)

-Các Bản Dịch Sang Thơ Việt:

C. Bản dịch của Tô Giang Tử (1979)

Hồ Bourget

Bị lôi cuốn trong đêm vô tận,
Bên xa xăm lặn đặng khôn về.
Bê trần ngày tháng hôn mê,
Mênh mông sóng gió, khó bề bỏ neo!

Năm vừa hết, vừa theo dĩ vãng,
Hồ thân ơi! bóng dáng nàng đâu?
Sóng hồ như giục con sâu,
Ta ngồi đá cũ, trước sau không nàng!

Như năm trước, hồ than hốc đá,
Sóng dập diu vãn phá sườn non.
Gió xưa bọt nước đưa đôn,
Tràn lên ngọn ngọc, gót son, chân ngài!...

Hồ nhớ không? đôi ta chèo lặng,
Giữa đêm khuya thanh vắng: nước, trời.
Tiếng chèo khoan nhặt, thuyền trôi,
Đè chùng đợt sóng chơi vui nhịp hòa.

Bỗng giọng hát như xa trái đất,
Đội xuống hồ, phảng phất âm vang.
Sóng im để thỉnh tiếng vàng,

D. Bản dịch của Trần Mai Châu (1996)

Hồ

Đêm tăm tối, thuyền trôi, trôi mãi,
Hết bờ gần lại đến bên xa,
Biển đời ngàn thuở phôi pha,
Bỏ neo sao chẳng chờ ta một ngày.

Hồ hỡi hồ, nơi này hẹn ước,
Một năm trời mong được gần ai.
Đến đây cảnh cũ u hoài,
Mình ta ngồi đó hỏi người xưa đâu ?

Vẫn như trước, ào ào sóng vỗ,
Sườn đá cao, nước đổ râm ran.
Lại thêm trận gió bạt ngàn,
Tùng tung bọt trắng lên bàn chân yêu.

Hồ còn nhớ một chiều cô tịch,
Ta cùng nàng dong chiếc thuyền trôi.
Chỉ nghe êm ả dưới trời,
Tiếng chèo hòa tiếng nước trôi nhịp nhàng.

Bỗng vắng vắng tiếng vàng ảo diệu,
Bờ say sưa khắp nẻo vang ngân.
Lắng nghe sóng nước tần ngần,

Những lời tuyệt diệu do nàng reo đây:

“Thời gian hỡi! ngưng bay, ngưng cánh,
Giờ vui ơi, hãy mạnh đừng trôi!
Để ta tận hưởng phúc trời,
Những ngày vui nhất cuộc đời ái ân.

“Biết bao kẻ trên trần đau khổ,
Mong thời gian cất đỡ lo âu;
Thời gian hãy toại nguyện cầu,
Để riêng kẻ sướng, hưởng lâu, hưởng bền!

“Ta nài xin hưởng thêm chút nữa,
Mà thời-gian kèn cựa cứ đi:
Đêm nay ta muốn hãm ghi,
Bình minh vội tới, sá gì lời van!

“Hãy yêu đi! yêu tràn, yêu gấp!
Kèo thời-gian dồn dập cứ quay!
Phù sinh nhân thế đã bày,
Thời gian không bền vững vậy cuốn ta!”

Thời gian ghen, giữ đà quay tít,
Ta hân hoan, khăng khít say sưa!
Thời gian sao chẳng lượng vừa,
Ngày sâu trôi mạnh, để chừa ngày vui?

Sao ta chịu đập vùi mắt tích,
Chịu để cho thú thích mắt tấm?
Thời gian sao cứ dăm dăm,
Chưa cho hưởng thụ đã nhắm xóa mau?

Hỡi vĩnh cửu! vực sâu! quá khứ!
Hỡi hư vô! hãy thử nói đi:
Các người lời cuốn làm chi,
Những giờ hạnh phúc lâm ly tuyệt vời?

Hỡi hồ rộng! núi đồi cảm điếc!
Hỡi hang sâu, rừng biếc âm u!
Thời gian bồi dưỡng, dung từ,
Hãy lưu kỷ niệm dạ du cảnh này!

Ngày yên lặng hay ngày giông tố,
Hồ chờ quên, chờ bỏ dấu xưa!
Đồi tươi, thông hắc, đá tro,
Cùng hồ ghi khắc ngàn thu mỗi tình.

Lời ai một ước mấy phần cảm thương.

“Thời gian hỡi, xin ngừng cánh lại,
Tháng ngày ơi, chớ vội vàng trôi!
Để ta hưởng trọn niềm vui,
Những ngày đẹp nhất cuộc đời trần gian!

“Trái đất này trăm ngàn kẻ khổ,
Rủ lòng từ, giúp họ trôi mau;
Trôi theo mọi nỗi ưu-sầu,
Còn người hạnh phúc, yêu cầu quên đi!

“Nhưng uống công năn ni ít phút,
Giờ yêu thương vùn vụt bỏ ta;
Mong đêm chậm chậm đừng qua,
Chân mây thoát đã sáng lò bình minh.

Hãy yêu đi, yêu nhanh, hưởng vội!
Có chi bền mà mãi mộng mơ!
Bờ chẳng đợi, bến không chờ;
Con người ta với thì giờ qua mau.”

Thời-gian hỡi, có sao hờn ghét,
Tiếng yêu thương tha thiết, ngọt ngào!
Có sao cùng với đón đau,
Vui kia lại cũng qua cầu lãng quên?

Sáng mới cho, chiều liền lấy lại,
Vội chia lia, vừa mới bên nhau.
Ta đành mắt hắt rời sao,
Thời-gian còn có khi nào trả ta?

Ôi hằng cửu, hư vô, quá vãng.
Vực thăm sâu nuốt chứng tháng ngày.
Làm gì? Xin bảo ta ngay,
Niềm vui nhân thế đặt bày cướp không?

Hồ với núi, với rừng, với động,
Cùng thiên nhiên cuộc sống không già.
Xin gìn giữ hộ cho ta,
Bền lâu kỷ niệm những giờ chung vui!

Cho ta nhớ cảnh trời giông tố,
Cảnh hồ yêu say ngủ an bình.
Rừng thông xám, lá đồi xanh,
Bao hòn đá tảng chênh vênh cạnh hồ!

Ghi trong gió rung rinh nhẹ thổi,
Đập bên bờ phản dội âm thanh.
Trong vầng ngọc tỏ đầu canh.
Tỏa làn ánh bạc long lanh mặt hồ.

Hỡi gió rú, sậy xô than vãn,
Hỡi hương thơm bay tản hơi lành!
Những chi hơi ngát, hình, thanh.
Đừng quên: “Họ tạc mỗi tình nơi đây!”

(Trong **Tuyển Tập Thi Phẩm**,
pp. 357-359)

Cho ta nhớ ù ù gió thổi,
Tiếng bờ gần vọng tới bờ xa.
Đẹp sao ánh nguyệt chan hòa,
Lung linh trải xuống mặt hồ đêm thâu!

Gió rên xiết, cùng lau than thở,
Cùng hương thơm lan tỏa nơi nơi.
Cầu xin tất cả chung lời:
“Hai người ấy đã một thời yêu nhau.”

(Trong **Thơ Pháp Thế Kỷ XIX**, pp. 12-17.)

Nhân xét:

Chúng tôi cũng có thêm hai bản dịch sang thơ Việt. Một là của thi văn sĩ Hà-Bình-Trung in trong tập Hoa Thơm (Phổ Thông, 2003, trang 58-63). Bản dịch của Hà-Bình-Trung dùng thể thơ bảy chữ. Hai là bản dịch của Lý-Lãng-Nhân in trong website <http://geocities.com/tdl.geo/lit.html> dùng thể thơ tám chữ. Đây cũng là website để tìm bản dịch sang tiếng Anh của Thomas D. Le (tức là g.s. Lê Duy Tâm, xưa phụ trách huấn luyện giáo-sư Trường Anh-Ngữ Hội Việt Mỹ VAA, ở Saigon.)

E. Bản dịch của Hà Bình Trung:

Hồ Bourget

Trên biển đời mênh mông bến mới
Đêm dài vô tận chẳng về đâu,
Làm sao ta sẽ dừng chân lại
Chỉ một ngày vui âu yếm nhau?

Đêm cùng tháng tận, hồ hời hồ!
Nàng vắng, ai ngồi đợi sóng xô?
Phiến đá ta ngồi, mi cũng biết
Là nơi nàng đã ghé năm xưa!

Mi đã sóng gào xô hốc đá
Va mình tung bọt trắng bay cao,
Gió đưa bọt nước bay bay nhẹ
Ướt cả chân nàng đẹp xiết bao!

Mi có nhớ chăng? Chiều bữa ấy
Ta cùng nàng thả mảnh thuyền trôi?

Ta nghe đôi mái chèo khua đầy
Nhịp sóng êm êm dưới cánh trời.

Chợt nghe vắng tiếng đêm xa lạ
Âm vọng còn vang dội bến hoa.
Sóng bỗng lặng yên như chú ý
Nghe lời âu yếm nhắn từ xa:

“Thời gian ơi! vội vã làm chi!
Ngày đẹp duyên tình xin chớ đi!
Hãy để đôi ta cùng trọn hưởng
Những ngày vui ngắn đượm tình si.

“Mi cứ trôi đi, một số người
Khổ đau đang cầu khẩn mi trôi.
Trôi đi, giúp họ qua đau khổ,
Quên những người yêu xương giữa đời. (Note: sương)

“Những gì ta muốn, mi không đoái
Giờ phút vô tình vẫn lướt trôi.
Ta như đêm đen: xin chậm bước!
Bình minh lại vội lướt qua rồi!

“Yêu nhé, em ơi! Cùng hưởng lạc,
Người ta không bến đỗ đâu em,
Thời-gian không bến bờ trôi giạt,
Ta cũng ngày vui ngắn ngủi thêm.”

Thời-gian hỡi! tại sao ghen ác,
Giây phút say tình sao chóng qua,
Nhanh tựa bóng câu, nhanh chằng khác
Những ngày đau khổ của đời ta!

Tại sao dấu vết ngày ân ái

Không thể còn ghi nhớ chút nào?
Không lẽ mất đi là mất cả
Thời-gian sẽ xóa hết hay sao?

Vĩnh cửu, hư không, và dĩ vãng
Khắc nào đây vực tối thâm sâu!
Phải chăng mi đã chôn ngày tháng?
Còn những giờ vui mi để đâu?

Hồ! Núi lặng cầm! hang! rừng tối!
Ngươi được thời-gian nương nhẹ tay
Sóng trẻ. Xin vì ta giữ lại
Ít ra là kỷ niệm đêm nay.

Mong ước dù sóng yên hồ lặng,
Hoặc khi bão tố, cánh đòi hoa.
Dưới ngàn thông tối, trong ghềnh đá,
Mặt nước in hình bóng hiện ra.

Ước sao lúc run run gió thoảng
Sóng bờ xa dội vọng bãi gần,
Mong sao mặt nước vàng trắng sáng
Tia chiều mềm như những ánh ngân.

Mong gió xiết, bờ lau thôn thức
Hương thơm về nhẹ toả hồ sâu.
Cả trời, nghe, lắng, trong hơi thở,
Đều nói: “Ta từng yêu mến nhau!”

[Trong tập **Hoa Thơm**, Phổ Thông in năm
2003, pp. 59-60]

F. Bản dịch của Lý Lăng Nhân (16 September, 2002)

Hồ ái ân

Mãi miết trôi nào biết đâu bờ bến
Trong đêm dài vô tận cuốn miên man
Có thể nào trên biển cả thời gian
Neo thuyền lại chỉ một ngày thôi nhi?

Này hồ đó! Năm sắp tàn, Đông chí
Nàng hẹn ta ngồi nghỉ phiến đá này
Sóng ân tình còn đợi dấu chân gầy
Sao chỉ có mình ta ngồi một bóng.

Nghe âm hưởng dưới lòng sâu thạch động
Đá chấp chồng làn sóng bạc đầy xô
Bọt nước trôi theo gió cuốn nhấp nhô
Sóng dào dạt trên chân nàng triu mến

Còn nhớ chẳng khi thuyền ta tách bến
Bầu trời chiều yên lặng vắng mơ hồ
Tiếng mái chèo theo nhịp nhẹ nhẹ khua
Sóng lách tách nước lùa như điệu nhạc

Chợt có tiếng ngân vang nghe lạ khác
Dội bên bờ sóng dạt giữa trời thơ
Giọng nói người yêu dấu tựa trong mơ
Ứng khẩu mấy lời này còn ghi tạc:

Thời gian hỡi! Hãy ngừng bay cánh vạc
Giờ ái ân hạnh phúc hãy ngừng trôi
Hãy để ta trọn hưởng những giờ vui
Của tình ái đẹp tươi ngày hoa mộng

Kẻ khổ đau dưới trần còn hy vọng
Giờ trôi qua, qua chóng hết buồn đau
Hãy ban ân kẻ khổ đỡ ngày nào
Xin quên hẳn những ai đang hạnh phúc

Tôi tha thiết khẩn cầu thêm giây phút
Nhưng thời gian bay hút đã biệt tăm
Xin đem đem chậm lại bước âm thầm
Bình minh hãy xua đêm vào bóng tối

Hãy yêu nhau, yêu mãi như ngày mới
Giờ qua mau, đừng đợi, hãy yêu nhau
Đời không bến, thời gian có bờ đâu
Giờ trôi mất, đời ta rồi cũng mất.

Thời gian như ghét hờn ai hạnh phúc
Khi suối tình tràn ngập sóng ái ân
Nhưng yêu đương hay đau khổ chẳng phân
Thời gian ấy cũng bay nhanh biến biệt

Ôi! chỉ còn lại trong ta nuôi tiếc
Đã mất rồi vĩnh biệt cuộc tình qua
Thời gian cho, thời gian cũng xóa nhòa
Đâu hoàn lại cho ta ngày đầm ấm
Thiên thu với hư vô, ôi! vực thăm
Ngày xưa đi quá khứ đã vùi sâu
Ôi! phút giây hoan lạc có còn đâu

Ai trả lại cho ta giờ ân ái

Kìa hồ, động đá im, rừng tối
Thời gian không biến đổi chỉ thay màu
Hỡi thiên nhiên cảnh đẹp có khi nào
Xin giữ hộ một đêm đầy kỷ niệm
Hồ xinh đẹp, đồi xanh như tô điểm
Lúc lặng im, hay mưa bão cuồng phong
Rặng thông già tích mịch đá chập chồng
Cảnh thông rừ là đà trên sóng nước

Khi xuân tới, gió xuân êm nhẹ lướt
Róc rách nghe tiếng sóng vỗ bên bờ
Vàng trắng soi trắng bạc mặt hồ thơ
Lung linh sáng sóng mềm lơ là ngọn

Gió than thở, lau thì thầm mạn trớn
Hương đêm về nhẹ tỏa khắp không gian
Cảnh vật quanh đây cảm xúc mơ màng
Đều lên tiếng: « Họ yêu nhau ngày đó. »

G. Bản dịch của Bùi Thanh (1943)

Hồ Xưa

Trôi về bến lạ nơi nao
Trong đêm vô tận đi nào trở lui
Bê đời người được mấy mươi
Ta neo lại một ngày thời được không.

Hồ ơi! Năm mới qua xong
Mà bên sóng đẹp nàng hồng lại đây
Hồ nhìn! Trên mỏm đá này
Nàng xưa ngồi đó, ta nay một mình.

Như xưa gằm thét dưới ghềnh
Hồ tung nước xóa tan tàn ven hang
Gió đùa sóng vỗ chân nàng
Một chiều, hồ nhớ, nhẹ nhàng đôi ta

Dạo chơi, khoan nhạt xa xa
Dưới trời, trên nước bao la tiếng chèo
Sóng êm nhẹ vỗ hoà theo,
Bồng đầu nghe đội cheo leo bến tình

Du dương huyền ảo cao thanh
Lắng tai sóng cũng nghiêng mình để nghe

Giọng kia thân ái đê mê
Hát lên trầm bổng ti tê mấy lời:

Dừng bay, thời khắc giờ ơi!
Dừng cho ta hưởng mùi đời mong manh.
Hồ, ghềnh cầm, đá, rừng xanh,
Thiên thu còn mãi hay thành xuân tươi

Non sông đẹp biết mấy mươi
Khắc ghi chút kỷ niệm người đêm nay
Dầu, trong khi tịnh khi lay,
Hồ xinh trong vẻ đắm say bến bờ

Trong thông hắc ám, hăng tro
Đương nghiêng soi xuống nước hồ hững trôi,
Dầu trong gió thoảng từng hồi,
Trong rung động của bờ rồi đội quanh

Trong cung nguyệt bạc long lanh,
Vi lau than thở buồn tanh âu sầu,
Hương thơm phảng phất đâu đâu,
Đều nghe nhắc: chúng yêu nhau chốn này.

Bùi Thanh (Paris 1943)
(Bản đánh máy)

-Nhận xét về mấy đoạn dịch :

1. Đoạn thơ số 3 có chữ “*pieds adorés*”:
*Tu mugissais ainsi sous ces roches profondes;
Ainsi tu te brisais sur leurs flancs déchirés:
Ainsi le vent jetait l'écume de tes ondes
Sur ses pieds adorés.*
(Dịch xuôi: Cũng như bây giờ hồ thì thầm dưới
những tảng đá sâu nhọn,/hồ đập vào sườn đá đã
mòn vỡ;/gió thổi tung bọt nước của sóng/vào
đôi bàn chân ngà ngọc của nàng.)

Như năm trước, hồ than hốc đá
Sóng dập diu vẫn phủ sườn non.
Gió xưa bọt nước đưa dòn,
Tràn lên ngón ngọc, gót son, chân ngà. (TGT)

Vẫn như trước, ào ào sóng vỗ,
Sườn đồi cao nước đổ râm ran.
Lại thêm trận gió bạt ngàn,
Tùng tung bọt trắng lên bàn chân yêu (TMC)

Mi đã sóng gào xô hốc đá
Va mình tung bọt trắng bay cao,
Gió đưa bọt nước bay bay nhẹ
Ướt cả chân nàng đẹp xiết bao! (HBT)

Nghe âm hưởng dưới lòng sâu thạch động
Đá chập chồng làn sóng bạc đầy xô
Bọt nước trôi theo gió cuốn nhấp nhô
Sóng dào dạt trên chân nàng triu mến. (LLN)

Chữ “*pieds adorés*”: văn-chương Hoa, Việt đã dùng nhiều từ để tả bàn chân người đẹp như chân ngọc, ngón ngọc, gót sen... “bộ bộ sinh liên hoa,” TGT dùng “ngón ngọc, gót son, chân ngà” tăng thêm vẻ đẹp và vẻ quý hơn là “bàn chân yêu,” hay “chân nàng đẹp xiết bao,” hay “chân nàng triu mến.” Nếu trong văn chương Việt đã có những hình ảnh hay thành ngữ ước lệ thì dịch giả có thể chuyển vào, dù là khi làm vậy, thì dùng nhiều chữ hơn và có thể trùng ý.

2. Đoạn số 2 trong bài thơ
*Ô lac! l'année à peine a fini sa carrière
Et près des flots chéris qu'elle devait revoir,
Regarde! je viens seul m'asseoir sur cette pierre
Où tu la vis s'asseoir.*

(Dịch xuôi: Hồ ơi! năm chưa hết thì hãy coi! Ta một mình tới ngồi trên tảng đá này nơi hồ thấy nàng ngồi/ gần những ngọn sóng thân yêu mà nàng lẽ ra lại thấy lần nữa.)

Năm vừa hết, vừa theo dĩ vãng
Hồ thân ơi ! bóng dáng nàng đâu ?
Sóng hồ như đục cơn sâu,
Ta ngồi đá cũ, trước sau không nàng (TGT)

Hồ hỡi hồ, nơi này hẹn ước,
Một năm trời mong được gần ai.
Đến đây cảnh cũ u hoài,
Mình ta ngồi đó, hỏi người xưa đâu ? (TMC)

Đêm cùng tháng tận, hồ hỡi hồ!
Nàng vắng, ai ngồi đợi sóng xô?
Phiến đá ta ngồi, mi cũng biết
Là nơi nàng đã ghé năm xưa! (HBT)

Này hồ đó! năm sắp tàn, Đông chí
Nàng hẹn ta ngồi nghỉ phiến đá này
Sóng ân tình còn đợi đầu chân gầy
Sao chỉ có mình ta ngồi một bóng (LLN)

Hồ ơi! Năm mới qua xong
Mà bên sóng đẹp nàng hồng lại đây
Hồ nhìn! trên móm đá này
Nàng xưa ngồi đó, ta nay một mình (BT)

Nhân xét: Theo truyện (trong Norton Anthology, footnote 1, p. 630) thì Lamartine gặp nàng Julie Charles vào tháng 10, 1816 ở vùng nước nóng Aix-les-Bains và cùng nàng đến hồ Bourget, và hẹn sang năm sẽ gặp lại. Ông đến hồ Bourget tháng 8, 1817. Lúc đó nàng vì bệnh không đến được. Theo nguyên bản thì “l’année à peine a fini sa carrière” có nghĩa là chưa tròn được một năm, mà bản LLN thêm cụm từ “đông chí” thì không có trong nguyên bản. Cũng hiểu là câu trên câu đó, dịch giả dùng chữ “nhi” nên dùng chữ “đông chí” cho hợp vần. Một điểm khác là trong năm bản chỉ có 3 bản là bản TGT dịch “cette pierre” là “đá cũ”; bản LLN dịch “phiến đá này”; và bản BT dịch “móm đá này”; còn các bản khác bỏ chỉ tiết quan trọng này, vì “cette pierre” như nhân chứng đã chứng kiến sự hiện-diện của nàng Julie đã đến hồ ngồi trên tảng đá này năm trước. Nhưng nhóm từ “trước sau không nàng” trong bản TGT “Ta ngồi đá cũ trước sau không nàng” không khéo bằng bản TMC “Mình ta ngồi đó, hỏi người xưa đâu?” hay bản BT “Nàng xưa ngồi đó, ta nay một mình.”

3. Ở đoạn số 8:
*Mais je demande en vain quelques moments
encore,
Le temps m'échappe et fuit ;
Je dis à cette nuit : « Sois plus lente»; et
l'aurore
Va dissiper la nuit.*

(Dịch xuôi: Nhưng ta uổng công nài ni xin thêm vài giây phút nữa; thời gian bỏ ta và cứ bay đi.

Ta nói với đêm nay: « Hãy chậm lại nữa. »; và
ban mai sắp vội tới làm ban đêm tan biến.)

Ta nài xin hưởng thêm chút nữa,
Mà thời gian kèn cựa cứ đi:
Đêm nay ta muốn hãm ghi,
Bình minh vội tới, sá gì lời van. (TGT)

Nhưng uổng công nằn nì ít phút,
Giờ yêu thương vùn vụt bỏ ta.
Mong đêm chậm chậm đừng qua,
Chân mây thoát đã sáng lòe bình minh. (TMC)

Nhân xét: hai từ ngữ ‘kèn cựa’ và ‘hãm ghi’ của
bản TGT rất gợi cảm. Chữ ‘kèn cựa’ gợi được ý
ghen tuông trong cụm từ ‘temps jaloux’ sẽ thấy ở
đoạn 10 bên dưới. Câu ‘Chân mây thoát đã sáng
lòe bình minh’ của bản TMC rất hay.

4. Đoạn số 9:

*Aimons donc, aimons donc! de l'heure fugitive,
Hâtons-nous, jouissons;
L'homme n'a point de port, le temps n'a point de rive;
Il coule, et nous passons!*

(Dịch xuôi: Vậy thì chúng ta hãy yêu đi, vậy hãy
yêu nhau đi!/Hãy yêu nhanh, hãy hưởng với
những giờ trôi nhẹ!/Con người không có bến,
thời gian chẳng có bờ/thời gian trôi và chúng ta
cũng trôi qua.)

Hãy yêu đi, yêu tràn, yêu gấp!
Kèo thời gian dòn dập cứ quay!
Phù sinh nhân thế đã bày,
Thời gian không bến vững vầy cuốn ta ! (TGT)

Hãy yêu đi, yêu nhanh, hưởng vội!
Có chi bền mà mãi mộng mơ.
Bờ chẳng đợi, bến không chờ,
Con người ta với thì giờ qua mau (TMC)
Yêu nhé, em ơi, cùng hưởng lạc,
Người ta không bến đỗ đầu em.
Thời gian không bến bờ trôi giạt,
Ta cũng ngày vui ngắn ngủi thêm. (HBT)

Hãy yêu nhau, yêu mãi như ngày mới
Giờ qua mau, đừng đợi, hãy yêu nhau

Đời không bến, thời gian có bờ đâu
Giờ trôi mất, đời ta rồi cũng mất (LLN)

Nhân xét: Câu thơ nhiều người thuộc lòng
«L'homme n'a point de port, le temps n'a point
de rive» chỉ có bản của TMC (Bờ chẳng đợi, bến
không chờ), và bản LLN (Đời không bến, thời
gian có bờ đâu) đã dịch trong cùng một câu để
giữ được tính cách cân đối, nhịp nhàng và tương
phân của thể thơ alexandrine trong nguyên bản.
[bờ/bến; chẳng/không; đợi/chờ]. Nhóm chữ
« phù sinh nhân thế » trong bản TGT tả được tính
cách ngắn ngủi và mong manh của đời người
(Cao Bá Quát: «Ba vạn sáu nghìn ngày là
mấy/Cảnh phù du trông thấy cũng nực cười.»)

5. Đoạn cuối: Hãy xem các dịch giả dịch câu
cuối của bài thơ:

*Que le vent qui gémit, le roseau qui soupire,
Que les parfums légers de ton air embaumé,
Que tout ce qu'on entend, l'on voit ou l'on
respire,
Tout dise: « Ils ont aimé ! »*

(Dịch xuôi: Hãy để tiếng gió gào rên xiết,
những cây lau than thở,/ làn không khí thơm
nhẹ,/ hãy để những gì ta nghe, cảnh vật ta thấy,
hay thở,/ hãy để mọi vật nói rằng: « Nơi này họ
đã yêu nhau ! »)

Hỡi gió rít, sậy xô than vãn!
Hỡi hương thơm bay tản hơi lành
Những chi hơi ngát, hình, thanh,
Đừng quên họ tạc mối tình nơi đây.”(TGT)

Gió rên xiết, cùng lau than thở,
Cùng hương thơm lan tỏa nơi nơi.
Cầu xin tất cả chung lời
“Hai người ấy đã một thời yêu nhau.” (TMC)

Mong gió xiết, bờ lau thổn thức,
Hương thơm về nhẹ tỏa hồ sâu.
Cả trời nghe, lắng, trong hơi thở,
Đều nói: “Ta từng yêu mến nhau!” (HBT)

Gió than thở, lau thì thầm mon trón

Hương đêm về nhẹ tỏa khắp không gian
Cảnh vật quanh đây cảm xúc mơ màng
Đều lên tiếng: Họ đã yêu ngày đó ! (LLN)

Trong cung nguyệt bạc long lanh,
Vi lau than thở buồn tanh âu sầu,
Hương thơm phảng phất đâu đâu,
Đều nghe nhắc chúng yêu nhau chốn này (BT)

=> Câu cuối bài thơ các dịch giả đều dịch trọn vẹn ý nghĩa câu *Tout dise: "Ils ont aimé!"* nhưng bản TGT dùng chữ "tạc" trong "Đừng quên họ đục mối tình nơi đây" gọi hình hơn cả.

Kết luận:

Trong 5 bản dịch, mỗi bản đều diễn đạt nỗ lực của các dịch-giả đi gần đến nguyên bản. Về hình thức, bản TGT và TMC dùng thể song thất lục bát, mỗi đoạn có 28 chữ; bản của HBT dùng thể thơ bảy chữ, mỗi đoạn có 28 chữ, nhưng thể thơ này không dịu dàng như thể lục bát. Bản của LLN dùng thể thơ 8 chữ, mỗi đoạn 32 chữ, có chỗ dư nên dịch giả phải thêm chữ vào cho đủ. Bản của BT dùng lục bát, và lược dịch, vì toàn bài dịch chỉ có 9 đoạn trong khi nguyên bản gồm 16 đoạn. Xem thể thì thấy thể thơ dịch-giả lựa chọn cũng đóng vai trò quan trọng trong việc diễn tả ý nghĩa bài thơ. Bài "Le Lac" dùng thể thơ alexandrine mỗi đoạn 4 câu, mỗi câu 12 vắn, có khi lại lại ngưng ở giữa câu, nên có nhiều chỗ cân đối, nhịp nhàng, hòa điệu thích hợp với nỗi buồn nhớ của tác giả, và thích hợp với chủ đề thời gian "như bóng câu," như lời nhận xét của một nhà phê bình không nêu tên nói rằng: "Bài Le Lac của Lamartine đã trở thành một bài thơ bất tử về nỗi lo âu về định mệnh con người, về hạnh phúc, và về tình yêu mong manh trước sự vĩnh cửu của thiên nhiên." <<http://romantics.free.fr/Lamartine/html/lelaxeplique.html>>

Tóm lại, sau khi chậm rãi đọc nguyên bản, rồi đọc và so sánh những bản dịch, với chút kiên nhẫn, người đọc sẽ thấy những bước trong tiến-trình dịch thuật của mỗi bản dịch và, ở những chỗ dịch hay, người đọc sẽ khâm-phục các dịch-giả.

-Nhận xét về hai bản dịch sang tiếng Anh:

-Bản Moorhead: Tuy có vài chỗ dịch hơi xa nguyên bản, nhưng tựu trung lột được hồn của bài thơ.

-Bản Thomas D. Le: muốn xem nguyên cả bản dịch của gs Lê Duy Tâm, độc giả có thể vào website: <http://geocities.com/tld.geo/lit.html?20072> để xem bản dịch sang tiếng Anh của ông. Bản dịch này, theo nhận xét riêng, có lẽ một phần dựa vào bản dịch của Moorhead và bản dịch xuôi của William Rees, nhưng có ưu-điểm là dịch giả cố gắng thêm vào trong một số đoạn thơ nên tăng thêm âm nhạc cho bài dịch vốn đã có ở nguyên bản. Thí dụ ở đoạn số 1:

And thus forever pushed to a newer shore,
In the darkness eternal carried ne'er to return,
Will we ever in the ocean of the ages
Cast anchor for one day more?
[Hai chữ *shore* và *more* vần với nhau.]

Hay ở đoạn số 6:
"Oh time, suspend your flight! And you,
blessed hours,
Delay your course!
Let us savor the fleeting delights
Of the happiest days of ours."
[Hai chữ *hours* và *ours* vần với nhau.]

-Tài liệu Tham Khảo:

- Hà, Bình Trung. Hoa Thơm, 2nd ed.
[Springfield, VA]: Phổ Thông, 2003.
Hartley, Anthony, trans. The Penguin Book of French Verse 3: The Nineteenth Century,
Baltimore, MD: Penguin Books, 1957.
Lawall, Sarah and Maynard Marck, eds.
The Norton Anthology of World Masterpieces.
7th ed., v. 2. New York: W.W. Norton, 1956, 1999.
Nguyễn, Quang Nha (Tô Giang Tử). Tuyển Tập Thi Phẩm. Mclean, VA: Tác giả xuất bản, 1989.
Rees, William, trans. French Poetry 1820-1950. New York: Penguin Books, 1900.
Trần, Mai Châu. Thơ Pháp Thế Kỷ XIX.
T.P. Hồ Chí Minh: Nhà Xuất Bản Trẻ, 1996.
(PTL. Virginia 12/06/00; sửa lại tháng 10/2007)

ALBERT EINSTEIN (1879 - 1955)

VĨ NHÂN THỨ TÁM

PHẠM VĂN TUẤN

Sau khi Thế Chiến Thứ Hai chấm dứt, có một nhà đại bác học được toàn thế giới ca ngợi về một phương trình lừng danh nhất của Khoa Học, đó là phương trình cho biết năng lượng của vật chất: $E = MC^2$. Trong hàng chục năm trời, $E = MC^2$ vẫn chỉ là đề tài của các cuộc tranh luận về mặt lý thuyết, nhưng sự san bằng thành phố Hiroshima vào năm 1945 do quả bom nguyên tử đã chứng minh sự thật của phương trình này.

Trước lời ca tụng, trước vinh quang rực rỡ, Albert Einstein, tác giả của phương trình lừng danh kể trên lại, giữ một bộ mặt thẹn thùng, xa lạ. Sự quảng cáo thanh danh đã quá nhiều ông suốt đời nhưng tất cả đều bị ông coi thường, lãnh đạm. Einstein chỉ khao khát độc nhất sự trầm lặng để có thể suy nghĩ và làm việc.

1- Thời niên thiếu.

Albert Einstein sinh ngày 14-3-1879 tại Ulm, miền Wurtemberg, nước Đức. Cái tỉnh nhỏ bé này không mang lại cho Albert một kỷ niệm nào cả vì năm sau, gia đình Einstein đã di chuyển tới Munich. Sống tại nơi đây được một năm, một người em gái của Einstein ra chào đời và từ đó không có thêm tiếng trẻ thơ nữa. Chủ gia đình, ông Hermann Einstein là người lạc quan, tính tình vui vẻ. Còn bà mẹ, bà Pauline Koch, đã tỏ ra có óc thẩm mỹ ngoài

bản tính cần cù, tế nhị. Bà hay khô hài và yêu thích âm nhạc.

Vốn dòng dõi Do Thái nhưng gia đình Einstein lại sinh sống như người Đức vì tổ tiên của họ đã sinh cơ lập nghiệp tại nước Đức lâu đời. Các phong tục Do Thái cũ đều còn lại rất ít, trong khi tôn giáo bao giờ cũng là thứ mà họ giữ gìn. Vào các ngày lễ riêng của đạo Do Thái, nhóm dân này thường cử hành các buổi lễ theo nghi thức cổ truyền. Ngoài ra, cứ vào ngày thứ năm, gia đình Einstein thường mời một sinh viên Do Thái nghèo túng đến dùng cơm rồi cùng nhau nhắc nhở lại các điều răn trong Thánh Kinh.

Munich, thành phố mà Albert Einstein đã sống trong thời thơ ấu, là trung tâm chính trị và văn hóa của nước Đức tại miền nam. Ông Hermann đã mở tại thành phố này một cái xưởng nhỏ về điện cơ. Ông có một người em là kỹ sư điện nhiều kinh nghiệm, hai anh em cùng góp sức vào việc khai thác nguồn lợi: anh trông nom về mặt giao dịch buôn bán còn em cai quản phần kỹ thuật chuyên môn.

Từ ngày lọt lòng mẹ, cậu Albert chẳng có gì khác hơn những đứa trẻ thông thường. Cậu chậm biết nói đến nỗi lên 3 tuổi mà còn bập bẹ tiếng một khiến cho cha mẹ tưởng cậu bị câm. Hai ba năm sau, Albert vẫn còn là đứa trẻ ít nói, rút rút, thường lánh xa mọi đứa trẻ cùng phố. Cậu ít bạn và không ưa thích đồ chơi. Đoàn lính băng chì của cha tặng cho cũng không làm cậu vui thích, điều này quả là khác thường bởi vì xứ sở này phải gọi là quê

hương của những đoàn quân thiện chiến, của các tướng lãnh lừng danh như Bismarck, như Von Moltke. Cách giải trí mà cậu ưa thích là hát khe khe các bài thánh ca khi dạo mát một mình ngoài cánh đồng. Einstein đã sống trong tình thương của cha mẹ và bên cạnh người chú tài ba. Chính nhờ ông này mà Einstein có được các khái niệm đầu tiên về Toán Học.

Thời bấy giờ tại nước Đức, các trường tiểu học không phải do chính phủ mở ra mà được các giáo hội phụ trách. Tuy theo đạo Do Thái nhưng ông Hermann lại cho con theo học một trường tiểu học Thiên Chúa giáo, có lẽ ông muốn con mình về sau này sinh sống như một đứa trẻ Đức. Einstein đã theo dần các lớp tiểu học mà không hề cảm thấy mình là một đứa trẻ khác đạo. Tại trường học, Albert Einstein không tỏ ra xuất sắc. Bản tính rụt rụt và ưa tư lự của cậu khiến cho các bạn thường chế riễu cậu là người mơ mộng.

Năm lên 10 tuổi, Albert Einstein rời trường tiểu học vào Gymnasium tức là trường trung học Đức. Việc học của các thiếu niên Đức từ 10 tới 18 tuổi đều do Gymnasium quyết định và cho phép lên Đại Học hay bước sang các ngành kỹ thuật. Tại bậc trung học, học sinh phải học rất nhiều về tiếng La-Tinh và Hy Lạp. Kỷ luật nhà trường rất nghiêm khắc, các giáo sư thường độc đoán và xa cách học sinh. Sống tại một nơi có nhiều điều bó buộc như vậy, Albert Einstein cảm thấy khó chịu. Có lần cậu nói: *"tại bậc tiểu học, các thầy giáo đối với tôi như các ông Thượng Sĩ, còn tại bậc trung học, giáo sư là các ông Thiếu Úy"*. Sự so sánh này làm nhiều người liên tưởng tới đội quân của Vua Wilhelm II, với các ông Thượng Sĩ là những người thô tục và tàn bạo còn sĩ quan thường ưa thích uy quyền, lại tỏ ra bí mật và quan trọng.

Từ thuở nhỏ, Albert Einstein đã yêu thích học hỏi về Vật Lý. Cậu còn nhớ khi lên 5 tuổi,

cha cậu cho cậu một chiếc địa bàn. Chiếc kim lúc nào cũng chỉ về một hướng làm cho cậu bé này thắc mắc, suy nghĩ. Lớn lên, Einstein ưa thích đọc các loại sách Khoa Học. Chàng sinh viên Do Thái tới ăn cơm vào ngày thứ năm đã khuyên Einstein đọc bộ sách *"Khoa Học Phổ Thông"* của Aaron Bernstein. Nhờ cuốn này mà Einstein hiểu biết thêm về Sinh Vật, Thực Vật, Vũ Trụ, Thời Tiết, Động Đất, Núi Lửa cùng nhiều hiện tượng thiên nhiên khác.

Về Toán Học, không phải nhà trường cho cậu các khái niệm đầu tiên mà là gia đình và ông chú ruột đã chỉ dạy cho cậu rõ ràng hơn các giáo sư tại Gymnasium. Nhà trường đã dùng phương pháp cổ điển, cứng đắn và khó hiểu bao nhiêu thì tại nhà, chú của cậu lại làm cho cách giải các bài toán trở nên vui thích, dễ dàng, nhờ cách dùng các thí dụ đơn giản và các ý tưởng mới lạ.

Năm 12 tuổi, Albert Einstein được tặng một cuốn sách về Hình Học. Cậu nghiền ngẫm cuốn sách đó và lấy làm thích thú về sự rõ ràng cùng các thí dụ cụ thể trong sách. Nhờ cuốn này, cậu học được cách lý luận phân minh và cách trình bày thứ tự của một bài tính. Do đó, cậu hơn hẳn các bạn về môn Toán. Vì được cha mẹ cho học đàn vĩ cầm từ khi lên 6 tuổi nên càng về sau, Einstein càng yêu thích âm nhạc và cảm thông được vẻ trong sáng và bay bướm trong các nhạc phẩm của Mozart. Năm 14 tuổi, Albert Einstein đã được dự vào các buổi trình diễn âm nhạc và nhờ vậy, cậu thấy mình còn kém về kỹ thuật vĩ cầm.

Đời sống tại nước Đức càng ngày càng khó khăn. Vào năm 1894, ông Hermann đành phải bán cửa hàng của mình rồi sang Milan, nước Ý, mở một cơ xưởng tương tự. Ông để con trai ở lại nước Đức theo nốt bậc trung học, vì chính nơi đây sẽ cho phép con ông bước lên bậc Đại Học. Vốn bản tính ưa thích Tự Do, Albert

Einstein cảm thấy ngột thở khi phải sống tại Gymnasium. Rồi quang cảnh ngoài đường phố nữa: vào mỗi buổi chiều, khi đoàn lính đi qua, tiếng trống quân hành đã kéo theo hàng trăm đứa trẻ. Các bà mẹ Đức thường bế con đứng xem đoàn thanh niên trong bộ quân phục diễu qua, và ước mơ của các thiếu nhi Đức là một ngày kia, chúng sẽ được đi đứng hiên ngang như các bậc đàn anh của chúng. Trái với sở thích chung kể trên, Albert Einstein lại rất ghét Quân Đội, rất ghét Chiến Tranh. Về sau này, có lần Einstein đã nói: *"Tôi hết sức khinh rẻ kẻ nào có thể vui sướng mà đi theo nhịp quân hành, nếu họ có một khối óc thì quả là nhảm lẫn rồi, một cái tủy xương sống là đủ cho họ"*.

Nền kỹ nghệ phát triển rất nhanh tại nước Đức đã khiến cho con người hầu như quên lãng thiên nhiên. Trái lại tại nước Ý, cảnh thiên nhiên rực rỡ và bầu trời trong sáng của miền Địa Trung Hải đã khiến cho Einstein tin tưởng đó là thiên đường nơi hạ giới. Vì sống trong cảnh cô đơn quá đau khổ nên nhiều lần Albert Einstein đã định bỏ trường học mà sang nước Ý sống với cha mẹ. Cuối cùng cậu tìm đến một y sĩ và xin giấy chứng nhận mình bị suy yếu thần kinh, cần phải tĩnh dưỡng tại nước Ý trong 6 tháng. Ông Hermann rất bực mình khi biết con bỏ dở việc học mà theo sang Milan. Albert lại cho cha biết ý định từ bỏ quốc tịch Đức bởi vì cậu đã chán ghét sự bó buộc của xứ sở đó. Nhưng cuộc sống tại Milan không phải dễ dàng. Ông Hermann cũng không quyết định cư ngụ tại nơi đây và việc xin cho Albert nhập quốc tịch Ý chưa chắc đã thành công trong một thời gian ngắn, như vậy Albert sẽ là một người không có tổ quốc. Ông Hermann khuyên con trai nên chờ đợi.

Thời gian sống tại nước Ý đối với Einstein thật là sung sướng. Cậu lang thang khắp các đường phố, đâu đâu cũng vang lên tiếng hát

của người dân yêu thích âm nhạc. Cậu đi thăm rất nhiều viện bảo tàng, và các lâu đài tráng lệ với các tác phẩm nghệ thuật đã làm cho mọi người phải say sưa, lưu luyến. Phong cảnh của nước Ý thực là hữu tình nên đã khiến cho con người yêu mến thiên nhiên. Người dân tại nơi đây không làm việc như một cái máy, không sợ quyền hành, không bị ràng buộc vào các điều lệ nhân tạo gò bó mà trái lại, tất cả mọi người đều cởi mở, vui vẻ và hồn nhiên.

Tại Milan, nghề điện đã không giúp được cho gia đình Einstein sung túc. Ông Hermann phải bảo con trai đi kiếm một việc làm nuôi thân. Albert tính rằng để có thể tiếp tục sự học, điều hay nhất là cậu xin vào một trường nào cấp học bổng. Vì không tốt nghiệp từ Gymnasium, Albert không thể nào xin lên đại học được, vả lại cậu khá về toán học nên một trường kỹ thuật sẽ hợp với cậu hơn.

2- Lúc trưởng thành.

Tại châu Âu vào thời kỳ đó, ngoài các trường kỹ thuật của nước Đức ra, trường Bách Khoa tại Zurich là nơi danh tiếng. Trường này thuộc Liên Bang Thụy Sĩ là một nước có nền chính trị trung lập ở châu Âu. Các sinh viên ngoại quốc nào không thể theo đuổi sự học tại nước mình vì lý do chính trị, có thể tiếp tục sự học tại nơi đây. Vì vậy trong trường Bách Khoa, số sinh viên nước ngoài cũng khá đông. Muốn vào trường, sinh viên phải qua một kỳ thi tuyển. Einstein cũng nộp đơn dự thi nhưng chàng bị rớt: chàng thiếu điểm về môn sinh ngữ và vạn vật, tuy rằng bài toán của chàng thừa điểm. Thực vậy, sự hiểu biết của Einstein về Toán đã vượt hơn các bạn.

Sau khi thi rớt, Einstein bắt đầu lo ngại. Cái viễn ảnh đen tối hiện lên trong trí óc chàng. Cuộc mưu sinh của cha chàng tại nước Ý cũng gặp nhiều trắc trở. Einstein tự trách đã

nông nổi bỏ sang nước Ý và hối tiếc sự học tại Gymnasium khi trước, tuy bó buộc thực nhưng đủ bảo đảm cho tương lai. Nhưng may mắn cho Albert, bài làm xuất sắc về Toán của chàng đã khiến cho viên giám đốc trường Bách Khoa chú ý. Ông ta khuyên chàng nên theo học tại một trường khá nổi danh thuộc tỉnh Aarau. Einstein tự hỏi liệu nơi mình sẽ tới học có giống như các trường tại nước Đức không? Cái hình ảnh cũ của ký túc xá hồi còn nhỏ khiến cho chàng sợ hãi lối sống cũ và phân vân trước khi bước vào một nơi học mới. Bất đắc dĩ, Einstein đành phải nhận lời.

Khi tới Aarau, Einstein đã ngạc nhiên hết sức: tất cả các điều ước đoán của chàng khi trước đều sai hết. Nơi đây không có điều gì giống Gymnasium của nước Đức. Tinh thần của thầy trò nơi đây khác hẳn: kỷ luật sắt không có, giáo sư cố công hướng dẫn học sinh biết cách suy nghĩ và tự làm việc. Các bậc thầy đều là những người cởi mở, luôn luôn tiếp xúc với học sinh, bàn bạc cùng cho họ những lời khuyên bảo chân thành. Tinh thần học hành tại nơi đây đã theo đường lối dân chủ thì phương pháp học tập cũng được canh tân theo đà tiến bộ. Học sinh được làm lấy các thí nghiệm về Vật Lý và Hóa Học, được xem tận mắt các máy móc, các dụng cụ khoa học. Còn các môn học khác cũng được giảng dạy bằng cách căn cứ vào các dẫn chứng cụ thể, rõ ràng.

Sau một năm theo học tại Aarau, Einstein tốt nghiệp trung học và được nhận vào trường Bách Khoa Zurich mà không phải qua một kỳ thi nào khác. Trường kỹ thuật này đã cho chàng các sự hiểu biết căn bản về Vật Lý và Toán Học. Ngoài ra, vào các thời giờ nhàn rỗi, Einstein thường nghiền ngẫm các tác phẩm khoa học của Helmholtz, Kirchhoff, Boltzmann, Maxwell và Hertz.

Càng chú tâm đọc sách Vật Lý, Einstein lại càng cảm thấy cần phải có trình độ hiểu biết rất cao về Toán Học. Tuy nhiên, vài giờ Toán tại trường đã không khiến cho chàng chú ý, phải chăng do giáo sư toán thiếu khoa sư phạm? Thực vậy, ông Hermann Minkowski, Giáo Sư Toán, đã không hấp dẫn được sinh viên vào các con số tuy rằng ông là một nhà toán học trẻ tuổi nhưng xuất sắc. Dù sao, những ý tưởng về các định luật Toán Học do ông Minkowski đề cập cũng đã thấm nhập ít nhiều vào trí óc của Einstein và giúp cho chàng phát triển về môn Vật Lý sau này.

Tại nước Ý, cơ xưởng của ông Hermann chỉ mang lại một nguồn lợi nhỏ nên Albert Einstein sống nhờ vào tiền trợ cấp của một người trong họ. Hàng tháng chàng nhận được 100 quan Thụy Sĩ. Tuy món tiền này quá nhỏ nhưng Einstein phải để dành 20 quan, hy vọng sau này sau khi tốt nghiệp, chàng có đủ tiền xin được quốc tịch Thụy Sĩ. Vì cách tiết kiệm này, chàng phải chịu cảnh thiếu thốn và không hề biết tới sự xa hoa.

Từ thuở nhỏ, Einstein đã ít chơi đùa cùng các đứa trẻ trong xóm thì ngày nay khi sống tại trường đại học, chàng cũng vẫn là một sinh viên dè dặt. Tuy vậy, không phải Einstein không có bạn thân. Chàng hay tiếp xúc với Friedrich Adler. Anh chàng này là người Áo, con một nhà lãnh tụ phe Dân Chủ Xã Hội thuộc thành phố Vienna và ông này không muốn con trai của mình dính dáng tới chính trị nên đã gửi Adler tới Zurich theo học. Einstein còn có một cô bạn gái rất thân: cô Mileva Maritsch, người Hung. Cô này thường trao đổi bài vở với Einstein.

Vào năm 1901, Albert Einstein tốt nghiệp trường Bách Khoa và cũng trở nên công dân Thụy Sĩ. Đối với những sinh viên mới ra trường và có năng khiếu về Khoa Học thì ước

mơ của họ là làm thế nào có thể xin được một chân giúp việc cho một giáo sư đại học nhiều kinh nghiệm rồi nhờ vậy có thể học hỏi thêm những phương pháp khảo cứu khoa học của ông ta. Einstein cũng mong ước như thế nhưng các đơn xin đều bị khước từ. Không xin được việc tại trường đại học, Einstein quay sang việc nộp đơn vào một trường trung học, nhưng mặc dù có nhiều thư giới thiệu nồng nàn, mặc dù xuất thân từ trường Bách Khoa và có quốc tịch Thụy Sĩ, Einstein vẫn không xin được việc làm. Phải chăng người ta đã không coi chàng như một người dân chính gốc mà chỉ là một công dân trên giấy tờ?

Chờ mãi thì phải có việc: một người bạn của Einstein giới thiệu chàng với ông Haller, giám đốc Phòng Văn Bằg ở Berne. Văn Phòng này đang thiếu một người thạo về các phát minh khoa học trong khi Einstein lại chưa có một kinh nghiệm gì về kỹ thuật cả. Nhưng sau một thời gian thử việc, Einstein được chấp nhận. Bốn phận của chàng là phải xem xét các bằng sáng chế: công việc này không phải là dễ vì các nhà phát minh thường là các tài tử, không biết diễn tả những điều khám phá theo thứ tự, rõ ràng.

Nhờ làm việc tại Phòng Văn Bằg, Einstein được lãnh lương 3 ngàn quan. Cuộc sống tương đối dễ chịu khiến chàng nghĩ đến việc hôn nhân. Einstein cưới cô bạn gái cũ là Mileva Maritsch tuy nàng hơn chàng vài tuổi. Mileva là người có tư tưởng hơi tiến bộ lại không biết cách sống hòa mình với các người chung quanh, vì vậy gia đình Einstein không được hạnh phúc lắm. Ít lâu sau, hai người con trai ra đời, đứa con cả cũng mang tên Albert như cha. Einstein đã tìm được hạnh phúc bên hai đứa con kháu khỉnh.

3- Thời kỳ khảo cứu Khoa Học.

Sau nhiều tháng sống tại Berne, Albert Einstein thấy rằng các công việc tại Phòng Văn Bằg càng ngày càng trở nên dễ dàng hơn, vì vậy ông có đủ thời giờ để tâm tới môn Vật Lý Toán Học.

Tuy Einstein ưa thích lối sống cô đơn nhưng không phải là ông không có cảm tình với các người chung quanh. Tư tưởng cởi mở của ông khiến cho ông có nhiều bạn. Sự vui đùa và cách châm biếm khiến ông luôn luôn vui nhộn và đầy nhựa sống. Nụ cười hiện ra trên môi làm cho mọi người phải chú ý đến ông. Người nào đã sống gần Einstein đều nhận thấy rằng sự vui đùa của ông là một nguồn vui, song đôi khi nó còn là sự chỉ trích. Hình như Einstein có cảm tình với bất cứ ai, nhưng ông lại không thích đi tới sự quá thân mật khiến cho ông thiếu tự do. Phải chăng sự ưa thích sống cô đơn để hy sinh hoàn toàn cho Khoa Học đã làm cho Einstein xa cách các bạn bè trong khi nội tâm của ông lại có tình cảm với tất cả mọi người. Mãi về sau, vào năm 1930, Einstein đã phân tích cái trạng thái tình cảm đó như sau: *"vì tôi say mê sự công bằng và nhiệm vụ xã hội nên tôi đã phạm phải một điều tương phản kỳ lạ khá quan trọng là tôi thiếu sự hợp tác trực tiếp với mọi người. Tôi là một con ngựa trắng lấy yên cương"*.

Tại Berne, ngoài thời giờ khảo cứu về Toán và Vật Lý Học, Einstein còn để tâm đến Triết Học. Vài triết gia đã giúp ông học được các nguyên tắc đại cương của phương pháp luận lý. Chính phương pháp này cho phép các nhà bác học diễn tả những điều nhận xét trực tiếp thành các định luật rõ ràng. David Hume, Ernest Mach, Henri Poincaré và Emmanuel Kant thuộc vào hạng các triết gia kể trên. Còn Schopenhauer và Nietzsche khiến Einstein chú ý vì các vị này đã phát biểu các tư tưởng đôi khi không cần thiết, đôi khi tối nghĩa bằng các câu

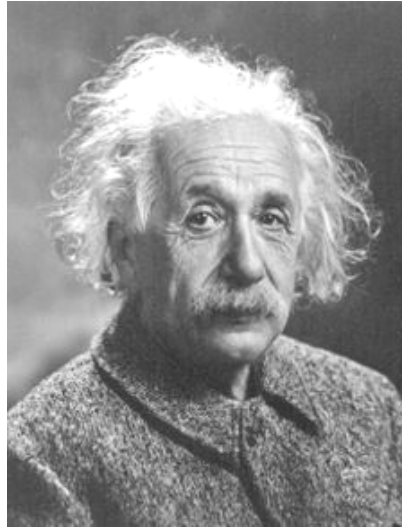
văn đẹp đẽ, gợi lên cho người đọc những cảm xúc, khiến cho người ta phải mơ màng, suy nghĩ, chẳng khác gì một người biết nhạc được thưởng thức vài khúc tiết tấu nhịp nhàng. Tuy nhiên, David Hume vẫn là người được Einstein ưa thích nhất. Nhiều người biết rằng triết gia gốc Anh này là người khởi xướng phương pháp luận lý thực nghiệm và cách trình bày suy luận của ông ta thực là sáng sủa, phân minh.

Suốt trong 5 năm trường, từ 1901 tới 1905, các cố gắng tư tưởng của Einstein đã mang lại kết quả: ông đã nghiên cứu và lập ra định luật liên kết thời gian và không gian. Vào một buổi sáng tháng 6 năm 1905, viên chủ nhiệm tạp chí Annalen der Physik tại Munich tiếp một thanh niên tóc đen không chải, quần áo cũ kỹ. Thanh niên đó đưa viên chủ nhiệm một cuộn giấy 30 trang và yêu cầu đăng trên tạp chí khoa học.

Albert Einstein đã trình bày "Thuyết Tương Đối" của mình trên tờ báo vật lý Annalen der Physik. Ông đã đề cập đến sự tương quan của năng lượng và khối lượng bằng một phương trình lừng danh nhất của Khoa Học: $E = MC^2$. Nói một cách đại cương, phương trình trên có nghĩa là năng lượng của vật chất thì bằng khối lượng nhân với bình phương tốc độ của ánh sáng. Theo lý thuyết này, nếu người ta biết một phương pháp kỹ thuật, thì với một cân than gỗ, hay một cân đá sỏi, hay một cân mỡ heo, người ta có thể rút ra một năng lượng tương đương với 25 triệu triệu (trillions) kilôwatt-giờ điện lực, nghĩa là số điện lực sản

xuất thời bấy giờ của tất cả các nhà máy phát điện tại Hoa Kỳ chạy suốt trong một tháng mà không nghỉ.

Sau khi bài khảo cứu của Albert Einstein được phổ biến tại châu Âu, thì Henri Poincaré ở Pháp, Hendrik Lorentz ở Hòa Lan, Max Planck ở Đức, cùng tất cả các đầu óc khoa học vĩ đại thời bấy giờ đều sửng sốt và đã viết thư hỏi tòa báo : - "Ai đã viết bài báo đó? Có phải



là một giáo sư đại học không? ". Tòa báo đã trả lời: - "Một thanh niên Do Thái, quốc tịch Đức, 26 tuổi, giúp việc tại Phòng Văn Bằng tại Berne".

Bài khảo cứu của Einstein đã làm cho nhiều người thắc mắc, nghi ngờ. Vào thời kỳ đó, ít người đo lường nổi sự quan trọng lớn lao của học thuyết Einstein nhưng dù sao, lý thuyết đó đã cách mạng hóa quan niệm của con người về Vũ Trụ. Nhà toán học lừng

danh người Pháp là Henri Poincaré khi đó đã viết về Albert Einstein như sau: "Ông Einstein là một trong các đầu óc khoa học phi thường mà tôi chưa từng thấy. Đứng trước một bài tính vật lý, ông Einstein đã không bằng lòng với các nguyên tắc cổ điển sẵn có, mà còn nghiên cứu tất cả các trường hợp có thể nhận được".

Thật là kỳ lạ khi công trình khảo cứu có giá trị lớn lao đó lại do một nhân viên xoàng của Phòng Văn Bằng phổ biến. Người ta vội mời ông giảng dạy tại trường Đại Học Zurich. Mọi người đều biết rằng tại các trường Đại Học, trước khi trở thành một giáo sư thực thụ, ai cũng phải trải qua thời kỳ của một giảng sư.

Einstein nhận giữ chân này theo lời khuyên của Giáo Sư Kleiner.

Chân Giáo Sư môn Vật Lý Lý Thuyết tại trường Đại Học Zurich bị trống. Vì vấn đề chính trị, hội đồng quản trị đại học mời Friedrich Adler, giảng sư, lên phụ trách, nhưng Adler đã từ chối và nói: - *"Nếu có thể có một người như Einstein vào Đại Học của chúng ta thì việc gọi đến tôi thật là vô lý. Tôi thú nhận rằng trình độ hiểu biết của tôi không thấm vào đâu với Einstein. Chúng ta không nên vì vấn đề chính trị mà không mời một người có thể làm cho mức hiểu biết tại bậc đại học được cao hơn"*. Vì vậy vào năm 1909, Einstein được bổ nhiệm làm *"Giáo Sư Đặc Cách"* của trường Đại Học Zurich.

Tuy bước lên một địa vị cao hơn trong xã hội, nhưng lúc nào Einstein cũng thản nhiên, bình dị. Cuộc sống mới này tuy khá hơn trước về mặt tài chính, nhưng bà vợ ông vẫn phải chứa trọ các sinh viên để kiếm thêm tiền. Trước tình trạng vật chất còn eo hẹp đó, Einstein đã có lần nói đùa như sau: *"Trong Thuyết Tương Đối của tôi, tôi đã đặt rất nhiều đồng hồ tại khắp nơi trong Vũ Trụ nhưng thực ra, tôi thấy không có đủ tiền mua nổi một chiếc để đặt ngay trong phòng làm việc của chính mình"*. Thời gian sinh sống tại Zurich thật là phẳng lặng, hai ông bà Einstein cùng hồi tưởng thời sinh viên và coi cái tỉnh này như một tổ quốc nhỏ bé, nhưng yêu dấu.

Năm 1910, Đại Học Đường thuộc Đức tại Prague, Tiệp Khắc, thiếu một chân giáo sư vật lý lý thuyết. Đây là trường đại học cổ nhất của miền Trung Âu. Trong hậu bán thế kỷ 19, các giáo sư Tiệp và Đức cùng nhau giảng dạy, nhưng rồi cuộc tranh chấp chính trị đã khiến cho nhà cầm quyền quyết định rằng từ năm 1888, trường đại học này được phân ra làm hai, một đại học Đức, một đại học Tiệp. Sự

phân chia đó đã làm cho các giáo sư và sinh viên của hai đại học đường không liên lạc gì với nhau và còn hiềm khích nhau nữa.

Theo nguyên tắc, trường đại học đề nghị các giáo sư vào các ghế trống, còn ông Bộ Trưởng Giáo Dục chỉ định vị được tuyển dụng nhưng thực ra vào thời kỳ đó, quyền chọn lựa thuộc về nhà vật lý học Anton Lampa, một người đã có công trong việc canh tân phương pháp giáo dục. Lúc bấy giờ có 2 người đủ khả năng: Gustave Jaumann, giáo sư thuộc Viện Kỹ Thuật Brno và Albert Einstein là người thứ hai. Theo quy luật, thứ tự các người được chọn lựa phải căn cứ vào công cuộc khảo cứu khoa học của họ, và vì lý thuyết của Einstein được nhiều người biết tới, Einstein được xếp lên trên Jaumann. Nhưng cuối cùng, ông Bộ Trưởng Giáo Dục lại trao chức vụ cho Jaumann, vì ông ta không muốn bổ nhiệm một người ngoại quốc. Jaumann từ chối. Chức vụ về tay Einstein.

Phải rời bỏ Zurich để đến một nơi xa lạ là một điều gia đình Einstein không muốn, ông do dự nhưng cuối cùng nhận lời. Sống tại Prague, Einstein thường gặp gỡ Ernest Mach, Viện Trưởng Đại Học và cũng là một nhân vật nổi danh về một ngành Triết Học. Trong thời gian giảng dạy tại Prague, ngoài việc xây dựng lý thuyết về trọng lực, Einstein còn để tâm tới lý thuyết về Quanta ánh sáng của Max Planck. Thuyết ánh sáng truyền theo làn sóng của Augustin Fresnel và thuyết Điện Từ của James Maxwell đã không thể cắt nghĩa được hiện tượng Quang Điện (photoelectric effect). Einstein liền dùng công cuộc khảo cứu của Planck vào các điều suy đoán của mình.

Vào năm 1911, một hội nghị khoa học nhỏ được tổ chức tại Bruxelles, nước Bỉ. Người đứng ra tổ chức là nhà triệu phú Ernest Solvay. Ông này là một kỹ nghệ gia về Hóa Chất và đã thành

công lớn. Tuy giàu có nhưng Solvay vẫn yêu thích Khoa Học và có khảo cứu chút ít về Vật Lý. Solvay muốn được nhiều người chú ý đến công lao của mình.

Trong số các bạn, nhà triệu phú Solvay thường giao du với Walther Nernst, một nhà hóa học danh tiếng. Walter Nernst nghĩ đến ý thích của Solvay và đến ích lợi của Khoa Học, nên đề nghị với nhà triệu phú chịu phí tổn cho một hội nghị gồm các nhà bác học danh tiếng của châu Âu và các vị này sẽ bàn luận về các trở ngại của "*Nền Vật Lý Mới*" rồi nhân dịp này, Solvay có thể trình bày lý thuyết của mình. Ernest Solvay ưng thuận. Hội nghị được tổ chức. Sir Ernest Rutherford đại diện cho Anh Quốc, Henri Poincaré và Paul Langevin thay mặt cho Pháp Quốc, Max Planck và Walther Nernst đại diện cho Đức Quốc, H.A. Lorentz là đại biểu của Hòa Lan, xứ Ba Lan được thay mặt bởi bà Marie Curie khi đó đang làm việc tại Paris, còn Albert Einstein đại diện cho Áo Quốc cùng với Franz Hasenohrl.

Hội nghị lấy tên là Solvay và diễn ra trong vòng thân mật. Không ai chỉ trích lý thuyết của ông Solvay cả, tất cả đều tránh vì muốn tỏ lòng biết ơn và lịch sự đối với chủ nhân. Ngoài ra, trong cuộc bàn cãi, mọi người đều kinh ngạc về những ý tưởng mới lạ của Einstein. Sau hội nghị, Solvay nhận rõ chân giá trị của buổi gặp gỡ nên về sau, ông ta thường tổ chức các buổi họp khác mà vai chính là Einstein.

Năm 1912, sau một thời gian sống tại Prague, Einstein lại được giấy mời giữ chân giáo sư môn vật lý lý thuyết tại trường Bách Khoa Zurich. Trường này thuộc quyền của Liên Bang Thụy Sĩ nên rất lớn, và những kỷ niệm của tuổi trưởng thành làm cho Einstein cũng muốn quay về nơi chốn cũ. Hơn nữa, bà Mileva vợ ông, lại cảm thấy khó chịu khi sống tại Prague và mong muốn trở lại Zurich, tổ

quốc nhỏ bé của bà. Vì vậy Einstein cùng gia đình rời Prague.

Sự ra đi khỏi thành phố Prague của Einstein làm cho nhiều người xao động. Ai cũng muốn lưu giữ danh tiếng của nhà bác học cho địa phương của mình. Các báo chí cho rằng các bạn của ông đã ngược đãi Einstein và bắt ông xin đi. Có người lại nói vì ông gốc Do Thái, nhà cầm quyền không đối xử tử tế với ông khiến cho Einstein phải từ giã Prague. Đúng ra, các điều kể trên trái với sự thực. Tại Prague, Einstein cảm thấy dễ chịu và người dân nơi này với tính tình cởi mở, đã làm cho ông quý mến họ.

Tới cuối năm 1912, Albert Einstein trở thành Giáo Sư Thực Thụ của trường Bách Khoa Zurich và mang lại danh tiếng cho đại học này. Einstein làm việc không ngừng. Các lý thuyết mới về Toán của các nhà toán học Ý Đại Lợi Ricci và Levi-Civita đã làm cho Einstein chú ý đến. Ông cùng với Marcel Grossmann, một người bạn cũ, khảo cứu các phương pháp toán học mới ngõ hầu có thể dùng cho lý thuyết về Trọng Lực.

Vào năm 1913, một hội nghị các nhà bác học Đức được tổ chức tại Vienna. Người ta mời Einstein tới trình bày lý thuyết về Trọng Lực của ông. Trong buổi thuyết trình này, ai cũng phải sửng sốt về các ý tưởng mới mẻ, quá kỳ dị của Einstein. Mọi người trông chờ ở ông một lý thuyết tổng quát, tân kỳ.

Berlin, thủ đô của nước Đức, dần dần trở nên Trung Tâm Chính Trị và Kinh Tế của châu Âu. Hơn nữa, người Đức còn muốn thành phố này là nơi tập trung Khoa Học và Nghệ Thuật. Riêng về Khoa Học, muốn cho bộ môn này phát triển, cần phải có các viện khảo cứu và nhiều nhà bác học danh tiếng. Tại Hoa Kỳ, ngoài các trường đại học ra, còn có các viện khảo cứu được các nhà tư bản như Rockefeller,

Carnegie, Guggenheim... trợ giúp. Hoàng Đế Wilhelm II cũng muốn các công trình tương tự được thực hiện tại nước mình. Vì thế các kinh tế gia, kỹ nghệ gia và các thương gia Đức cùng nhau góp công, góp của vào việc thành lập Viện Kaiser Wilhelm Gesellschaft. Được tuyển làm nhân viên của Viện là một danh dự lớn lao, lại được danh hiệu Viện Sĩ, được mặc y phục lộng lẫy và đôi khi được tham dự các buổi yến tiệc với nhà vua.

Người ta đang tìm kiếm các nhà bác học lỗi lạc và sự chọn lựa được căn cứ theo giá trị khoa học của từng người. Vào thời kỳ đó, Max Planck và Walther Nernst là hai nhân vật dẫn đầu về Khoa Học của nước Đức. Hai ông này khuyên vị Giám Đốc Viện Wilhelm, ông Adolphe von Harnack, gửi giấy mời Albert Einstein, một ngôi sao sáng đang lên của nền trời Vật Lý Mới. Einstein cũng được Planck và Nernst khuyên nhủ nên nhận lời để sau này có thể trở nên nhân viên của Hàn Lâm Viện Hoàng Gia Phổ, một danh dự mà các giáo sư Đại Học Đường Berlin đều ao ước. Einstein được mời vào Viện Hoàng Đế Wilhelm thực.

Công việc của Einstein trong Viện sẽ là nghiên cứu theo ý riêng của mình. Ông lại được mời làm Giáo Sư Đại Học Đường Berlin, tại nơi này công việc giảng dạy nhiều hay ít tùy ý. Việc quản trị đại học đường cùng với việc trông coi các kỳ thi, ông sẽ không phải để tâm tới. Einstein được hoàn toàn tự do khảo cứu.

Riêng đối với Einstein, ông cũng phân vân trước việc trở lại Berlin. Cái xã hội đó không hợp với thâm tâm của ông thực, nhưng địa vị cao sang sẽ giúp cho cuộc sống hàng ngày của ông dễ chịu hơn. Nhà bác học bị giằng co giữa hai ý tưởng: quan niệm sống cho Khoa Học, cho bản thân và ý tưởng về một chủ nghĩa xã hội hợp đạo lý. Ngoài ra tại Berlin, Einstein còn có cô em họ, cô Elsa. Ông có gặp cô này

vài lần và thấy có cảm tình với nàng. Cuộc ly dị cách đây vài năm với cô Mileva vì bất đồng ý kiến ở vài điểm, đã khiến Einstein nghĩ tới việc lập lại một gia đình mới. Chính điều này cũng góp đôi phần vào quyết định của Einstein trở lại thành phố Berlin. Einstein từ bỏ Zurich vào cuối năm 1913.

Đúng vào năm 34 tuổi, Albert Einstein là nhân viên của Viện Hàn Lâm Berlin và tượng trưng cho một thanh niên sống giữa các đồng viên hầu hết đều cao tuổi hơn, đều là những bậc lão thành trong cuộc sống đại học. Những vị này thường tự cho là quan trọng, trong khi cách cư xử của Einstein lại dễ dàng, bình dị. Tại Berlin, vài vật lý gia thường họp với nhau để bàn luận các vấn đề Khoa Học. Trong các buổi thảo luận đó, ngoài Einstein, Planck và Nernst ra, người ta còn thấy Max Von Laue, Jacques Franck, Gustave Hertz, cô Lise Meitner và sau này có Erwin Schroedinger, người đã có công về Thuyết Lượng Tử (theorie quantique).

Einstein sống tại Berlin chưa được một năm thì Thế Chiến Thứ Nhất bùng nổ. Một số các nhà bác học thấy rằng mình cũng phải góp phần với các chiến sĩ ngoài mặt trận. Họ liền hoạt động trong phạm vi của họ, tức là nghiên cứu và chế tạo các dụng cụ chiến tranh. Walther Nernst chế tạo hơi ngạt, Fritz Haber, người bạn thân của Einstein, nghiên cứu việc điều chế ammoniac bằng cách dùng khí nitrogen rút ra từ không khí.

Trong thời gian sống tại Berlin này, Einstein đã gặp cô Elsa, một người em họ, một người bạn từ thuở nhỏ. Cô này lúc bấy giờ góa chồng và có 2 đứa con riêng, song cô là người tính tình vui vẻ, lại đảm đang. Hai người thành hôn với nhau và sống một cuộc đời tương đối đầy đủ, nhưng hạnh phúc.

4- Hoạt động chính trị.

Từ trước, Albert Einstein vẫn ghét chiến tranh. Ông cho phổ biến các ý tưởng của mình. Einstein đã diễn thuyết tại nhiều nơi như Hòa Lan, Tiệp Khắc, Áo, vừa giảng giải về lý thuyết vật lý, vừa biện hộ cho ý tưởng hòa bình.

Vào thời bấy giờ tại châu Âu, các người Do Thái thấy rằng cần phải liên kết giống của họ hiện đang sống rải rác khắp bốn phương. Một phong trào phục hưng quốc gia Do Thái đang thành hình. Vào năm 1921, Chaim Weizmann, người lãnh đạo phong trào Do Thái Tự Trị (Zionism) có gửi giấy mời Einstein cùng sang Hoa Kỳ vận động cho việc tái lập một quốc gia Do Thái tại Palestine. Weizmann muốn dùng danh tiếng của Einstein để khiến các nhà triệu phú Do Thái tại Hoa Kỳ giúp tiền thành lập một trường đại học tại thủ đô mới. Einstein nhận lời.

Khi Einstein đến New York vào tháng 5 năm 1921, các phóng viên ùa tới chụp ảnh và phỏng vấn ông. Họ hỏi rất nhiều về Thuyết Tương Đối của ông đến nỗi ông tưởng mình bị vào một kỳ thi vấn đáp. Các nhà báo cũng hỏi bà Elsa xem bà có hiểu gì về lý thuyết của chồng không, thì bà trả lời: "*Ồ không, tuy rằng ông Einstein đã cắt nghĩa cho tôi nhiều lần, song sự không hiểu rõ đó không ảnh hưởng tới hạnh phúc của chúng tôi*".

Albert Einstein và vợ đi qua đám người hiếu kỳ đứng đón tại bến tàu. Tay phải ông cầm tẩu thuốc lá, tay trái xách chiếc đàn vĩ cầm, hình ảnh này khiến cho nhiều người tưởng lầm ông là một nhạc sĩ tài ba đến trình diễn tại New York, mà không phải là một nhà bác học đã làm đảo lộn quan niệm của con người về Vũ Trụ.

Tại Hoa Kỳ, Weizmann và Einstein được tiếp đón rất trịnh trọng. Tuy hai nhân vật này chỉ đi bênh vực cho một chủ nghĩa Do Thái, nhưng họ

được coi như hai người đại diện thực sự cho dân tộc Do Thái vậy. Einstein đã diễn thuyết tại nhiều nơi bằng tiếng Đức, vì lúc đó ông không thạo tiếng Anh lắm. Vào ngày 9 tháng 5 năm đó, Einstein được trao tặng văn bằng Tiến Sĩ Danh Dự của trường Đại Học Princeton và vị Viện Trưởng đã ca tụng bằng tiếng Đức "*một Christopher Columbus của Khoa Học, đã băng qua các đại dương của tư tưởng mới lạ*". Sau khi rời Hoa Kỳ, Einstein sang nước Anh rồi trở về Berlin vào tháng 7 năm 1921.

Cuộc hành trình của Albert Einstein đã khiến cho sự giao hảo giữa các nhà bác học Mỹ, Anh và Đức được khả quan hơn. Vì vậy, vài nhà bác học Pháp đã đề nghị mời Einstein sang Paris, tuy rằng tại nơi đây, người ta chưa quên mối thù Pháp-Đức cũ. Trong số các người chủ trương ý tưởng trên, có Paul Painlevé và Paul Langevin là hai nhà toán học. Langevin đề nghị dùng một phần lợi tức của trường Collège de France để mời Einstein sang Pháp. Painlevé tán thành nồng nhiệt trong khi nhiều nhà bác học Pháp lại phản đối ra mặt.

Tại nước Đức, các nhóm tương tự cũng muốn bắt buộc Einstein từ chối nhưng vào thời kỳ đó, cả hai nhóm trên tại Pháp và Đức đều chưa đủ mạnh nên chưa thể ngăn trở cuộc hành trình. Einstein nhận lời sang Pháp. Langevin cùng Charles Nordmann, một nhà thiên văn, tới Jeumont gần biên thùy nước Bỉ, để đón Einstein. Thời đó, một nhóm thanh niên ái quốc Pháp định tổ chức một cuộc phản đối tại nhà ga. Langevin được tin đó do cảnh sát cho biết. Ông ta quyết định cho xe lửa chở Einstein ngừng tại một ga nhỏ, không có người đứng đón, rồi dùng xe điện ngầm về khách sạn có ngõ đầu rặng trong khi đó, con trai ông và các sinh viên khác đang mỗi mắt trông chờ được ngưỡng mộ nhà đại bác học tại ga chính.

Albert Einstein tới Paris vào ngày 22-3-1922. Ngày 31, ông diễn thuyết tại Collège de France. Chỉ những người nào yêu thích Khoa Học và không có ý định biểu tình phản đối mới nhận được giấy mời. Ngày hôm đó, Painlevé là người đến trước tiên và đích thân coi sóc việc kiểm soát. Tại Đại Giảng Đường, nơi mà các đại triết gia Ernest Renan và Henri Bergson đã từng diễn giảng hôm đó đông chật thính giả. Người ta thấy có mặt bà Marie Curie, ông Henri Bergson và nhiều nhân vật danh tiếng. Einstein đã dùng tiếng Pháp để thuyết trình. Giọng nói chậm chạp của ông, đôi khi lạc vào cách phát âm của tiếng Đức, đã làm cho bài diễn giảng thêm phần quyến rũ và bí ẩn.

Sự có mặt của Einstein tại Paris khiến cho Hàn Lâm Viện Pháp chia làm hai phe phản đối nhau, trong khi tại nước Đức, một số nhà bác học cũng không bằng lòng. Tuy nhiên, Einstein chỉ nghĩ đến lợi ích chung của Khoa Học và nghĩ tới sự giao hảo giữa các dân tộc trên Thế Giới. Sau khi từ Pháp về, Einstein lại sang Thượng Hải vào ngày 15-11-1922, rồi sang Nhật Bản và ở tại nơi đó cho tới tháng 2 năm sau mới trở lại Palestine, rồi du lịch qua Tây Ban Nha. Khi Einstein sắp đến châu Á thì vào ngày 10-11-1922, Hàn Lâm Viện Khoa Học Thụy Điển quyết định trao tặng ông Giải Thưởng Nobel về Vật Lý Học.

Thuyết Tương Đối của Albert Einstein tuy được nhiều người biết đến nhưng vào thời kỳ này sự tranh luận còn đang sôi nổi, người ta nghi ngờ không biết lý thuyết đó có phải là một phát minh khoa học hay không. Bởi vì Alfred Nobel quy định rằng Giải Thưởng phải được trao tặng cho nhân vật nào đã phát minh ra thứ gì hữu ích cho Nhân Loại, nên Hàn Lâm Viện Thụy Điển đã phân vân trước công trình của Einstein về Khoa Học, rồi sau cùng quyết định như sau: "*Giải Thưởng được trao cho Albert*

Einstein về định luật Quang Điện và công trình của ông trong địa hạt Vật Lý Lý Thuyết".

Từ lâu, các nhà vật lý đều nhận thấy rằng khi cho một loại ánh sáng có tần số đủ cao chiếu vào một miếng kim loại đặc biệt, sẽ có một dòng điện phát ra. Hiện tượng điện học do ánh sáng mà có này được gọi là hiện tượng Quang Điện. Lý thuyết ánh sáng truyền theo làn sóng của Augustin Fresnel rồi Thuyết Điện Từ của James Maxwell đều không thể cho biết căn nguyên và đặc tính của hiện tượng trên. Einstein đã dùng lý thuyết của Max Planck về Quang Tử (quanta) dẫn vào trong định lý về ánh sáng và đặt giả thuyết rằng trong làn sóng ánh sáng có các quang tử chứa năng lượng. Nhờ giả thuyết này, ông đã tìm ra được định luật Quang Điện và định luật này cho phép các nhà khoa học cắt nghĩa được các hiện tượng có bức xạ.

Vào tháng 7 năm 1923, Albert Einstein sang Thụy Điển nhận giải thưởng và diễn thuyết trước một số đông các nhà bác học tại Goteborg. Vua Thụy Điển cũng tới dự.

Trong năm 1925, Albert Einstein có lần đi Nam Mỹ diễn thuyết, còn các năm sau, ông đều sống tại thành phố Berlin. Từ tháng 3 năm 1929, gia đình Einstein bắt đầu cảm thấy khó chịu. Einstein bị nhiều người dòm ngó và báo chí để ý, vì vậy ông quyết định rời sang một căn nhà bên bờ sông ngoài thành phố. Thấy vắng nhà, các báo chí Đức lại phao lên rằng ông đã sang Hòa Lan rồi sang Mỹ.

Sống tại vùng quê, Einstein cảm thấy dễ chịu. Ông có hai sở thích: lái thuyền và chơi đàn. Ai cũng biết rằng việc lái thuyền buồm đòi hỏi ở người thủy thủ nhiều điều hiểu biết về Cơ Học và Vật Lý. Khéo lợi dụng chiều gió để điều khiển con thuyền đi cho đúng hướng mới là người lái giỏi. Về điểm này, Einstein có đủ.

Ông thường mang lương thực xuống thuyền mà đi cho đến gần tối mới trở về.

Albert Einstein rất thích âm nhạc. Âm nhạc đối với ông vừa là môn giải trí, vừa là nguồn an ủi và còn là sự cần thiết nữa. Ông có tai nghe nhạc rất đúng và rất ưa thích các nhạc phẩm của Mozart. Ông không có bàn tay đặc biệt của các nhạc sĩ kỳ tài, các bàn tay này thường dài, dày dặn, với các ngón tay thon thon, song ông chơi đàn một cách rõ ràng, đúng nhịp, không đi trước mà cũng không bỏ qua các dấu nhạc. Trong các nhạc cụ, Einstein ưa thích vĩ cầm. Nhiều người quý mến ông đã gửi tặng ông các nhạc cụ do những thợ đàn danh tiếng làm, nhưng Einstein lại ưa thích cây vĩ cầm tầm thường của Nhật Bản, hình như cây đàn này đã cho ông nhiều kết quả tốt đẹp.

Thật là may mắn cho Einstein khi gặp được bà vợ thứ hai này: bà Elsa. Tại Berlin, Einstein lấy riêng một căn phòng để làm việc. Không ai được phép vào đây, ngay cả vợ ông. Chính tại căn phòng này, ông nghiên cứu và bàn luận với các bạn bè mà không sợ bị quấy rầy. Einstein ưa thích được tự do, bất chấp cả bụi bặm và sự vô thứ tự trong căn phòng làm việc. Hai điều này đã làm cho bà Elsa luôn luôn ân hận. Bà Elsa thường chăm sóc chồng một cách hiếm có. Bà chỉ cho phép ông mỗi ngày hút một điếu thuốc lá. Chính thức thì ông tuân theo kỷ luật này, nhưng trong phòng của ông lại có một hộp thuốc do các bạn ông bỏ đây vào. Einstein không uống rượu và không thức khuya, sợ rằng việc làm ngày mai sẽ bị đình trệ.

Trời đã phú cho Einstein bản tính hay cười. Không bao giờ ông quên khôi hài, ngay cả khi bị rủi ro. Có người phàn nàn với Einstein rằng thuyết Tương Đối của ông khó hiểu quá, Einstein liền trả lời - *"Có gì là khó hiểu, chẳng hạn như khi ta ngồi cạnh người yêu thì thấy một*

giờ ngắn bằng một phút, còn nếu ta ngồi trên lò lửa hồng thì một phút lại lâu bằng một giờ".

Một hôm, có người hỏi Einstein: - *"Ông có chắc rằng lý thuyết của ông đúng không?"*. Einstein đáp: - *"Tôi tin chắc rằng đúng, nhưng người đời chỉ có được dẫn chứng cụ thể vào năm 1981, khi đó tôi đã chết rồi. Khi đó nếu tôi có lý, thì tại nước Đức người ta bảo tôi là người Đức còn người Pháp lại bảo tôi là dân Do Thái. Nếu lý thuyết của tôi sai, thì người Đức bảo tôi là dân Do Thái còn người Pháp sẽ bảo tôi là dân Đức"*.

Einstein có thể chất tốt, tuy rằng ông bị đau dạ dày và yếu tim. Ông có cái đầu khác thường: tất cả khối óc hầu như được đặt tại đằng trước và gần như ông không có hậu chẩm (occiput). Phải chăng chỉ có cái đầu không cân xứng này mới nghĩ ra được các ý tưởng khoa học phi thường?

Vào mùa đông năm 1930, Albert Einstein được mời tới thành phố Pasadena, thuộc tiểu bang California, Hoa Kỳ, để diễn thuyết tại Viện Kỹ Thuật C.I.T. Trong thời gian này, Einstein có gặp nhà bác học Robert Andrews Millikan, người đã làm cho miền California trở nên một trung tâm danh tiếng về nghiên cứu Khoa Học. Mùa đông năm sau, Einstein trở lại Pasadena và quay về Berlin vào mùa xuân năm 1932, lúc mà nền Cộng Hòa Đức hấp hối. Vào tháng 3 năm 1932, Hindenbourg thắng Hitler trong cuộc tuyển cử và trở thành Tổng Thống của nước Đức.

Cuối năm 1932, Einstein lại sang Pasadena, Hoa Kỳ, và vào tháng 1 năm 1933, khi ông đang ở California thì được tin Hindenbourg mời Hitler làm Chủ tịch Ấn Độ. Hitler chủ trương thuyết quốc gia cực đoan và là người rất căm thù dân tộc Do Thái, vì vậy Einstein đã phân vân trước khi quay về Đức.

Einstein trở lại châu Âu vào đầu năm 1933 và ngụ tại Ostende, nước Bỉ. Tại nước Đức, dân chúng đã bắt đầu kỳ thị sắc dân Do Thái. Einstein không biết nên xin ra khỏi Hàn Lâm Viện Phổ hay chờ xem Hàn Lâm Viện này loại trừ ông. Cuối cùng, ông đã xin rút tên ra để tránh cho Max Planck đỡ phải khổ tâm trực xuất một người có công khỏi Hàn Lâm Viện theo mệnh lệnh cuồng tín của đảng chính trị Quốc Xã.

Ít lâu sau, Hitler vu cho Einstein chứa khí giới bất hợp pháp và gia sản của ông bị tịch biên. Hơn nữa, đảng Quốc Xã đã treo giải thưởng chiếc đầu của Einstein với giá là 20,000 marks. Einstein quyết định không trở lại Berlin nữa mà tìm kiếm một nơi trú ẩn mới. Rất nhiều trường đại học của châu Âu đã gửi giấy mời nhà bác học đến giảng dạy nhưng Einstein muốn rời khỏi châu Âu. Mùa hè năm 1933, Hoa Kỳ gửi giấy mời Albert Einstein.

5- Cuộc sống tại Hoa Kỳ.

Mấy năm về trước, vào khoảng năm 1930, ông Louis Bamberger và bà Felix Fould, theo lời khuyên của ông Abraham Flexner, đã bỏ ra một số tiền 5 triệu mỹ kim để thành lập một Viện Khảo Cứu và Giáo Dục. Nhờ đó, Viện Nghiên Cứu Cao Cấp (The Institute for Advanced Study) được thành lập tại thành phố Princeton, tiểu bang New Jersey. Flexner đi khắp châu Mỹ và châu Âu để tìm người giúp việc cho Viện. Flexner có gặp nhà bác học R.A. Millikan và được ông này nói tới Albert Einstein. Einstein nhận được giấy mời và đành nhận lời bởi vì thời cuộc lúc đó không cho phép ông trở lại nước Đức.

Từ năm 1938, Otto Hahn và F. Strassmann tại Berlin, Irène Curie và Savitch tại Paris, Lise Meitner và O. Frisch tại Copenhagen đã làm nhiều thí nghiệm chứng tỏ rằng khi bắn các nhân nguyên tử Uranium, sẽ có một nhiệt

lượng đáng kể phát ra. Rồi Enrico Fermi thành công trong việc phá vỡ nhân nguyên tử.

Thế Chiến Thứ Hai đã bùng nổ. Nhiều nhà bác học tại châu Mỹ lo lắng trước tình trạng tiến triển và khả năng nguyên tử của nước Đức. Họ liền báo động các thẩm quyền quân sự Hoa Kỳ và muốn bắt tay vào các công trình nghiên cứu nguyên tử tương tự. Nhưng cuộc vận động của họ không mang lại kết quả nào. Vì vậy, họ đành phải nhờ tới danh tiếng của Albert Einstein.

Vào ngày 2-8-1939, Einstein viết thư cho Tổng Thống Franklin Roosevelt như sau: "*Thời gian vừa qua, tôi được đọc các bản thảo về những công trình khảo cứu của E. Fermi và L. Szilard. Những công trình này khiến tôi thấy rằng chất Uranium có thể trở nên một nguồn năng lượng mới rất quan trọng trong tương lai gần đây... Nguồn năng lượng này có thể được dùng vào việc chế tạo một loại bom cực kỳ mạnh. Tôi có đầy đủ tài liệu để quả quyết rằng Đức Quốc Xã cũng đang tiến hành công trình trên. Mỹ Quốc phải vượt lên về phương diện này, nếu không, nền Văn Minh sẽ bị hủy diệt...*".

Nhận được thư của nhà bác học Einstein, Tổng Thống Franklin D. Roosevelt liền chú tâm vào việc khởi thảo một chương trình nghiên cứu Nguyên Tử Lực và Hoa Kỳ đã mở đầu một cuộc chạy đua kinh khủng nhất trong Lịch Sử về khí giới chiến tranh. Dự Án Manhattan, tên riêng của dự án chế tạo bom nguyên tử, được thành hình.

Vào năm 1941, Albert Einstein nhập quốc tịch Mỹ cùng với cô Helene Dukas và người con dâu Margot. Dukas là thư ký của Einstein. Cô ta là người thông minh, thứ tự và cương quyết. Khi bà Elsa qua đời vào năm 1936, Dukas đã trở nên nội tướng và đảm đương công việc trong gia đình. Tại thành phố Princeton, New Jersey, Einstein

còn có một người em gái là bà Maja, tới sống với ông từ năm 1939.

Cuộc sống tại Hoa Kỳ của Albert Einstein thực là bình thản. Mỗi buổi sáng, ông mặc một bộ đồng phục da màu đen và về mùa lạnh, ông đội một chiếc mũ len đan cũng màu đen giống như chiếc mũ của một chàng lính thủy, với bộ quần áo lố lăng này, ông đi bộ chừng hai cây số để đến nơi làm việc. Người dân của thành phố Princeton thường thấy ông đi dạo trong vườn của Viện Nghiên Cứu từ 4 giờ sáng tinh sương, hai tay vắt sau lưng. Cảnh tịch mịch rất cần thiết đối với ông, nhưng ông không sống như một nhà ẩn dật. Mỗi ngày, ông nhận được hàng trăm bức thư. Đối với các bức thư viết đúng đắn, ông đều trả lời qua đó phản ánh lòng tế nhị của ông. Có một lần, một cậu bé không làm nổi một bài toán ra ở trường, đã gửi đầu bài và nhờ nhà bác học cất nghĩa dùm. Einstein vui vẻ giảng giải. Lại một lần khác, một nhà toán học trẻ tuổi gửi đến cho ông một bài toán rất hay, giải rất đúng, nhưng trong khi tính toán có hai chỗ lằm. Einstein biết rằng các nhà thông thái thường tự phụ, nên ông viết thư trả lời nhà toán học kể trên và báo cho biết trong bài toán có hai chỗ lằm, nhưng ông lại không nói rõ lằm ở chỗ nào trong bài toán.

Cũng như nhiều nhà bác học khác, Albert Einstein không những đã tìm thấy tại Hoa Kỳ một nơi ẩn náu mà còn tìm được một nơi làm việc và một nơi thuyết trình nữa. Trong căn phòng làm việc tĩnh mịch, ông ngồi hàng giờ, viết các chữ rất nhỏ hay các ký hiệu toán học. Cây viết chì và mảnh giấy là các dụng cụ xây dựng nên công trình khoa học của ông. Ông dùng bộ óc làm phòng thí nghiệm. Khi mới gặp Einstein, ai cũng nhận thấy rằng ngoài mớ tóc rối lộn và bộ ria rậm rạp, hai con mắt của ông có vẻ như mơ màng nhưng khi nhìn lại chứa nhiều vẻ long lanh, tò mò và kiên nhẫn.

Albert Einstein là môn đồ của chủ nghĩa tự do cá nhân. Mặc dù lòng tin tưởng không thể lay chuyển được nơi Thượng Đế, Einstein cũng như nhiều nhà bác học khác vẫn là người vô thần. Vốn bản tâm quảng đại, nhưng không bao giờ ông tham gia một tổ chức xã hội nào. Ông làm việc cho Nhân Loại với tất cả Lương Tâm. Ông không ngừng kêu gọi các nhà bác học khác hãy coi chừng các phát minh của họ và luôn luôn cảnh cáo mọi người về các nguy hiểm sẽ gặp phải. Ông đã nhắc nhở nhiều lần rằng tuy Khoa Học có thể giúp ích cho Nhân Quần Xã Hội thực, song cũng có thể quay lại cung cấp vũ khí cho kẻ thù của Nhân Loại và đưa đến các kết quả tuyệt vọng. Einstein tin tưởng rằng sớm hay muộn, con người có thể giải đáp được mọi thắc mắc về Khoa Học, bởi vì *"Tạo Hóa tuy huyền diệu thực, nhưng không bao giờ thâm độc cả"*. Chính sự tin tưởng này đã khiến cho ông không bao giờ mất hy vọng trong các công trình tìm tòi, nghiên cứu. Albert Einstein quyết định hiến nốt đời mình cho việc tìm ra lý thuyết "Trường Đồng Nhất" (Champ unitaire) cho phép liên lạc hai thứ lực là Điện Từ Lực và Lực Hấp Dẫn.

Albert Einstein qua đời vào ngày 18-4-1955. Trước khi chết, ông đã viết giấy tặng bộ óc của mình cho các nhà nhân chủng học nghiên cứu.

Trong tiền bán thế kỷ 20, Thuyết Tương Đối của Albert Einstein đã làm thay đổi quan niệm Khoa Học thông thường của con người và người ta chỉ gặp các cuộc Cách Mạng Tư Tưởng tương tự với Newton và Darwin trong các thế kỷ trước. Vì thế, Đại Văn Hào Bernard Shaw đã không nhầm lẫn khi gọi Albert Einstein là "VĨ NHÂN THỨ TÁM" của Thế Giới Khoa Học, sau Pythagoras, Aristotle, Ptolemy, Copernicus, Galileo, Kepler và Newton./

PHẠM VĂN TUẤN

(Virginia)

CHINH PHỤ NGÂM

Lê Thương Thương

(Lê Thương)

Chinh Phụ Ngâm là một trong những áng thơ tuyệt tác của nền văn học Việt Nam do Đặng Trần Côn tiên sinh biên soạn bằng Hán văn theo thể trường đoản cú, có nhiều câu dài đến 11 chữ và cũng có những câu ngắn chỉ 3 chữ, sau đó được bà Đoàn Thị Điểm diễn Nôm theo thể song thất lục bát.

Đặng Trần Côn tiên sinh người xã Nhân Mục (Làng Mọc), huyện Thanh Trì thuộc tỉnh Hà Đông, Bắc Việt, sinh vào thời Lê Dụ Tông và chúa Trịnh Cương. Vốn tư chất thông minh, lại là người hiếu học nên thuở thiếu thời cần học, tiên sinh phải đào hầm dưới đất, đốt lửa thấp đèn xem sách để dùi mài kinh sử bởi lệnh chúa Trịnh cấm đốt lửa ban đêm vì hồi ấy trong nội thành Thăng Long thường xảy ra hỏa hoạn. Nhờ có chí, tiên sinh đỗ cử nhân, được bổ làm Huân đạo. Đến năm 1740, đời vua Lê Hiến Tông, tiên sinh được bổ làm tri huyện Thanh Oai (Hà Đông), sau được thăng tới chức Ngự sử đài. Tiên sinh mang tâm hồn khoáng đạt, hồn nhiên, sống cuộc đời tao nhã. Văn tài của tiên sinh được tiếng là uyên bác, lỗi lạc nhất là bài Chinh Phụ Ngâm.

Còn bà Đoàn Thị Điểm, hiệu Hồng Hà nữ sĩ, người làng Giai Phạm, huyện Văn Giang, tỉnh Bắc Ninh, em gái ông tiến sĩ Tuyết Am Đoàn Luân. Nữ sĩ sinh

năm 1705, dưới triều vua Lê, cùng thời với các ông Công Quỳnh (Nguyễn Quỳnh) và Đặng Trần Côn. Bà nguyên họ Lê, đến đời thân phụ là Lê Doãn Nghi mới đổi ra họ Đoàn. Kén chồng mãi đến năm 30 tuổi mới về làm thứ thất Thượng thư Nguyễn Kiều. Ông Nguyễn Kiều sinh năm 1695, đỗ tiến sĩ năm 21 tuổi. Đến năm 1746, ông Nguyễn Kiều được bổ đi trấn nhậm tỉnh Nghệ An, bà theo vào nhưng chẳng may nửa đường nhuốm bệnh nên vừa đến Nghệ An thì bà tạ thế năm 1748, thọ 43 tuổi.

Bà Đoàn Thị Điểm vốn tư chất thông minh, học một biết mười, vì thế bà đã nổi tiếng về văn chương ngay từ khi còn nhỏ. Một áng Chinh phụ Ngâm diễn Nôm cũng đủ nói lên sự nghiệp văn chương lỗi lạc của nữ sĩ tài hoa dưới thời Lê Trung Hưng. Tư chất thông minh này được truyền tụng qua nhiều giai thoại văn chương như sau:

Năm bà lên 15 tuổi, một hôm ông Luân xuống bờ ao ngắm trăng, thấy em gái mình đang soi gương vẽ mày bên cửa sổ bèn ra câu đối để trêu em gái như sau: *“Đối kính họa mi, nhất điểm phiên thành lưỡng điểm”* (Soi gương vẽ mày, một chấm hóa thành hai chấm). Chữ điểm có nghĩa là cái chấm mà cũng có nghĩa là tên của bà Điểm.

Bà liền ứng đối ngay: *“Lâm trì ngoạ nguyệt, chích luân chuyển tác song luân”*. Nghĩa là: “Đến ao ngắm trăng, một vàng hóa thành hai vàng”. Chữ Luân tên của ông anh, có nghĩa là tròn như bánh

xe, được ví như mặt trăng. Trong câu đáp của bà, ý nói tới ao ngắm trăng, một mặt trăng hóa thành hai mặt trăng hay cũng có ý là tới ao ngắm trăng, nhìn xuống ao, một ông Luân hóa thành hai ông Luân. Chữ “song luân” của bà đối với chữ “lưỡng diêm” của ông anh.

Đến đời vua Lê Tuân Tôn, nhân dịp có sứ giả Trung Quốc sang nước ta, bà Đoàn Thị Diễm bèn dựng một cái quán nước bên đường với dụng ý thử tài văn chương của các sứ giả Tàu. Vì có dụng ý nên các cây cột trong quán bà cho dán đầy các câu đối khiến sứ giả Trung Quốc thấy lạ nên tò mò vào quán vừa uống rượu vừa xem các câu đối. Sau khi xem qua các câu đối, sứ giả Tàu biết bà chủ quán cũng là một bậc nữ nhi xuất thân từ Cửa Khổng Sân Trình nên ra câu đối có ý trêu chọc cô hàng nước Nam Quốc như sau: *“An Nam nhất thốn thổ, bất tri kỹ nhân canh”*. Nghĩa là “Nước Nam bé một tấc đất, chẳng biết có mấy người cày” (xin hiểu theo nghĩa bóng).

Bà liền đối lại: *“Bắc Quốc chư đại phu, giai do thử đồ xuất”*. Nghĩa là “Các vị đại phu nước Bắc (Trung Quốc) đều từ đó mà chui ra cả” (xin hiểu theo nghĩa bóng).

Qua câu đối của bà, các sứ giả Tàu vừa thẹn vì nghĩa bóng của câu đối vừa phục tài của cô hàng nước Việt Nam. Nhờ các cuộc đối đáp và thử tài văn chương này mà triều đình ta được các sứ giả Trung Quốc hết sức kính nể. Và cũng từ đây tên tuổi của bà Đoàn Thị Diễm lừng danh khắp nước về tài văn chương.

Chinh Phụ Ngâm là một áng thơ kết tinh của một thời ly biệt trong dân gian vì loạn lạc. Tiếng than lẫn tiếng khóc, người

chinh phụ của thi nhân ngày đêm mòn mỏi mong đợi chồng về từ chiến địa xa xôi, nhưng sự mong đợi đó chỉ mong manh trong mộng. Nào nhớ thương, nào lo sợ cho tính mệnh của chồng khi phải xông pha nơi trận mạc giữa làn tên mũi đạn, nào buồn tủi cho thân phận mình phải lạnh lẽo trong những đêm trường hiu quạnh. Tâm sự của người chinh phụ được giải bày đầy đủ qua ngòi bút tài hoa và linh động của Đặng Trần Côn tiên sinh và bà Đoàn Thị Diễm. Đôi bạn văn chương dưới thời Lê Trung Hưng ấy đã chân thành rung động, cái rung động của người chinh phụ lúc chồng đi chinh chiến ở chiến trường xa.

Lòng ai không khỏi bùi ngùi khi nghe người chinh phụ oán than kiếp truân chuyên của khách má hồng trong thời loạn lạc khi chồng phải đặt nợ nước trên tình nhà:

*Thuở trời đất nổi cơn gió bụi,
Khách má hồng nhiều nỗi truân chuyên.
Xanh kia thăm thẳm từng trên,
Vì ai gây dựng cho nên nỗi này!
Trống Tràng Thành lung lay bóng nguyệt,
Khói Cam Tuyền mờ mịt thức mây.
Chín tầng gương báu trao tay,
Nửa đêm truyền hịch định ngày xuất chinh.
Nước thanh bình ba trăm năm cũ,
Áo nhung trao quan vũ từ đây;
Sứ trời sớm giục đường mây,
Phép công là trọng, niềm tây xá nào.
Đường giông ruổi lưng đeo cung tiễn,
Buổi tiễn đưa lòng bận thể noa.
Bóng cờ tiếng trống xa xa,
Sầu lên ngọn ải, oán ra cửa phòng.*

Thế là chàng trai trẻ xếp bút nghiên, từ già vợ con hành trang lên đường diệt

thù cứu nước bỏ lại sau lưng tuổi thanh
xuân với nhiều mộng mơ:

*Chàng tuổi trẻ vốn giòng hào kiệt,
Xếp bút nghiên theo việc đao cung.
Thành liền mong tiến bệ rồng,
Thuốc gươm đã quyết chẳng dong giặc trời.
Chỉ làm trai dặm nghìn da ngựa,
Gieo Thái Sơn nhẹ tựa hồng mao.
Giã nhà đeo bức chiến bào,
Thét roi cầu Vị ào ào gió thu.*

Và giờ phút chia tay nào mà không
thảm sâu, không để lại giây phút lưu
luyến, chạnh lòng:

*Ngồi đầu cầu, nước trong như lọc,
Đường bên cầu, cỏ mọc còn non.
Đưa chàng lòng đặc đặc buồn,
Bộ khôn bằng ngựa, thủy khôn bằng thuyền.
Nước trong chảy, lòng phiền chẳng rửa,
Cỏ xanh thơm, dạ nhớ khó quên.
Nhủ rồi tay lại trao liền,
Bước đi một bước lại vin áo chàng.*

Hay:

*Tiếng nhạc ngựa lần chen tiếng trống,
Giáp mặt rồi phút bỗng chia tay.
Hà lương chia rẽ đường này,
Bên đường trông lá cờ bay ngùi ngùi.
Quân trước đã gần ngoài doanh Liễu,
Kỵ sau còn khuất nẻo Tràng dương.
Quân đưa chàng ruổi lên đường,
Liễu dương biết thiếp đoạn trường này chăng?*

Hoặc:

*Chốn Hàm dương chàng còn ngoảnh lại,
Bến Tiêu tương thiếp hãy trông sang.
Khói Tiêu tương cách Hàm dương,
Cây Hàm dương cách Tiêu tương mấy trùng.
Cùng trông lại mà cùng chẳng thấy,
Thấy xanh xanh những mấy ngàn dâu.*

*Ngàn dâu xanh ngắt một màu,
Lòng chàng ý thiếp ai sầu hơn ai?*

Hết than trách số phận hẩm hiu của
mình, người chinh phụ lại thấy thương
chồng vì chàng phải dầm sương, dãi nắng
với bao nỗi gian lao, nguy hiểm ngoài
chiến địa:

*Chàng từ đi vào nơi gió cát,
Đêm trăng này nghĩ mát phương nao?
Xưa nay chiến địa nhường bao!
Nội không muôn dặm xiết bao dài dẫu!
Hơi gió lạnh, người râu mặt dạn,
Dòng nước sâu, ngựa nản chân bon.
Ôm yên, gối trống đã chôn,
Nằm vùng cát trắng, ngủ cồn rêu xanh.*

Hay:

*Chàng từ sang đông nam khơi nẻo,
Biết nay chàng tiến thảo nơi đâu?
Những người chinh chiến bấy lâu,
Nhẹ xem tính mệnh như màu cỏ cây.*

Và có ai không nào lòng khi nghe
văng vẳng trong gió sương những câu:

*Hồn tử sĩ gió ù ù thổi,
Mặt chinh phu trăng dỗi dỗi soi.
Chinh phu tử sĩ mấy người,
Nào ai mặc mặt, nào ai gọi hồn?*

Cảnh phụng dưỡng mẹ chồng qua
chữ hiếu, cảnh nuôi con thơ của người
chinh phụ là hình ảnh cao quý điển hình
của người phụ nữ Việt Nam khi chồng
phải đi chinh chiến trong thời loạn lạc:

*Tình gia thất nào ai chẳng có,
Kìa lão thân khuê phụ nhớ thương.
Mẹ già phơ phất mái sương,
Con thơ mắng sữa, vả đương phù trì.
Lòng lão thân buồn khi tựa cửa,*

*Miệng hài nhi chờ bữa mớm cơm.
Ngọt bùi thiếp đã hiểu nam,
Dạy con đèn sách, thiếp làm phụ thân.*

Dư âm của những vần thơ nói lên nỗi lòng ai oán của người chinh phụ như còn bàng bạc khắp cành cây, ngọn cỏ hay quyện theo những làn khói chiều từ nóc bếp của thôn trang bay lên tận chín tầng cao. Chính vì thế mà áng thơ Chinh Phụ Ngâm do bà Đoàn Thị Điểm diễn Nôm cũng như Đoạn Trường Tân Thanh của cụ Tiên Điền Nguyễn Du chẳng những được tán thưởng từ bậc thức giả mà ngay cả giới bình dân cũng hâm mộ và được truyền tụng từ đời nọ qua đời kia trong mọi tầng lớp dân gian.

Ngoài ra, Chinh Phụ Ngâm còn là đề tài gợi ý cho một số thi nhân tiền chiến hình thành những bài thơ khá nổi tiếng như: Phạm Tử Quyên trong “Dòng Lệ Cuối”:
*Lần tiên đưa hôm ấy một lần thôi,
Là chiến sĩ một đi không trở lại.*

Lưu Trọng Lu trong “Tiếng Thu”:
*Em không nghe mùa thu,
Dưới trăng mờ thỏ thức?
Em không nghe rạo rức,
Hình ảnh kẻ chinh phu.
Trong lòng người cô phụ?...*

Thế Lữ trong “Giây Phút Chạnh Lòng”:
*Nước non đang chờ gót lãng du,
Đâu đây vang tiếng hát chinh phu.
Lòng tôi phơi phới quên thương tiếc,
Đưa tiễn anh ra chốn hải hồ.
Anh đi vui cảnh lạ đường xa,
Đem chí bình sinh dải nắng mưa.
Thân đã hiến cho đời gió bụi,*

Đâu còn lưu luyến chút duyên tơ?...

Và Thanh Tịnh với bài “Mòn Mỏi”:
*Em ơi nhẹ cuốn bức rèm tơ,
Tìm thú chân mây khói tỏa mờ.
Có bóng tình quân muôn dặm ruổi,
Ngựa hồng tuôn bụi cõi xa mờ.
Xa nhìn bên cõi trời mây,
Chị ơi em thấy một cây liễu buồn.*

*Bên rừng em hãy lặng nhìn theo,
Có phải chẳng em ngựa xuống đèo?
Chị ngỡ như chàng lên tiếng gọi,
Trên mình ngựa hí lạc vang reo.*

*Bên rừng ngọn gió rung cây,
Chị ơi con nhận lạc bấy kêu sương.*

*Tên chị ai gieo giữa gió chiều,
Phải chăng em hỏi tiếng chàng kêu?
Trên giòng sông lặng em nhìn thử,
Có phải chẳng người của chị yêu?*

*Sóng chiều đưa chiếc thuyền nan,
Chị ơi, con sáo gọi đàn bên sông.
Ô kìa, bên cõi trời đông,
Ngựa ai còn ruổi dặm hồng xa xa.*

*Này lặng, em ơi hãy lặng nhìn,
Phải chăng mình ngựa sắc hồng in?
Nhẹ nhàng em sẽ buông rèm xuống,
Chị sợ trong sương bóng ngựa chìm.*

*Ngựa hồng đã đến bên hiên,
Chị ơi, trên ngựa chiếc yên... vắng người!*

Lê Thương Thương
(Lê Thương)

Richmond, Virginia - 08-2008

NGHÌN NĂM KIẾN-TRÚC THĂNG LONG-HÀ NỘI

Nguyễn Ngọc Bích

giới-thiệu

HANOI Biography of a City

(“Hà Nội: Tiêu-sử một thành phố”)

William S. Logan, tác-giả

University of Washington Press (Seattle)

xvi + 304 trang

L a, tuy ngành học của tôi là văn-học mà không hiểu sao, trong đời tôi đã hơn một lần vướng vấp vào chuyện kiến trúc. Năm 1970, Council on Foreign Relations ở

Sài-gòn in ra một cuốn sách

mỏng trong tiếng Pháp, *L'architecture vietnamienne* của hai tác-giả Nguyễn Quang Nhạc và Nguyễn Năng Đắc mà hình như ít nhất một trong hai ông là một kiến-trúc-sư thực thụ. Lúc bấy giờ, đang làm trưởng phòng thông tin Sứ-quán VN tại Hoa-thịnh-đốn, tôi thấy việc dịch cuốn sách sang tiếng Anh là một điều rất nên, do đó tôi đã bỏ công ra dịch (thành cuốn *Vietnamese Architecture*), rồi đem thêm

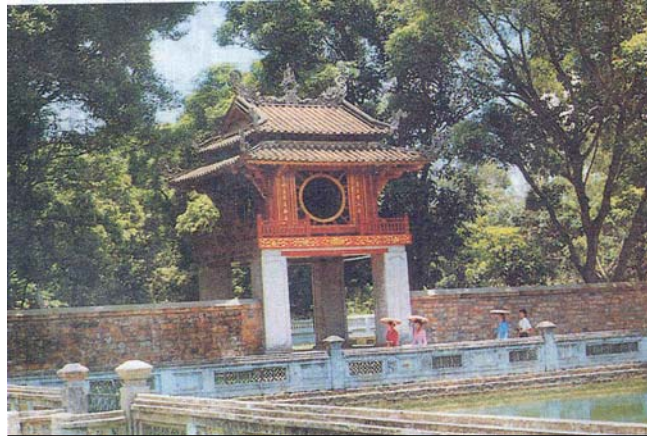
hình và hoạ-đồ minh-hoạ đưa vào sách, lấy hình chùa Thiên-mụ làm bìa, in thành khổ lớn 8.5 x 11 inches, để nếu ai muốn hỏi về đề-tài này thì mình đã có sẵn câu trả lời.

Nào ngờ, chỉ ít lâu sau, tờ *Washington Star*, một trong hai tờ báo lớn của Mỹ ở vùng Thủ-đô, đã có bài khen là trong chiến-tranh, Sứ-quán VNCH đã có được một cuốn sách thật dễ thương, chứng tỏ là ngoài

chém giết Việt-nam còn là một nước với một nền văn-minh đáng kể. (Từ đó, tôi vẫn coi đây là một trong những việc làm ý nghĩa nhất trong đời tôi. Ngày nay, vào Thư-viện Quốc-hội Mỹ hay mấy thư-viện

đại-học lớn của Mỹ như Cornell hay Harvard-Yenching, ta vẫn còn có thể tìm ra cuốn này dù không có ghi tên người dịch.)

*
Tưởng thế đã xong, nào ngờ đến khoảng năm 1980-82 gì đó, cần nghiên cứu về mỹ-thuật VN, tôi quay ra đọc rồi hứng thú quá, bắt tay luôn vào việc dịch cuốn *L'art vietnamien* của Louis Bezacier (Paris, 1955). Tuy công việc cuối cùng đã phải bỏ dở song tôi vẫn khám phá ra là mặt dầu tên sách là



Khuê Văn Các – Văn Miếu

“Mỹ-thuật VN,” chính thật cuốn sách nếu đem in ra, có lẽ phải sửa thành “Kiến-trúc VN” vì đó mới là nội-dung chính-yếu của cuốn sách rất giá trị này.

Song trong quá-trình dịch, tôi đã học được không biết bao nhiêu điều về kiến trúc VN, từ quan-niệm đến ngôn ngữ, từ ngữ đôi khi rất tượng hình của ngành mỹ-thuật này. Hơn nữa, tôi thấy một vài lập-luận của ông Bezacier rất có lý: xem như cái mái cong mà ai cũng coi là một trong những đặc-trung hàng đầu của kiến trúc Đông-Á thì gần như chắc, ta có thể tìm về nguồn của nó là những nhà sàn của tổ tiên chúng ta, người Đông-sơn, như ta thấy được ghi lại trên các trống đồng (Đông-sơn), chẳng hạn. Kiến trúc Trung-hoa thì mãi cho đến đời nhà Đường (thế-kỷ VII-X), ta mới thấy có hiện-tượng này trong khi nhà cửa, cung điện hay đền chùa của Tàu thì đến đời nhà Hán (thế-kỷ III trước đến thế-kỷ II sau Thiên-chúa) và sau đó nữa, cái mái vẫn cứ thẳng băng và không

hề có cái mềm mại của mái cong mà có thể nói được là giờ đây, ta đi khắp Trung-quốc, Đại-Hàn hay Nhật-bản đều không thể không nhìn thấy.

Tuy-nhiên, người Việt chúng ta làm cái gì cũng vừa phải thôi, và cái mái Việt cong soai soải xuống chứ không cong tón lên như một vài kiến trúc Tàu. Về phương-

diện này, người Nhật chia xẻ với ta cái con mắt hài hoà này, không làm cái gì thái quá!

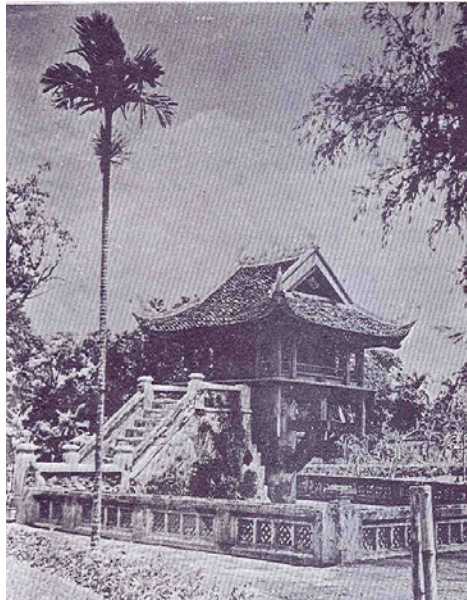
*

Gần đây, để kỷ-niệm 1000 năm Thăng-long (sắp tới, vào năm 2010), nhiều sách cũng đã được tung ra thị-trường. Hơi đáng tiếc là hoạ-sĩ, điêu-khắc-gia Mai Lân lại mất quá sớm chứ không giờ này, có lẽ ta đã được thưởng thức một bộ sách gần như bách khoa từ điển về Hà Nội mà ông đã, chỉ vì ham mê và tự coi mình như là một đứa con của Hà Nội, hoàn-tất được đến cả ngàn trang (đã đăng thành nhiều kỳ trong mấy năm liền trên một số báo ở San Jose).

Nhưng trong tiếng nước ngoài thì tôi muốn được ghi nhận mấy cuốn sau đây:

Một cuốn sách nhỏ của Mark Sidell (Oxford University Press) viết khá dễ thương nhưng vì mỏng nên có lẽ không thể so sánh được với cuốn *Hanoi, City of the Rising Dragon* (“Hà Nội, Thành phố Rồng Lên”) của George Boudarel và Nguyễn Văn Ký (Rowman & Littlefield, 2002). Boudarel thì nổi tiếng

là một người phản quốc đối với Pháp, ông bỏ hàng ngũ của quân-đội Pháp rất sớm để theo Việt-minh, học tiếng Việt nói thật sành sỏi với ý định ở luôn Việt-nam nhưng về sau cũng đã vỡ mộng và trở về Pháp. Có một lúc các cựu-chiến-binh Pháp đòi đưa ông ra toà vì tội phản quốc nhưng cuối cùng ông được ân-xá và được cho phép đi



Chùa Một Cột – Hà Nội

dạy học. Song đó là chuyện chính-trị chứ riêng về văn-học và văn-minh VN thì ông có thể được xem là một học-giả có hạng dù như trong nhiều năm ông là một người thân Cộng hạng nặng. Ông Nguyễn Văn Ký thì là một nhà nghiên cứu khá sâu sắc về VN và trước đây, ông có cuốn *Xã-hội VN đứng trước sự hiện-đại: Bắc-kỳ từ cuốn thế-kỷ XIX đến Thế-chiến II* (viết trong tiếng Pháp, L'Harmattan xb, 1995).

Boudarel và Nguyễn Văn Ký chia nhau ra, mỗi người viết một số chương như Phần I thì do Nguyễn Văn Ký (Chương 1 nói từ thời phong kiến đến Tự Lực Văn Đoàn, Chương 2 nói về thời Pháp-thuộc), Phần II và III do Boudarel

(nói về giai-đoạn từ độc-lập 1945 đến thống nhất 1975), và Phần cuối (Phần IV) thì ông Ký viết về thời-kỳ Đổi Mới và Boudarel viết về “Một thủ-đô cho cả nước.” Chương nào cũng có thể nói được là viết khá sâu sắc, lại được minh-hoạ bằng tranh vẽ, bản-đồ và hình chụp nên khá mát mắt, không kể là một vài đề-tài, như “Phở” hay “Thương nhớ mười hai” của Vũ Bằng hoặc nhà văn “Nguyễn Tường Tam,” được đóng khung lại để thành những đoạn nổi bật trong sách. Song cuốn sách vẫn còn che đậy nhiều sự thật như Cải cách ruộng đất (không cho biết số nạn-nhân), vụ án Xét lại chống Đảng hay chuyện cả mấy trăm nghìn sĩ-quan, công-

chức cũng như văn-nghệ-sĩ của miền Nam bị tập trung đi tù Cộng Sản.

Nhưng cuốn sách mà tôi muốn giới-thiệu hôm nay chính là cuốn “HÀ NỘI TIỀN-SỬ MỘT THÀNH PHỐ” của William S. Logan. Ông Logan là một giáo-sư dạy ở Đại-học Deakin ở Melbourne, Úc. Ông được giữ ghé dạy về Di-sản văn-hoá của UNESCO. Ông cũng được chính-phủ Úc mời làm tham-vấn-viên cho Ủy-hội Di-sản Úc, và là một thành-viên của Dự-án Lập kế-hoạch và Phát-triển Hà-nội.

Minh-hoạ với 140 hình chụp, hình vẽ và bản-đồ, cuốn sách được chia làm 8



Cổng Ô Quan Chưởng đầu thế kỷ XX

chương: Ý-thức-hệ, ký-ức và ý-nghĩa di-sản (Ch. 1), Thăng Long: Hà-nội thời tiền thuộc-địa và dấu ấn Trung-hoa (Ch. 2), Hà-nội: Xây dựng một thủ-đô cho Đông-dương thuộc Pháp (Ch. 3), Thời Nhật: Việt-nam kháng-chiến, Pháp cộng-tác, sụp đổ (Ch. 4), Dưới bom của Mỹ: Hà-nội trong thời Chiến-tranh VN (Ch. 5), Sông Hồng, thành phố đỏ: Tạo ra bộ mặt xã-hội-chủ-nghĩa cho Hà-nội (Ch. 6), Đổi Mới và sự trở lại của tư-bản-chủ-nghĩa: Hà-nội trong những năm 1990 (Ch. 7), và cuối cùng, “Đa nguyên đang len lỏi vào: Hà-nội trước thiên-niên-kỷ mới” (Ch. 8).

Cái đáng yêu của cuốn sách này nằm ở chỗ nó chứng minh cho ta thấy Việt-nam, và nhất là Hà-nội, vì có một lịch-sử khá dài

nên kiến trúc của nó là một sự hỗn hợp của nhiều yếu-tố: yếu-tố Trung-hoa (mà ngày nay nhà cầm quyền Hà-nội cứ muốn coi như là một di-sản của VN thuần-tuý, không đúng), yếu-tố Pháp (rất nổi bật mặc dầu người Pháp có mặt ở Hà-nội chưa đầy một thế-kỷ), yếu-tố Nga, hay nói đúng hơn là Liên-Xô, rất cục mịch và chưa chi đã nứt nẻ, và giờ đây, yếu-tố hiện-đại kiểu toàn-cầu, khó phân-biệt được là của nước nào.

Từ một truyền-thống xa xôi trong đó có nhiều sự huyền-bí (như các quan-niệm âm dương, ngũ hành, địa-lý, phong thủy) mà người xưa đem áp-dụng vào việc xây cất (nổi tiếng là trường-hợp Cao Biền, thế-kỷ IX, ở thành Đại-la, một tiền-thân của Thăng-long, Hà-nội), kiến trúc Việt-nam như còn được giữ lại ở Hà-nội cho ta thấy những tuyệt-tác như Chùa Một Cột (lúc đầu gọi là Diên Hựu, khởi xây năm 1049 dưới đời nhà Lý) hay Văn Miếu (khởi xây 1070) và một số chùa, đền (như đền thờ Hai Bà là được dựng lên vào thế-kỷ XII), đình (chỉ có từ thế-kỷ XVII trở về sau), đặc-biệt quan-niệm các quần-thể xây cất phải nằm trong một khung cảnh thiên-nhiên thật hài-hoà (một tư-tưởng rất mới, rất hiện-đại). Sang đến đời nhà Nguyễn thì thành Hà-nội đã chuyển sang kiến trúc thành của Tây kiêu Vauban nhưng nay đã bị phá, chỉ còn lại có Cột Cờ và một cửa thành (Ô Quan Chưởng). Người Pháp ở nước ta không lâu, ở Hà-nội chỉ khoảng 80 năm (1873-1954), nhưng đã để lại một di-sản kiến trúc đồ sộ, từ các quan-niệm vẽ ra đường phố, nhà cửa, công-viên (quan-niệm “urbanisme” của họ) đến việc xây cất các công-thự theo những dự-phóng của các kiến-trúc-sư trường như Ernest Hébrard (1923-1932) hay Henri Cerutti-Maori (đầu thập niên 1940), khác hẳn những đóng góp nghèo nàn của thời

Cộng-sản. Chỉ khi nào chúng ta nhận được ra tất cả các yếu-tố đó mà không kỳ-thị thì lúc bấy giờ, những đặc-tính của Hà-nội mới vươn lên mà không bị hiểu lầm hay gièm pha. Lấy ngay một trường-hợp điển-hình: Nhà nước CHXHCNVN có một lúc đề cao Liên-Xô, dè bieu Pháp nhưng vẫn lấy phủ Toàn-quyền cũ (do Pháp xây) làm Bắc-bộ-phủ (đình tiếp khách chính của Nhà nước) hoặc trường Albert Sarraut làm trụ-sở tổng-hành-dinh của Đảng CSVN. Có lẽ vì thế mà tác-giả đã chọn làm bìa trước bìa sau hình cờ đỏ sao vàng trên mặt tiền của phủ Toàn-quyền cũ để ta có thể thẩm thấu cái khô hời của lối suy nghĩ chật hẹp của nhà cầm quyền Hà-nội.

Quyển sách đã trả lại cho Cesar cái gì thuộc về Cesar, tỷ như sử-gia David Marr (tác-giả cuốn 1945) đã trích lời của ông Archimedes Patti, một sĩ-quan tình-báo của Mỹ có mặt ở Hà-nội bên cạnh ông Hồ năm ấy, để tả cuộc “cách mạng” mà người CSVN muốn mô-tả là “long trời lở đất” đích-thực “không cả là một cuộc đảo chánh [bởi] không có máu đổ, không có đàn áp, không có kháng-chiến do người Pháp [chống lại Việt-minh], không có âm-mưu hay sự thu xếp nào với người Nhật, và cũng không cả có sự yểm-trợ hay tiếp tay nào đáng kể do dân-chúng Việt ở ngoài vùng thủ-đô Hà-nội” (trang 132).

Bằng cách giữ được sự khách-quan như vậy, ông William S. Logan đã cung-cấp cho ta không phải chỉ là một cuốn sách rất có giá trị về di-sản kiến trúc Hà-nội mà còn chọc cho xì hết những phét lác, cường điệu của người CSVN để trả lại thủ-đô Việt-nam và sự thật cho người dân và cho lịch-sử.

NGUYỄN NGỌC BÍCH
(Virginia)

MỘT VÀI CẢM NGHĨ VỀ ÁN TỬ HÌNH

NGUYỄN VĂN THÀNH

(tiếp theo Cỏ Thơm số 43)

NGÀY CÀNG TIẾN GẦN ĐẾN MÁY CHÉM GUILLOTINE

Kết quả của sự bỏ trốn bất thành của Vua Louis 16 đã khiến cho mưu sự về một chế độ quân chủ lập hiến trở nên yếu kém hẳn đi. Chế độ này chỉ tồn tại được một năm, và sau đó, nước Pháp trở nên một nước Cộng Hòa.

Theo Hiến Pháp năm 1791, quyền hành quốc gia thuộc về “Quốc Hội một Viện” được gọi là Quốc Hội Lập Pháp (the Legislative Assembly), nhà vua chỉ được quyền phủ quyết tạm thời, ngành hành pháp gồm có vua và các bộ trưởng có quyền hạn rất yếu kém vì các nhà cách mạng lúc đó không còn tin tưởng vua Louis 16 nữa.

Tuy nhiên, do sự thúc ép của Hoàng hậu Antoinette, nhà vua thường dùng quyền phủ quyết để kiềm hãm cuộc Cách Mạng với hy vọng Bá Tước Artois, một người em trai của Louis 16, cầm đầu những nhà quý tộc bỏ chạy ra khỏi xứ, đe dọa sẽ dùng quân đội nước ngoài trở về đất Pháp để trừng trị các kẻ có tội. Các lời cầu cứu của Vua Pháp và Hoàng Hậu

Marie Antoinette đã làm xao động các nhà quý tộc tị nạn khắp châu Âu.

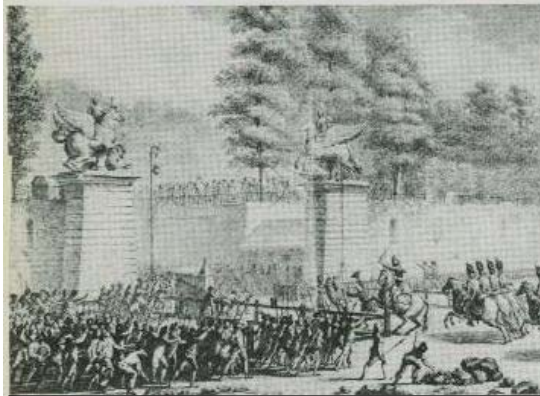
Trong khi đó, các sách pamphlets và báo chí bôi nhọ lại có dịp gán cho Hoàng Hậu Antoinette danh xưng Nữ Hoàng Phủ Quyết để đem ra bêu riếu.

TUYÊN CHIẾN VỚI ÁO

Do sức ép của Quốc Hội Lập Pháp và các nhà lãnh đạo cuộc Cách Mạng, Vua Louis 16 tuyên chiến ngày 20 tháng 4 năm 1792 với Đế Quốc Habsbourg nước Áo viện dẫn lý do Áo đang chuẩn bị quân đội tràn vào nước Pháp để lấy lại miền Alsace (Pháp đã sát nhập miền này dưới thời Vua Louis 15). Để bù lại, nhà vua được hoàn toàn tự do đối với hoàng triều. Lúc đó, Quốc Hội Lập Pháp đã di chuyển về cạnh Điện Tuileries, và 800 quân lính phòng vệ người Thụy Sĩ cũng đóng doanh trại trong khuôn viên Điện Tuileries để bảo vệ hoàng gia.

Vua Louis tuyên chiến với người cháu trai tức Vua Francis II nối ngôi vua cha, Hoàng Đế Leopold II (anh của Marie Antoinette) qua đời khi vừa ký xong được ít lâu Bản Tuyên Bố Pillnitz (the Declaration Pillnitz) với Vua nước Phổ Frédéric Guillaume II, theo đó Vua Leopold sẽ dùng võ lực để vẫn hồi trật tự

tại nước Pháp nếu các xứ khác tham dự. Thực ra, Vua Francis II cũng dự tính một kế hoạch hành quân đẫm máu tiến vào đất Pháp để cứu Louis và Antoinette chứ không phải nhằm lấy miền Alsace. Là người rất nhiệt thành muốn duy trì chế độ quân chủ và phục hồi giới quý tộc, Francis II đã nối tiếp các cuộc thảo luận với Vua nước Phổ và kết quả là Bản Tuyên Ngôn Brunswick (the Brunswick Manifesto) ra đời vào mùa Hè năm 1792.



Lính canh phòng Thụy Sĩ trong vườn Điện Tuileries

Lực lượng quân sự Áo và Phổ đang ở ngưỡng cửa

của nước Pháp. Họ cho dân chúng biết qua bản “Tuyên Ngôn Brunswick” ngày 27-7 rằng các xâm phạm tới tính mệnh Vua Louis 16 và Hoàng Hậu Marie Antoinette sẽ mang lại hậu quả tai hại cho cư dân Pháp một khi họ tiến vào thành phố Paris. Việc công bố này không làm các nhà Cách Mạng Pháp lo sợ mà trái lại càng làm sôi sục các người chủ trương bạo động. Tinh thần ái quốc cuồng lún đã được thúc động bởi các nhà lãnh đạo tư sản Jacobin như Danton, Marat, Robespierre, Saint Just, Couthon ...

Giai đoạn chuẩn bị chiến tranh càng làm cho các giai cấp không có tài sản bất mãn và náo loạn. Giới nông dân thời đó

cho rằng Quốc Hội không xúc tiến việc cải cách ruộng đất, giới công nhân thành thị ngao ngán trước cảnh vật giá gia tăng. Vàng đã từ từ ra khỏi xứ do các nhà quý tộc di tản mang theo, loại tiền giấy dùng trong nước (assignats) mất dần giá trị vì tương lai bất chắc. Nông dân đã đầu đi các nông phẩm, không chịu bán ra để lấy loại tiền mất giá. Vật giá càng lên cao, chiến tranh cùng với sự đe dọa trở về trả thù của các nhà quý tộc lưu vong càng làm cho giới tư sản, nông

dân và công nhân lo sợ, họ đã sát cánh với phe nhóm

cách mạng.

CUỘC TÀN SÁT LÍNH CANH PHÒNG THUY SĨ

Mùa hè năm 1792, nhiều người dân đầu quân đổ dồn về thành phố Paris rồi các toán lính hăng hái lên đường ra biên giới. Một sĩ quan Công Binh đồn trú tại Strasbourg, Claude Joseph Rouget de Lisle, đã sáng tác ra bản nhạc “La Marseillaise” với lời ca yêu nước giục giã toàn dân đứng lên chống bạo quyền và diệt giặc ngoại xâm. Bản nhạc nổi tiếng này từ năm 1795 đã trở nên Quốc Ca của

Pháp mà người Việt chúng ta, dưới thời Pháp thuộc, ai cũng biết.

Tiếp đến vào ngày 10 tháng 8 năm 1792, nhiều nhóm rất đông dân lao động của thành phố Paris, được sự trợ giúp của các binh lính mới tuyển từ vùng Marseille và các vùng khác, đã tiến tới Điện Tuileries. Bạo động đã xảy ra trong 3 ngày tại Điện Tuileries. Lúc đó, Thống Chế Maily giữ nhiệm vụ bảo vệ lâu đài. Theo tường trình của Đại Tá Pfyffer d'Altishoffer đã chứng kiến vụ tàn sát lính canh phòng Thụy Sĩ và khoảng 200 nhân viên cùng các quan trong Triều diễn tiến như sau:

Lực lượng canh phòng Thụy Sĩ được bố trí: 400 có nhiệm vụ bảo vệ trong lâu đài và 400 ở sân và Vườn Điện Tuileries. Họ được trang bị súng trường, súng lục, gươm và có cả đại bác đặt trong hoa viên lâu đài. Những người bạo loạn kéo tới bao vây Điện Tuileries mỗi lúc một đông, gào thét: “Đả đảo lính Thụy Sĩ! Đả đảo! Đả đảo!” Trong khi đó, quân lính Thụy Sĩ với quân phục áo màu đỏ canh gác cửa ra vào, cửa sổ, cầu thang, từ tầng dưới tới tầng trên và ngay cả trên nóc nhà. Họ sẵn sàng nổ súng nếu những người bạo động tiến vào sân để xâm nhập lâu đài. Một số người bạo loạn được gọi là người ái quốc phá cổng để đám đông tràn vào Điện Tuileries nhắm tới phòng ngủ của Vua Louis và Hoàng Hậu Antoinette.

Một nhóm nhỏ đã lọt được vào sân. Ở vào thế thượng phong, lính Thụy Sĩ canh phòng lâu đài và sân vườn Điện Tuileries nổ súng hạ sát hết, rồi bắn thị uy khiến

đám đông nổi loạn lui xa tầm súng nhưng vẫn siết chặt hàng ngũ bao vây lâu đài. Trong khi đó, bộ Tham Mưu của Thống Chế Maily bí mật đưa Vua Louis và gia đình chạy bộ qua sân sang Quốc Hội xin được bảo vệ. Theo Madame Campan lúc đó ở trong lâu đài, những người tấn công không biết Vua và gia đình đã chạy sang Quốc Hội, và ngay cả những người bảo vệ lâu đài cũng không hề hay biết gì cả. Nếu hai phía được thông báo cho biết sự việc ở trên, Bà Campan nghĩ, có lẽ cuộc bao vây Điện Tuileries đã không xảy ra.



Cảnh tàn sát rùng rợn lính canh phòng Thụy Sĩ tại Điện Tuileries và vườn Lâu Đài Tuileries

Trước khi rời Điện Tuileries, Vua Louis đã ra lệnh những lính canh phòng không được chống lại nhân dân, nhưng khi tới Quốc Hội, nhà Vua nghe thấy những tiếng súng đại bác và súng trường rền vang ở Điện Tuileries, nghĩ rằng họ đã bất tuân thượng lệnh. Quan đại thần uy tín

nhất Hervilly đề nghị nhà Vua cho phép lính canh phòng bảo vệ lâu đài, Vua Louis từ chối và nói cho Hervilly rõ “ Tất cả phải buông súng, đặt những người lính đó dưới quyền Quân Đội Cảnh Vệ Quốc Gia. Ta không muốn những người can đảm đó bị giết hại, và lấy tờ giấy viết: “Pháp Hoàng truyền lệnh lính Thụy Sĩ phải buông súng ngay và rút về doanh trại.”

Hervilly mang lệnh viết tay của Vua Louis, dưới làn đạn giao tranh của hai bên, nên chỉ đưa được cho Đại Úy Durler và Castleborg đang chỉ huy 400 lính Thụy Sĩ bảo vệ ở sân và vườn Điện Tuileries mà thôi. Còn ở lâu đài không thể truyền lệnh của nhà Vua được vì lính phòng thủ đang bố trí ngăn cản đám đông đổ dồn vào các cổng với ý định tràn vào sân xâm phạm lâu đài.

Trước tình thế nguy ngập đó, tiếng trống đánh thu quân vang dội Điện Tuileries. Tất cả 400 quân lính Thụy Sĩ rời vị trí chiến đấu ở sân và vườn, buông súng, xếp hàng hai để trở về doanh trại. Theo Trung Úy pháo binh Napoléon Bonaparte, quan sát ở xa sự việc xảy ra, nhấn mạnh: “lính Thụy Sĩ sử dụng pháo binh rất mãnh liệt và hữu hiệu khiến những người tấn công phải chạy xa và chỉ quay trở lại tràn vào lâu đài khi lính Thụy Sĩ rút quân trở về trại.’ Quả sự nhận xét trên đúng như sự việc xảy ra. Binh lính mới tuyển từ các nơi đổ về và quân cảnh vệ cùng đám đông ulla vào Điện Tuileries cuồng nộ bầm vằm, phanh thây tất cả 400 lính canh phòng trong lâu đài cùng những nhà quý tộc trung thành với phe bảo hoàng ở trong đó.

Ở ngoài sân và vườn lâu đài, những người bạo loạn say mê với chiến thắng cuồng nhiệt đâm chém và bắn trực xạ vào 400 lính canh phòng xếp hàng hai trở về doanh trại. Mặc dầu bị chém giết như vậy, ở dọc đường, những người lính Thụy Sĩ tiếp tục giữ hàng ngũ y như thể đi diễn hành trở về căn cứ quân sự đồn trú ngoài Quốc Hội và khuôn viên Điện Tuileries. Hai trăm lính Thụy Sĩ sống sót về tới doanh trại, và ít ngày sau, họ đều bị đưa lên máy chém. Tất cả 800 lính Thụy Sĩ bị tàn sát cùng với 200 người thuộc phe bảo hoàng ở Điện Tuileries. Về phía bạo loạn, ít nhất 2000 người đã chết trong biến cố đó.

Theo sử gia Rupert Furneaux, ba nhà lãnh đạo tư sản Jacobin như Robespierre, Marat và Danton với tinh thần ái quốc cuồng tín chủ trương bạo động đã thực hiện kế hoạch tấn công Điện Tuileries thành công đòi đưa Vua Louis 16 và Hoàng Hậu Antoinette ra Tòa xét xử. Stepan Zweig, nhà viết tiểu sử nhận định người giữ vai trò chính yếu đã đích thân chỉ huy cuộc tấn công Điện Tuileries vào ngày 10 tháng 8 năm 1792, là Danton. Nhân vật quá khích này đã xuất đầu lộ diện vào tiếng súng cuối cùng ở lâu đài Tuileries, còn Robespierre và Marat ở trong bóng tối.

Nhân dân Thụy Sĩ không oán trách Vua Louis 16 về sự tàn sát con dân của họ. Sau nhiều năm, họ dựng một tượng đài tại Lucerne, một con sư tử bằng đá rất lớn, để tưởng nhớ tới 800 lính Thụy Sĩ đã hy sinh tại Điện Tuileries. Con sư tử bị ngọn giáo đâm và nằm xuống nhưng vẫn bấu chặt,

trong những vuốt sắc nhọn, quốc huy hoàng triều được chạm trở một bông hoa huệ biểu hiệu quân quyền ở Pháp. Dưới nghệ thuật điêu khắc đó, tên của 800 quân lính canh phòng Thụy Sĩ được khắc ghi đã bỏ mình bảo vệ nền quân chủ với lòng trung thành ngoài sự tưởng tượng trong việc chu toàn nhiệm vụ được giao phó.

ĐỆ NHẤT CỘNG HÒA PHÁP QUỐC (22/09/1792 – 15/05/1804)

Sau vụ tàn sát xảy ra ngày 10 tháng 8 năm 1792 tại Điện Tuileries cho đến ngày 22 tháng 9 năm 1792 là ngày tuyên bố mở đầu nước Cộng Hòa Pháp, có mấy sự kiện đáng lưu ý được tóm tắt dưới đây:

Vua Louis và gia đình bỏ trốn ngày 10/08/1792 chạy sang khu nhà Quốc Hội để xin được bảo vệ. Quốc Hội Lập Pháp họp khẩn cấp biểu quyết truất phế Vua Louis 16 và giam nhà Vua cùng gia đình tại ngục Temple do Công xã Paris (Commune) cai quản, chính quyền mới của thành phố Paris vừa được thành lập xong. Chi tiết các sự kiện này sẽ được đề cập ở phần sau về Phiên Tòa xét xử Vua Louis và Hoàng Hậu Antoinette.

Vào thời gian trên, thành phố Paris tràn ngập cảnh cuồng loạn, vô chính phủ và khủng bố. Một số người nổi loạn tuyên bố rằng họ sẽ chiến đấu chống ngoại xâm ở biên thù sau khi đã thanh toán các kẻ thù ngay tại thành phố Paris.. Các tu sĩ Catholic bất hợp tác và các kẻ chống lại cách mạng, tất cả vào khoảng 1.100 người, đã bị lôi từ các nhà giam, bị xét xử sơ qua và bị tàn sát.

Biến cố này được gọi là “*cuộc tàn sát tháng 9*” (*the September massacres*).

Trong thời kỳ khủng bố tại nước Pháp từ năm 1793 tới năm 1794, vào khoảng 40.000 người đã bị giết, một số lớn khác bị cầm tù. Riêng tại thành phố Paris kể từ tháng 9-1793 tới tháng 6-1794, vào khoảng 2.500 người đã bị đưa lên máy chém Guillotine. Ngày này qua ngày khác, lưỡi máy chém này không lúc nào ngừng rơi!. Trong số các nạn nhân của cuộc thanh toán, 8% thuộc giai cấp quý tộc, 14% là giới tư sản, nhất là những kẻ nổi loạn miền Nam của nước Pháp, giới tu sĩ có 6% nạn nhân, trong khi hơn 70% người bị giết là các nông dân và công nhân. Nước Cộng Hòa Pháp được đặt căn bản trên tinh thần của “*Bản Tuyên Ngôn Nhân Quyền và Dân Quyền*” (*the Declaration of the Rights of Man and Citizen*) nhưng các cuộc tàn sát trong thời kỳ khủng bố này lại rất vô nhân đạo và tại một vài nơi, thật cực kỳ tàn ác chẳng hạn tại Miền Nantes, 2.000 người chống đối cách mạng đã bị đưa lên các con phà và nhận chìm ngoài khơi!

Kể từ thời Cộng Hòa có nhiều sự thay đổi. Hội Nghị Quốc Ước (La Convention Nationale) thay thế Quốc Hội Lập Hiến (1792) truất phế Vua Louis 16 và tuyên bố Pháp Quốc Cộng Hòa lần thứ nhất, chấm dứt chế độ vương quyền, chiến thắng Valmy và Jemmapes chặn đứng xâm lăng của các quốc gia thù nghịch, sát nhập nhiều lãnh thổ vào nước Pháp và thi hành khẩu hiệu “*Tự Do, Bình Đẳng và Huynh Đệ*” (*liberty, equality and fraternity*).

Lúc đầu, việc chống các lực lượng ngoại xâm của dân Paris đã có kết quả. Tướng Dumouriez đã chỉ huy binh lính cách mạng, đánh thắng quân đội Phổ tại Valmy vào tháng 9, đè bẹp quân đội Áo tại Jemmapes ở Bỉ vào tháng 11. Binh lính Pháp cũng chiếm đóng miền Savoie thuộc quyền của Vua xứ Sardina, lúc bấy giờ tham gia với Vua nước Áo, họ cũng kiểm soát miền Mainz và các thành phố bên bờ phía trái của giòng sông Rhine, thuộc nước Đức.

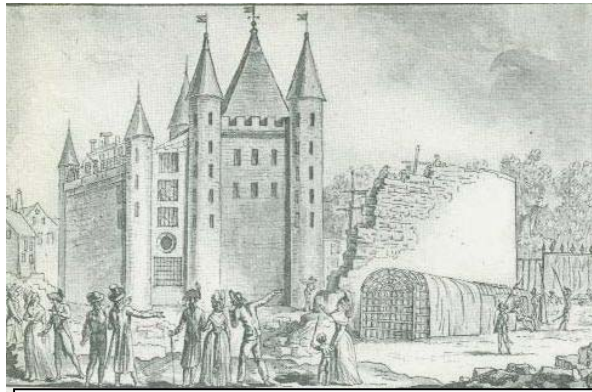
Nước Anh và Hòa Lan bắt đầu phản ứng bằng cách liên lạc

với hai nước Phổ và Áo. Thủ Tướng

Anh William Pitt tuyên bố rằng nước Anh không thể làm ngơ trước việc quân đội Pháp chiếm đóng và sát nhập nước Bỉ và miền Savoie vào nước Pháp. Nước Pháp liền tuyên chiến với các nước của Châu Âu vào ngày 1-2-1793 vì vào thời đó, hai nước Anh và Hòa Lan không có các lực lượng quân sự trên bộ còn hai nước Phổ - Áo lại đổ kỵ nhau đang bận tâm chia cắt đất của xứ Ba Lan, do đó, không có nước nào muốn đưa ra khỏi quân lực để đối đầu với nước Pháp cả.

Về xã hội, cũng có sự thay đổi như cách xưng hô. Các người thuộc giới quý tộc được gọi bằng “ông” (*monsieur*) hay

“bà” (*madame*) chẳng hạn như “ông Baptiste” hay “bà Catherine”, còn dân thường chỉ được gọi bằng tên trôn. Tới thời kỳ Cách Mạng, người ta thường đề cập tới khẩu hiệu “*Tự Do, Bình Đẳng và Huynh Đệ*”. Bình Đẳng có nghĩa là dẹp bỏ sự cách biệt giữa các giai cấp trong xã hội, mọi người được coi như ngang hàng với nhau và vì thế, ông Baptiste được gọi là



Ngục Temple

“*ông dân Baptiste*) (*citoyen Baptiste*) cũng như bà Catherine được gọi là “*nữ công dân Catherine*” (*citoyenne Catherine*). Để làm tăng thêm

tình huynh đệ (*fraternity*), mọi

người dân được khuyến khích dùng từ “*tu = anh, chị*” thay vì từ “*vous = ông, bà*”. Tại các thành phố và thị xã, đường xá và đại lộ với tên các vua chúa được thay bằng tên các vị anh hùng, của các lý tưởng như Tự Do, Độc Lập. Nhiều người có tên Louis đã đổi sang dùng các tên khác.

HẬU TƯỚNG LAFAYETTE BỊ QUÂN ĐỘI ÁO BẮT CẦM TÙ

Sau khi chiến đấu trong cuộc Chiến Tranh Cách Mạng Hoa Kỳ cho đến ngày toàn thắng, Hầu Tước De Lafayette trở về Pháp năm 1783 được nhân dân Pháp nhiệt liệt hoan nghênh đón tiếp như một vị anh

hùng trong cuộc chiến đó và được Vua Louis 16 vinh danh tại Điện Versailles. Hầu Tước chủ trương thiết lập một nền quân chủ lập hiến giới hạn nên đã tham gia cuộc Cách Mạng Dân Quyền Pháp năm 1789. Ông được chính quyền mới cử giữ chức Tổng Tư Lệnh Lực Lượng Cảnh Vệ có nhiệm vụ bảo vệ Cách Mạng. Chính ông đã cứu Marie Antoinette thoát chết tại Điện Versailles khi bị đám đông nổi loạn tràn vào lâu đài tiến tới phòng ngủ của Hoàng Hậu, và cũng chính ông đã bắt Vua Louis 16 và gia đình chạy trốn tại Varennes phải quay trở về Paris.

Với hoài bão thiết lập một nền quân chủ lập hiến, Lafayette đứng đầu Câu lạc bộ Feuillant (the Feuillant Club- Club révolutionnaire – 1791 -1792) qui tụ những người đồng chí hướng nổi tiếng như Barnave, Du Port... Chấn nản trước hành động thái quá của Cách Mạng, Lafayette dự mưu lật đổ nhóm Jacobin, trong đó có một số nhân vật quá khích do Robespierre làm thủ lĩnh. Nhóm này vốn là Câu Lạc Bộ Breton, được thành lập vào năm 1789 với các hội viên là đại biểu miền Brittany tại Quốc Hội. Câu Lạc Bộ trên được đặt tại một tu viện trên đường St. Jacques, trước kia của các tu sĩ dòng Dominican và các tu sĩ này có tên Jacobin. Vì thế, câu Lạc Bộ đã có tên này.

Khi được cử giữ chức Chỉ Huy Trưởng các Lực Lượng Quân Sự Pháp chống lại quân đội Áo, Lafayette dự tính kế hoạch lật đổ chớp nhoáng nhóm Jacobin nhưng chưa kịp ra tay thì chế độ quân chủ đã bị tuyên bố chấm dứt vào ngày 22 tháng

9 và kết quả là Hầu Tước Lafayette bị coi như một kẻ phản bội. Ông đã trốn khỏi bị bắt và không bị đưa lên máy chém, qua đất Bỉ rồi bị quân đội Áo tại đó cầm tù 5 năm từ 1792 tới 1797, sau được thả ra nhờ Hoàng Đế Napoléon can thiệp.

Hầu Tước De Lafayette đã không cộng tác với chính quyền Napoléon cho tới khi đế chế này bị lật đổ, thay thế bằng nền quân chủ Bourbon. Năm 1830, Hầu Tước Lafayette đã tham gia vào cuộc Cách Mạng thứ ba, lãnh đạo Quân Đội Cảnh Vệ Quốc Gia (*the Army of National Guards*) để đưa lên ngai vàng vua Louis Philippe (1830-1848).

Hầu Tước De Lafayette qua đời năm 1834, để lại danh tiếng vừa là chính khách lỗi lạc, vừa là một vị tướng có tài, suốt đời yêu chuộng Tự Do và đã đóng góp vào 3 cuộc Cách Mạng quan trọng của Nhân Loại.

(Còn tiếp)

NGUYỄN VĂN THÀNH

Arlington, Virginia, U.S.A. Thu 2008

Tham khảo và trích các tài liệu sau:

- Antoinette by Richard Covington-
November 2006 Smithsonian
- The Massacre of the Swiss - The Life and Death of Louis XVI by Padover
- The Last Days of Marie Antoinette
by Rupert Furneaux
- Maximilien Robespierre và Cuộc Cách Mạng Pháp 1789 – Danh Nhân và Sự Nghiệp, Tập III của nhà văn Phạm Văn Tuấn.

Xương Họa vận
MẢNH TRĂNG THƠ LẠC DẤU ĐỊA ĐÀNG

Từ lâu, để mực đọng nghiên vàng
Bút cũng âm thầm ngại điểm trang
Một nét ngọc phai thành lạc điệu
 Bao lời châu nhật lỡ tan hàng
 Dấu xuân còn đứng chờ hoa nở
Hay hạ đang ngồi đợi nắng sang
 Thì cứ cùng thơ vui đối bóng
Theo trăng đi xé nửa thiên đàng

Đây bức chân dung dấu ố vàng
Vẫn còn phảng phất nét đài trang
Cổ nhân từ độ chia đôi ngả
Kỷ niệm còn đây gọn mấy hàng!
Lòng cứ nhủ lòng chờ Hạ đến;
Mặt mơ tưởng mặt hẹn Thu sang!
Người ơi, đã mấy thu tàn tạ
Lá phủ rêu phong dấu Địa Đàng!

CAO MỸ NHÂN HỒ CÔNG TÂM
Hawthorne 27/3/2008 Austin, July 26, 2008

Họa vận Họa
TÌNH THƠ NỖI NIỀM

Khi bóng thời gian bước vội vàng
Tập thơ ngày cũ ố từng trang
Người đi để mối sầu trăm ngả
Thơ khóc giùm ai lệ mấy hàng
Đất khách ngậm ngùi nghe bão nổi
Quê nhà héo hắt đợi mùa sang
Thơ ơi hẹn đến ngày tươi sáng
 Với cả Tình Thơ ở cuối đàng

Khấp cỡi Quê Nam mịt bụi vàng
Tìm đâu thời mộng giữa thôn trang?
Tuổi già hoài nhớ nhà thương nước
Chiến bại đành tan ngũ rã hàng
Vóc hạc chưa sồn mùa tuyết phủ
Mái sương nào thẹn nắng xuân sang.
Thủy triều xóa dấu chân trên cát
Còn sót trong mơ bóng Địa Đàng

NGUYỄN KINH BẮC HỒ TRƯỜNG AN
Philadelphia, 26/7/2008 (Troyes, France)

Thu Mộng Tưởng

Thơ:
N. T. Thanh Bình

Phổ nhạc:
Huy Lâm

Slow Rock $\text{♩} = 56$

© 2004

Mùa thu về chín vàng mộng tưởng — Mộng úa rồi
tưởng lá vàng rơi — Mưa lất phất giăng buồn chín hường — Mà nắng
mưa thuở ấy mù sương — Đâu đọt nắng ven trời mây phủ —
— Đâu biển xanh — thuyền đã rã tan rồi — Làm sao — chờ
mộng về bến cũ — Bãi cát dài hạt nhỏ đơn côi — Tiếng chim
hót nghe lời bối rối — Mơ một trời — nắng ấm — phương xa —
— Ngỡ nắng ấy — sáng ngời — mắt tối — Nhốt hồn tôi — giữa

cõi đời bao la _____ Em vẫn biết _____ mình yêu _____ vội vã _____

_____ Mà trần gian _____ để có mấy _____ tình chung _____ Nên nhẹ

trách trăng tàn sóng ngã _____ Xò đạt hòn sỏi nhịp tơ

rung _____ Thu ghé lại xin đừng hòn sỏi _____ Thả sào

bay tôi tả trăm đường _____ Hỏi hồn thu lá còn ngấp lối? _____

To Coda \oplus 1. *Instrumental until* \otimes

_____ Hỏi tình ai _____ còn nắng nhớ mưa thương? _____

2. \otimes *D.S. al Coda* \oplus *CODA*

Mùa thu ai _____ còn nắng nhớ mưa thương? _____

_____ Để tình tôi _____ còn chút nắng _____ tơ vương! _____

NHỚ XƯA

Ta nhớ NGƯỜI xưa với NÚI SÔNG:
Sông cồn khói sóng, núi mờ sương!
Nước non cách trở đường đi lại!
Nỗi nhớ lòng ta cứ vấn vương!

Ta nhớ BẠN xưa dưới mái TRƯỜNG!
Cùng Thầy giảng dạy một tình thương!
Đông-Tây thay đổi nên Văn-Duyệt!
Tan tác muôn phương khắp nẻo đường!

Ta nhớ CHIỀU xưa vắng tiếng CHUÔNG:
Nghe kinh nhịp mõ dạ lâng lâng!
Mùi hoa ngào ngạt như Tiên-Cảnh!
Gió thoảng trầm hương nhẹ nhõm lòng!

Ta nhớ QUÊ xưa những lũy TRE!
Lúa đồng xanh mượt tựa nhung xoe!
Nhấp nhô uốn khúc như Rồng múa!
Hoà điệu chim ca nhộn nắng Hè!

Ta nhớ VƯỜN xưa những gốc CHÈ!
Lá thanh hương sắc thắm tươi khoe!
Nụ hoa mơn mớn như cô gái!
Chúm chím tình xuân vẻ rụt rè!

Ta nhớ NHÀ xưa sống ẤU THƠ:
Ấm êm thương mến quý vô bờ!
Gia đình đông đủ vui buồn có!
Cha mẹ Anh Em ta chuyện trò!
Ta nhớ MẸ xưa khóc chẳng thôi!

Long lanh giọt lệ dạ thương ôi!
Mẹ hiền sanh dưỡng thân ta có!
Công đức cao dày nghĩa biển khơi!

Ta nhớ CHA xưa lệ ứa rơi:
Tình yêu quý mến biết bao vơi!
Ơn Cha ta có thân đầy đủ!
Nghĩa nặng ôm lòng công đức Trời!

Ta nhớ ANH xưa cảm động hoài:
Thương yêu chỉ dẫn chẳng làm oai!
Vui buồn chia sẻ đều tương trợ!
Thế thái nhân tình dạ khó khuây!

Ta nhớ EM xưa lệ muốn trào:
Thương nhau lo sợ tuổi thơ hao!
Bồng bênh kiếp sống bao cay đắng!
Cảm động giờ đây vẫn ước ao!

Ta nhớ CHỊ xưa cảm xót đời:
Hiền hoà kính mến lại xa vơi!
Cơ Trời biến đổi, ôi thương tiếc!
Các Cháu sao mà cũng bật hơi!

Ta nhớ ĐÒ xưa cầu BẾN-ĐÁ:
Long bong sóng vỗ mạn thuyền nan!
Mênh mông gió mát đêm trăng sáng!
Ngắm cảnh đò xưa khách thưởng nhàn!

Gia Trạng
LÊ NGỌC QUỲNH
(Paris)

THÁNG CHÍN

Nhớ tháng Chín,
qua những mùa khai giảng.
Trong sân trường,
áo trắng thướt tha bay.

Có thể nào quên được?
Tuổi mười ba
như cây sậy khẳng khiu,
chỉ biết nhìn nhau như chó với mèo.

Tuổi mười lăm,
em trở thành một loài hoa rực rỡ
mà lần đầu còn bờ ngõ
với tình yêu,
trong e ấp, có nét yêu kiều.

Có những buổi,
tắm ao nhà rất vắng.
Anh đòi hôn,
đòi ôm ấp trong tay
ngờ đâu đáng mỏng lại đầy đam mê.
Ngày ấy, anh tìm tình yêu qua hình tượng
Qua viên mi cong áo tường,
Qua ánh mắt mùa thu trong vắt xanh,
Và bờ môi diễm tuyệt rất tha thiết tình.

Anh thương lắm những gì đã mất,
với thời gian!
mà lòng anh thừa ấy,
bao lần mê say?
Phút chia tay,
sao buồn biết mấy
xa người thương, chưa thấy ai vui...

Tháng chín của những mùa khai giảng,
tháng chín mây bay trắng nẻo về.
Anh lại đi,

giữa mùa thu nghịch lý.
vẫn mơ về hình ảnh một bờ ao.
Bờ ao cá động chân bèo,
bờ ao em tắm
Trăng treo đêm rằm...

VIỆT BẰNG

(San Jose, Ca)

HÌNH ẢNH MÙA THU

Lòng con suốt vắng buồn tênh
Nước trôi chảy mãi lên đèn mỗi mồn
Tương phùng giấc mộng héo hon
Chơ vơ phiến đá sắt son đợi chờ

Lang thang mây trắng bơ vơ
Phất phơ lá úa hững hờ gió lay
Mây giăng nắng nhạt phương này
Hồn thu vương vấn heo may võ vàng

Niềm thương nhớ vẫn chứa chan
Rừng chiều hoang vắng mênh mang dạ sầu.

QUỲNH ANH

(Virginia)

NỖI NHỚ EM, MÙA THU

(Tặng Sắc Màu)

Mưa vẫn còn mưa, ướm đêm thu
Mắt em ngấn lệ, sáng sương mù
Nỗi nhớ về em, cao chất ngất
Chiều buông nhẹ nhẹ, gió vi vu...

Đam mê nào như nỗi nhớ em?
Chân trời miên viễn bỗng thân quen
Buổi tối thiếu em nghe trống vắng
Trăng cao vời vợi... héo rụng thêm...

Một chiếc lá khô vấy tay cành
Chút tình em gửi, mộng vừa xanh
Anh nhớ em nhiều, ngồi hong tóc
Và dấu yêu xưa... đã sẵn dành!

Đợi mùa thu đến sẽ cùng ta
Mái tóc em đen, dải lụa là
Ước mơ úp mặt... ôi say đắm
Mùi hương bồ kết... ở hồn ta...

VA., đêm 27-6-2008.

BÙI THANH TIÊN

TIẾNG GỌI XA XÃM

Hỡi dòng sông thơ ấu của ta ơi!
Tuổi thần tiên, ta... chiều chiều tắm gội
Từ xa xăm còn ngân vang tiếng dội
Chập chờn hoa tím lục bình trôi...
Con đê nhỏ đôi bờ nghe sóng vỗ
Khoảng trời xanh vi vút sáo diều trong.
Đò dọc, đò ngang dập dờn bến đò
Vòm tre non bay khói ấm hoàng hôn.
Hỡi dòng sông in bóng ta tuổi dại
Cánh đồng vàng bát ngát vụ chiêm xuân
Khu vườn cũ bồi hồi chim cu gáy,
Lũ chuồn chuồn, bầy bướm bướm trong sân.
Nước ao nhỏ hương sen còn vị ngát,
Giếng đầu làng còn rợp bóng đa xưa;
Ổ rơm mới còn thơm sau mùa gặt
Giấc ngủ hồng kẹo kệt võng ai đưa?
Ôi tóc biếc, tuổi thần tiên vỗ cánh
Hỡi dòng sông thơ ấu của ta đâu?
Ta đốt lửa, sưởi từng đêm giá lạnh
Lục bình trôi hoa tím ngát giang đầu!

HOÀNG SONG LIÊM

(Virginia)

THU VỀ

Thu về tiễn lá ra đi
Gió thu thổi hết
xiêm y đỏ vàng
Hàng cây lĩa thể dung nhan
Trăng che nửa mặt
bàng hoàng trong mây

CÚC VÀNG

Hoa cúc vàng mới nở
Con bướm màu khói hương
Bay về không kịp thở
Chết ngất ở góc vườn

CON BƯỚM

Hôm đám ma con bướm
Lá phong phủ đầy vườn
Lá đã rơi về cõi
Bướm sẽ lên thiên đường

ĐIẾU VẮN

Giờ tiễn đưa con bướm
Con ong đọc diếu vắn
Có vài con chim lượn
Trời làm mưa lã phẫn

HỒN BƯỚM

Ai hóa thân hồn bướm
Nằm trên đó mơ tiên
Nếu đời không nghiệp chướng
Ân xá mọi lời nguyên

PHAN KHÂM

(Maryland)

TẠ ƠN

Cả đời làm kẻ lãng du
Cuối đời nhìn lại hoang vu lộ trình
Đời người là kiếp phù sinh
Lần tay đếm tuổi giặt mình, tóc sương
Cám ơn đời những yêu thương
Cảm ơn với những đoạn đường trải qua
Chông gai, cay đắng, phong ba
Ngọt bùi, hạnh phúc, gấm hoa trong đời
Trần gian vẫn đẹp tuyệt vời
Bài thơ viết tạ Phật trời trên cao.

HOÀNG TRÙNG DƯƠNG

2005

CÓ KHÔNG

Sinh.
Mệnh.
Tử.

Một hình hài.
Nửa đêm thức giấc
Trần ai lỗ làng.

Người đi !
Dáng nhớ con ngoan.
Vẫy tay
Ngóảnh mặt
Mơ màng nghĩa nhân.

Quên nhau.
Tiền nghiệp cách phân
Về đây tịnh tọa.
Tân tâm rạng ngời.

Ngoài hiên
Mưa tạt.
Mưa rơi.
Lòng trong quạnh vắng
Luân Hồi
Có Không.

Mùa Vu Lan 2008

ĐẶNG NGUYỄN

(Virginia)

NGÀY THI

Sáng thứ sáu em vào phòng thi Pháp,
Cô ra bài rồi, em tưởng vẫn trên mây
Pháp vẫn gì mà toàn những tiếng... Tây
Nghĩa đã khó, văn phạm còn rắc rối !
Người ta bảo học hành là cái tội
Mà thi thì... là cái tội nhân ba
Thế cho nên làm mãi vẫn chả ra
Tây với Mỹ, khó chi mà khó rứa!
Thế cho nên em không thèm làm nữa
Lật bài làm, làm giấy viết thư anh
Chắc giờ này anh đang bận hành quân
Cao nguyên lạnh mưa có về chắn lối?
Đêm dừng quân, kê ba lô làm gối
Anh nhé, thư cho em với, nghe anh!
Cho em nghe những giây phút giao tranh
Mà kiêu dũng bước chân anh giặc khiếp...
Bà giám thị tò mò nhìn em viết
Chắc nghĩ thầm, con bé... góm sao ngoan!
Bài khó ghê mà nó làm thật chăm
Viết ... viết mãi, trang này rồi trang khác!
Tại vắng thư anh, em học hành biếng nhác,
Mở vở ra, lại thơ thần gập vào
Hồn lúc nào cũng như tạt trên cao
Vợ vẫn với bước chân người chiến tuyến...
Rồi chuông reo, cô giáo thu bài kiểm
Em giật mình, giờ biết nói sao đây?
Bài làm gì... bốn trang giấy kín đây
Mà chỉ nhớ với thương rồi giận trách
Con nhỏ bên cạnh thương tình em nên nhắc
Em cúí đầu, viết được mỗi hai câu
Bà giám thị già nhìn em rồi lắc đầu
Chắc đã sợ "con bé ngoan" lúc nãy!
Tại xa anh em dốt hoài thế ấy
Bao giờ anh về kèm em gái ngày xưa
Thì chắc cả trường em cũng chẳng chịu thua
Một ai hết, dù... người ta giỏi lắm!

NGÔ KIM THU

Xướng Họa vận
TÂM HỒN ĐI VẮNG HỒN THU

Có phải người buồn khi ánh lửa
Hoàng hôn len lén tới phòng văn
Bút cô đơn viết tình chan chứa
Nét quạnh hiu mang ý ngại ngần
Trang giấy dẫu thơm nhưng tĩnh lặng
Lời thơ tuy đẹp lại phân vân
Bao nhiêu điển tả đều xa vắng
Thiếu một tâm tư... đến dự phần...

Hawthorne, 25-7-2008

CAO MỸ NHÂN

Chiều thu hiu hắt, nắng phai dần
Tuổi hạc thên thang với bút văn
Chiếc lá vàng rơi lòng lãng đãng
Cánh hoa hồng rụng bước tần ngần
Hồn thơ man mác dòng thanh thủy
Ý nhạc băng khuâng ánh cảm vân
Tri kỷ đổi trao niềm cảm xúc
Thở than tâm sự, ấm đôi phần.

Reston, Va 08/01/08

N.T. NGỌC DUNG

Họa vận Họa vận
NĂM MỒ CÔ ĐƠN TIẾNG LÒNG

Chiều muộn về ngồi bên bếp lửa
Ai người chia sẻ chuyện thơ văn
Vàng phai đây cánh thư vàng ố
Trắng điểm kia bông tuyết trắng ngần
Hạnh phúc mong manh như ảo mộng
Tình đời nhẹ hẫng tựa phù vân
Chắt chiu gấn bó bao hy vọng
Rồi cũng đem theo xuống mộ phần

Austin, July 31, 2008

HỒ CÔNG TÂM

Lỡ kiếp sa chân chốn bụi trần
Tiếng lòng tạm gửi áng thơ văn
Điệu vắn réo rắt gieo hoan lạc
Ý tứ thanh tao gợi sáng ngần
Không nguyện ái tình phô thắm sắc
Chẳng tham danh vọng bước thanh vân
Luân hồi cõi thế mong mau dứt
Thoát cảnh trầm luân vẹn mọi phần.

Virginia 08/21/08

TÂM MINH

BỐN BÀI THƠ CHO CUỘC TÌNH ĐÃ MẤT

*Bán sinh phong cốt lãng tăng tâm,
Nhất phiến nhu hoài chỉ vị khanh.
Nửa đời sương, gió ngang tàng,
Trái tim mềm yếu vì nàng. Nàng ơi!*
Vũ Hoàng Chương

1. RICHMOND VÀ NỖI LẺ LOI

Đốt lên cối thuốc cuối ngày,
Lửa ran đầu lưỡi, khói bay cao vời.
Giờ đây còn có ta thôi.
Con chim nhỏ đã ngang trời, miết bay.
Lối mòn heo hút mưa bay.
Người đi độ ấy mà nay chưa về.
Sắc sầu lan tím sương khô.
Hoàng hôn đỏ xuống, càng nghe lạnh lùng.

2. HỎI EM NGÀY SINH NHẬT

Hỏi em từ độ chia ly ấy,
Má có còn thơm mùi phấn hương?
Môi có tô lên màu son mới?
Hay đã tàn phai nổi đoạn trường?

3. ĐÊM TRỪ TỊCH

Uống trà.
Nhìn hoa.
Nhớ người
Tà áo em xanh màu ngọc bích.

Dịu dàng. E ấp. Dáng trinh nguyên.
Em là ánh lửa chiều đông giá.
Anh gọi tên em là Thủy Tiên.

4. HOA TƯỜNG VI

Hương đã lên đây những đài xanh.
Từ đi thương, nhớ xuống muôn cành.
Bao giờ mình gặp nhau lần nữa?
Em của anh ơi! Em của anh.

Richmond, VA cuối Thu 07

Tạ Quang Trung

VÀNG TRĂNG NHỚ

Nguyệt lặn đêm tàn rượu đắng môi
Nhớ thương thăm thẳm một phương trời
Bến xưa hiu hắt sầu riêng một
Trăng cũ võ vàng mộng lứa đôi
Gác vắng canh trường khôn rơi lệ
Song thưa khắc lụn khó vui cười
Cho ai gửi mảnh tình thơ đến
Muôn dặm quan hà có thành thơ.

KIỀU ANH

Minneasota

BÀI THƠ “LỤC NGUYỆT” CỦA SŨ ĐÀO

KIM-VŨ

(I)- “LỤC NGUYỆT” NIÊN TỒI NÂU

Vào tháng Ba năm 2008, năm lục bát Nâu khởi sôi cuối rồic nước Thế Văn Hội Bắc Kinh 2008 tại Hy Lạp, một bài thơ rồic chuyêi nĩ tồithanh phói Thái Nguyen thuồc tãnh Hoà Nam, Trung Quốc, nĩen tay Trung Tâm Văn Bút của Hy Lạp. Bài thơ mang tên “Lục Nguyệt” của Sũ Đào, một nhữi thơ kiểi nhữi bảii lam vieic cho tồi Nõoing Nũi Thõoing Bảii, xuất bảii tãii tãnh Hoà Nam, ngõõi ñang bũi cãm tũi vì một trõoing tồi liei quan nĩen an ninh quốc gia. Sõi vieic rồõic biểi nhõ sau:

Vào tháng tồ năm 2004, Sũ Đào (Shi Tao, tãii dịch lãii “con sũ tử ở đầii ngọn sỏng lỏn”), trong một buỏii hoíp của Ban Biểi Tãp tồi bảii, ñãi rồõic nghe phóibiểi một chũi thõ của Nũiing Cõng Sãii Trung Quốc, cãiih cãii giõii trũyêi thõoing khõoing rồõic nhũc nhõi hoãc ñũc cãp ñũc dũp kyi niểi thõii 15 biểi cõi Thiểi An Mõii vài thãii sãt Bãc Kinh vào ngãii 4 thãii 6 nãii 1989, khi nhõoing ñõn vũ quãii ñũi sãt mãii rồõic ñũc vũ tồi vung biểi trãii theo lẽiih của Nũiing ñũc dung xe tãii ngũiêi nãii nhũc sinh viei thãii niểi biểi tĩii tãii Quãii Trõoing Thiểi An Mõii, ñũc ấp khõoing thõoing xõii nhõoing ngõõi khõoing một vũi khĩi trong tay, lam thiểi mang tồi 5 ñũc 6 nghìn ngõõi. Sũ Đào ñũc tãii một trõoing mũc trẽii Yahoo

dõõi một tên khãii vài chũyêi nũc dung phóii hoíp ra cho mãii website Trung Hoa tãii nũc ngoãii cõi vũi cho dãii chũi tãii Trung Hoa.

Khõoing hai thãii sau, vào ngãii 9 thãii 6 nãii 2004, ngũc lãii 5 ngãii sau ngãii kyi niểi thõii 15 của biểi cõi Thiểi An Mõii, Sũ Đào hoãii thãiih bãii thơ “Lục Nguyệt”, một bãii thơ ñũc ñõoing, biểi lãii tĩiih cãm sãii ñũc vài chãii thãii của mĩiih ñũc vũi sõi kiểi bũi thãii nũc trẽii.

Cũoing khõoing thõii gian nãii, hãiiing Yahoo, bũi ấp lõc tồi phóii nhũc cãm quyêi Trung Quốc, ñũc cũc cãp tên của ngõõi chũi trõoing mũc dãii gõii tĩii ra hãii ngoãii. Sũ Đào lãii tồc bũi bãt vài bũi kũc ấii mõõii nãii tũi vì ñũc “tĩii lãii tĩii liei quan ñũc an ninh quốc gia” cho nũc ngoãii.

“Lục Nguyệt” ñũc rồõic Chip Rolley, một hoĩi viei Văn Bút Quốc Tãii tãii Uic, dịch ra Anh ngõõi vài ñũc rồõic Văn Bút Quốc Tãii dung trong một cuốic tiểp sõic qua trãii nhũc penpoemrelay.org, ñũc phóibiểi rõoing rãii bãii thơ trẽii vũi hõn 60 bãii dịch ra nhõoing ngõõi ngõõi khãii nhũc ñũc sõi dũng trẽii toãii thũc giõii, ñõoing thõii vũi cuốic rồõic ñũc Thế Văn Hội Bắc Kinh 2008 ñũc diểi ra trẽii nhũc ñũc ñũc rãii rãii khãii hoãii cãii, kũc cãii Lhasa, thũi ñũc Tãii Tãii, ñũc vũc xãii ra nhõoing cuốic bãii ñõoing ñũc quyêi tồi trõ, dãii ñũc sõi ñũc ấp thãii tay của nhũc cãm quyêi Trung Quốc, khãii khãii giõii lãii trõoing Tãii Tãii lãii một phóii ñũc của Trung Hoa.

Dĩc giãii Chip Rolley tũyêi bũi “Chũoing

toái choin việc dung không gian aib vai caich thei không nôi nầu nêi tuyen dòong van chông Trung Hoa vai phoi bien van hoa Trung Hoa qua chôi việc. Bôi vì chúng tôi sôidung công cuiliein maing, chúng tôi cũng ñang thóc hien việc gôi moi thong ñiep vai quyên tôi do phat bieui.”

Nguyen bai bai thô tieng Hoa của Sô Nào nhô sau:

六月
师涛

所有的日子

都绕不过“六月”
六月，我的心脏死了
我的诗歌死了
我的恋人
也死在浪漫的血泊里

六月，烈日烧开皮肤
露出伤口的真相
六月，鱼儿离开血红的大海
游向另一处冬眠之地
六月，大地变形、河流无声
成堆的信札已无法送到死者手中

Bai thô này ñai ñôoc Giaib Sô Lôu Khoi vai Giaib Sô Nguyen Nhô Hung chuyen dich sang tieng Hain Việc nhô sau:

LUC NGUYỆT

Sở hữu đích nhật tử
Đô thổng bất quá “Lục Nguyệt”

Lục nguyệt, ngã đích tâm tạng tử liễu
Ngã đích thi ca tử liễu
Ngã đích luyến nhân
Đã tử tại lãng mạn đích huyết bạc lý
Lục nguyệt, liệt nhật thiêu khai bì phu
Lộ xuất thương khẩu đích chân tướng
Lục nguyệt, ngư nhi lý khai huyết hồng đích hải thủy
Du hướng lánh nhất xứ đông miên chi địa
Lục nguyệt, đại địa biến hình, hà lưu vô thanh
Thành đôi đích tín trát dĩ vô pháp tống đáo tử giả thủ trung (1)

Bai dich tieng Anh của Chip Rolley nhô sau:

JUNE

My whole life
Will never get past “June”
June, when my heart died
When my poetry died
When my lover
Died in romance’s pool of blood.

June, the scorching sun burns open my skin
Revealing the true nature of my wound
June, the fish swims out of the blood-red sea
Toward another place to hibernate
June, the earth shifts, the rivers fall silent
Piled up letters unable to be delivered to the dead.

Ñai laui lam, tôi moi ñôoc ñoc moi bai thô ñôn sô, ham suic maifhung hoai vai thaim ñaim tinh cam chain thóc ñien thei ñoi với rieng tôi, ñieu này cho thay ôi bat côi thôi ñiem này, tai bat côi nôi nầu, thi ca cũng giôi vai troi tieng noi của lõng tri, coi tac dung ñaih ñoing vai lam thóc tanh long ngôoi, vai ngôoi thô xöng ñaig ñai dieh

cho tình nhân loại và tính nhân bản ôi y nghĩa cao đẹp nhất. Tôi nhớ dịch bài thơ ra tiếng Việt như sau:

THÁNG SAU

*Ngày nào trong suốt đời tôi
Cũng chẳng bao giờ vượt qua “Tháng Sáu”
Tháng Sáu, khi trái tim tôi đã chết
Khi hồn thơ tôi đã chết
Khi người tôi thương
Cũng chết trong vùng loang máu lãng mạn tình*

*Tháng Sáu, mặt trời như thiên bung vỡ da tôi
Để lộ ra thực chất vết thương
Tháng Sáu, con cá rời nước biển vương máu đỏ
Bơi đến chốn riêng của miền đất ngủ qua đông
Tháng Sáu, đất lớn biến hình, sông âm thầm chảy
Chất đóng những phong thư không thể trao tay
những người đã lừa đời*

+++

(II)- LỤC NGUYỄN HAY ÔI CHOI NAD

Bài thơ gồm ba đoạn. Đoạn đầu chỉ một câu. Đoạn hai gồm năm câu. Đoạn ba sáu câu. Không thấy dấu hiệu của một hình thức thơ nào tổng hợp sô dĩ dụng từ trước nên nay trong thi ca nhân loại. Hình nhỏ nhất là bài thơ nhỏ trong một cơn mơ du, không có một ý thức nào là mình đang làm thơ.

Số Năm hoàn thành bài này vào ngày 9 tháng 6 năm 2004, năm ngày sau dịp kỷ niệm 15 năm thăm sát Thiên An Môn, khoảng hai tháng sau buổi họp tại tòa báo nói ông làm, phó biên chế thì cảm nhận lại những kỷ niệm mà những người cầm quyền Cộng Sản Trung Quốc những mong

xóa sạch trong tâm thức người dân.

Những câu muốn quên thì, Số Năm càng không thể quên về biển cả khung khiếp hãi trở thành âm ảnh từng ngày.

Cuối cùng, ông phải viết lại trên trang giấy một câu cho với bút nói khác khoai của cõi lòng. Vào thời điểm sau phiên họp? Cười lại không lâu. Cười thôi ngay sau nỗi Cầu nào tiền của bài thơ.

Ngày nào trong suốt đời tôi

Rồi ông ngừng. Không muốn viết tiếp. Không dám viết tiếp. Không thể viết tiếp. Thời gian nung nấu, tác nghiền kéo dài bao lâu? Cười thôi cho nên ngay kỷ niệm, 4 tháng 6, khoảng hai tháng sau rồi

Những rồi cái gì phải nên nào nên. Vào buổi dịp kỷ niệm biển cả chấn thông, hay những ngày kế tiếp. Nóan hai của bài thơ bắt đầu.

Cũng chẳng bao giờ vượt qua “Tháng Sáu”

“Tháng Sáu” trong ngoài kiếp. Một tháng Sáu không giống bất cứ tháng Sáu nào khác. Tháng Sáu của biển cả Thiên An Môn, năm 1989, mà tôi thấy ông phải trải qua.

Vào cái ngày của tháng sáu như hình minh rồi

Khi trái tim tôi đã chết

Khi hồn thơ tôi đã chết

Khi người tôi thương

Lại ngừng. Không thể tiếp tục giống nhỏ hai câu trên. Cười tiếng nào nữa này. Xương dong.

Cũng chết trong vùng loang máu lãng mạn tình

Phải nguyên một câu dài, trong một hồi dài, mỗi nơi lên hết nước những gì chất chừa trong lòng nhai thô. Còi mai. Nước mát. Tình. Vài tiếng main. Tất cả những gì làm nên chất thơ cũng một lúc với sợi khiep của thóc té

Ngồi nài chết trong vung loang mai lang main tình còi phải thóc sợi langồi con gái ồng thông hay không? Hay còi này chẻ lại hình tống về một ly tống lang main của tuổi thanh niên, nài bù khai tôi trong tấc tống, bù vui giáp vài nghìn nài trong vung mai nài? *Đã chết, Đã chết và Cũng chết*. Ba cái chết thật sợi nài ập nên cho ba hình tống thanh thanh nài trong bát còi con ngồi nghe số nài. Trái tim, hồn thô, ngồi thông. Con gì bị thaim, tuyệt vọng, nài thông hôn thế nài không? Noin hai giai thích cho sợi còi nòn khung khiep của noin nài, khi nhai thô tôi nói dien với cuộc nôi thật của chính mình, với một ky ời con tống nguyên, chẻ một câu duy nhất, tom gòn thóc chất một nôi ngồi, không loí thoát, không ánh sáng cuối nòng ham.

Ngày nào trong suốt đời tôi

Roi lại một yên lang. Thất lâu. Tống nhỏ không con gì nài viet nài. Ngay 4 tháng 6 còi này nài trôi qua. Những ky ời thì không. Ông van bù aim ánh bôi quai khôi. Không thế quen nôi. Không thế vôi qua nôi.

Noin ba, noin ket, phải nôi viet ra, nài sống lại quai khôi. Nài tróc dien với quai khôi. Nài hoan thanh taic phaim. Nhỏ một tiến trình thanh táy tam hôn.

Tháng Sáu, mặt trời như thiêu bùng vỡ da tôi

Trời ời, ky ời cuối nài dien về trong tất cả cái chán thóc nhỏ in nhỏ khac năm sau trong tâm khaim nhai thô. Phải hết lên cho còi lòng nôi nôi. Thóc chuyen tời thì quai khôi của bốn câu cuối noin hai sang thì dien tai, y nhỏ lại thóc té nài dien ra ngay bây giờ, sống nòng tróc mat moi ngồi. Tháng Sáu ời Ba: Kinh nong lam. Ồ này không con hình tống thô, mai lại sợi thóc thieu nôi của moi tống. Những "bung vỡ" lại lại một hình tống thô khung khiep. Tống mang da bong ra trong sọc nong nung nôi, phơi bây phan thò lòi loet bên trong.

Để lộ ra thực chất vết thương

Thóc té tam báo của nài nôi Trung Hoa dôi gọt sát báo quyen nhai danh nhai dai, nhai danh tất cả những gì cao nệp nhất trong ly tống con ngồi.

*Tháng Sáu, con cá rời nước biển vương máu đỏ
Bơi đến chốn riêng của miền đất ngủ qua đông*

Nhai thô nài chạy trốn khỏi Quang Tróng menh mòng nhỏ một nài dòng tram gặp mai anh em, mai ngồi thông, mai hôn thô, mai trái tim của chính ồng. Tim nài một nôi khac ain nài nài nôi sống vài nôi quen.

"Bơi đến chốn riêng ... ". Một nôi nài khac, không phải lại nhai Lầu này ngay trên chính quai hòng của mình. "... của miền đất ngủ qua đông". Con ngồi chẻ lại cái xac không hôn. Ngồi vui. Không con tanh thóc, không con caim nhai gì về cuộc sống

xung quanh.

Tháng Sáu, đất lớn biến hình, sông âm thầm chảy

Quảng trường rung rỗng, vai cùng với nỗi niềm cuối cùng biến hình. Một biến cố kinh thiên động địa, vữa trong cảnh nổi thốc té lại trong yinghua tổng trọng. Con số sinh nào xé rách cho bằng. Không còn cho nào bầu vữa. Con người thối nát xuống nhà ngục, bất tỉnh linh, vô phòng cứu vớt. Cái một bầu trời hy vọng với tan. Trong sồi im lìm cảm nín của dòng sông nhà tổng cầu mang con cái nổi con cái nhai thô, những mong tìm nổi nông tở. Sồi chấp nhận số phận rất Nồng phồng. Rất thảm thiết. Cách thế nào nhất coi thế coi cho con người nhà con nước phép tồn tại trên nổi này.

Chất đóng những phong thư không thể trao tay những người đã lìa đời

Câu cuối cùng lại trôi về với thốc té phũ phàng của cái chết. Chất nóng trong im lìm, những phong thơ, hình ảnh về nỗi quan tâm lo lắng của những người thân thuộc không hề biết rằng những người nhận nhà không còn ôi trần gian nhà nước những dòng thăm hỏi. Câu kết thúc quay lại với hiện thực giống nhà chơi khai mạc nhà ba, "Tháng Sáu, mặt trời như thiếu...", một tai thốc tại ghi nhận bằng người quan tại giải sau bốn câu rồi mang bao hình tổng thi ca, vai cùng quay lại với sồi thốc phũ phàng của chính cuộc nổi tại giải trong câu nổi nhất lại nhà môi nhà cho toàn bài thơ, "Ngày nào trong suốt đời tôi". Vong tron khép lại. Tại phạm hoan thanh. Chết sống nan nhau. Vai bắt nhà vong xoay trong tâm tổ người nước.

Không thể coi một bài ca nghệ thuật thi ca toàn bích hôn. Chúng ta thấy bài thơ về lại, nhờ trong một cuốn phim sông rỗng, những hình ảnh thốc té chơi chang cùng với những thoáng mô mang thảng thốt của thế giới cảm giác. Không một phê phán, không một y thức bị phản hân thu. Bài thơ toàn ra tính chất nhận bản của cảm thốc phản người trong khoảnh, của kiếp nhận sinh bù chạp nấp, hot hoảng kinh qua một biến cố ngoài sức tổng tổng của con người.

Nhờ nhà nổi ôi nhà nhà bài viết, hình nhà Số Nhà không coi y hình lam thơ. Vây ma tổng chồi tổng cầu, tổng dòng tuôn ra, không thối không thiếu, những chồi không thế thay thế bằng bất cồi những chồi nào khác, nối tiếp nhau theo một thời tôi không thế khác. Một bài thơ ngắn nhờ vậy ma lập lại 6 chồi lục nguyệt, 4 chồi tử, kết thúc cùng bằng một hình ảnh chết, nui cho thấy một nỗi aim ảnh khốn người, ma tại giải vai chính người nước, cũng không thế vượt qua, nếu con một chuit nào tình lại ma. "Ngày nào trong suốt đời tôi". Cốc ky coi nòn trôi, không lại nổi thay cho tại cái mọi người.

Này quái lại một bài thơ phải thế trái tuyệt, xé rách với sồi vó nhà của cảnh nổi vai long người trong tại biến.

Vai tại giải của nổi xé rách nhà lại con số tôi nổi nhà ngoin sông lòn tiên cảm bóc tiên không tranh nước của tổng lại.

+++

(1) Xin chân thành cảm ơn giáo sư Lưu Khôn và Giáo sư Nguyễn Như Hùng đã giúp đỡ rất nhiều trong việc phiên dịch bài thơ LỤC NGUYỆT ra chữ Hán Việt.

KIM VŨ



HỘI QUỐC TẾ Y SĨ VIỆT NAM TỰ DO

ASSOCIATION DES MÉDECINS VIETNAMIENS
DU MONDE LIBRE

ASSOCIATION OF VIETNAMESE PHYSICIANS
OF THE FREE WORLD

'6338 Victoria Avenue Suite 6, Montréal, Québec, CANADA H3W-2S5

Thông Báo

Nhằm góp phần phát triển sinh hoạt văn hóa trong Cộng Đồng Người Việt Hải Ngoại, Hội Quốc Tế Y Sĩ Việt Nam Tự Do đã tổ chức giải Văn Học kỳ III-2008 để vinh danh các tác giả có công trình sáng tác hoặc biên khảo giá trị.

Từ ngày ra thông cáo 15 tháng 4 năm 2007 đến hết ngày 15 tháng 5 năm 2008, chúng tôi đã nhận được 115 tác phẩm dự tranh, và chuyển tới Hội Đồng Bình Điểm Tuyển Lựa gồm có các quý vị : Nhà văn Doãn Quốc Sỹ, Nhà văn Trương Anh Thụy, Giáo sư Bùi Xuân Quang, Bác sĩ Nguyễn Mạnh Tiến (Giáo sư Nguyễn Quý Bông vì tình trạng sức khỏe đã rút lui vào phút chót).

Dưới đây là các tác phẩm trúng Giải Văn Học kỳ III năm 2008:

Bộ Môn Biên Khảo : ba giải đồng hạng.

- 1-Từ điển nhân danh, địa danh & tác phẩm văn học nghệ thuật Trung quốc, tác giả Hoàng Xuân Chinh (Hoa Kỳ).
- 2-Việt Nam: môi trường và con người, tác giả Thái Công Tụng (Gia Nã Đại).
- 3-Những biến cố mất lãnh thổ, lãnh hải Việt Nam từ năm 939 đến 2002, tác giả Trịnh Quốc Thiên (Hoa Kỳ).

Bộ môn Sáng Tác : hai giải đồng hạng.

- 1- Nhất Linh cha tôi, tác giả Nguyễn Tường Thiết (Hoa Kỳ).
- 2- Hương chanh, tác giả Võ Thị Điềm Đạm (Na Uy).

Lễ trao tặng giải thưởng sẽ được tổ chức vào ngày 9 tháng 8 năm 2008 tại thành phố San Jose, nhân dịp Đại Hội Y Nha Dược Sĩ Việt Nam Tự Do kỳ thứ VI.

Hội Quốc Tế Y Sĩ Việt Nam Tự Do chân thành tri ân Hội Đồng Bình Điểm Tuyển Lựa đã dày công phân tích và lượng định giá trị một số lượng đông đảo các tác phẩm dự tranh.

Qua ba lần tranh giải 2002, 2004 và 2008, chúng tôi trân trọng cảm ơn tất cả các tác giả đã đáp lời mời gửi tác phẩm đến dự tranh. Sự tham dự của quý vị tác giả chứng tỏ một sinh hoạt năng động, phong phú, góp phần vào việc tăng thêm giá trị của nền văn học Việt nam hải ngoại.

Ngày 23 tháng 7 năm 2008

HỘI QUỐC TẾ Y SĨ VIỆT NAM TỰ DO

Lời bình của Ban Giám Khảo / Ban Tổ Chức về các tác phẩm trúng giải

Bộ Môn Biên Khảo.

1- *Từ điển nhân danh, địa danh & tác phẩm văn học nghệ thuật Trung quốc, tác giả: Hoàng Xuân Chinh.*

Đây là bản in tặng bỏ rất nhiều từ một tác phẩm của cùng tác giả đã xuất bản năm 2000, nên số trang đã tăng gấp ba lần. Về nội dung cũng phong phú hơn, đầy đủ hơn. Tuy chưa hẳn hoàn hảo, nhưng cũng rất hữu ích đối với những ai cần tra cứu liên quan đến đề tài tham khảo.

Giá trị đặc biệt của cuốn sách nằm ở chỗ giúp cho những độc giả nào đọc các sách tiếng Anh, Pháp về Trung Hoa có thể dễ dàng tìm ra cách đọc quen thuộc hơn trong tiếng Hán-Việt, vì có những đối chiếu với cách đọc theo hai phương pháp phiên âm La Mã (Pinyin và Wade-Giles) là những cách đọc thường thấy trong sách ngoại quốc.

Sách trình bày và in sáng sủa, có chữ Hán đi kèm theo. Thỉnh thoảng lại cũng có trích thơ khiến cho cuốn từ điển đỡ khô khan.

2- *Việt Nam: môi trường và con người, tác giả: Thái Công Tụng*

Dùng thư tịch có cân nhắc, chọn lọc. Có sách dẫn theo đề mục rõ ràng.

Mức độ đóng góp cho nền văn hóa Việt Nam rất cao: đan địa lý vật chất với địa lý nhân văn tạo nên môi trường học rất đặc sắc.

Chủ đề không phải nhất thiết mới mẻ, sáng tạo, nhưng trình bày gọn ghẽ, thuyết phục bằng bút pháp trong sáng, vững chãi. Các tên khoa học dùng trong sách đáng tin cậy

3- *Những biến cố mát lành thổ, lãnh hải Việt Nam từ năm 939 đến 2002, tác giả: Trịnh Quốc Thiên.*

Tài liệu tham khảo phong phú trong ba thứ tiếng Anh, Pháp, Việt, và tài liệu lấy từ internet. Có bản đồ, văn kiện gốc rất giá trị và cần thiết.

Có lẽ đây là cuốn sách đầu tiên đặt vấn đề mát đất, mát biển không chỉ đối với Trung Hoa mà còn cả đối với các nước láng giềng khác như Lào, Miên và Thái.

Chủ đề độc đáo cho độc giả một cách nhìn mới mẻ, so sánh về vấn đề biên giới, lãnh hải.

Phương thức diễn đạt sáng sủa, rõ ràng, khoa học.

Bộ Môn Sáng Tác

1- *Nhất Linh cha tôi, tác giả: Nguyễn Tường Thiết*

Tập hợp những bài viết của tác giả trải trên hơn 40 năm và viết từ quan điểm của một người đã rất gần gũi với văn hào Nhất Linh, lại được bỏ tước bằng những cuộc gặp gỡ sau năm 1975 với một số tác giả miền Bắc quen biết Nhất Linh từ xưa (như Cù Huy Cận ...) nên giá trị tài liệu rất cao.

Sách cũng được viết do một người có ý thức văn học nên văn chương lưu loát, nhiều đoạn cũng nghệ thuật, vượt hẳn lên trên lối viết chân chỉ hay kể chuyện đăng thẳng của một bản tường trình hay một cuốn hồi ký theo thứ tự thời gian.

2- *Hương chanh, tác giả: Võ Thị Diễm Đạm*

Đề tài 30 tháng Tư, di tản, tỵ nạn ... là đề tài đã được nhiều nhà văn hải ngoại triệt để khai thác suốt từ sau 1975 đến bây giờ. Thế nhưng với nghệ thuật cấu trúc chặt chẽ và bút pháp sáng sủa với nhiều chỗ dí dỏm khiến cho tác phẩm *Hương chanh* vẫn lôi cuốn người đọc đến chữ cuối cùng.

Một câu chuyện tình lồng trong hoàn cảnh tang thương của đất nước sau ngày miền Nam bị cưỡng chiếm, tác giả đã khéo lột tả một cách linh động được cái không khí ngột ngạt bất ổn của miền Nam trong thời kỳ này.

Hư cấu và thực tế đan vào nhau khéo léo... đã đưa cuốn tiểu thuyết *Hương Chanh* lên một địa vị đáng kể.

Hội Quốc Tế Y Sĩ Việt Nam Tự Do

Giải thưởng Văn Học 2002

Hội Đồng Tuyển Lựa:

Giáo sư Nguyễn Khắc Hoạch, Bác sĩ Nguyễn Tường Bách,

Giáo sư Bùi Xuân Quang, Bác sĩ Trần Văn Tích,

Giáo sư Nguyễn Quý Bông, Bác sĩ Nguyễn Mạnh Tiến

Tác phẩm trúng giải

Giải Văn Học 2002

Án tích cộng sản Việt Nam, tác giả: Trần Gia Phụng

Giải Montréal 1987

Cửu Long cạn dòng, biển Đông dậy sóng, tác giả: Ngô Thế Vinh

Giải Los Angeles 1989

Việt Nam thắng và bại, tác giả: Lê Quế Lâm

Giải Paris 1991

Việt Nam khát vọng dân chủ tự do, tác giả: Nguyễn Chí Thiệp

Giải thưởng Văn Học 2004

Hội Đồng Tuyển Lựa :

Nhà văn Võ Phiến, Nhà văn Nguyễn Hưng Quốc, Bác sĩ Trần Văn Tích,

Nhà văn Phan Lạc Phúc, Nhà văn Doãn Quốc Sỹ, Giáo sư Trần Gia Phụng

Tác phẩm trúng giải

Bộ môn biên khảo.

.Giải danh dự đặc biệt: truy tặng ông Hoàng Cơ Thụy, tác giả bộ **Việt sử khảo luận**

.Giải nhất: **Văn học hiện đại và hậu hiện đại qua thực tiễn qua góc nhìn lý thuyết,**

tác giả Hoàng Ngọc-Tuấn

Bộ môn sáng tác

Giải đồng hạng:

.**Đường ta đi**, tác giả Đặng Đình Túy

.**Chuyến mùa**, tác giả Trương Anh Thụy

CON NAI VÀNG NGỢ NGÁC

TÂM MINH NGŌ TẶNG GIAO

Vùng thủ đô Hoa Kỳ đã bắt đầu vào Thu. Tháng 10 trời bớt nóng bức. Virginia vẫn được mệnh danh là tiểu bang của những người yêu nhau (“Virginia is for Lovers”). Nhưng nếu trời cứ tiếp tục nóng bức và hạn hán thì những cặp tình nhân cũng chịu không nổi mà phải “tắt lửa lòng” sớm thôi. Bởi thế mùa Thu đến đã được mọi người chào đón nồng nhiệt, nhất là những người từng có một thời sinh sống tại Đà Lạt.

Nói đến mùa Thu những người yêu thơ lại nhớ đến một bài thơ dễ thương thuở trước mà tác giả là Lưu Trọng Lư., đó là bài “Tiếng Thu”:

Em không nghe mùa Thu
Dưới trăng mờ thổn thức?
Em không nghe rạo rục
Hình ảnh kẻ chinh phu
Trong lòng người cô phụ?

Em không nghe rừng Thu,
Lá thu kêu xào xạc,
Con nai vàng ngợ ngác
Đạp trên lá vàng khô?

Người Đà Lạt tìm thấy trong bài “Tiếng Thu” cái hình ảnh “trăng mờ” bồng bềnh trên đỉnh núi, lênh đênh qua ngọn đồi, chấp chờn ẩn hiện trong lũng sương hay lấp ló qua các rặng thông ngút ngàn của

núi rừng Lâm Viên. Lại còn cái âm thanh “xào xạc” của cả một thảm lá cây rừng nữa chứ! Cái âm thanh êm ái thân thương từng nhẹ vang giữa đất trời Đà Lạt như còn mãi mãi vang vọng trong lòng người xa xứ.

Câu thơ “*Con nai vàng ngợ ngác đạp trên lá vàng khô*” đã vẽ ra cả một bức tranh thơ mộng, tuyệt mỹ của rừng núi Lâm Viên mà những người từng sống lâu năm tại đây thỉnh thoảng vẫn có dịp được chiêm ngưỡng!

Tiếc thay người yêu thơ được biết tác giả “Tiếng Thu” đã bị phê bình gắt gao về bài thơ này. Đại ý như sau: “Lưu Trọng Lư là nhà thơ tiêu biểu cho một thời đại trong thi ca, tiêu biểu cho một thế hệ thanh niên Việt Nam mà một số rất đông còn bơ vơ trước một ngã ba đường, đang đi tìm một hướng đi cho bản thân và cho dân tộc nhưng chưa tìm thấy, có lúc trong hoang mang và tuyệt vọng tưởng đâu chỉ có thể tìm thấy con đường đó ở trong thơ”.

Sau 1975 nhà thơ Lưu Trọng Lư đã từ Bắc vào Nam và đi đây đi đó để nói chuyện văn thơ và nhân đó tự thanh minh cho mình, tự biện hộ cho bản thân mình về bài “Tiếng Thu”. Nhà thơ họ Lưu ngộ ý đã tìm ra “lý tưởng” rồi và sửa lại một cách gượng gạo là: “*Con nai vàng không ngợ ngác nữa, Em ơi!*”

Trên báo chí trong nước sau 1975, người yêu thơ được đọc những bài báo phê bình gay gắt chú nai vàng ngợ ngác: thái

độ ngỡ ngác là “đáng trách”, là không tự “giác ngộ” để nhập cuộc với “cách mạng trong cả nước”, là thái độ “tiểu tư sản”, là “chạy lười lao động” v.v... Các bài báo nhân mạnh thêm là con nai vàng sao lại chỉ ngỡ ngác đạp trên đồng lá vàng khô xào xạc mà không nhân dịp này lấy chân vun vén cái thảm lá vàng khô đó lại thành từng đồng để nhân dân có thể dùng làm... “chất đốt”. Thật tội nghiệp cho chú nai vàng!

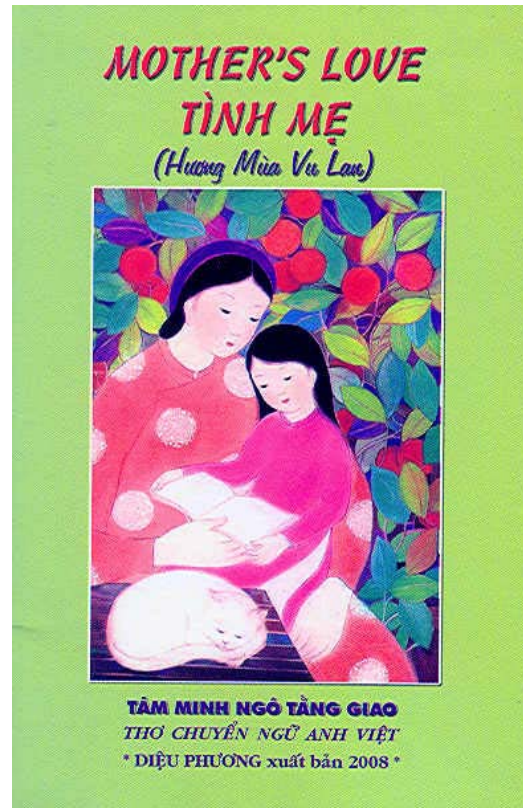
Ở nước ngoài người ta được đọc một bài của nhà văn Vũ Kỳ viết về Lưu Trọng Lư với tiêu đề: “Những giọt nước mắt của nhà thơ Lưu Trọng Lư”. Vũ Kỳ kể lại là trong một cuộc đi chơi với Lưu Trọng Lư vào năm 1979 khi Vũ Kỳ nhắc lại những vần thơ nổi tiếng của Lưu Trọng Lư, trong đó có bài “Tiếng Thu” thì Lưu Trọng Lư nói: “Ồ! Anh hay quá, làm sao mà anh thuộc được thơ của tôi nhiều vậy? Thú thực, anh đọc lên, tôi cứ tưởng là của ai, chính tôi cũng không nhớ được bài thơ nào của mình mà cũng không ai nhắc cho tôi nhớ nữa...”

Sau đó nhà văn Vũ Kỳ viết tiếp: “Tôi sửng sốt và giật mình. Té ra tôi đang chứng kiến một hiện tượng nhị phân nhân cách về tâm lý học: con người thứ hai của họ Lưu không nhớ gì đến con người thứ nhất nữa. Hay con người thứ nhất trong thể xác của họ Lưu đã hoàn toàn bị hủy diệt bởi con người thứ hai do sự tẩy não thành công của một quái đản ma mị!”

Lưu Trọng Lư giờ đây đã ra người thiên cổ. Mùa thu Virginia đã gọi cho người Đà Lạt nhớ về thành phố đầy niềm

thương nỗi nhớ này và đồng thời nhớ về Lưu Trọng Lư, một nhà thơ từng được coi là “nhà thơ của tình yêu và mộng tưởng”, “giàu tính lãng mạn, mơ mộng, đắm đuối và say mê cuồng nhiệt.” Nhà thơ mà một thời đã được Hoài Thanh nói là: “Giá một ngày kia Lư có nhảy xuống sông ô m bóng trắng mà chết ta cũng không nên ngạc nhiên chút nào”.

**TÂM MINH
NGÔ TẶNG GIAO**
(Virginia)



XUÂN DIỆU, NHÀ THƠ ĐỒNG TÍNH LUYẾN ÁI

Trần Thy Vân

(Tiếp theo kỳ trước, Cổ Thơm 43)

Lần này dưỡng Cũ mới trầm trở:

– Hay! Dữ dội!

Nghe người bạn tri kỷ khen, Xuân Diệu cười múm múm, đặt quyển sổ xuống bàn và đưa tách trà lên miệng.

Quả thật, Thi sĩ Xuân Diệu đã tỉnh ngộ, sau hơn 30 năm sống dưới chế độ gian trá Cộng Sản. Liếc thấy chữ “giây” ở câu chót, tôi hỏi:

– Hình như cậu Diệu viết lộn “dậy” thành “giây”?

Mẹ tôi càu nhàu:

– Mà dám sửa thơ cậu mày?

– Chứ “giây” nghĩa là gì? Thôi, tiện đây, cậu chép cho bài “Biển” kéo quên.

Xuân Diệu cúi mở cái cặp dưới chân rút ra tờ giấy:

– Đã có sẵn.

Tôi đưa hai tay đón nhận bài thơ. Tuồng chữ không nắn nót mà rất đẹp, trên góc trái có ghi một hàng chữ bằng mực xanh: “*Chép tặng cháu Trần Thy Vân*”. Tôi hãnh diện. Lần đầu tiên được đề tặng thơ với thủ bút của thi hào. Tự nhiên, tôi ân hận vì chệch chữ “giây” vô nghĩa, và âm điệu bài “Bắp” như tiếng bắp rang, tiếng xe bò lộc cộc trên đường lờm chờm đá. Tôi đọc thâm bài thơ Xuân Diệu tặng:

BIỂN

(Chép tặng cháu Trần Thy Vân)

*Anh không xứng là biển xanh
Nhưng anh muốn em là bờ cát trắng
Bờ cát dài phẳng lặng
Soi ánh nắng pha lê.
Bờ đẹp đẽ cát vàng
Thoai thoải hàng thông đứng
Như lặng lẽ mơ màng
Suốt ngàn năm bên sóng.*

*Anh xin làm sóng biếc
Hôn mãi cát vàng em
Hôn thật khê thật êm
Hôn êm đềm mãi mãi.*

*Đã hôn rồi hôn lại
Cho đến mãi muôn đời
Đến tan cả đất trời
Anh mới thôi dào dạt.*

*Cũng có khi ào ạt
Như nghiêng nát bờ em
Là lúc triều yêu mến
Ngập bến của ngày đêm.*

*Anh không xứng là biển xanh
Nhưng cũng xin làm bể biếc
Để hát mãi bên gành
Một tình chung không hết.*

*Để những khi bọt tung trắng xóa
Và gió về bay tỏa nơi nơi
Như hôn mãi ngàn năm không thỏa
Bởi yêu bờ lấm lấm em ơi!*

Xuân Diệu (1961)

Tôi toát mồ hôi. Hèn chi ông được ăn cháo gà. Thấy đã quá trưa, Dượng Cũ bảo Xuân Diệu:

– Diệu vào trong nghỉ chút, để chiều sang Ủy Ban Xã với Cũ thăm mấy ông bạn già từ thời kháng chiến chống Pháp.

Xuân Diệu đẩy ghế đứng dậy, hai chú em Tâm và Trí rủ nhau ra xe đi chơi, còn dượng Cũ thì tới ngồi cạnh mẹ tôi nơi giường gần đó.

Mẹ tôi lẩm bẩm:

– Ông lên nằm với Diệu như ngày nào đi. Đêm qua ông ngủ dưới này Diệu ghen tôi, không thấy sao? Ghen cả đời!

Dượng Cũ vừa gượng cười vừa ôm gối đứng lên. Nghe bà nói vậy với nét mặt hai người kém vui, tôi rất đổi ngạc nhiên. Chắc có chuyện u ám gì đây, hay mẹ tôi xin? Trưa chiều nào bà cũng làm vài cốc rượu trước bữa ăn. Nhậu thì không bao nhiêu mà hay lèm nhèm, thỉnh thoảng bà mới say lúy túy rồi ngủ, chứ không nói sáng. Chẳng hiểu hôm nay mắc chứng gì, hay bà nói lóng, cũng chưa hẳn vì lóng kiểu đó để tôi nghĩ là cậu Diệu yêu bà, “Ông lên nằm với Diệu như ngày nào đi... Ông ngủ dưới này Diệu ghen tôi, không thấy sao?”. Bà còn nhấn mạnh: “Ghen cả đời!”. Rõ ràng một tràng lời bạch văn, không mã hóa, cũng chẳng sáo ngữ, ẩn dụ.

Tôi phải hỏi cho ra lẽ. Tôi gấp bài thơ “Biển” đút vào túi, rồi lặn xe tới cạnh giường:

– Mẹ ngủ chưa?

Bà hé mắt:

– Chưa.

– Hồi này mẹ nói gì ghen với tưng vậy?

– À... chuyện Xuân Diệu ghen tao với dượng mày...

Tôi sửng sốt:

– Mẹ đã bảo cậu Diệu là em me mà!

Bà trợn mắt:

– Mày nghe lầm! Xuân Diệu yêu dượng mày, không phải yêu tao...

– Yêu dượng thì có sao, bạn bè...

– Mày không biết đâu! Hai ông kỳ cục lắm, lấy nhau như vợ chồng. Hồi xưa, khi bắt đầu quen dượng Hồ Cũ mày, Diệu đã ghen tao rồi.

Mẹ tôi nói toạc ra, tôi muốn độn thổ:

– Mẹ làm như dượng với cậu đồng tính luyện ái...

– Chớ gì nữa? Chuyện này chỉ gia đình biết thôi.

Dượng Cũ nhà trên xuống, tỏ ý không vui:

– Mình nói cho Vân nghe làm chi?

– Nó lớn rồi...

Tính dượng Cũ hay nuông chiều mẹ tôi. Ông ngồi xuống bên cạnh bà:

– Vân muốn biết, để dịp khác dượng kể.

Không bỏ lỡ cơ hội ngàn vàng, tôi thưa ngay:

– Bây giờ là dịp tốt, dượng! Kìa, có cậu Diệu nữa.

Xuân Diệu uể oải đi thẳng tới cái bàn giữa, ông vừa kéo ghế ngồi vừa hỏi:

– Gì đấy, Cũ?

– Nhà tôi nhắc chuyện xưa giữa Diệu và Cũ.

Xuân Diệu lấy hai tay chống cằm, ngồi nhìn ra ngoài sân. Tôi rót ông một tách trà và nói như đã rõ hết nguồn cội cuộc tình phản thiên nhiên ấy:

– Tập thơ “*Gửi Hương Cho Gió*” của cậu vẫn được các nhà phát hành ở miền Nam tái bản, trong đó có bài “*Xuân Đầu*”, phía trên đề “*Tặng Hồ Cũ*”, nên có độc giả nghĩ rằng cậu với dưỡng Cũ đã một thời “đồng tính luyện ái”. Chuyện thiệt hư thế nào, cậu?

Xuân Diệu còn ngập ngừng, đang phân vân chưa biết trả lời sao, đột nhiên mẹ tôi choàng ngồi dậy, nổi máu... nghệ sĩ ngâm bài Xuân Đầu tôi vừa đề cập:

Khi Phạm Thái gặp Quỳnh Như thuở ấy

Khi chàng Kim vừa thấy nàng Kiều

Hồi năm tháng vội đi làm quá khứ

Trở về đây, và đem trở về đây

Thiên liêng quá những chiều không dám nói

Những tay e, những đầu gối cúi nhau

Chim giữa nắng sao mà kêu đến chói

Ôi vô cùng trong một phút nhìn nhau...

– Ô, mẹ hay quá!

Tôi trầm trồ khen, mẹ tôi khoái chí, bị kích động thì đúng hơn, lặp lại và kéo dài câu chót, như điệp khúc của một bản nhạc. “*Điệp khúc*” ở đây để bà tỏ ý còn ghen ngầm dưỡng Cũ với Xuân Diệu: “*Ôi vô cùng trong một phút nhìn nhau*”. Chuyện đã 40 năm trước vẫn tái diễn. Rồi bà mỉm cười, nụ cười uẩn khúc, mỉa mai. Thật ra bà đọc, không phải ngâm, tuy có lúc cũng lên bổng xuống trầm.

Bài thơ “*Xuân Đầu*” thật tuyệt vời đối với tôi từ thuở còn đi học, nay nghe lại những tiếng tơ lòng của Xuân Diệu, tôi vẫn thấy cảm động. Cảm động một phần do người đọc bằng giọng hồn dỗi, oán trách người em thi sĩ với kẻ được tặng thơ là chồng mình đang ngồi trước mặt -cuộc tình tay ba.

Mẹ tôi rầu rầu nói:

– Bài này chưa hay lắm đâu, còn một bài nữa... mới chết lòng người. Chết thật...

Tôi thích thú reo lên:

– Bài gì, mẹ ngâm luôn!

Bà vờ làm nghiêm sắc mặt, liếc dưỡng Cũ:

– Bí mật! Thơ Diệu tặng riêng Hồ Cũ, tao không dám!

Chuyện xưa được gợi nhớ bất ngờ, Xuân Diệu thắm buồn, đôi mắt mơ màng nhìn qua cửa sổ. Dưỡng Cũ, vì cậu nói mẹ tôi lời cuốn, cũng thả hồn về một khung trời dĩ vãng đầy ắp kỷ niệm. Môi ông run run:

– Lát nữa, dưỡng sẽ đọc bài thơ mà mẹ của Vân bảo là bí mật, bây giờ dưỡng kể đại khái thế này...

Dưỡng liếc qua Xuân Diệu đang trầm ngâm:

– Hồi đó, 1936, dưỡng 24 tuổi, làm công chánh cho Pháp ở Quy Nhơn. Diệu thì 20, vừa hoàn tất ban thành chung, sắp ra Hà Nội học thi tú tài. Hai đứa gặp và quen nhau.

Một đêm nọ, đến chơi thường lệ, nhưng lần này Diệu cao hứng hát hoài, hát suốt đêm. Sau một tuần Diệu hỏi: “Anh có biết vì sao hôm đó tôi hát dữ vậy không?”, rồi Diệu tự trả lời: “*Vì anh đó!*”. Dưỡng ngạc nhiên. Thú thật, lúc ấy dưỡng cũng khoái cái vẻ đẹp trai của Diệu. Vậy là cả hai mê mẩn, không rời nhau nửa bước...

Trước khi quen nhau Xuân Diệu chưa nổi tiếng lắm. Thật lòng mà nói, chính dưỡng là nguồn thi hứng cho Diệu đi vào văn học nước nhà. Diệu xin phép bố mẹ để Diệu cùng dưỡng về xây tổ “*uyên ương*” ở Vạn Gò Bồi, Bình Định, quê ngoại của Xuân Diệu...

Dưỡng Hồ Cũ ngưng một giây, day qua mẹ tôi, cười hì hì. Xong, ông kể tiếp:

– Thân sinh Xuân Diệu, cụ Ngô Xuân Hiếu, là thầy thuốc Bắc, thân mẫu buôn bán mắm ở Vạn Gò Bồi, Bình Định, đời sống hai ông bà cũng êm ấm lắm. Ăn ở với Diệu được một năm thì chia tay, vì dượng gặp mẹ của Lý, ngoài Quảng Nam vào, phải trở lại Quy Nhơn. Như Vân biết, trước khi chung sống với mẹ Vân tới bây giờ, dượng đã trải qua một đời vợ, sanh ba chị em thằng Lý.

Năm 1937 dượng mua một căn nhà kế bờ biển Quy Nhơn. Một đêm hè, Xuân Diệu đột nhiên đến, nhằm lúc dượng và mẹ của Lý đang nằm trong phòng. Diệu biết nên không vào, cứ đi loanh quanh ngoài nhà. Vài hôm sau Xuân Diệu kể lại làm dượng cảm động muốn khóc, nhất là khi nhận được bài thơ, vần tuồng chữ đẹp, đầy hồn dỗi, Diệu viết tặng dượng. Đây, dượng đọc cho nghe:

*Có lúc tưởng chỉ để rơi tàn lửa
Tay vô tình gieo một đám cháy to...*

Dượng Hồ Cũ vừa cất giọng lên hai câu đầu, Xuân Diệu đã vội đứng dậy bước ra ngoài, như muốn lẩn trốn khỏi căn phòng mà ông tưởng chừng sắp tràn ngập một khung trời đau đớn xa xưa. Mẹ tôi thì trở mình nằm nghiêng, quay mặt vào vách, tôi không nghe mẹ thở dài riêng rẽ vì ngay cả tôi cũng bị cơn bão lay động, một cơn bão lòng từ những người trong cuộc tình lạ lùng ấy.

Sau giây phút gián đoạn, tiếng ngâm càng thê lương hơn khi dượng Hồ Cũ trở lại từ đầu:

*Có lúc tưởng chỉ để rơi tàn lửa
Tay vô tình gieo một đám cháy to
Người tưởng buông chi đôi tiếng hẹn hò
Tôi hưởng ứng bằng vạn lời say đắm
Dượng rạo rức thì thâm rồi rắm
Ngập lòng tôi nhưng ai để ý đâu*

*Tôi điên cuồng tất nhiên tôi phải khổ đau
Tôi biết lắm, trời ơi tôi biết lắm
Tôi biết rằng chỉ cách một ngày sau
Cây bên đường sẽ trông thấy tôi sầu
Đi thất thểu, đi lang thang, đi quanh quẽ
Vì vội đến để tìm nhau tôi sẽ
Chỉ thấy người thương nhưng chẳng thấy
tình thương
Và như màu, theo nắng nhạt như hương
Theo gió mất tình người đã tàn mất
Tôi sẽ trốn thân thờ ngơ ngác
Trái tim buồn như một bãi tha ma...*

Dứt lời, dượng im lặng, đôi mắt ướt ướt nhìn ra mái hiên, nơi Xuân Diệu đang “*thần thờ ngơ ngác*” đâu ngoài đó.

Hắn dượng Cũ từng nghiền ngẫm, thuộc lòng bài thơ bí ẩn ấy của Xuân Diệu viết năm 1937, nên tiếng ngâm trôi chảy, đúng chỗ dồn dập, nức nở... Câu cuối dượng buông thông cốt làm rõ ý một nỗi tuyệt vọng.

Ôi, mối tình *đồng tính luyến ái* cũng thảm sâu, đầy máu lệ thật!

Tôi hỏi ông dượng:

– Cái đề bài thơ tuyệt diệu đó là gì?

– Lâu quá quên, lát nữa hỏi Diệu. Sau khi theo cha ra Hà Nội, Diệu gửi thư vô dượng tới tấp, lá nào tình cảm cũng dạt dào. Diệu còn gửi biếu các món quà quý. Như dượng đã nói, thân sinh Diệu làm thầy thuốc Bắc, mỗi lần bỏ thuốc tễ, loại hảo hạng, để Diệu uống, Diệu đều chia dượng phân nửa. Cái gì Diệu có là dượng có...

Thơ Xuân Diệu nổi tiếng rất mau, những tháng cuối cùng ở Quy Nhơn. Báo chí đăng đi đăng lại nhiều bài thơ, khiến các cô mê mệt, mà chàng thi sĩ tài hoa có nghĩ đến ai ngoài dượng.

Những bức thư bốn phương gửi Diệu đều bị vút nơi góc bàn, dựng phải viết trả lời thay...

Đến năm 1939, chiến tranh bùng nổ, dựng sang Lào làm việc, hai đứa thực sự xa cách. Không gian xa cách mà dựng và Xuân Diệu vẫn mãi gần nhau trong tâm hồn...

Dựng Cũ thử dài:

– Bài thơ dựng vừa đọc, cứ gọi là bài “Không Thi Đề”, chưa từng phổ biến trên sách báo suốt 40 năm nay. Ngoài tác giả, dựng với mẹ, mẹ của Lý đã chết không kể, Vân người thứ tư được nghe và chép bài thơ. Cuộc tình “đồng tính luyến ái” này, có thể có kẻ biết, chỉ biết lơ mờ, dựng không cấm Vân tiết lộ ra ngoài, nhưng hiện nay chưa tiện, Diệu đang là cán bộ.

Hình như Vân có nói vì “tâm bệnh”, thơ Diệu mới trở nên bất hủ. Hẳn vậy, vì sự kiện Diệu và dựng yêu nhau, cái tình yêu treo căng ngồng, nhưng dựng không quen dùng hai chữ “tâm bệnh”...

Qua câu chuyện tôi được hiểu thêm một vấn đề mà từ lâu tôi tưởng những cuộc tình không thích hợp chỉ thỏa mãn xác thịt tạm thời trong giây phút rồi đường ai nấy đi, không thể thấm thiết, keo sơn, trăm năm vợ chồng, như giữa người nam và nữ. Chẳng rõ Xuân Diệu suốt thời gian ngoài Bắc có “lang chạ” hay không, chứ dựng Hồ Cũ trong Nam vẫn một lòng “đồng tính”, là một nguồn cảm hứng, cũng khá sinh động, lạ đời, để Xuân Diệu khoác áo thi sĩ lãng mạn nhất trong văn học Việt Nam.

Xuân Diệu từ ngoài sân “thất thủ” đi vô, mẹ tôi vội ngồi dậy xuống bếp soạn cơm chiều. Để thay đổi bầu không khí u ám, tôi đẩy trang giấy tới trước mặt Xuân Diệu:

– Đây nè, bài thơ cháu làm lúc sáng, cậu xem thử.

Xuân Diệu vừa ngồi xuống ghế vừa cười cười:

– Chà, lính chiến cũng thơ nữa.

Ông chăm chú nhìn những hàng chữ:

XUÂN DIỆU VIẾNG THÁC GU-GA

Kính tặng Thi sĩ Xuân Diệu

Gu-ga thác đổ xoáy vòng

Đục trong đã biết mà lòng còn trao

Người về như thể chiêm bao

Bọt tung réo bóng, nước ào gọi tên

Người về trăm nổi hàn huyền

Bốn mươi năm hết ưu phiền từ đây

Rừng xanh, mây trắng, búa vây

Trong thung thác vẫn đổ dài ngàn năm

Tôi nhìn người đứng lặng cầm

Đội trời nghe nước âm âm xuống danh.

Trần Thy Vân

(Gu-ga 13/06/1976)

Đọc xong, Xuân Diệu gục gặc cái đầu:

– Có hồn lắm! Nhưng câu thứ hai không ổn, họ nâng quan điểm thì nguy to. Vân cho chế độ này không tốt, cậu biết mà vẫn theo.

Tôi biện minh:

– Tại người ta nhìn qua lớp kính màu nên mọi vật mất vẻ trong sáng thiên nhiên...

Xuân Diệu bỗng ngoảnh mặt xuống nhà dưới:

– Chị Ba nghe không, Vân nó cãi bướng đây này!

Mẹ tôi vọng lên:

– Tôi đã bảo mà!

Ông cậu khật khù, vẻ nghiêm nghị:

– Nghe vụ nhà văn Khái Hưng chưa? Khi vịnh chân dung Bác, ông viết: “Hô hào trăm vạn thắng, dí dỏn mây, thúc gió đấu tranh giành độc lập”. Thế là bị giết vì tội chơi chữ: “Hô hào” đọc trại: “hao Hồ”, “dí dỏn” thì tục tũ. Để sửa vài chỗ, rồi gửi đăng báo Nhân Dân. Sáng tác kiểu này có ngày chết (Ông làm bầm trong miệng).

Tôi làm như trẻ con, giấy nấy:

– Thôi cậu, vợ con đói le lưỡi ếch, đăng thơ trên báo làm gì? Hồi nãy cháu tò mò đến chuyện “tréo căng ngỗng” giữa cậu và ông dưỡng, đừng buồn nghe? Giờ cháu xin phép về.

– Khoan, bây giờ hai anh em Vân qua nhờ Ủy ban xã Phú Hội tổ chức buổi bình thơ của cậu cho nhân dân nghe tối nay.

– Bảo thằng Tâm đi. Thấy mặt cháu họ ghét thêm thôi!

Tôi lết ra xe, vừa tới cửa tôi quay lui cười:

– Việc gì ghét? Nói rõ cậu bình thơ Bác Hồ.

– Bác Hồ cũng thi sĩ nữa hả cậu?

Xuân Diệu trốn mắt gườm tôi.

Lúc chiều bên trụ sở xã về, Tâm kể rằng các ủy viên bàn thảo viết một tấm biểu ngữ sao cho thật hay treo trước cổng hội trường. Kẻ bảo “Đêm bình thơ thi sĩ Bác”, người đề nghị: “Thi sĩ Hồ Chí Minh”. Có một ông ngẫm nghĩ thế nào đó, vội chạy ra sau hè vừa đứng tiểu vừa cười khật khật một mình...

Nghe chuyện, Xuân Diệu nhăn mặt: “Rõ khổ, mấy ông xã này dốt quá!”.

Mới 7 giờ tối, hội trường ấp 3, Phú Hội, đã đông nghẹt, đa số là thanh niên nam nữ. Thấm thoát giấc về xâm chiếm đã hơn một năm, dân chúng khắp nơi tả tơi, lớp chết lớp tù đầy, còn có khuynh hướng tiếp tục bị cưỡng

bách lao động, quần quật đầu tắt mặt tối vẫn không đủ ăn. Chế độ này dần dà sẽ biến con người thành cái máy không hồn, thờ thờ thần thần. Nay sức lực đâu nữa để nghe thơ với thần. Chỉ tội trẻ gặp dịp tới tìm bạn bè cùng trang lứa chơi. Một số tò mò, muốn thấy tận mắt nhân vật nổi tiếng Xuân Diệu, hơn là nghe thơ, nghe phú, loại cỏi trên của “thi sĩ” Hồ Chí Minh.

Nơi hàng ghế đầu, đối diện lá cờ đỏ sao vàng và tấm ảnh “thi sĩ Bác” treo trên vách, gia đình dưỡng mẹ tôi ngồi cùng một băng dài với các cán bộ huyện, xã. Phía sau thì lục lăng trái ấu lổn ngổn.

Lần đầu tiên, một cựu sĩ quan chế độ cũ như tôi lại được “an tọa” một chỗ rất gai con mắt là kế Xuân Diệu. Trước đó, lúc còn chập chờn ngoài hiên, tôi định lặn xe vào cuối phòng để yên thân và để ra ngoài hiên hút thuốc, nhưng Xuân Diệu lại sai Tâm công lên ngồi bên ông cho bằng được. Chắc ông có ý tốt, thương thằng cháu. Vì nể cái ông cậu bốc đồng, tùy hứng này mà tôi khổ tâm, thân xác thì muốn rã rệu, chẳng có chỗ dựa.

Giờ đầu buổi bình thơ không mấy hấp dẫn. Xuân Diệu nói nhiều về một mơ chữ nghĩa xác xược của các tác giả con vẹt, đặc biệt “thi sĩ Hồ Chí Minh”, hô hào chống Tây chống Mỹ. Thấy hội trường tuy khá đông mà như không người, chỉ nghe tiếng thở phào phào, uể oải và chốc chốc từng cơn ho gà khô khan ở các dãy ghế phía dưới, Xuân Diệu vội đổi đề tài chọc cười. Không rõ vô tình hay cố ý xiên xỏ, ông lôi bài thơ “ghẻ” bản nhất của “cha già dân tộc” ra giễu.

Xuân Diệu nói tỉnh bơ:

– Ai ở xa tưởng Bác là thánh. Sự thật Bác cũng con người, dơ dáy thì bị lở ghẻ. Những năm sống trong chiến khu, hang Pác Pó, trúng mùa ghẻ, thứ ghẻ càng gãi càng ngứa, ngứa thì gãi quá đã, nên Bác tả cảnh “hồ hởi” đó qua bài “Đàn”...

Xuân Diệu vừa nói vừa diễn hai tay như cầm cây đàn gảy gảy bên hông, thay vì cào cào, gãi gãi dưới háng, mới đúng vị trí “chiến khu” của Bác. Cử chỉ này khiến mọi người cười âm, ngoại trừ các cán bộ ngồi thộn mặt. Bỗng nhiên giữa hội trường có tiếng gãi sột soạt thật. Nhằm lúc tháng 6/1976, sau một năm quân Bắc Việt chiếm cứ miền Nam, cũng khởi đầu một trận dịch ghẻ ngứa khắp nơi. Âm thanh tiếng gãi mỗi lúc một rân lên vô trật tự. Bài thơ “Đàn” của Bác đã kích thích đám nông dân, “Hò hào trăm vạn... gãi”, có hiệu quả.

Thấy ông cậu bốc hứng diễn cường, giải nghĩa quá kỹ, tôi lo sợ ông dễ bị cho mò tôm dưới thác Gu-ga quá chừng. Ông thất sủng cũng đúng.

Xuân Diệu chuyển qua bình bài thơ Biển xa xưa của ông, cũng như đến bài “Thác Gu-ga” làm sáng nay, thì được nhiệt liệt tán thưởng. Cả hội trường tán thưởng vì nội dung ca ngợi một địa danh của xã nhà, hơn về mặt văn chương.

Để kết thúc một buổi tối chưa đến nổi tẻ, ông đọc nhanh bài “Nghe Nhạc Nam” viết trước đó gần một năm, 11-8-1975, tại Hà Nội, còn chút dấu vết lãng mạn:

*Dâng bài vọng cổ giữa mưa đêm
“Con sáo sang sông” chứa vạn niềm
Tất cả nhớ thương về cặp bến
Hồn anh say đắm giữa vời em.*

*Dâng Điều Trường tương tư nhạc Nam
Vãn Thiên Thường ấy khúc ai làm
Mưa đang lác đác lừng chừng ngớt
Nhạc tỏa trong phòng ánh sương lam.
Ngập cả hồn anh yêu mến thôi
Nhớ nhung như sóng tới đây dôi
Một làn không khí đưa hơi mát
Mưa đã tạnh rồi em thương ơi.
Em ở Sài Gòn nghe thấy chẳng
Hồn anh lướt nhạc tới giăng giăng
Đêm nay thức mãi cùng thương nhớ
Không có mà như có bóng trăng.*

Sáng nay, Xuân Diệu từ già gia đình dựng mẹ tôi để lên Đà Lạt, ông sẽ vòng qua Buôn Mê Thuột thăm người chị, rồi về Hà Nội luôn. Tôi lấy Honda chở ông ra bến Tùng Nghĩa. Dọc đường hai cậu cháu chẳng trò chuyện được bao nhiêu, ngoài vài câu tôi hỏi đến tình hình đất nước hiện tại sao quá căng thẳng, bi đát, cậu cũng chỉ trả lời bao quát vô thưởng vô phạt.

Trước khi lên Taxi, với vẻ mặt buồn buồn, Nhà thơ Xuân Diệu siết tay tôi:

– Cậu hiểu những điều Vân ưu tư. Hãy gắng sống. Dượng Hồ Cũ của Vân có bảo cậu thu xếp về Nam sinh sống. Chắc là vậy...

Tôi im lặng. Xe lăn bánh, tôi vẫy tay chào Xuân Diệu mờ mờ bên kia tấm kiếng khung cửa bám đầy bụi đỏ. Đó là hình ảnh cuối cùng trong trí tôi.

(Trích trong truyện dài *Tiếng Hờn Chân Mây*)

Trần Thy Vân
(California)

XÓM NHỎ

TIỂU THU

Khi gia đình Mai dọn về Ngã Tư Bình Hòa thì nó vừa lên tám. Anh Tú hai mươi và chị Thơ mười tám, đang mang bầu thằng Phương.

Trước đó hai năm, chỉ có một mình ba lên Sài Gòn ở tạm nhà chú Sáu Tuấn bên Thị Nghè. Ba giữ chân kế toán trưởng cho một viện bào chế thuốc tây vào hạng lớn nhất Sài Gòn thuở đó. Ông chủ người Pháp quan tâm ở tuốt bên Kinh đô ánh sáng. Năm thì mười họa mới giá lâm một lần để xem nhân viên mần ăn ra sao? Mọi việc đều giao cho một quản lý người Việt nên cái màn "văng chủ nhà gà vọc riêu tôm" cũng có lúc xảy ra. Trong đám phụ tá của ba Mai có chú Thạnh, nhỏ hơn ba năm, sáu tuổi nhưng số nhi đồng lại đông gấp đôi, nên nhà chú thường xuyên thiếu trước hụt sau. Có lần thiếu Thạnh vô nhà thương mổ ruột dư, túng quá chú đành vô văn phòng của ba, gãi đầu gãi tai một hồi mới ấp úng :



- Anh Thăng, vợ em nằm nhà thương... (thở dài!), em cũng biết là làm phiền anh lắm, nhưng mà... (chắc lưỡi...), em hết biết tính sao!

Ba Mai không nói không rằng, rút đại một cái hoá đơn của một nhà thuốc nào đó còn thiếu tiền, đưa cho chú Thạnh:

- Nè, đi đòi đi. Rồi tháng sau ráng trả lại cho đảng hoàng nghe không.

Chú Thạnh hớn hử cầm cái hóa đơn cứu mạng, miệng cảm ơn rồi rít.

Ba thích giúp đỡ mọi người nên được các đồng nghiệp yêu mến. Thỉnh thoảng mấy chú kéo đến nhà Mai nhậu nhẹt, cả anh chàng dược sĩ trẻ người Pháp từ Paris qua. Má Mai làm đồ nhậu là số một.

Sau này, thấy mỗi lần má dẫn Mai lên Sài Gòn thăm ba cực khổ quá, vì phải đi tàu từ Cao Lãnh qua Sa Đéc. Không muốn phiền người quen nên má và Mai phải ngủ qua đêm trên mui tàu, sáng hôm sau mới lấy xe đò lên Sài Gòn. Nội qua cái bắc Mỹ Thuận cũng mất mấy tiếng đồng hồ. Thành thử quãng đường chỉ dài độ 140 cây số mà phải đi cả ngày mới tới. Má còn cụng bị lũ khủ nào gạo, khô, gà vịt, trái cây... Lần nào cũng bị lơ xe cản nhần. Đó là chưa kể tình hình dưới quê rất lộn xộn. Lính Quốc gia. Lính Hòa Hảo. Việt Minh. Người

dân ở giữa giống như trái độn. Nạn cướp tới thăm có khi một tháng đôi lần.

Mai nhớ lần nọ má và chị Thơ chở một ghe xoài qua bán bên tỉnh Bến Tre, Mai phải qua ở với ông bà nội. Đêm đó ngày rằm nên trăng sáng vàng vạc. Mai ngủ chung với bà nội ở gian nhà giữa. Chị Yến con cô Hai ngủ trên bộ ván gỗ cạnh cửa sổ ngó ra vườn. Không hiểu cao hứng gì mà đêm đó chị gác một chân lên thành cửa sổ. Nửa đêm giựt mình, có cảm tưởng như hai cánh cửa nhúc nhích. Chị ngồi bật dậy ngó qua khe cửa thấy một người mặc đồ đen, vai đeo súng đang cố sức kéo cho cánh cửa bật ra. Chị la:

- Cướp! Cướp! Cậu bầy ơi, ăn cướp!

Cả nhà tỉnh ngủ tức thì. Bà nội kéo Mai chun xuống gầm giường, con nhỏ run như cây sậy. Bà mò xuống bếp lấy cái mâm thau hay nồi đồng gì đó Mai cũng quên mất, chun trở vô gầm giường, tay vừa gõ xèng xèng, miệng niệm Phật lia lịa. Ông nội có chỗ bí mật để ngủ mỗi đêm, nên không khi nào lên tiếng. Nghe tiếng báo động của bà nội, cả xóm kẻ gõ nồi, người gõ mâm, người khác gõ mõ vang rân cả xóm. Chị Yến gan lì hết sức, vừa chạy vòng vòng vừa ngó qua khe cửa. Trong nhà tối, bên ngoài trăng sáng như ban ngày, mỗi lần thấy bóng một tên cướp, khoảng 3 đứa, đi xung quanh nhà, gõ cửa nào cũng giựt thử là chị lại thét lên -chắc để cướp tinh thần địch:

- Nó nè cậu bầy ơi. Chả đâu đưa đây con đấm nó (!??)

Chú Bầy cũng phụ họa:

- Đâu đâu. Để đó cho tao !

Lính ở đồn Mỹ An bên kia sông, xéo xéo nhà ông nội nghe tiếng báo động bên Tân An liền bắn qua mấy tràng súng thị uy. Bọn cướp thấy không xong bèn rút lui có trật tự...

Mờ sáng hôm sau, vị hôn phu của chị Yến, ở tuốt luốt bên xã Mỹ Ngãi, lật đật qua vấn an người yêu. Chị cười lỏn lển hỏi sao biết, thì anh Dương cũng rất thiệt thà thổ lộ rằng, tối hôm qua, lẫn trong tiếng xèng xèng, cóc cóc, anh còn nghe tiếng cướp cướp được phát ra từ cái giọng Soprano "vượt bức tường âm thanh" của chị, bay qua tận bên nhà của anh. Tuy rằng hai nhà cách nhau một cánh đồng xa độ cây số rưỡi. Vì vậy anh thấp thỏm đợi hừng sáng là qua" thăm dân cho biết sự tình". Thấy chị bình an vô sự anh rất mừng. Mai không biết khi khám phá ra cô vợ tương lai có cái giọng "cao hơn người" này - chị Yến vốn cao chưa tới thước rưỡi - anh Dương có lo sợ cho hai cái màng nhĩ của anh không nữa?!. Cứ vậy, không thành công lần này chúng tiếp tục trở lại hỏi thăm sức khỏe lần khác. Tuy không tổn thất vật chất, nhưng tinh thần lại thiệt hại trầm trọng. Ba thấy vậy kêu cả nhà lên Sài Gòn ở luôn.

Ba má mua lại một căn nhà mái tôn, vách bở kho nho nhỏ trên đường Lê Quang Định. Sau này buôn bán khá, căn nhà được nới rộng thêm ra. Nhà cách ngã tư độ trăm thước đi về hướng chợ Cây Quéo. Cũng nhờ bác Ba Đại của Mai an cư lạc nghiệp tại xóm này hơn hai mươi năm rồi. Bác có tám người con - năm trai, ba gái. Lớn nhất là anh Hai Jean. Nhưng

bị mọi người "nhất trí" kêu là Răng. Lúc ông Diệm lên chấp chánh bắt phải đổi lại quốc tịch Việt. Không hiểu do óc khô hời hay vì lý do nào khác, anh lấy tên là Nguyễn Văn Vàng. Từ đó tên anh trở thành Hai Răng Vàng, tuy cả hai hàm, kiếm bầy ngày cũng không ra cái răng vàng nào hết. Anh giống bác Ba trai, đẹp như tài tử Mỹ, cái miệng lại trơn như thoa mỡ. Mỗi lần anh ghé thăm là cả nhà cười nghiêng cười ngửa. Ông bà già vợ quý anh như vàng. Hai ông bà trước sau chỉ có hai cô con gái rườ. Chị Tâm và chị Nguyệt. Anh lấy cô em là chị Nguyệt. Tin tưởng tuyệt đối nơi chàng rể quý, nên năm ba bữa bà má vợ lại nhờ:

- Răng à, chở đùm chị hai con vô Chợ Lớn khui hụi cho má. Bữa nay má ể mình đi hồng đực!

- Răng à, chở chị hai con vô nhà bà Tôn đòi tiền đùm má. Trời Phật ngó xuống mà coi. Thiếu có năm ngàn mà đi mòn đường cũng hồng chịu trả. Ớ hự !!

Cho tới một hôm chị Tâm khăn gói ra đi không một lời từ biệt cha mẹ già. Tra khảo riet, cuối cùng anh Răng cũng phải thú thiệt là đã đem chị Tâm dấu một chỗ chờ ngày đập bầu. Vì ngoài những chuyện bà má vợ nhờ làm, anh còn thày lay làm luôn những chuyện bả không hề nhờ tới mới là khổ !!

Nghe tin động thiên đình bà già lăn ra sần gạch khóc lóc thảm thiết, nhưng cuối cùng cũng đành chấp nhận thương đau!! Nhưng từ đó hai chị em không thềm nhìn mặt nhau nữa. Riêng cái mục sản xuất nhi đồng thì không bà nào chịu thua bà nào. Cứ

chị Tâm một đứa thì chị Nguyệt một đứa cho huê!

Nhà bác ba Đại ở ngay mặt đường cái. Kế đó là quán cà phê, hủ tiếu của vợ chồng chú ba Lâm. Mỗi buổi sáng quán này đông nghẹt khách tới ăn điểm tâm. Phần lớn là dân thợ thuyền hoặc phu xích lô. Hai ông bà không con, nuôi một con chó vàng khôn hết sức. Không hiểu sao một bữa cao hứng, chú cầu ta chạy băng qua đường (chắc thấy một bóng hồng nào đó đang nhỡn nhơ bên kia chãng? Vì chỉ có tình yêu mới khiến cho muôn loài đâm ra mù quáng, không còn sợ trời sợ đất gì hết!) bị xe xích lô máy cán chết tươi. Thiếm ba khóc quá chừng vì thương chú cầu này như con... Nhà Mai kế bên nhưng thụt sâu vô trong. Khoảng sân trước giáp với quán cà phê. Mỗi buổi sáng, Mai chỉ cầm cái ly bước vô sau bếp chú ba Lâm là có cà phê sữa nóng hổi và khi thì cái bánh tiêu, khi cái giò chèo quẩy, đĩa xiu mại đem về cho ba ăn sáng trước khi đi làm. Gần đường, sát vách quán má Mai chất đồng củi khô bán cùng xóm. Vì thời đó nhà nào cũng chụm củi hoặc chụm than. Mỗi tối, cơm nước xong, cả nhà quây quần ở chiếc bàn tròn trước sân. Nói chuyện tầm phào hoặc nghe ké mấy tuồng hát bội từ cái ra dô bên quán cà phê. Vì vậy ngay từ nhỏ, Mai đã thuộc lòng chuyện Bà Chung Vô Diệm với lão vua dê xôm Tề Tuyên Vương. Mỗi lần nghe cái giọng khấn cầu thảm thiết của lão khi giặc tràn tới biên cương:

- Hậu ơi Hậu. Hậu ráng cứu trăm chuyễn này. Trăm thề sẽ...v.v..và v.v... để

rồi sau đó, khi bà đẹp xong giấc trở về, lão ta lại nghe lời mấy con Thứ phi xí xọn đêm xiêm, kiếm mọi cách tống bà vô lãnh cung là Mai lại tức càn hồng. Có lần nhỏ hỏi má:

- Má à, sao bà Chung Vô Diệm giỏi võ như vậy, mà lúc bị đày vô lãnh cung, bà hồng chém cho ông vua một nhát để ông chết phứt cho rồi ?

Chị Thơ háy một cái lạnh lùng luôn:

- Vậy cũng nói! giết "thằng chả" chết rồi là hết chuyện, lấy đầu cho mày nghe mỗi buổi tối?

Má cũng nói ối chuyện người ta đặt ra mà, hơi đầu thắc mắc! Vậy chớ Mai cũng cứ ầm ứ! Cái bà Chung Vô Diệm ngoài chiến trường thì oai phong lẫm liệt, trước mặt lão vua già lại yếu xìu như cái bánh tráng ướt! Lão chỉ cần "thở" ra vài lời đường mật là bà ta lại hồ hởi đem thân xông pha ra chiến trường dẹp giặc. Có lần vác cái bầu gần ngày sanh ra trận. Bị kẹt trong vòng vây, bèn để rớt luôn một hoàng tử giữa trận tiền. Trong khi đó lão vua già phây phây ở nhà ôm ấp mấy con Thứ Phi cà chớn! Bà Chung Vô Diệm hiền chớ Mai là chém ráo trội. Từ lão dâm tặc cho tới mấy mụ thứ phi cà chua. Chị Thơ nói con nhỏ này mới nứt mắt mà đã dữ như bà chằn. Mai mốt chắc ở giá hồng ai dám rước!

Sát vách nhà Mai là nhà cô Bảy Huệ. Lúc gia đình Mai tới định cư thì họ đã ở đó rồi. Bà mẹ lúc đó độ ngoài năm mươi, tóc hoa râm, rất đẹp người. Cô bảy độ chừng hăm lăm, hăm sáu tuổi và thằng Bảo là con người anh ruột của cô. Nghe bác Ba gái nói ông này theo lính Bình

Xuyên đóng bên kia cầu chữ Y. Nó bằng tuổi Mai mà sáng nào cũng ngồi trước hàng ba khóc nhèu nhẹo cho tới khi bà Hai Cần, bà nội nó, xì tiền ra cu cậu mới chịu nín. Ba cấm không cho Mai chơi với nó. Ông nói ba nó là giặc Bình Xuyên. Mai thấy thiệt là vô lý. Ba nó theo Bình Xuyên có phải tại nó xúi đầu mà bắt lỗi nó? Vì vậy sau giờ học, Mai hay lén qua sân nhà cô Bảy Huệ để chơi nháy lò cò với thằng Bảo. Trường Mai học ở gần nhà trong khi ba đi làm tuốt ngoài đường Catinat. Nhưng phải canh chừng, hể thấy bóng chiếc Alcion trở tới trước cửa nhà nhỏ Kim Châu, cách nhà Mai hai căn, là phải lẹ lẹ nháy phốc qua cái lan can mà về tức thì, nếu bị bắt tại trận tối đó sẽ bị phạt quỳ...

Thật ra cho tới bây giờ, nghĩ lại tình cảnh cô Bảy Huệ lúc bấy giờ, Mai không biết nên thương hay nên trách?

Cô Bảy người tầm thước, nước da bánh mật, miệng hơi móm duyên, cười khoe hai hàm răng nhỏ rức. Không phải sắc nước hương trời, nhưng là một nhan sắc hiền diệu, ưa nhìn. Cô nói năng rất nhỏ nhẹ, chừng mực. Sáng nào Mai cũng thấy cô mặc bộ đồ nữ quân nhân, đúng giờ một chiếc xe nhà binh tới ngừng trước ngõ, rước cô đi làm. Chiều cũng chiếc xe nhà binh đó đưa cô về. Ngoài giờ làm việc Mai chưa thấy cô đi chơi với bạn trai bao giờ, tuy rằng thời đó, ở tuổi cô, có thể nói là đã lỡ thời ! Mai không biết lương hương của cô ra sao, chỉ biết ngoài mẹ cô là bà Hai Cần (mắc bệnh ghien đánh tứ sắc) cô phải cưu mang thêm thằng Bảo. Mất mẹ sớm, ba nó lại đi lính Bình Xuyên

giao đứt nó luôn cho má con cô nuôi. Thấy nó côi cút tội nghiệp, đôi khi bà Hai cũng chiều quá đáng. Sau này, khi quân chính phủ dẹp tan đám Bình Xuyên, ba thằng Bảo bị bắt ở tù. Vì vậy ngoài má con cô Bảy Huệ và thằng Bảo, nhà không bao giờ có bóng đàn ông... Vậy mà một bữa đi học về, mới tới đầu ngõ Mai thấy một người đàn ông trọng tuổi từ trong nhà cô Bảy đi ra. Dáng người hơi thấp, mập mạp, trắng trẻo, tóc hoa râm. Nhìn ông, người ta đoán ngay được là dân có tiền. Tò mò Mai đứng lại nhìn. Ra tới cổng, ông ta còn dòm bên trái, bên phải như kiếm ai rồi mới đeo cặp kính đen, bước hối hả ra đường, đi về hướng ngã Tư Bình Hòa. Mai vô nhà gặp chị Thơ đang nấu cơm chiều, nhỏ kể luôn:

- Em mới thấy có một "ông già" từ nhà cô Bảy Huệ đi ra.

Chị Thơ thì thâm, vì bếp nhà Mai sát vách nhà cô Bảy:

- Ông là "mèo" của cô Bảy đó.

Mai nhảy dựng như bị phỏng lửa:

- Cái gì? Mèo của cô Bảy?

Chị Thơ cú lên đầu Mai một cái đau điếng:

- Nhỏ hòng chút coi. Mà y la om sòm bên kia "họ" nghe được làm sao?

Mai vừa vò đầu vừa nhăn nhó:

- Chị có lộn hông đó. Chắc ông là "mèo" của bà Hai...

Chị Thơ xì một cái:

- Mà y biết gì mà nói. Hôm kia bà Hai qua đây "tâm sự", khóc lóc một trận quá trời với má đây nè. Bà nói tại nghèo, lại cần tiền lo cho ba thằng Bảo ra khỏi tù,

nên có người bà con làm mai cho cô Bảy làm bé ông này, cố đành ưng thuận. Ông có vợ mà gần hai mươi năm nay bả cứ trơ trơ, chẳng chịu chữa để cho ông đưa con nào hết trơn. Mà ông thì giàu quá trời. Chủ một hãng xe đồ, tới cả chục chiếc lận. Ông ham con lắm nên chịu bảo bọc hết gia đình cô Bảy. Hôm nay tao thấy ông vô đây mấy lần rồi đó. Nghe đâu ông gần năm mươi tuổi, nhưng nhờ giàu có tẩm bổ nhiều thành thử còn "chiến" lắm. Mà y hổng để ý lúc này cô Bảy đâu còn đi làm nữa.

Ờ há, cả tháng nay Mai không thấy chiếc xe nhà binh mỗi sáng tới rước cô Bảy như thường lệ. Nhưng ai đâu để ý "chiện" người lớn? Bữa nay chị Thơ nhắc Mai mới nhớ ra. Rồi sau những lần gặp gỡ lén lút tại nhà cô Bảy, kết quả là cái bụng cô mỗi ngày một lớn thêm ra. Ông Kiện mừng hết lớn luôn. Bình thường ông ta đến và đi đều trong giờ làm việc, chắc để bà vợ khỏi nghi, đậu xe xa xa rồi mới tà tà đi bộ đến cái "tổ oan ương". Mỗi lần người khách quý này tới là bà Hai Cần phải kiếm cớ, khi thì xách giỏ đi tuốt xuống chợ Bà Chiểu, lúc lại dọt qua nhà Mai ngồi tán dóc với má ít lâu cho "đôi trẻ" mần việc - Mà họ làm việc này rất nghiêm chỉnh, vì đối với ông Kiện, thì giờ thật sự là tiền bạc! Có lẽ sung sướng quá nên ông đâm ra bất cẩn, không coi chừng cẩn thận như trước. Một ngày đẹp trời đi học về, Mai thấy một bà đứng tuổi - cỡ má - phốp pháp, mặt mày đầy son phấn đứng trước cổng nhà cô Bảy (đương nhiên là được cài móc phía trong rất kỹ để phòng hờ...). Bàn tay có những móng sơn đỏ chói,

đang xỉa xói vô nhà, miệng chửi dòn tan. Lối xóm bu lại coi đồng nghệt. Bả phân búa:

- Từ mấy tháng nay tui biết là thằng chả có mèo. Theo dõi riết bây giờ mới bắt được tại trận. Tui biết chắc là tụi nó đương hú hí với nhau ở trống. Rồi bả nghiêng rặng trèo trẹo rít lên:

- Trời ơi thằng già dịch. Đầu hai thứ tóc rồi mà còn ngu (?) đem tiền cho "con ngựa" đáng tuổi con nó ăn. Trời ơi là trời! Tui có lầm lỗi gì đâu mà bị đối xử tàn nhẫn như vậy? Đồ ác nơn thất đức! Tội nghiệp, bả quên là trong xã hội Việt Nam, vợ chồng lấy nhau không con cũng là một vấn đề trọng đại. Có được bao nhiêu người đàn ông rộng lượng? Phần nhiều là các ông hay chụp ngay cái cơ đó để lập phòng nhì, phòng ba. Réo đòi gian phu dâm phụ ra chửi tới bởi hoa lá mà thấy trong nhà vẫn áng bình bất động, bả dâm mắt hứng đàn hình lui binh, sau khi ném lại một câu đe dọa xanh dờn :

- Rồi tui bây sẽ biết tay tao !

Nghe nói chiếc Peugeot 203 của ông đậu tốt ngoài ngã tư, gần rạp Cao Đồng Hưng bị bà Hoạn Thư đập tan tành hết mấy cái kính. Thôi thì không bị đốt như chồng cô Hườn là may rồi, nhằm nhò gì ba cái kính xe!

Sau đó, không biết ông về điều đình với bà vợ ra sao mà không thấy bả trở lại đánh ghen cô Bảy Huệ nữa. Thằng Toàn ra đời trong sự vui mừng tột cùng của ông Kiện. Đây tháng của nó, cô Bảy cúng nguyên một con heo quay to tướng. Bà Hai đem biếu hàng xóm

HOA BẰNG LẰNG TÍM

Một chiều khắc khoải cánh hoa rơi
Tim tím màu hoa chợt nhớ người
Se sắt chiều tàn hồn trống vắng
Phổ buồn hiu hắt em đơn côi

Héo hắt tình tan khúc nhạc sầu
Vi vu ngọn gió thổi về đâu
Hững hờ lá nhạt phai màu nắng
Cay đắng sông Tương thốn thức đau

Mùa Thu lại đến hỏi mưa ngâu
Chuyên chờ bao nhiêu giọt lệ sầu
Hoa uá hồn thu giờ vỡ nát
Chim côi lia tổ cánh rời mau

Phận khổ đồng cam hoa tím ơi
Làm chi tím tím một phương Trời
Để người năm ấy giờ xa vắng
Một côi riêng em nhạt lá rơi .

Uyên Phương
Minh Nguyệt
(Houston, TX)

mỗi nhà một phần ăn lấy thảo. Mai còn nhớ lúc nó được đầu năm, sáu tháng gì đó, ông Kiện bị tai nạn gãy một chân phải nằm nhà thương. Vậy mà ngày nào ông cũng bắt taxi xé chở tới đậu trước cổng nhà, cô Bảy Huệ ẵm thằng Toàn ra cho ông nựng nịu, hôn hít một hồi rồi mới

chịu trở vô nhà thương. Thấy đồng đồ chơi của nó mà bắt thèm. Chị Thơ sanh thằng Phương trước nó năm tháng, mà tội nghiệp quanh đi quẩn lại chỉ có hai ba món đồ chơi quèn. Bù lại nó là đứa cháu đầu nên được cả nhà cưng như cưng trứng. Nó lại đẹp quá trời nên ba lúc nào cũng trong tư thế sẵn sàng móc.... hình thằng cháu ngoại ra khoe !...

Ngay phía sau hè nhà cô Bảy là gia đình bác Hân, người Bắc, mới di cư vào Nam được gần năm nay. Bác trai độ bốn mươi tuổi nhưng gầy còm, mặt mũi nhăn nheo như trái táo khô. Con trai lớn nhất mới mười sáu và đứa út bảy tuổi. Cả nhà từ lớn tới nhỏ cộng thêm hai người thợ suốt ngày đánh vẹc ni đàn. Đủ thứ: guitare, mandoline, violon. Chỉ đánh vẹc ni thôi, xong rồi đem giao chỗ khác. Vì vậy hể mở cửa sau là nghe "nồng nàn" mùi vẹc ni, bắt nhứt cái đầu! Mai không hiểu sao cả nhà bác Hân có thể hít thở cái mùi khó ngửi này quanh năm ngày tháng? Chị Thơ nói thì quen lỗ mũi chớ sao. Giống như bác ba gái nhà mình ghiền dầu cù là, lúc nào cũng thủ một chai trong túi áo. Bác Hân trai mắc bệnh suyễn. Đôi khi đang làm, bác ngưng tay, vói lấy cái điều cây rít thuốc lào ròn rọc, sau đó lại nổi cơn ho sù sụ, cái lưng cong như con tôm luộc! Bác Hân gái hiền, cũng ốm o, hàm răng trên hô, chìa ra khỏi cặp môi dày lúc nào cũng sẵn sàng toét ra cười. Tội nghiệp bác, tối ngày chúi đầu trong bếp nấu ăn cho chồng con và đám thợ.

Cạnh bác Hân, tức ngay sau hè nhà Mai, chỉ cách cái sân rộng độ ba thước là nhà bà cụ Hiền. Cụ cũng khoảng sáu

mươi, người nhỏ bé (bây giờ gọi những người sáu mươi bằng cụ dăm bị vác chiếu ra tòa vì tội... phỉ báng!). Tóc còn đen mượt, được vấn trong chiếc khăn nhung đen. Lần đầu, Mai giựt mình khi thấy cụ cười khoe hai hàm răng đen thui đen thui. Mai tưởng cụ bị sâu răng, nhưng sau mới biết tại cụ nhuộm. Theo phong tục ngoài Bắc, đàn bà phải răng đen mới đẹp. Hồng giống "người Việt" mình, răng trắng chừng nào đẹp chừng nấy, má nói. Cụ có một người con duy nhứt là cô Lành, trắng trẻo, mảnh khảnh, trái với ông chồng tên Thịnh, mang lon trung sĩ, nghe đầu lớn hơn cô cả một con giáp. Chú Thịnh to lớn, mặc đồ nhà binh đầy vẻ oai vệ. Có lần cụ than với má:

- Khổ lắm bà ơi. Thân tôi góa bụa, lại chỉ có một mụn con gái, không ở với nó thì ở với ai? Ông rể thì suốt ngày lằm lằm, lì lì không nói một lời, nên mình cũng chẳng biết nó thương hay nó ghét. Thôi thì cứ cắn răng mà chịu!

Nói xong cụ rơm rớm nước mắt. Điều đều, sáng sớm cụ bung một thúng xôi bắp nóng hổi, đi một vòng vô xóm trong độ hai tiếng đồng hồ là hết nhẩn. Thú thật cho tới bây giờ Mai cũng chưa hiểu tại sao người Bắc kêu xôi bắp là xôi lúa? Có lần Mai ngậy thơ hỏi cụ ơi, lúa làm sao mà nấu thành xôi được hả cụ? Cụ cười khoe hàm răng đen nhánh :

- À, thì từ xưa người ta vẫn gọi thế!

Nhà cụ còn một nhân vật mà Mai rất thích là chú Phong, em họ chú Thịnh. Chú Phong thuộc loại bạch diện thư sinh, tuổi chỉ độ ba mươi, ăn nói duyên dáng. Đôi

khi chú qua nhà Mai chơi, gặp bữa cơm, má mời:

- Mời chú Phong dùng ba hột cơm với gia đình tui cho vui.

Chú giả bộ sững sốt:

- Trời, bà chị chỉ mời em đúng có ba hột cơm thôi à? Chưa đủ cho em nhét kẽ răng nữa là!!

Cả nhà ai cũng cười má, vì tuy ở Sai Gòn mấy năm rồi mà vẫn không bỏ được cái câu "ăn ba hột cơm cho chắc bụng". Ba nói ba hột cơm của má bây chắc là ba hột cơm Thạch Sanh! Cụ Hiền kể cho má nghe hồi còn ngoài Bắc, gia đình chú Phong ở dưới quê giàu lắm. Chú bị tảo hôn nên mới lên mười đã bị nhà cưới cho một cô vợ tới hai mươi cái xuân xanh. Lúc hết tiểu học, chú phải lên Hà Nội ở trọ để học tiếp. Mỗi lần về quê chơi trở lên, cô vợ có phận sự phải theo hộ tống ông chồng hỉ mũi chưa sạch này. Có điều rất mất mặt bầu cua là chú đi vé trẻ con và cô vợ thì phải mua vé người lớn. Khi nói, với làn sóng di cư năm năm tư, chú rất hồ hởi đơn ca bản: Tung cánh chim tìm về tổ...khác. Chú âm thầm theo gia đình chú Thịnh xuống Hải Phòng lên tàu há mồm đi một lèo vô Nam.

Khít vách nhà cô Bảy Huệ là gia đình cô Tư Kim Anh, em bà con của thím Ba Lâm, chủ tiệm cà phê kế nhà Mai. Cô Tư ốm yếu xanh xao, lúc nào cũng buồn rười rượi! Chớ vui sao được mà vui? Mới ba mươi hai cái xuân xanh mà cô đã phải "quản lý" một đàn con bảy đứa! Con Mỹ Lan lớn nhất lên mười và thằng cu út mới biết bò. Ông chồng lính kín của cô tối ngày nồng nực mùi rượu, lại mắc chứng

bình ghen kinh niên. Đi làm thì thôi, về nhà là ông kiểm chuyện gậy gõ, đánh đập cô rất tàn nhẫn. Tiếng chửi bới, la hét, khóc lóc từ nhà cô vọng ra thường lắm. Mới đầu chú thím Ba Lâm còn nóng ruột em, chạy qua can gián, nhưng bị ông em rể trời đánh này "xực" luôn:

- Bộ anh chị là đồng lõa của con vợ tui hay sao mà bình nó? Muốn ở tù rục xương hả?

Chú thím đành phở mặc cô em với định mệnh đau thương! Mai có gặp cái thằng cha ác ôn đó vài lần, mà lần nào cũng thấy cặp mắt, chắc là đổ ngẫu, của chả dấu kỹ sau cặp kiến đen, mặt mũi sần sùi coi rất dữ dằn, sặc mùi... lính kín!

Giữa tiệm cà phê chú Ba Lâm và nhà bác ba Đại là con hẻm chạy ngoằn ngoèo vô rất sâu trong xóm. Sở dĩ nó ngoằn ngoèo là vì bà con trong hẻm khi cất nhà không thèm theo một nguyên tắc nào cả mà tùy hứng, lồi ra thụt vô một cách rất "tự ro". Vì vậy mà tất cả các con hẻm ở cái đất Sài Gòn đều ngoằn ngoèo như những cái ruột gà! Phía mặt đường, ngay góc tiệm cà phê là giang sơn của bà Năm Hậu. Đối với Mai lúc đó thì bà đã già lắm rồi. Chiếc khăn rằn đỏ quanh năm trùm mái tóc bạc trắng. Khuôn mặt và hai bàn tay nhăn nheo, đen sạm vì suốt ngày dãi nắng, dầm mưa. Không chồng cũng chẳng có con, bà thui thủi một mình trong căn nhà lá ngay phía sau nhà bác Ba Đại và sống nhờ vào cái sạp hàng nhỏ xíu trước quán cô Ba Lâm. Cái sạp gỗ cao hơn mặt đường độ hai tấc. Trên đó bày đủ thứ, mà trăm phần dẫu là nhằm vào các bà, các cô và các đấng... nhi đồng: cóc được gọt vỏ,

tĩa ra từng cánh để xơi cho lẹ, ổi mạn, chùm ruột, me, xoài sống... bên cạnh tô muối ớt giã đồ tươi và tô mắm ruốt để chấm những thứ kể trên. Vài hũ kẹo bột, thèo lèo cứt chuột, bánh in, bánh tai heo... và cái món mà bà moi tiền tụi nhóc nhiều nhất là món khô mực nướng. Từng miếng khô cắt vuông vức độ bốn ngón tay, được nướng trên lửa than. Than cháy đỏ đưng trong cái soong nhôm cũ móp méo thắm hại. Lúc chín tới, bà để lên trên cái thớt me dày cộm, rồi dùng cái búa nhỏ đập nhẹ cho tới khi miếng khô mực tơi ra, sau đó mới phết lên trên một lớp tương ớt mỏng. Chèn đét, mới hồi tưởng lại đã chảy nước miếng! Tội nghiệp bà, bữa nào nắng ráo thì khá, những hôm mưa dầm, chẳng có ma nào mua, lại còn bị nước mưa tạt vô ướt nhẹp, phải dọn hàng về sớm. Phần lớn số tiền má cho Mai đều chạy tuốt vô tụi bà năm Hậu qua những trái cóc, ổi, khô mực nướng. Phần còn lại nộp mạng cho cái xe nước đá nhận trước nhà con Bích Thủy. Má cấm không cho Mai với nhân vật này vì trên đầu nó có nuôi khoảng... một triệu con chí! Chỉ cần vén một nhánh tóc lên thôi, là cả một sư đoàn chí đực, chí cái, chí mên rơi xuống ào ào như sao sa lá rụng! Về sau nó phải cạo trọc đầu mới thanh toán nổi cái đám chí khổng lồ đó. Vậy mà ở trường, thầy nào, cô nào cũng cố gắng nhét cho bằng được vô đầu đám học trò vô tội cái câu: ở đời có... chí thì nên! Hay có lẽ tại má chưa từng nghe câu này nên mới cấm Mai không được có chí? Hỡi ơi bà đâu có biết cái hậu quả tai hại Mai phải gánh chịu là cho tới

bây giờ, Mai chẳng có một ly ông cụ ý chí nào hết. Làm cái gì cũng bỏ dỡ nửa chừng! Phải chi hồi nhỏ...

Buổi tối, khi đèn đường bắt đầu bật sáng, không biết từ đâu một chiếc xe mì được đẩy tới trấn thủ ngay phía trước nhà bác Ba Đại, dưới tàn cây trứng cá. Bao giờ cái tiếng tắc xịt, tắc xịt của hai thanh gỗ cũng vang lên từ xa, trước khi bóng dáng chiếc xe mì xuất hiện. Mùi thơm từ mấy thùng nước lèo xông lên điếc mũi. Chiếc xe đẹp hết ý. Bên trên những thùng nước lèo và dưới cái mái nho nhỏ che mưa nắng là một giàng kiếng có bốn mặt. Một mặt được vẽ sự tích Tề Thiên Đại Thánh - Một mặt vẽ sự tích Tiết Đinh San cầu Phàn lê Huê và hai mặt nhỏ hai bên chỉ vẽ chim chóc, hoa lá, tất cả đều tô màu sắc rực rỡ. Chủ nhân là chú Woòng, người dong dỏng cao, trạc độ ba mươi ngoài, trên môi lúc nào cũng có sẵn nụ cười cầu tài, tay thì xóc mì lẹ như người ta múa kiếm. Mỗi lần anh Hai Răng vô thăm bác Ba đều được đám em út "queo - côm" hết mình, vì mười lần hết chín anh cho phép "xực" mì thả cửa.

Tối trễ hơn xe mì một chút là gánh cháo huyết của một ông Tàu già. Mai không biết tuổi, nhưng thấy ông già lắm, lại ốm yếu hom hem. Tuy vậy tiếng rao cháo... huy...ết... ết... của ông còn vang rất xa. Cho tới bây giờ, Mai chưa được ăn lại một tô cháo huyết nào ngon như những tô cháo huyết của Ông Tàu già ngày xưa. Những hạt gạo trắng ngần, nở bung, đặc sánh lại với nhau. Những miếng huyết màu đỏ sậm không bao giờ vỡ vụn khi cháo bị khuấy lên, mềm dịu trên đầu

lười. Cái kéo trong tay ông cắt xằm xập những miếng dầu cháo quẩy vàng rộm, dòn tan lẹ thoăn thoắt. Rất chút tiêu, thêm chút hành lá đã có một tô cháo huyết thơm ngon, béo ngậy dù chẳng có một miếng thịt nào...

Sau này nghĩ lại Mai thấy thiệt hứ vía. Vì ngoài hai cái địa danh rất ư là bất lợi: ngã Ba Chú Ía và ngã Năm Chuồng Chó, ba má lại chọn đúng cái ngã Tư Bình Hòa để cư ngụ. Giống y như tên, cái xóm nhỏ của Mai thiệt là hiền lành, dễ thương. Ngoài cái ông lính kín say sưa và hay ghen ầu kia, mọi người đối xử với nhau rất thân tình. Ngay cả cô Bảy Huệ, tuy mang tiếng làm bé ông Kiện mà cả xóm cũng không ai nhìn cô bằng cặp mắt khinh khi rẻ rúng. Mai cũng không hề thấy chuyện trộm cướp xảy ra lần nào. Chỉ có một lần cả xóm náo loạn vì cô Loan con bà Ba Trà Huế ở ngay phía sau nhà bác Đại bị đánh ghen. Cô có một đời chồng nhưng người này bỏ vô bưng theo Việt Minh. May mắn chưa có mụn con nào nên cô về ở với mẹ. Bà ba có sạp bán nước trà huế dưới chợ Bà Chiểu, nhưng cô Loan lại theo người quen đi buôn hàng chuyển miệt Ban Mê Thuộc. Đi buôn lâu ngày cô cặp với một anh tài xế xe hàng. Máy ông này phần lớn thuộc giống đa tình. Máy bà lại muốn lợi dụng chợ hàng vừa nhiều vừa rẻ, nên hai bên đều sẵn sàng kể cho người nhận. Vui vẻ cả làng!

Trung bình một tháng cô Loan đi buôn chừng hai ba chuyến. Mỗi chuyến độ năm ngày. Thời gian còn lại cô ở nhà hoặc ra quán phụ mẹ chút đỉnh. Khi nào ông bồ cô

tới hú hí thì hai người đóng cửa ở lì trong nhà suốt ngày. Cả xóm ai cũng biết vì ông ta tới bằng chiếc xe mô tô, máy nổ bành bành rùm trời đất. Một bữa nọ ông ta vừa tới độ nửa giờ thì một đám ba bà trên dưới ba mươi tuổi, mặt mày hầm hầm đi vô hẻm. Tới trước cửa nhà cô Loan, nhìn thấy chiếc xe mô tô thì một bà nói đúng chỗ này rồi. Chắc chắn thằng khốn nạn đó đang hú hí với con ngựa bà ở trong. Chị em, tụi mình tiến vô. Vừa nói bà này vừa đập cửa rầm rầm, miệng réo tên chồng và tình địch chưởi um sùm. Nhà bà ba Trà Huế vách bồ kho, mái lá. Cánh cửa bằng cây thô sơ coi bộ chống không được mấy lắm hơi. Cả xóm nghe ồn ào bu lại coi đông nghet. Bỗng cánh cửa mở bất thành linh, một người đàn ông đi chân đất, mặc trần sì cái quần xà lỏn, tay ôm áo sơ mi và cái quần tây chạy ào ra, vệt mấy người đang bu trước cửa, phóng lên chiếc mô tô giông mất. Máy bà đánh ghen bất ngờ phản ứng không kịp đành để tên gian phụ cao bay xa chạy. Bất tên này không được họ bèn trút giận lên đầu con dâm phụ. Vậy là a lê hấp ba bà Hoạn Thư xông vô nhà đề cô Loan xuống đánh một trận tới bời. Mái tóc dài đẹp đẽ bị xoắn nham nhở như người bị đau ban mới dậy! Lối xóm còn xằm xì với nhau là cô Loan bị mấy bà chằng lột trần truồng, xát muối ớt vô ... Vì họ nghe bà vợ bị cấm sừng la lớn sặc mùi thù hận: tưởng cái của mày dát vàng dát ngọc gì mà thằng chồng tao mê đắm mê đuối. Trận này bà cho mày tổn tới già, hết đám quyến rũ đàn ông. Và tiếng thét đầy sự đau đớn của cô Loan khiến mọi

người nổi da gà, nhưng không ai dám vô can. Khi bà Ba hay tin tất tả chạy về thì chỉ gặp cô con gái nằm trên giường, thân thể bèo nhèo như chiếc mền rách. Sau trận bị đánh ghen tới bởi này, cô Loan mắc cỡ bỏ xóm đi luôn.

Khi cô út của Mai dọn nhà ra Nha Trang buôn bán, cô nhường cái tiệm tạp hóa của cô lại cho má trông coi. Ba má Mai bán căn nhà ở Bình Hòa dọn về Bến Chương Dương, gần nhà đèn Chợ Quán. Mai không thích lắm, vì cái tiếng u u từ nhà đèn phát ra rất là khó chịu. Má nói riết rồi cũng quen. Tụi bây thử tưởng tượng những người không nhà cửa ở dưới gầm cầu chữ Y, sát bên nhà đèn, họ còn chịu được hưởng chi mình ở xa gần hai cây số.

Thỉnh thoảng cả nhà trở về xóm cũ thăm bác Ba Đại. Bác gái ráp bo: ông Kiên đã ly dị bà vợ, chia đôi số xe đồ và bây giờ chánh thức ở luôn với cô Bảy Huệ. Để đền đáp cái tình sâu nghĩa nặng này, cô sanh thêm cho ổng hai đứa con gái nữa. Hèn chi đi ngang nhà cũ thấy đã lên thêm một tầng lầu. Thôi cũng mừng cho cổ. Bà cụ Hiền theo con rể đổi về miệt Hậu giang, mất liên lạc luôn. Chú Phong nhưt định ở lại Sài Gòn, tiếp tục cuộc đời độc thân vui tính. Gia đình bác Hân làm ăn khấm khá, đổi ra căn nhà ngoài mặt tiền đường, có trương bản hiệu dang hoàng và hai ông bà cũng phát tướng, mập mạp hơn xưa.

Cô Tư Ánh sau lần sẩy thai vì bị ông chồng lính kín "âu yếm" hơi nặng tay, đợi thẳng chả đi làm, cô dẫn bầy con bầy

đứa trốn luôn về nhà cha mẹ cổ ở tuốt dưới Trà Vinh. Ông ta tìm xuống, nắn nỉ cách mấy cổ cũng nhưt định hát bài "Kiếp nào có yêu nhau" của nhạc sĩ Phạm Duy, trong đó có những câu rất hợp với cô như : Đừng nhìn nhau nữa anh ơi - Xa nhau đã xa rồi, quên nhau đã quên rồi - Đừng "tìm" chi, đừng tìm chi nữa anh ơi....! Ông ta đành trở về Sài Gòn tiếp tục tìm vui trong men rượu đắng và trút mối hận lòng bằng cách "hỏi han sức khỏe" một cách tận tình mấy người bị lính kín bắt...

Phần bà Năm Hậu sau một trận sưng phổi nặng vì trúng mưa, tuổi già sức yếu chịu không nổi cũng đã từ trần. Hàng xóm láng giềng kẻ ít người nhiều, đóng góp lại, làm cho bà một cái đám tang nho nhỏ. Vậy cũng xong một đời cô quạnh! Chỉ có xe mì chú Woòng và gánh cháo huyết của ông Tàu già vẫn bền theo năm tháng...

Ôi cái xóm nhỏ thân thương. Với muôn vãn nhớ nhung, nhưng Mai không thích sống lại cái cảnh ngõ ngàng của Từ Thức, khi già biệt chốn Thiên Thai để trở lại làng xưa... Biết bao vật đổi sao dời. Mai muốn cái Xóm Bình Hòa nhỏ xíu muôn đời là một kỷ niệm long lanh trong tâm tưởng của mình mà thôi !.

TIỂU THU
(Canada)

NHƯ CẢNH HOA SỬ

BÌNH HUYỀN

Ngọc-Loan và chồng trở về nhà sau buổi sinh hoạt nghệ thuật văn học. Trước khi đi ngủ, nàng dịu dàng nói với Lê, chồng nàng:

- Chiều nay, chị V. và em ngồi chuyện trò trong khi chờ đợi các văn nghệ sĩ cùng thân hữu tới dự buổi sinh hoạt. Chị V. vốn là một văn thi sĩ nổi tiếng. Chị ấy gửi một cuốn tạp chí đang được nhiều người ưa chuộng từ Mỹ gửi qua. Tới mục Vườn Thơ, chị ấy chăm chú đọc, rồi chỉ vào một tác giả, nói : " Thi sĩ này có bút hiệu giống tác giả mà chị quen. Nhưng chất liệu thơ của hai người hoàn toàn khác nhau. Bài thơ này làm cho một người tình trong tưởng tượng." Em bèn cho chị ấy biết rằng thi sĩ đó có lẽ là người tình cũ của anh. Anh thấy thế nào ?

Lê trầm ngâm một vài phút, rồi nói một cách nhẹ nhàng nhưng cương quyết :

- Anh sẽ có cách làm cho cô ta chấm dứt hành động ấy, nếu quả thực đúng là cô ta. Tình cờ cháu gái của em và cô ta làm cùng sở tại một tỉnh bên Texas, nên mình và cô ta có địa chỉ của nhau.

Nói xong, chàng tắt đèn. Trong bóng đêm, chàng thấy rõ mẩu chuyện xa xưa xảy ra vào cuối thập niên năm mươi, trong cư xá Công-Lý, Sài-Gòn, ...

... Lê ngủ dậy, rửa mặt mũi, ăn quà sáng. Chàng mặc quần áo, sắp sửa sang nhà Ngọc-Loan ở xế cửa, thì Mai đến. Nàng vào trong nhà, một tay xách cặp,

một tay cầm bó nhãn. Thấy Lê, nàng cười thật tươi, cất tiếng lạnh lạnh nói:

- Anh có phải lên trời, mà Mai đến, cũng không được đi đâu!

Lê nói khẽ:

- Mai hôm nay kiêu ngạo quá đấy nhé. Dám tranh đua với cả ông trời!

Mai đáp lại:

- Đó là ông trời của anh. Còn Mai có Chúa và Đức-Mẹ. Anh không biết à?

Lê liếc nhìn qua nhà Ngọc-Loan và thấy nàng đang đứng trong khung cửa hàng ba. Chàng bảo Mai:

- Trời là tiếng gọi chung. Nhưng dù sao, Mai cũng đề cao mình lắm đấy. Theo Thánh Kinh Tân Ước mà anh đọc được, tuy anh không có Đạo, thì hình như Mai đã phạm vào tội không khiêm tốn thì phải!

Mai nói như reo lên :

- A! Anh cũng đọc Thánh Kinh kia à?

Bao giờ vaây?

Lê trả lời :

- Lâu rồi. Anh đọc sách đó ở nhà Phong, anh của Linh. Ở đây, cô Tín chủ nhà của anh cũng có. Cách nay đã khá lâu, anh có đọc cuốn Cựu Ước, thấy hay hay. Bây giờ, đọc Tân Ước, được xem nối tiếp, nên anh thích lắm. À, Mai đến sớm thế này, có việc gì đấy?

Mai ngồi xuống *divan*, tay chỉ vào chiếc ghế bên cạnh bàn học, miệng nói liến thoắng:

- Anh có quyền ngồi xuống nói chuyện với Mai. Sao hôm nay anh thích đứng thế?

Lê vẫn đứng gần cửa ra vào, tay trái vịn lên thành cửa, tay phải chống nạnh, mắt nhìn

sang nhà Ngọc-Loan. Nàng vẫn lấp ló sau tấm màn màn. Lê thông thả nói:

- Mai mệt thì cứ ngồi. Đừng lo cho anh.

Mai đá nhẹ vào ống chân Lê, chép miệng, bảo chàng:

- Không sao, anh cứ đứng mà nói chuyện cũng được. Anh muốn là trời muốn. Mai không dám ép. Anh giận cho thì chết! Hôm nay Mai đến sớm, là để xem anh có...ngoan không. Nếu ngoan, Mai sẽ cho anh ăn nhãn...

Lê ngắt lời :

- Nếu không ngoan thì sao?

Mai cười khanh khách, rồi nói :

- Không ngoan, anh cũng được ăn nhãn. Nhưng, anh phải bóc vỏ, ăn một mình. Mai sẽ về ngay...

Lê nghĩ thầm:"Anh không ngoan với Mai đâu. Về đi!" Nhưng chàng im lặng, nhìn người con gái mà cách đây hơn một năm, chàng đã quyết định chọn làm người yêu. Vẫn bộ điệu nhí nhảnh, nửa người lớn, nửa trẻ con, Mai ngày nay chỉ còn gây trong lòng chàng một sự thương hại.

Mai ra về lúc gần mười một giờ sáng. Lê dắt xe qua nhà Ngọc-Loan. Chàng đứng trước cửa nhìn vào. Ngọc-Loan chạy ra, tươi cười hỏi chàng:

- Anh đi đâu thế? Sao sáng nay anh không qua nhà em?

Lê trả lời:

- Sáng nay, anh hơi bận. Bây giờ, anh phải đến trường Gia-Long có việc một tí. Chiều nay hoặc tối nay, anh sẽ sang với em. Bằng lòng không?

Ngọc-Loan cười khúc khích, giơ bàn tay vuốt mấy sợi tóc loà xoà trên trán người yêu. Nàng nói bằng giọng nũng nịu, rất trẻ con:

- Anh muốn gì, em cũng bằng lòng. Nhưng em nhớ anh quá! Làm sao bây giờ, hở anh?

Lê thở dài trong niềm sung sướng trộn với nỗi áy náy. Chàng khẽ vuốt má nàng, ngọt ngào dỗ dành:

- Cho anh mang hình ảnh cùng tình yêu của em theo anh. Còn anh cũng để lại hình ảnh và tình yêu của anh cho em. Như thế, chúng mình sẽ bớt nhớ nhau một lúc. Em có tin lời anh không?

Ngọc-Loan mở to cặp mắt nhưng ngây thơ, hé nụ cười như hoa nở, cất tiếng thỏ thẻ đáng yêu:

- Thật hả anh ? Có thế, em mới bớt lo. Bây giờ, anh cứ đi đi. Em giữ lại hình ảnh trong mắt em, và tình anh trong tim em. Khi nào nó...hết, em lại ra đây đứng chờ anh.

Lê đi, mãi đến xế chiều mới trở về. Ngọc-Loan ở nhà, ra đứng cửa hai, ba lần. Không thấy Lê, nàng lên gác ngồi đọc lại các lá thư của chàng gửi cho nàng. Lê đi qua nhà Ngọc-Loan. Không thấy nàng, chàng mỉm cười, đạp xe thẳng tới cửa nhà chàng, trong bụng nghĩ: "Hình ảnh và tình yêu của mình chưa "hết", nên nàng chưa ra đứng cửa!"

Chàng về nhà với niềm vui lớn trong lòng, vì chàng mới đi xem kết quả thi Tú-Tài một khóa một, và thấy có tên mình trong danh sách. Cô Tín mang mấy món ăn làm sẵn về, bày trên mâm, để lên chiếc *divan* gần bàn học của Lê. Cô nói:

- Anh Lê có đói thì chịu khó ăn trước một mình nhé. Tôi phải đi lên chợ Bến-Thành giao hoa ngay. Còn hai em đã có bà người làm lo rồi.

Có tiếng gõ vào hàng rào ngoài cửa. Cô Tín nhanh chân ra mở.

- Bà ạ. Thưa bà, anh Lê có nhà không ạ? Cháu là Mai, bạn anh Lê. Cháu thấy bà đi lễ ở Đòng Chúa Cứu-Thế.

- Không dám, chào chị Mai. Chị cũng đi lễ Đòng Chúa Cứu-Thế đấy à? Vậy là nước cùng một lọ rồi. Mời chị vào.

Mai đi tới cạnh bàn học của Lê. Cô Tín lại nói:

- Nhân tiện mời chị Mai ở nhà dùng cơm với anh Lê cho vui. Tôi phải đi đằng này.

Cô Tín với tay bật đèn cho sáng, rồi vội vã vào nhà trong mặc áo dài, xách giỏ, đi ra bằng lối sau. Lê và Mai ngồi hai đầu *divan* ăn cơm. Mai so đĩa, xới cơm vào bát, đưa cho Lê, rồi xới một bát để trước mặt nàng. Lê cầm đĩa gắp một miếng gan đưa lên miệng. Mai lẩm nhẩm đọc kinh, làm dấu, rồi mới bắt đầu ăn. Hai người yên lặng ngồi ăn với nhau. Một lúc sau, Mai gợi chuyện trước:

- Chắc anh ngạc nhiên, vì Mai trở lại nhà anh lần thứ nhì trong ngày hôm nay?

Lê ngừng ăn, trả lời:

- Có gì lạ đâu mà anh phải ngạc nhiên. Hồi ở Hoà-Hưng cũng vậy. Nhưng, Mai trở lại chắc là có việc quan trọng.

Mai cười khanh khách, không trả lời ngay. Nàng gắp một miếng dôi, chấm mắm tôm, đưa lên miệng nhai. Xong, nàng từ từ nói:

- Mai ghé qua nhà con Linh, em anh Phong. Ở đó Mai hân hạnh được biết tin anh mới đậu Tú-Tài một. Mai trở lại đây, để hỏi tại sao anh không cho Mai biết tin đó sáng hôm nay. Kết quả được niềm yết từ hôm qua mà.

Lê nhẹ nhàng nói:

- Họ công bố kết quả sớm hơn dự định. Mãi trưa nay anh mới được đọc danh sách các thí sinh đậu.

Mai im lặng một lúc. Nàng chỉ ăn hết một bát cơm, rồi ngừng lại. Nàng cầm chiếc khăn ướt để sẵn trong mâm lên lau miệng. Đợi chàng ăn xong, Mai nói giọng chầm biếm:

- Anh thi đậu Tú-Tài một, chắc cả họ ăn mừng!

Lê chầm thuốc lá, hút vài hơi, thản nhiên đáp:

- Từ thuở bé đến giờ, anh thấy họ hàng của anh chỉ ăn mừng, mỗi khi có người tốt nghiệp Đại học mà thôi.

Mai cúi đầu một lúc, rồi ngừng lên nhìn Lê bằng ánh mắt dịu đi. Nàng cười mỉm, cất giọng khe khẽ:

- Dù sao, Mai cũng mừng cho anh. Bây giờ tối rồi, Mai phải về.

Lê sang nhà Ngọc-Loan, thấy nàng khoanh tay, đứng trong bóng tối của hàng ba. Chàng bước lại gần. Ngọc-Loan mừng rỡ, đi nhanh ra đón chàng, giọng nàng dịu dàng tươi mát:

- Anh dẫn em đi dạo một chốc, nhé anh. Trong nhà nực lắm.

Lê và Ngọc-Loan đi cạnh nhau qua sân cư xá, ra ngoài cổng, rẽ bên phải để đi lên phía cầu Mac-Mahon. Hai người bước chậm chạp trên lề đường, có gió mát hây hây. Thỉnh thoảng họ dừng chân, quay nhìn nhau đắm đuối. Họ truyền cho nhau những tia ấm áp của tình yêu, rồi lại bước đi. Họ không nói nhiều với nhau, nhưng trong lòng chứa chan tình ý, với niềm cảm thông vô cùng mạnh mẽ. Ngọc-Loan chợt nói:

- Đêm nay, anh nhớ viết thư cho em, anh nhé.

Lê đáp lại ngay:

- Đêm nào, anh cũng phải đọc thư của em, viết thư cho em, xong mới ngủ được.

Nghe vậy, Ngọc-Loan nắm chặt tay Lê hơn, như để cảm ơn người tình muôn thuở. Nàng cảm thấy yêu thương dào dạt trong lòng. Nàng giữ lấy cảm tưởng ấy, cho đến khi về nhà. Với hồn xác ngây dại, nàng vội vàng lên gác, lấy giấy bút, say sưa để lòng mình trải đầy các trang giấy trắng. Nàng chỉ ngừng viết khi cơn ngủ làm rối loạn bàn tay. Để lá thư xuống dưới gối, Ngọc-Loan thiếp đi lúc nào không biết...

...Ngoài giờ đi học cũng như trong các ngày nghỉ, Lê và Ngọc-Loan thường rủ nhau dạo phố, đi ăn các món Tàu trong

Chợ-Lớn, phở trên đường Hiền-Vương, kem ở các đường Nguyễn-Huệ, Tự-Do, Lê-Lợi...

Sau lần gặp nhau vừa qua, tự nhiên Mai rất ít đến thăm Lê. Riêng chàng cũng không muốn Mai đến nữa, nên mừng thầm. Nhưng nỗi mừng đó không bền, vì Mai bỗng xuất hiện vào một buổi trưa trước lễ Giáng sinh.

Sắc diện nàng rất kỳ lạ, như một người mới khám phá ra bí mật gì đó, hoặc đang theo đuổi một âm mưu ghê gớm nào. Nàng nói trong hơi thở ngắt quãng, có lẽ vì xúc động do những tính toán "trình thám" trong đầu:

- Năm nay, anh phải thu xếp, đưa Mai đi lễ nửa đêm Nô-en nhé.

Lê lắc đầu nói:

- Anh có bao giờ đi lễ nửa đêm với Mai đâu. Sao năm nay Mai lại bắt anh phải thu xếp như vậy? Những năm trước ai đưa Mai đi? Đáng lẽ Mai phải hẹn thật xa, để anh chuẩn bị. Bây giờ sát ngày quá. Anh đã hứa với bạn của anh rồi. Thôi để dịp khác.

Mai nhún vai, bĩu môi, nói giọng hơi rít lên:

- Mai thử anh thế thôi. Anh kẹt đến như vậy, ai mà ép anh được. Dù sao, sau này, anh sẽ không trách là Mai chẳng bao giờ đòi anh đưa đi chơi cả. Thật ra, Mai đủ sức và trí khôn, để đi đây, đi đó, mà không nhờ đến ai.

Mai ra ngoài cửa, chợt quay lại, bảo Lê:

- Anh muốn hẹn thật xa, thì Mai cũng chiều anh. Tối ba mươi Tết năm nay, để kỷ niệm ngày "yêu nhau", anh và Mai đi chơi chợ hoa nhé. Gần đến ngày đó, mình sẽ cho nhau biết giờ. Nói trước để anh kịp chuẩn bị.

Mai về rồi, Lê vừa băn khoăn, vừa bực mình. Ngày ba mươi Tết mà không đi chơi với Ngọc-Loan sao được! Nàng sẽ

buồn lắm. Không hiểu vô tình hay cố ý Mai coi Lê như trò chơi. Văng bóng cả tháng, rồi bỗng trở lại, đòi cái này cái kia! Lê thấy cần phải cứng rắn với Mai lần này. Chàng sẽ kiếm cách làm cho cô gái này giận, không đến nữa. Thế là trước ngày ba mươi Tết Mậu-Tuất, Mai nhận được lá thư ngắn của Lê:

Mai mến,

Tối ba mươi Tết này, anh không thể nào đi chơi chợ hoa với Mai được, vì bận chuyện gia đình. Anh thành thật xin lỗi. Lê.

Mai vò nát tờ giấy, cười nhạt, nói một mình:

- Người không cần ta, thì ta cũng chẳng cần người.

Lấy cố này, Mai bỏ hẳn, không tới nhà Lê nữa, mà cũng chẳng viết thư cho chàng. Nàng dành hết thời giờ có được, để săn đón, tấn công tối đa Tuệ, anh trai của Lam bạn nàng và là sinh viên y khoa. Mẹ và gia đình Mai luôn luôn muốn Mai bỏ Lê, làm thân với Tuệ để lấy Tuệ cho bằng được, vì người con trai này có nhiều tương lai hơn. Có những lần, lợi dụng nhà Tuệ vắng người, Mai đóng cửa, ở trong phòng với chàng cả nửa ngày. Có chút tiền dành dụm, nàng may áo dài, uốn tóc, mua quà mang đến cho Tuệ. Tất cả những hành động này đều bị bà người làm ghi nhận, báo cáo cho bố mẹ của Tuệ biết kịp thời. Lập tức, mẹ của Tuệ gọi chàng, chất vấn nặng nề:

- Anh còn ăn học, sao để cho ái tình vướng vít như thế? Con bé này hoàn toàn không xứng đáng với anh. Cả nhà ta đều không có cảm tình với nó. Theo con Lam nói, thì trong trường học cũng chẳng ai thương nổi nó. Hơn nữa, gia đình nó không tốt đẹp gì đâu. Nhà nó nghèo mạt; anh trai nó bị ho lao. Anh liệu mà tránh xa nó ra, cho khỏi mang họa về sau. Bằng không, cậu mợ sẽ buồn khổ khi còn sống, mà chết đi không nhắm mắt được, nếu thấy rằng

ngày nay anh trái lời cậu mợ, thì ngày sau anh sẽ khốn khổ vì con bé này!

Tuệ vừa kinh ngạc, vừa bực mình. Chàng suy nghĩ, rồi ôn tồn thưa với mẹ:

- Con tuyệt đối không có chút tình cảm nào với cô Mai cả. Cậu mợ cứ bảo em Lam và u già đừng cho cô ta vào nhà mình nữa là hết.

Bà mẹ của Tuệ liền gọi Lam và bà người làm lên căn dặn:

- Lam phải bắt giao du với cô Mai đi. Chỉ chào hỏi xã giao ngoài đường mà thôi. U già cứ tự ý không cho cô ta bước chân vào nhà này. Nói tử tế không xong, thì nói xẵng! Nhất quyết không để cho cậu Tuệ gặp cô ta. Lam và u già nghe rõ chưa?

Sau gần bốn tháng đeo đuổi Tuệ, Mai trở về với con số không. Nàng không khóc, không giận, mà chỉ lo lắng cho cuộc đời mình. Mai nằm một chỗ trong ba ngày, không ăn, không ngủ, mặt mũi xanh xao, hốc hác. Mẹ nàng thắc mắc hỏi. Nàng bèn nói một cách quả quyết với cả nhà:

- Con không thể lấy một người chồng với mục đích hưởng giàu sang, phú quý của người đó được. Mợ và cả nhà hãy để con tự ý tìm người con yêu thương, để chọn làm chồng. Còn sự giàu sang, con sẽ tạo lấy bằng hai bàn tay và trí óc của chính con. Nếu không được như vậy, sinh mạng của con không chừng sẽ vì thế mà bị hủy hoại. Mợ và cả nhà sẽ chịu trách nhiệm!

Mẹ và cả nhà Mai đành phải lùi bước, để cho Mai muốn làm gì thì làm. Mai nghỉ ngơi, bồi bổ một tuần cho lại người. Nàng chọn một buổi sáng đẹp trời, sửa soạn thật kỹ lưỡng ý tưởng cũng như nhan sắc, rồi đạp xe đến nhà Lê.

Trong bốn tháng không có Mai đến quấy rầy, Lê sống trong tình yêu nồng cháy của chàng với Ngọc-Loan, và sự săn sóc chu đáo của nàng. Chàng mua dụng cụ

về tập thể dục hàng ngày, ăn ngủ, học hành điều độ. Thân thể chàng vạm vỡ, má hồng, môi đỏ, cặp mắt long lanh, tiếng nói mạnh mẽ. Một cuộc sống mới đến với chàng.

Mai đến nhà Lê. Nàng thấy Lê hồng hào, vạm vỡ, bèn cười thật tươi, chạy tới sát gần nhìn chàng say đắm. Bất thành lời, Mai ôm choàng lấy cổ Lê, hôn hít lên má, lên môi chàng. Lê mất thăng bằng, ngồi xuống *divan*. Mai liền đóng cửa, sà vào lòng Lê, hai tay ôm chặt lấy chàng, hôn hít tiếp. Có tiếng đẩy cửa. Lê nhìn ra, thấy Tài, em trai của Ngọc-Loan, thò đầu vào, rồi thụt ra ngay. Lê toát mồ hôi, đẩy nhẹ cho Mai đứng xuống đất. Nhưng nàng còn tiếc rẻ, đứng thật sát vào người Lê. Cười nói ríu rít một lúc, Mai đòi về. Lê vừa đóng cửa hàng ba, thì Tài chạy qua, gọi:

- Anh Lê, có thư của chị Ngọc-Loan đây này!

Lê cầm mảnh giấy học trò gấp tư, mở ra đọc:

Anh Lê của em

Tài về mách em là nó thấy anh bé cô nào trong lòng. Có phải như vậy không? Anh nói thật đi. Ngọc-Loan.

Lê nhìn lá thư, ngẩn mặt suy nghĩ. Chàng thấy trong lòng hết sức bối rối, ân hận, xấu hổ. Chàng không biết phải ăn nói với Ngọc-Loan như thế nào. Chàng ân hận, vì đã vô ý để câu chuyện tình tay ba vỡ lở. Không soi gương, mà chàng biết là mặt mình đỏ lấm. Chàng chưa bao giờ thấy xấu hổ như lúc này! Thiên đàng tình ái của Lê và Ngọc-Loan, phút chốc đã bị tì vết. Lê sắp trở thành một tội nhân, đứng thú tội trước mặt Ngọc-Loan. Nghĩ tới đây, Lê dăm lo lắng. Chàng có thể mất Ngọc-Loan, một người yêu muôn thuở. Chàng thấy con người của chàng nhỏ bé dần đi. Con thuyền tình của Lê và Ngọc-Loan đang đi vào cơn bão tố. Phải làm sao để cứu lấy nó?! Trong cơn bối rối, thảng thốt, Lê làm một hành động khá hèn nhát. Chàng

viết nguệch ngoạc mấy chữ, nhờ cháu gái của cô Tín mang sang cho Ngọc-Loan:

Ngọc-Loan của anh,

Nhận được thư của em, anh ngạc nhiên lắm. Có lẽ Tài nhìn nhầm. Ngồi trên lòng anh lúc này là thằng Đức con của cô Tín đấy mà. Đừng nghi ngờ anh, em nhé. Chốc nữa, anh sẽ sang em. Lê.

Mười lăm phút sau, cháu gái của cô Tín mang về cho Lê một mảnh giấy:

Anh Lê của em,

Lần đầu tiên, em xin phép không tin anh. Người ngồi trên lòng anh không phải là Đức gì cả, mà là một người con gái. Như vậy là đủ rồi. Anh khỏi phải bào chữa gì nữa. Ngọc-Loan.

Nhận được thư này, Lê xấu hổ quá. Lê thấy danh dự của chàng bị tổn thương rất nặng nề. Cảm tưởng nhục nhã này, đưa chàng tới một ý nghĩ khá điên rồ: Bỏ cả hai người, đi ở chỗ khác. Tuy nhiên, sau khi suy nghĩ một lúc lâu, Lê thấy làm như vậy là vô lý. Có nhiều người yêu không phải là một tội ác. Bây giờ, điều quan trọng là làm sao để biết mình yêu ai nhất, và tình yêu đó có đích thực hay không. Với Mai, hạnh phúc không đến với chàng trong sự bằng yên. Tình yêu của nàng với Lê đã mai một từ lâu. Hành động sôi nổi của Mai ngày hôm nay không thoát thai từ một tình yêu chân thành. Trong khi đó, Lê nhận thấy mình đã bị Mai tống tình bất ngờ. Em trai của Ngọc-Loan lại bắt quả tang chuyện này. Ngọc-Loan có vẻ khinh thường chàng.

Hoàn toàn bối rối, Lê viết cho Ngọc-Loan một lá thư tuyệt tình, trong đó có đoạn:

"... Anh với Mai yêu nhau lâu rồi, không thể bỏ ngay được. Xin Ngọc-Loan thông cảm cho, và mình vĩnh biệt nhau từ giờ phút này..."

Chàng cắt một lọn tóc trên đầu, kẹp trong lá thư. Chàng cho tất cả vào bao thư dán kín, nhờ cháu gái của cô Tín đưa cho

Ngọc-Loan. Nhận được thư của Lê, mở ra đọc, Ngọc-Loan chết lặng. Nàng để lại lá thư và lọn tóc vào phong bì, xuống bếp nói với mẹ:

- Hôm nay, con không khoẻ. Con đi nằm ngay, và không ăn cơm tối.

Mẹ của Ngọc-Loan tưởng thật, nói:

- Để mẹ bảo người làm nấu nồi cháo thịt bò. Khi nào con đói bụng, thì xuống lấy ăn.

- Vâng ạ. Bất cứ ai hỏi, mẹ bảo con không có nhà.

Ngọc-Loan lên gác, nằm trên giường, vừa đọc lại lá thư, vừa khóc một mình. Nàng không ngờ rằng Mai, một bạn gái quen ở Nhà Thờ, lại có thể là người tình của Lê bấy lâu nay. Nàng không giận Lê, mà chỉ trách mình đã tự nhiên chạy theo tình yêu này, bỏ sau lưng hết mọi sự, để bây giờ chết cả tâm hồn. Làm sao Ngọc-Loan còn yêu ai được nữa. Biết bao giờ nàng quên được chàng ? Nàng suy nghĩ, tìm cách hoà giải với Lê. Nhưng khi đọc lại lá thư tuyệt tình cùng nhìn lọn tóc, Ngọc-Loan thấy rằng nàng không thể nào trở lại với Lê được. Như vậy, nàng phải tìm quên, bằng cách rời khỏi chỗ này một thời gian. Sau đó, nàng sẽ đến gặp Cha linh hướng ở Dòng Chúa Cứu-Thế, xin Người giúp cho nàng đi tu. Việc lấy người khác cho có chồng rất dễ đối với nàng. Tuy tâm hồn đã trao đi mất, nàng vẫn giữ được nguyên trinh tiết. Nhưng Ngọc-Loan đã bắt đầu thù ghét đàn ông, con trai. Nghĩ vậy, nàng xuống nhà, rửa mặt, rồi nói với mẹ:

- Ngày mai, con xin phép mẹ, con đi ra Phan-Thiết thăm cậu mợ Hữu. Cậu mợ viết thư mời con ra chơi.

Mẹ của Ngọc-Loan hơi ngạc nhiên, hỏi:

- Thế anh Lê có bằng lòng cho con đi không? Con đi bao lâu?

- Con sẽ nói với anh ấy. Con đi độ hai tuần. Bây giờ con lên bến xe chờ giờ và giá vé, mẹ nhé.

Ngọc-Loan quyết định giấu mẹ, các anh, và các em gái việc Lê có người tình là bạn của nàng, đồng thời dặn Tài không được cho bất cứ ai biết chuyện này.

Sau khi gửi thư kèm theo lọn tóc cho Ngọc-Loan, Lê ngồi chờ người ra. Đầu óc chàng trống rỗng. Buổi tối, chàng ăn cơm qua loa, rồi pha một ly *café* thật đặc, ngồi nhâm nhi với thuốc lá. Đêm về khuya, chàng đã mở bao thuốc lá thứ ba, mà chưa thấy buồn ngủ. Mắt chàng nhìn đăm đăm vào tấm ảnh của Ngọc-Loan, đứng tựa cửa khoanh tay, miệng hé nụ cười ngây thơ, hiền hậu.

Hút hết bao thứ ba, chàng nhìn đồng hồ, thấy hơn hai giờ sáng. Trời nóng nực, chàng vận nút cho chạy chiếc quạt máy cũ để gần đầu giường, rồi bỏ màn, tắt đèn, đi nằm. Chàng thao thức, chập chờn. Quạt máy quay đều đều. Lúc đầu, tiếng gió quạt rì rào, khi mạnh khi yếu, nghe như tiếng thở của một người đang trong cơn sốt nóng. Dần dần, từ tiếng quạt máy đó phát ra một giọng nói đau đớn, oán hờn. Chàng định thần, lắng nghe, vì cho là mình mê ngủ. Nhưng, giọng nói đầy trách móc quện trong tiếng quạt xoáy mãi vào lỗ tai của Lê. Chàng nghe rõ ràng tiếng Ngọc-Loan :

- Anh Lê ơi ! Sao anh lại bỏ em !...Sao anh lại bỏ em !...Anh Lê ơi !...

Tám chữ đó cứ lập đi lập lại, ngấm sâu vào từng mạch máu, thớ thịt, của Lê. Tờ mờ sáng, cô Tín dậy sớm, tắt quạt. Lê không bị âm thanh ray rứt của chiếc quạt máy hành hạ nữa. Nhưng lời ai oán kia đã nhập vào tiềm thức sâu thẳm của tâm hồn Lê. Chàng thấy rõ tất cả những kỷ niệm yêu đương cuộn cuộn trải ra trong tâm trí. Điệu nhạc du dương của kỷ niệm hoà trộn với giọng nói hiền dịu đầy oán trách kia

như quán lấy tâm hồn Lê. Chàng cảm thấy mình bênh bồng trôi nổi trong đám mây trắng đục. Chàng ngủ thiếp đi.

- Anh Lê ! Anh Lê ! Có thư đây này.

Tiếng gọi thánh thót bên tai làm Lê tỉnh dậy. Mở mắt ra, Lê thấy cháu gái của cô Tín đưa một mảnh giấy qua gấu màn vào trước mắt Lê. Cầm lên xem qua, chàng vội ngồi nhồm dậy. Chàng giụi mắt, đọc lại lá thư nhỏ, với những nét chữ quen thuộc :

Anh Lê,

Ngọc-Loan muốn gặp anh tối nay, lúc bảy giờ, ở bên kia cầu Mac-Mahon, để nói với anh chuyện cần.

Một bạn gái cũ.

Buổi tối, Ngọc-Loan mặc quần tây trắng, áo *chemisier* xanh lá cây cụt tay, vai bồng, trên ngực có thêu những bông hoa tím nhạt lẫn trong cành lá xanh đậm, chân đi giày cao gót trắng xanh, tay cầm khăn *mouchoir* hồng. Nàng xin phép mẹ đi dạo với Lê. Mỗi bước chân đi của nàng như giẫm trên đám sỏi đá của một con dốc dài vô tận. Nàng cần phải gặp Lê, cho chàng biết nàng sắp đi xa. Âu cũng là cố gắng cuối cùng của Đoạn Đường Thánh Giá mà Ngọc-Loan phải gánh chịu, phải vượt qua. Ngọc-Loan không thể lẳng lặng biến đi, không cho Lê biết. Nàng sẽ chẳng bao giờ bình yên trong tâm hồn. Đây là lần gặp mặt cuối cùng, đánh dấu cho sự biệt ly muôn kiếp giữa hai người. Nàng không khóc, vì đã khóc nhiều rồi. Chúa và Đức-Mẹ Maria ban cho nàng đủ nghị lực, can đảm, để vượt qua đoạn đường khổ ải này!

Từ xa, Ngọc-Loan thấy Lê đang đứng chờ nàng, vẫn trong bộ quần áo trắng, với mái tóc bồng bênh. Lòng Ngọc-Loan chợt xót xa, đau quặn. Nhưng, nàng vẫn can đảm tiến đến gặp lần chót người yêu sắp mất. Tối gần, nàng thấy Lê nhìn nàng âu yếm, hé miệng cười. Ngọc-Loan chưa kịp

cất tiếng, Lê đã ghé sát vào mặt nàng, hết sức dịu dàng nói:

- Anh tha thiết xin lỗi em, vì anh đã làm em buồn khổ trong cả một ngày qua. Thôi, mình hãy bỏ chuyện cũ đi. Anh chỉ yêu em, và xin hứa yêu em mãi mãi. Đưa tay cho anh dắt, đi em. Anh quyết định bỏ Mai rồi...



...Vào một ngày cuối năm Nhâm-Ngo trên đất Mỹ, Mai nhận được bao thư, từ Pháp gửi qua. Mở ra, nàng thấy một tờ giấy vàng trên có một bài thơ in bằng máy điện tử:

Lời cuối, đầu Đông

*Heo may ớn lạnh tê mê,
Bầy chim ngơ ngác lượn về chốn nao !
Rừng Mai trụi lá mốc hao,
Sương mù hoang lạnh sa vào thân cây.*

*Dòng thơ tôi thảo nơi đây,
Gửi đi lời cuối khô gầy đầu Đông,
Cho ai lạc cõi hư không,
Đang xây mộng tưởng từ trong vũng lầy:*

*Thôi đừng vãi mộng trên mây,
Theo đuôi thuyền đã chắt đầy yêu thương.
Hôm, mai, đừng hững hờ sương,
Vấy lên tình cũ khi hương hết nồng !*

*Hãy dâng hoa nén mộ chồng
Cùng năm con, của tình nồng sống qua;
Nguồn thơ trắng gió bướm hoa
Không che giấu được phong ba cõi lòng!*

*Trời cao công chính vô song,
Đường về "Quê Thật" ước mong bao người,
"Điều Răn Thứ Chín", ai ơi!
Chớ nên phạm phải, muôn đời khổ đau!*

*Linh hồn sẽ bị nát nhàu
Lửa thiêu cháy mãi một màu đỏ hung !*

*Đời ai dù có lạnh lùng,
Điều Răn giữ được, sẽ chung Thiên Đàng...*

Cuối bài thơ có ghi hai chữ "Ngô-Lê". Đó là tên hiệu người tình đầu tiên thiếu thời của Mai. Người tình mà nàng đã đánh mất sau gần hai năm làm người yêu lạnh lẽo. Người tình mà nàng tìm lại được sau gần bốn chục năm xa cách. Không gặp mặt nhưng lại biết rõ chàng ở đâu, Mai đã mang hết tâm hồn vẽ nên chân dung người tình ấy bằng biết bao dòng thơ trữ tình trong suốt mười năm nay. Làm như vậy, Mai hy vọng sẽ xen vào được cuộc sống tình cảm của gia đình người ấy, một mặt hứng được chút tình rơi, một mặt lấp cho đầy quãng đời cuối trống trải vô vị. Bây giờ, ước muốn cuồng dại đó đã bị chính những dòng thơ nghiêm khắc của người tình cũ làm đông cứng lại.

Đôi mắt nâu của Mai đỏ ngầu lên. Đôi môi khô lạnh của goá phụ tuổi đã ngoài sáu mươi, con cháu đầy đàn, từ từ mím chặt lại. Hai dòng lệ hiếm hoi tràn ra khỏi vành mi. Mai ôm mặt khóc sục sùi, không phải vì tủi nhục mà vì thương tiếc cho cuộc đời hoàn toàn vô vị của mình. Kể từ giờ phút này, Mai biết chắc nàng sẽ mất đi cả một nguồn thơ từng có được nhờ cuộc tình hoang tưởng, để cúi đầu đi vào mảnh vườn đời hoang vắng chứa đựng toàn những cành Hoa Sứ cô đơn, tượng trưng cho một trời bẽ bàng vô duyên trong đó nàng phải kéo lê thế cuộc sống cho đến ngày xuôi tay nhắm mắt,...

BÌNH HUYÊN

(Paris, Mùa Thu 2008)

DẤU XUA LỊCH SỬ

Nguyễn Thị Ngọc Dung

Ngày 10 tháng 12, năm 2004 -
Hôm nay là ngày cuối cùng của chúng tôi tại Hà Nội, trong chuyến về thăm quê hương vào tháng 12, 2004. Nhưng chúng tôi không chịu ở yên trong thành phố. Còn hai địa điểm nữa chúng tôi muốn thăm viếng. Đó là Phát Diệm và Nam Định.

Chúng tôi lại phải nhòm dậy sớm, bảy giờ đã ra xe. Chỉ có vợ chồng Phước, Hà, hai ông em họ Diễm, Nhiên và tôi cùng tài xế là sáu mạng ra đi khi trời vừa sáng. Đàn ông nghiện phở nên xe vẫn ngừng lại ở một tiệm phở. Mỗi ông một tô to tổ chẳng và một ly cà phê sữa đặc quánh mới tỉnh táo. Hà và tôi ngán phở đến mang tai và không ăn quá sớm được nên mỗi đứa đã thử một miếng bánh mì, một trái chuối và một ly cà phê từ khách sạn cho nhẹ bụng. Thấy các bà không ăn quý vị liền ông cũng ăn nhanh hơn để khởi hành chóng.

Chúng tôi được tài xế chỉ cho biết khi xe qua Nhà Ga Hà Nội. Trước năm 1954 người ta thường gọi là Ga Hàng Cỏ. Thuở đó tôi không có dịp nào vào nhà ga này. Chợt nhớ tới nhà cô bạn học Trưng Vương, Lệ Dung ở xế cửa ga, tôi nhìn qua đường bên kia, nhưng

chẳng nhận được nhà căn nhà nào là nhà cũ của cô bạn.

Đường phố tràn đầy xe hai bánh gắn máy và xe vận tải. Khói tuôn bay như sương mù. Tài xế Tuấn bóp còi luôn tay. Xe qua trạm “mãi lộ” Trung Hà là ra khỏi thành phố. Nhà cửa thưa thớt dần. Đường cái gần như chạy song song với đường xe lửa. Đồng ruộng bằng phẳng. Thỉnh thoảng nổi lên những gò đồi thấp ở xa xa. Một hình tượng hai tầng đá cao ngất ngưỡng chồng lên nhau, hiện ra trên nền trời sáng chói phương đông. Hình tượng không giống hòn vọng phu, mà giống một người nam, hòn vọng thê (?), đang



Cụ Nguyễn Công Trứ

hướng về phía bình minh mặt trời mọc. Hai tầng đá cheo leo đó có thể đổ xuống bất cứ lúc nào. Ấy vậy mà dân chúng vẫn ở xung quanh phía dưới, chẳng sợ gì cả, tài xế của chúng tôi nói vậy.

Những bản nhạc tiền chiến như *Nương Chiều*, *Làng Tôi*, *Bến Xuân*, *Đôi Tim Hoa Sim*, *Đôi Mắt Người Sơn Tây*... được phát thanh trong xe. Tôi để tâm hồn bay về dĩ vãng của những vị trí thức đi theo kháng chiến bằng lời ca tiếng đàn sáng tác cho

nhau nghe. Những vị nào tuy có súng phòng thân, nhưng không trước thì sau, cũng bị thủ tiêu hay trốn về Hà Nội hoặc lưu lạc sang Tàu, Singapore... Đồng quê còn lại là của các anh chị nông dân chẳng bao giờ cất tiếng hát những bài ca cải cách theo nhạc lý Tây Phương. Trái lại các anh chị đó rất cả nghe các ông “vẹm”. Nên mới xảy ra tai biến Hiệp định Geneva chia đôi đất nước. Thế mới buồn!...

Xe đi qua Hà Nam, Phủ Lý, Ninh Bình. Một cái bảng có chữ Kim Sơn hiện ra. Địa danh này thường đi liền hai tiếng Tiên Hải trong trí óc tôi. Thêm vào đó, những con sông đào, kinh lạch nối tiếp nhau hai bên đường xe chạy, khiến tôi nhớ tới một bài giảng của Giáo Sư Trưng Vương Vũ Thị Ninh thì phải, về Ông Nguyễn Công Trứ (1778- 1859). Ông sinh tại Huyện Quỳnh Côi, Tỉnh Thái Bình, cũng là nơi sinh của Nhà Văn Văn Quang hơn thế kỷ rưỡi sau này!

Ông Nguyễn Công Trứ không những là một nhà thơ tài tình, ông còn là một nhà võ đẹp loạn dữ Phan Bá Vành. Khi ông được giữ chức Dinh Điền Sứ tại hai miền duyên hải Nam Định, Pháp Diệm (1828, thời Vua Minh Mạng), ông đã chỉ dẫn cho dân đào kinh, đào rạch, dẫn thủy nhập điền, khai khẩn miền đất hoang này và lập ra hai huyện Kim Sơn, Tiên Hải. Đê được đắp dọc theo bờ biển. Khi thủy triều lên, đê được đóng lại để ngăn nước biển mặn tràn vào đồng bằng. Khi thủy triều xuống cửa đê được mở ra để nước mặn theo thủy triều đổ ra biển, lọc muối trong ruộng thì mới trồng tọt được. Ông Nguyễn Công Trứ còn chỉ

cho dân đào kinh rạch dọc ngang trong vùng, dẫn phù sa từ Sông Thái Bình vào các làng thôn xóm, lấy nước trồng hoa màu và làm đường thủy giao thông từ nơi này sang nơi khác.

Tên tỉnh Pháp Diệm cũng do Nguyễn Công Trứ đặt ra. Pháp diệm có nghĩa là phát sinh ra cái đẹp. Tôi thầm vui trong lòng đã tìm được vết chân người xưa mà tôi từng bái phục từ thuở trung học. Ông không những có tài kinh bang tế thế, dù gặp nhiều thăng trầm lên trời xuống đất, văn thơ của ông rất tài tình. Nguyễn Công Trứ có cả trăm bài thơ nổi tiếng để lại cho đời. Học trò Trung Học nào mà không biết đến bài:

Cây Thông,

Ngồi buồn mà trách ông xanh

Khi vui muốn khóc buồn tênh lại cười

Kiếp sau xin chớ làm người

Làm cây thông đứng giữa trời mà reo

Giữa trời vách đá cheo leo

Ai mà chịu rét thời trèo với thông.

NGUYỄN CÔNG TRỨ

Cô nữ sinh Nguyễn Thị Ngọc Dung thuở đó nhan sắc, sức học, gia thế chỉ thường thường bậc trung. Vậy mà cái thói kiêu căng ngâm đã nổi lên trong đầu óc từ những bài thơ ngông ngạo của Hồ Xuân Hương, Cao Bá Quát, Nguyễn Công Trứ ... được học trong lớp hay tự tìm đọc thêm. Nàng rất khoái bài thơ Đường luật của Cụ Trứ sau đây vì tư tưởng lẩn tránh, khinh bạc đời:

Thú Ẩn Dật

Chẳng lợi danh chi lại hóa hay!

Chẳng ai phiền lụy chẳng ai rầy,
Ngoài vòng cương tỏa chân cao thấp,
Trong thú yên hà mặt tỉnh say.
Liếc mắt coi chơi người lớn bé,
Vẽn râu bàn những chuyện xưa nay.
Cửa trời trắng gió kho vô tận,
Cầm hạc tiêu dao đất nước này.

NGUYỄN CÔNG TRÚ

Xe chúng tôi theo vết chân ngựa của Dinh Điền Sứ hai thế kỷ trước và tới Phát Diệm. Trời đang mùa đông Miền Bắc mát mẻ, cây cối không có hoa, nhưng vẫn xanh tươi hai bên đường dọc theo những con kinh đào. Tôi nhận ra những cây cau cao gầy thanh nhã, tàn lá xòe ra như cây dù tiểu thư che mưa nắng và những cây phượng lá nhỏ xinh xinh. Cây hoa gạo thân cành cường tráng, khỏe mạnh, mùa hạ nở hoa lớn như cái bát và đỏ như “máu trở về tim”, những hình ảnh quê hương trong thời tôi niên thiếu.

Một quãng ngắn qua một cây cầu gỗ có mái bắc qua dòng kinh, chúng tôi đến Nhà Thờ Phát Diệm. Trước nhà thờ là cái hồ lớn được lát xi-măng xung quanh bờ. Giữa hồ có cù lao nhỏ với tượng Đức Chúa Giê-Su. Mùa đông ấm áp nên hoa súng vẫn nở đầy như trong tranh *impressionist* của Claude Monet (France 1840-1926).

Nhà Thờ Phát Diệm còn gọi là nhà thờ đá vì những bức tường được xây toàn bằng đá, mái không cao nhọn như các nhà thờ

Thiên Chúa khác, như Nhà Thờ Lớn Hà Nội, Vương Cung Thánh Đường Sài Gòn, Nôtre Dame de Paris. Tôi chưa bao giờ trông thấy nhà thờ nào như Nhà Thờ Phát Diệm, có mái ngói đỏ, góc cạnh uốn cong. Nếu không có cây thánh giá thì nhà thờ giống như một ngôi chùa. Phần Phương Đình đằng trước nhà thờ, cao ba tầng. Tầng dưới đất có tượng Đức Chúa Giêsu bằng đá được đặt trên một bệ đá khối lớn. Tầng hai treo cái trống lớn. Tầng ba treo quả chuông nặng gần 2000 kí, được đúc vào năm 1850. Một tiếng chuông vang lên, cả ba tỉnh xung quanh đều nghe thấy.



Bên trong nhà thờ được dựng kiên cố bằng những cây cột gỗ lim cao lớn, trạm trổ tinh vi, sơn son thếp vàng rất trắng lệt, uy nghiêm. Chúng tôi yên lặng chậm rãi đi lên gần điện thờ.

Hai hàng ghế gỗ dài, đen bóng, hai bên không người ngồi. Tôi thầm cầu nguyện và cảm tạ Đức Chúa Trời đã cho tôi có cơ hội được viếng thăm một địa danh linh kiệt là Phát Diệm.

Ngoài sân nhà thờ, bên phải có hang Bê-lem với tượng Đức Mẹ nâng Đức Chúa Giê-Su trên lòng; bên phải có hang Đức Mẹ Lộ Đức khiến tôi liên tưởng tới hang Đức Mẹ Hằng Cứu Giúp tại Dòng Chúa Cứu Thế Sài Gòn Năm xưa. Thuở đó, tôi là kẻ ngoại đạo, nhưng tin có Chúa ở trên trời, khi gặp buồn phiền, thường đến đó cầu nguyện.

Phía trước nhà thờ Phát Diệm có Tượng Linh Mục Trần Lục với bia đề bằng ba thứ chữ Việt, Pháp, Anh: LINH MỤC PHÊ-RÔ TRẦN LỤC – CỤ SÁU – 1825 – 1899, NGƯỜI KIẾN TRÚC NHÀ THỜ PHÁT DIỆM. Phía sau nhà thờ đá có lăng Linh Mục Trần Lục. Cây cảnh được trồng tỉa mỹ thuật, chăm sóc gọn gàng. Quang cảnh xung quanh nhà thờ sạch sẽ, vắng vẻ. Tôi thăm cầu nguyện cho chồng con cháu ở nhà vô sự, cho chuyến đi của chúng tôi được bình yên, cho bạn bè, bà con nơi quê hương mọi điều may mắn, có đời sống dễ dàng...

Phước theo chúng tôi đi quanh nhà thờ, chụp hình, quay phim. Nhờ đó mà tôi có thể xem và ôn lại chuyến về Sài Gòn lần đầu tiên sau 33 năm xa cách và nhiều vùng chưa bao giờ đặt chân tới như vùng Phát Diệm này. Tuy nhiên, chúng ta đều biết Xứ Đạo Bùi Chu, Phát Diệm trong số người di cư ô ạt, đông nhất, vào Miền Nam năm 1954, để lánh

nạn Cộng Sản vô thần. Bùi Chu, Phát Diệm còn nổi tiếng về nghề làm chiếu cói và các thứ mắm tôm, mắm tép, mắm cáy... Một thời tại Sài Gòn, tôi có bà bếp người Phát Diệm và được thưởng thức thường xuyên món mắm tôm chua trộn củ cải, cà-rốt bào, ăn với rau ghém đã luôn...

Trước khi ra xe, chúng tôi dừng lại Tiệm Kim Hải trước cửa Nhà Thờ, ngắm nhìn những sản phẩm đó, nhưng chẳng mua thứ gì. Tôi có ý tìm mua, nhưng không thấy, một mảnh chiếu cói nào nhỏ như một bức tranh có thể bỏ vào *suitcase*, mang về làm kỷ niệm...

Rời Nhà Thờ của Cụ Sáu Trần Lục, chúng tôi lại đi qua đi qua cái cầu gỗ có mái bắc qua con kênh đào chảy trong Tỉnh Phát Diệm. Tài xế Tuấn đề nghị:

“Bây giờ cũng vào trưa rồi, các cô, các chú muốn đi ăn cơm cháy, trước khi qua Nam Định không?”

Khách du lịch nhao nhao lên hỏi:

“Cơm cháy là cơm gì? Cơm cháy ở đâu, có xa không?”

Điểm trả lời:

“Cơm cháy đặc biệt, ngon lắm, ở Ninh Bình trên đường đi Nam Định, cách đây độ nửa giờ thôi. Các anh chị ăn rồi sẽ biết. Bảo đảm hài lòng.” Thấy Điểm có vẻ đồng ý đi ăn

cơm cháy, Nhiên thì yên lặng, chẳng bao giờ có ý kiến, chúng tôi cũng “OK”. Tôi nhớ đến món cơm cháy gia đình hồi chúng tôi còn ở nhà với bố mẹ nên ôn lại Hà với Hà và cũng để quý vị đồng hành trong xe cùng nghe cho vui. Chúng tôi không biết món cơm cháy ở Ninh Bình thế nào, nhưng món



Bia Linh Mục Trần Lục

cơm cháy của “Ông Bô” chúng tôi ngày xưa là cơm cháy “Bà Bô” làm. Mỗi lần thèm ăn cơm cháy, ông tình tứ nịnh bà, “hôm nay mẹ nó cho ăn cơm cháy nhé!” Thế là mẹ cười duyên nguýt dài bố một cái và sai người làm đi thổi cơm già lửa một chút để có cháy. Sau khi nôi cơm chín, bà bới và nạo hết cơm ra bỏ vào liễn đậy kín, giữ cho cơm nóng để ăn sau. Trong nhà lúc nào cũng có sẵn một thùng bơ to nặng cả kí-lô. Bà chét bơ thật nhiều lên trên cháy dưới đáy nôi, rồi đặt nôi lên bếp than hồng trở lại, cho đến khi cháy ròn tan. Bà nậy thật khéo cho cháy rời ra khỏi đáy nôi rồi đổ cháy còn nguyên miếng tròn trịa lên đĩa và mang lên bàn ăn. Ông đã ngồi sẵn đó với con dao và cái nĩa, khoan khoái hít hà mùi bơ, cắt một miếng nhỏ và nếm thử. Ông tấm tắc khen ngon, cảm ơn “mẹ nó” rồi rít. Chúng tôi đứng, ngồi chầu rìa xung quanh, đĩa nào cũng được một miếng ngon thơm phưng phức. Tuy nhiên, phải thú thực, ngon thì có ngon, nhưng hình như vì ăn vội, nhai không kỹ, cảm thấy tức ngực, tức bụng như cháy không tiêu sau khi đã ăn cả nửa ngày rồi.

Sau này, khi sang Mỹ, mọi người đều thổi cơm bằng nôi cơm điện. Một lần tôi cố tình làm cơm cháy và chét bơ, rồi cắm điện trở lại nhưng cháy cứng ngắt, không ròn, nhai mỗi răng. Có lần tôi bỏ cháy vào chảo

bơ, chiên cháy vàng ròn, ngon thật ngon. Nhưng chồng con chẳng ai *care* cái món kỳ cục này. Một mình ăn không ai thưởng thức cùng, chẳng khoái khẩu chút nào. Ăn nhiều lại sợ mập, nên lâu lắm tôi không nhớ tới món cơm cháy cho tới ngày hôm ấy tại vùng dinh điền Kim Sơn, Tiền Hải của Cụ Nguyễn Công Trứ ngày xưa.

Xe dừng lại một quán ăn bình dân bên đường, bốn bề chống chếnh, bụi đường tứ phía tự do bay vào. Chúng tôi để tài xế,



Hang Lộ Đức,
Phát Diêm.

Tuấn và Diễm kêu thức ăn. Trong khi chờ đợi, chúng tôi được xem biểu diễn màn cơm cháy tại các bàn khác. Người hầu bàn một tay hất tung miếng cháy trong nôi lên quá đầu, một tay nâng cao cái đĩa tre lót giấy và đỡ nhẹ nhàng miếng cháy

rớt xuống. Dân địa phương không để ý, nhưng khách hải ngoại thì lạ lùng, vỗ tay tán thưởng. Đến lượt bàn được tiếp thức ăn, chúng tôi sợ cháy rơi trúng đầu nên nghiêng né một bên. Nhưng chuyện đó chắc chắn không xảy ra rồi. Chúng tôi ngạc nhiên thức ăn chỉ có hai khoanh cơm cháy và hai tô canh lóng bống rau thịt, lều bều váng mỡ. Dân địa phương chan canh lên cháy ăn ngon lành. Vậy thì còn gì là chất ròn của cháy nữa, tôi nghĩ vậy. Không bắt chước họ, tôi cắn từng miếng cháy ăn riêng như ăn bánh mì. Quả thực

món cơm cháy Ninh Bình, tròn hơn món cháy mẹ tôi làm. Có lẽ họ bỏ cơm cháy vào chảo mỡ “deep fry”, nhưng không thơm mùi bơ bằng món cơm cháy của bố mẹ tôi. Quý vị nào có răng lung lay, hay răng rụng chưa trồng, chớ liều ăn món cơm cháy Ninh Bình nhé!

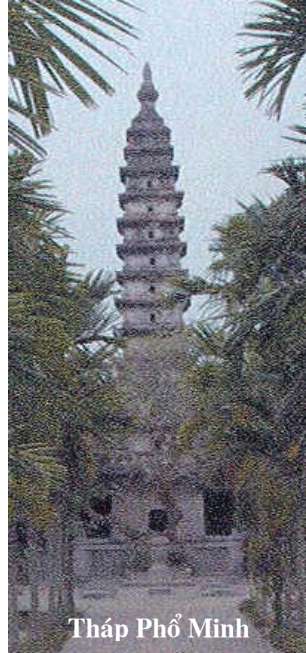
Xong bữa cơm cháy, chúng tôi lên đường đi Nam Định. Thực vậy, sáng mai chúng tôi đã phải lên máy bay trở lại Sài Gòn mà bây giờ gần 3 giờ chiều, chúng tôi vẫn còn lang thang tại nơi cách Hà Nội 90 cây số về phía Đông Nam.

Hai bên đường đồng ruộng bằng phẳng, không rừng, không núi. Hoa mùa đông chưa mọc, quang cảnh thật buồn nản. Nếu vùng này không có các di tích lịch sử, không lôi cuốn được khách du lịch.

Trên một quãng đường rộng, tốt, có đường xe lửa chạy song song, có nhà máy xi-măng lớn, tài xế Tuấn giới thiệu đó là đường xe lửa tốc hành, quốc lộ xuyên Việt Bắc Nam. Chúng tôi nói tới chuyện nếu làm được một chuyến du lịch bằng xe lửa tốc hành từ Ải Nam Quan xuống Mũi Cà Mau. Nhưng đó chỉ là một chuyện bàn chơi, vui miệng. Chúng tôi đều không có đủ điều kiện tinh thần, thể chất, không dám mạo hiểm trong tình trạng quê hương Việt Nam hiện tại.

Cuối cùng, xe tới vùng Nam Định có Sông Hồng Hà và Sông Đào chảy qua. Chúng tôi dừng lại thăm viếng Chùa Phổ Minh, Đền Cổ Trạch thờ Quốc Công Tiết Chế Hưng Đạo Đại Vương. Tỉnh Nam Định được sử sách xác nhận là quê hương các vua Nhà Trần. Thăng Long là nơi ngự

trị của các Hoàng Đế tại vị. Nam Định là hoàng thành của các vị Thái Thượng Hoàng (cha vua). Chùa Phổ Minh được xây dựng từ thời nhà Lý, 1262, cách Thành Phố Nam Định chừng 5 cây số. Chùa có mười mấy gian, tường gạch, mái lợp ngói rong rêu cổ độ. Cột, cửa bằng gỗ lim kiên cố, chạm trổ rồng, phượng, hoa lá tinh vi, sơn son thiếp vàng cổ kính, mang dấu ấn điêu khắc từ đời Trần. Trong chùa có tượng nằm của Vua Trần Nhân Tông nhập niết bàn và nhiều tượng Phật khác. Chuông chùa có khắc ba chữ “Phổ Minh Tự”,



1796. Một tấm bia khắc năm 1668, viết về ngôi chùa.

Hai hàng cau non gày guộc, thẳng tắp dẫn đến một tháp cao được dựng năm 1305. Tháp có tên Phổ Minh, 14 tầng. Nền tháp và tầng thứ nhất xây bằng đá. Các tầng trên bằng gạch. Hình tháp được in trên tấm giấy 100 đồng. Ngoài ra còn có ngôi đền thờ Quốc Công Tiết Chế Hưng Đạo Đại Vương (1230-1300).

Người Việt nào mà không biết tới công đức của Trần Hưng Đạo. Dân Việt

Nam còn tôn xưng ông là Đức Thánh Trần. Ông đã bao lần đánh đuổi giặc Nguyên, bảo vệ Vua Trần Nhân Tông, giữ vững Thành Thăng Long và đại thắng trận thủy chiến trên Sông Bạch Đằng (1288). Trần Hưng Đạo đã dùng mưu lược của Ngô Quyền (896-944) ngày trước (941), sai quân đóng cọc dưới Sông Bạch Đằng và mai phục. Đợi thủy triều rút xuống, cọc nhô lên đâm thủng thuyền quân Nguyên trên đường rút lui thì quân ta xông ra đánh. Quân Nguyên lớp đầu hàng, lớp chết như bèo trôi sông. May cho Tướng Nguyên có tên là Thoát Hoan mới chạy thoát được về Tàu theo đường bộ. Các anh Tàu coi thường nước Việt nhỏ bé, không thèm học sử Việt nên mới ra nông nổi. Tôi còn nhớ cái cảm tưởng hồi hộp, khí phách anh hùng, hãnh diện dân tộc nổi lên khi học đến đoạn lịch sử này. Lại còn tưởng tượng Trần Quốc Tuấn cường tráng, dũng mãnh hiên ngang, Trần Quốc Toản khôi ngô, ngang tàng, để lòng thiếu nữ láng láng thuở mới lớn...

Một gian trong khuôn viên Chùa Phổ Minh ngày nay còn trưng bày các sử liệu về Thời Trần và các cuộc chiến chống xâm lăng Nguyên-Mông, như những cây cọc đã được quân Ngô Quyền và Trần Hưng Đạo cắm dưới Sông Bạch Đằng...

Qua một sử liệu vừa đọc, tôi muốn ôn lại thêm vài dòng về vị vua tài đức Trần Nhân Tông. Thuở nhỏ nhà vua đã có thần khí, diện mạo tươi sáng, thông minh, đỉnh ngộ, được giáo dục, luyện tập văn võ kiêm toàn. Năm 22 tuổi được vua cha, Trần Thái Tông nhường ngôi. Vua Trần Nhân Tông đã cùng Trần Hưng Đạo tổ chức Hội Nghị Diên

Hồng. Cả hai cùng xông pha trong nhiều cuộc chống xâm lăng, đại thắng quân Nguyên trong trận Vạn Kiếp, Bạch Đằng. Quân giặc phải khiếp đảm kinh hồn.

Và, không như nhiều vị vua khác, ham mê tử sắc, Vua Trần Nhân Tông hết lòng thương dân trị nước, cấp gạo thóc giúp đỡ dân nghèo, giải phóng nô tỳ, trừng phạt tham ô, cường hào, ác bá.

Vua Trần Nhân Tông muốn giữ ngoại giao với Chiêm Thành nên đã gả con gái cho Vua Chiêm. Nhưng khi Vua Chiêm chết, Vua Trần Nhân Tông đã cử Trần Khắc Chung đi cứu Huyền Trân về, khỏi chết theo Vua Chiêm trên dàn hỏa thiêu. Một tình sử có thật nhưng lãng mạn như đã sử vậy!

Vua Trần Nhân Tông còn là một nhà thơ lỗi lạc. Nhiều bài thơ của ông còn được giữ đến ngày nay. Trước cảnh làng mạc hoang tàn vì quân giặc tàn phá nhà vua đã cảm xúc hai câu thơ :

Xã tắc lưỡng hồi lao thanh mã,

Sơn hà thiên cổ điện kim âu

(Xã tắc hai phen chôn ngựa đá

Non sông nghìn thuở vẫn âu vàng).

Trị quốc dân an được 14 năm, Vua Trần Nhân Tông nhường ngôi cho con là Trần Anh Tông. Giữ chức thái thượng hoàng 5 năm, Trần Nhân Tông lên Núi Yên Tử, cao nhất, thâm sơn cùng cốc, vùng Đông Bắc, để tu hành, lập ra Phật Pháp Trúc Lâm Thiền Phái. Nơi đây, Trần Nhân Tông đã có bài thơ tả cảnh Núi Bảo Đài trong dãy Yên Tử:

Đất vắng đèo đài thêm cổ xưa,

Xuân sang vữa đó mới teo mùa

Gần xa thấp thoáng mây lồng núi

Nắng rợp mơ hồ một ngõ hoa

*Nước dẫy nước trôi đời vạn sự
Tâm nghe lòng nhủ tháng năm qua
Nâng cao ống sáo bên thêm vắng,
Đầy ngực trắng thanh tỏa ánh ngà.*

(Băng Thanh dịch)

Trong một bài tứ tuyệt, Trần Nhân Tông hướng về quê dưới đồng bằng:

*Thiên Trường Vân Vọng
Thôn hậu thôn tiền đạm tự yên
Bán vô bán hữu tịch dương biên
Mục đồng dịch lý quy ngưi tận
Bạch lộ song song phi hạ điền.*

Ngô Tất Tố dịch nghĩa:

*Cò trắng từng đôi liệng xuống đồng.
Xóm trước thôn sau tựa khói lồng,
Bóng chiều đường có lại đường không
Mục đồng sáo vắng trâu về hết.*

Huyền Trân Công Chúa, đã lên Núi Yên Tử thăm Vua Trần Tông trước khi ông viên tịch tại Am Ngọa Vân vào mùa xuân năm 1309. Lăng mộ vua được đặt trên Núi Yên Tử. Một phần xá lỵ của vua được đặt trong Tháp Phổ Minh. Trong Chùa Phổ Minh có tượng nằm của Vua Trần Nhân Tông nhập niết bàn. Dân gian sùng kính, tôn thờ Vua Trần Nhân Tông như một vị Phật.

700 năm sau, hôm nay chúng tôi đi quanh Chùa Phổ Minh, nghiêng mình tưởng nhớ những danh tướng, những vị vua tài giỏi, công đức, bình thiên trị quốc đời Trần. Chúng tôi chụp được vài hình bên cầu ao xây bằng đá trắng, hoa súng nở đầy, bên góc đá cổ thụ to bằng mấy vòng ôm, không biết đã sống được mấy trăm năm, những kỷ niệm của chuyến đi tìm lịch sử có một không hai trong đời.

Khí thiêng sông núi, lòng bái phục những vị anh hùng lịch sử còn theo mãi chúng tôi về

tới Kinh Thành Thăng Long ngày xưa của các vị vua đời Trần và Hà Nội ngày nay của tài xế Tuấn, của mấy người em họ của chúng tôi...

Buổi tối đó, Điềm mời chúng tôi đi ăn Châteaubriand beefsteak. Chúng tôi từ chối, vì tôi có một cái hẹn rất đặc biệt lúc bấy giờ. Và lại chúng tôi cũng không muốn ăn một bữa no nê, nặng nề nữa cho thêm mệt. Về quê hương để thăm viếng chốn cũ, người xưa, cho biết những nơi xa lạ chưa từng bước chân tới, chúng tôi không tha thiết ăn chơi, hả hê, phê phỡn.

Phước và chị em tôi được Nga, vợ Nhiên mời đi ăn trong một xóm được mệnh danh là xóm Tây Ba-lô ở. Những du khách sinh viên Tây Phương trẻ, nghèo, thường đến ở những phòng rẻ tiền trong ngõ. Hành lý của họ chỉ có một cái ba-lô trên vai.

Ngõ vào xóm Tây ba-lô nhỏ hẹp, tối tăm, nồng nặc mùi cống rãnh hôi thối. Vậy thì làm sao có thể gọi là văn minh, tân tiến được đây! Chúng tôi ăn cho qua bữa rồi chia tay Nga ở khách sạn, không biết bao giờ gặp nhau lại. Tôi lên phòng nghỉ ngơi được một lát thì người của khách sạn gọi điện thoại lên báo có một phụ nữ đến gặp tôi.

Chị tên là D. là con gái Ông Bà có tiệm Sơn Hải, người mua lại căn nhà Phố Chả Cá của bố mẹ tôi năm 1943. Sở dĩ chị biết sự có mặt của tôi ở Hà Nội vì chị quen với T. người em họ của tôi. T. là con gái Ông Đốc Ninh, Hiệu Trường Thăng Long, Hà Nội trước năm 1954. T. đã cho chị D. mượn tập hồi ký *Phượng Vãn Nở Bên Trời Hà Nội*, nên chị muốn gặp tác giả của nó.

Chị D. đến với một bó hoa hồng đỏ tặng Nguyễn Thị Ngọc Dung. Tôi xúc động ôm lấy

chị D. để cảm ơn. Cả hai rưng rưng nước mắt như người thân quen xa nhau lâu ngày mới được gặp lại. Sau bao thăng trầm của Hà Nội ngàn năm văn vật, chị vẫn giữ được dáng tiểu thư thanh lịch nền nếp. Chị D. nói rằng chị cũng học Trường Trưng Vương Hà Nội từ trước năm 1954. Chị đã chuyển *Phượng Vãn Nở Bên Trời Hà Nội* cho các bạn đọc đến rách bươm cả sách. Trong một buổi họp bạn Trưng Vương cũ, các chị đã nói với nhau: “Cô bé này (Nguyễn Thị Ngọc Dung) xa Hà Nội từ năm 15 tuổi mà viết được một quyển sách lớn như thế. Chúng ta ở hoài nơi đây đã 50 năm mà không một ai viết được gì.”

Sự việc đó cũng dễ hiểu thôi, dân Việt Nam có được tự do đâu mà dám viết những suy tư của mình. Một quyển sách có giá trị, không ít thì nhiều cũng có hơi hướng xã hội, địa dư, lịch sử, văn hóa, chính trị.... Chưa một nhà văn nào dám viết về cái tôi trước Nguyễn Thị Ngọc Dung. Nếu có cũng chỉ viết trong dạng tiểu thuyết mà thôi. Chị D. còn nói rằng: “Chúng tôi đã nói với T., bây giờ quyển *Phượng Vãn Nở Bên Trời Hà Nội* là bảo vật của Trường Trưng Vương. Chúng tôi sẽ giữ, không trả lại chị T. đâu. Chị T. phải xin Ngọc Dung quyển sách khác.” Chị vừa nói vừa nắm tay tôi không rời. Tôi rưng rưng cảm ơn chị và nhờ chị gửi lời thăm tới các bạn của chị nữa. Với tuổi đời nhiều hơn tuổi tôi, chắc các chị không tránh khỏi những vận nạn thời cuộc xoay vần, chông chênh...

Tác giả nào cũng mong muốn được độc giả mến chuộng tác phẩm của mình. Ngoài

phần thưởng tinh thần quý báu ấy, cái tình đồng môn, đồng trường giữa những người Trưng Vương đã được biểu lộ tự nhiên, thắm thiết. Tôi chỉ còn biết nói rằng tôi rất tiếc đã chẳng dám đem vào Việt Nam một quyển sách nào vì sự kiểm soát khó khăn tại phi trường, sự kiểm duyệt của nhà nước. Sáng mai chị em chúng tôi lên đường trở vào Sài Gòn rồi. Tôi không còn một ngày nào, một buổi nào để gặp chị D. Tôi hứa khi T. qua Virginia chơi nữa, T. có thể mang về Hà Nội bao nhiêu quyển sách tôi sẽ tặng bấy nhiêu. Tôi vừa cho *Phượng Vãn Nở Bên Trời Hà Nội* in lần thứ ba và *Sài Gòn Nhớ Mưa Thương* lần thứ hai. Chúng tôi ôm nhau, bịn rịn chia tay như hai người bạn thân cùng lớp, cùng bàn. Lòng tôi xót xa, không biết còn có ngày gặp lại bậc Trưng Vương đàn chị khả ái đó chăng.

NGUYỄN THỊ NGỌC DUNG

(Trích trong *Bước Lạ Đường Quê*)

Tài liệu tham khảo:

- *Lịch Sử Việt Nam*, Nhà Xuất Bản Khoa Học Hà Nội.
- *Việt Nam Danh Nhân Tự Điển*, của Nguyễn Huyền Anh.
- *Hoàng Đế Triều Trần* của Trường Khánh.
- <http://vi.wikipedia.org>
- Nguyễn Công Trứ: Vũ Ngọc Khánh.



Minh Họa:

ĐINH CƯỜNG

MỘNG BÁ QUYỀN

LÊ LUYẾN

Đất nước ta trải qua bao triều đại từ thời Đinh, Lê, Lý, Trần, Nguyễn...

đã lắm lúc suy vi nhưng cũng có lúc hưng phát, thịnh vượng. Đó là chuỗi năm tháng dài đằng đằng biết bao phong ba cuồng nộ của trận mạc oai linh với những chiến công hiển hách, với hàng hàng lớp lớp tuổi trẻ hãnh tiến ra đi bảo vệ giang sơn, tổ quốc. Bi thương cũng có mà hào hùng cũng không kém phần. Đó là những trang sử sách thấm đẫm máu đào xương trắng. Đó là thiên hùng ca bất tuyệt rạng rỡ của dân tộc. Và cứ thế lần lượt nối tiếp qua bao thời đại thăng trầm, nhiều thế hệ đấu tranh truân chuyên đã tạo thành nền móng cho những trang sách vàng trong dòng lịch sử nước Việt. Hễ cứ thời nào đất nước nguy biến thì hầu như thời đó lại có những bậc hiền tài xuất chúng, anh hào đại hùng, đại lược, đại tài, đại đức xuất hiện... Lớp sóng sau dồn lớp sóng trước, cứ thế mà tiếp nối ngàn năm. Do vậy cơ đồ tiên nhân đã dày công xây dựng và bồi đắp nghìn xưa mới vững vàng, trường tồn và phát triển đẹp đẽ cho đến mãi ngày hôm nay.

Nhưng, tổ quốc và sự nghiệp sâu nặng nghĩa tình vô giá mà tổ tiên đã cẩn trọng để lại cho bây con cháu Lạc Hồng vẫn luôn luôn bị kẻ thù phương Bắc lăm le

ình ngó, chờ chực cơ hội thôn tính. Biết bao bài học máu xương từ thời mở nước xưng vương của đấng anh thư Bà Trưng, Bà Triệu, của Ngô Quyền với trận chiến *Bạch Đằng Giang* phá tan quân Nam Hán; với kiệt tác *Nam Quốc Sơn Hà* như lời xác quyết đặng đặng sắt đá của Lý Thường Kiệt; với vị danh tướng kiệt xuất của lịch sử nước nhà Trần Hưng Đạo có công khai sinh ra nền khoa học quân sự, là tác giả của *Hịch Tướng Sĩ* như một lời thề danh thép thủy chung và là người chủ xướng của *Hội Nghị Diên Hồng* hừng hực khí thế với ba lần đại thắng quân Nguyên Mông; với *Bình Ngô Đại Cáo* rất hào sảng sâu sắc của nhà thiên tài chính trị Nguyễn Trãi đã giúp Lê Lợi chiến thắng vẻ vang nhà Minh, chém đầu danh tướng Liễu Thăng, Lương Minh trong trận Chi Lăng còn vang rền thiên cổ; với cuộc hành quân thần tốc chưa từng có trong lịch sử, Vua Quang Trung đã làm nên kỳ tích oanh liệt vào mùa Xuân năm Kỷ Dậu 1789 – đánh tan 29 vạn quân Mãn Thanh. Trong trận *Đống Đa* đã vây hãm tướng giặc Sầm Nghi Đống, khiến phải lâm bước đường nguy khốn phải tự vẫn cùng với hàng trăm bộ thuộc thân tín và biết bao chiến công hiển hách khác còn lưu danh hậu thế... Tất cả công lao hãn mã từ ngàn xưa của đấng

tiền nhân như vẫn còn đầy ắp âm vang niềm tự hào và sáng ngời ánh hào quang yêu nước trong lòng con dân Việt hậu thế ngày nay.

Chúng ta rất hãnh diện, tuy nhiên bao giờ cũng phải cảnh giác đề phòng, không phút giây chểnh mảng lơ là. Không riêng gì về quân sự, kẻ thù phương Bắc còn rắp tâm không từ nan bất cứ thủ đoạn nào từ chính trị, ngoại giao, kinh tế, văn hóa, lịch sử... hay đòn phép xảo trá như đắp một chuỗi 14 con đập chắn ngang dòng sông chính của thượng nguồn sông Mê Kông để tiêu diệt môi sinh các quốc gia hạ nguồn mà đồng bằng Cửu Long là nạn nhân chính... Năm 1979 Trung cộng phát động chiến tranh biên giới, dời cột mốc lãnh thổ phía Bắc. Kế tiếp chúng đánh chiếm Hoàng Sa, Trường Sa và mới nhất là vụ quyết định thành lập quận Tam Sa trên quần đảo này. Tất cả từng bước tính toán đều nằm trong âm mưu hòng chiếm đoạt bằng được dải non sông gấm vóc nước ta. Mộng bành trướng, dã tâm nước lớn vẫn thường xuyên ám ảnh tâm óc họ, luôn luôn là nỗi thao thức canh cánh ngàn đời trong dòng máu lưu truyền của kẻ thù bá quyền Bắc phương.

... Ngày xưa vào đời nhà Thanh, nước Tàu có một vị vua mưu trí, văn võ song toàn, nhìn xa hiểu rộng nhưng ưa hưởng lạc, khát khao uy quyền và đầy tham vọng đó là Hoàng Đế Càn Long. Ông tận dụng mọi khả năng, quyền lực để thụ hưởng và củng cố ngôi vị cũng như mở mang bờ cõi Trung quốc. Dưới trướng ông

không những quy tụ rất nhiều nhân tài văn học, trí dũng kiệt kiệt, mà còn dung dưỡng một số không ít những tay phù thủy bành môn tả đạo, những nhà địa lý, phong thủy, thuật sĩ kỳ môn độn giáp... tất cả đều được sử dụng triệt để trong mưu đồ bành trướng thanh thế đầy cuồng vọng.

Trông về phương Nam, dải giang sơn cấm tú nước Việt như một bức bình phong che đậy tầm nhìn, tầm phát triển nước lớn của phương Bắc. Người dân Việt hiền hòa, thông minh nhưng bất khuất; Trời đất phương Nam đêm đêm trăng sao vắng vạc, quần tinh hội tụ bao trùm, ngày ngày linh khí bốc ngút trời xanh. Tóm lại, đất đai, con người, sông núi, nhật nguyệt càn khôn tỏa rộng khắp cõi trời Nam. Trải qua hàng triệu vó ngựa, gót giày chiến binh Hán tộc và Mông Cổ thay nhau dày xéo, xâm lược Việt Nam nhưng cho mãi đến ngày nay, nước Nam người Việt vẫn bằng chân như vại, an nhiên tự tại. Quê hương và con người phương Nam như một cái gai nhọn sờ sờ trước mắt, luôn luôn làm nhức nhối con tim đầy tham vọng của nhà cầm quyền bành trướng Bắc phương.

Do vậy khi Thanh Thế Tông Ung Chính Vương băng hà, ngoài chiếu chỉ ban bố truyền ngôi vua lại cho hoàng tử Hoằng Lịch, còn dặn dò quan đại thần Ngạc Nhĩ Thái bí mật truyền lại chỉ thư: đời đời bắt nước Nam phải làm chư hầu thần phục Thiên triều. Cho nên sau khi lên ngôi đổi niên hiệu thành Càn Long năm thứ nhất, theo di chúc của vua cha, tiếp tục mở rộng chủ trương đốt sách "*Ngũ văn trị*", xóa bỏ những tác phẩm văn học có tư tưởng tiến bộ, bằng mọi thủ đoạn đề cao các tác phẩm của hoàng đế. Sử dụng ba trăm sáu mươi tác gia nổi tiếng, biên soạn

nhiều bộ sách kinh điển để thi hành chính sách chuyên chế về văn hóa, nhằm củng cố vương triều nhà Thanh (1) Ngoài ra, Hoàng Lịch còn theo nghiêm lệnh của vua cha, bí mật sai phái nhiều tay phù thủy, phong thủy tài ba du hành về phương Nam. Tương truyền rằng những con người này thân thể rắn như sắt thép, dao đâm không thủng, có tài đi trên lửa, tắm được nước sôi và ngâm mình trong băng tuyết, biết phép rút đất, đường xa ngàn dặm trở thành gần gũi chỉ vài gang tấc và có thể bay nhảy như chim, như vượn. Vì thế, tuy đất trời bao la mênh mông nhưng không một nơi nào có thể ngăn cản bước chân của họ và không một xó xỉnh nào mà họ không biết đến. Họ nhận sứ mệnh đi tìm những cuộc đất phát vương đế, hiền tài của nhà Nam trấn yểm cho bằng hết, để người Việt vĩnh viễn phải một lòng phục tùng, cam tâm chịu làm tôi tớ trung thành cho dòng Hán tộc. Đệ tử của Đức Phật Thầy Tây An đã phát hiện ra những tấm bia Càn Long do các nhà địa lý dòng dõi Mạc Cửu, Mạc Thiên Tích trấn ếm ở Bài Bài quận Tịnh Biên, Châu Đốc chôn vào năm Càn Long nhà Thanh niên hiệu thứ 57 (1792) và rải rác nhiều nơi khác trên đồng bằng sông Cửu Long và sau đó được Phật Thầy Tây An sai Đức Cố Quán Trần Văn Thành trọng trách đi cắm bốn cây thẻ hóa giải quanh vùng Thất Sơn, há chẳng phải là bằng chứng hiển nhiên đã tâm của vua phương Bắc đó hay sao? (2). Tuy nhiên không biết có phải vì bất tài, bùa ngải phép thiêng phù chú của chúng không hiệu nghiệm hay nhờ vào linh khí tiền nhân và hùng thiêng non sông nước Việt chưa đến hồi suy kiệt hoặc trời cao có mắt không dung túng chuyện làm bất nhân bá đạo mà bao nhiêu công lao, mưu

kế khổ nhục của những tay giang hồ thuật sĩ lừng danh phương Bắc ví bằng có thể lấp đá vá trời một ngày bỗng biến thành đã trảng xe cát. Hễ cứ nơi nào chúng trấn yểm thì hầu như nơi ấy đều có hiền tài, chính nhân quân tử xuất hiện ra đời để đối đầu và phá vỡ mọi mưu đồ đã tâm của bọn tà ma ngoại nhân dám lộng hành xứ người. Thực tế của lịch sử đã hùng hồn chứng minh và xác quyết điều ấy. Huyền thoại "*Hồ nước trời Động Tre*" quê hương ba anh em Nguyễn Huệ, đã phá vỡ âm mưu của tay phong thủy người Tàu, muốn táng hài cốt người phương Bắc vào Long khẩu của Rồng thiêng phương Nam*. Rồi cũng tương tự như vậy ở Ninh Bình, quê hương "*Cờ lau khởi nghĩa*" của Đinh Tiên Hoàng. Thanh Hóa quê của Lê Hoàn. Bắc Giang quê Lý Công Uẩn, Nam Định nơi phát tích triều đại nhà Trần. Lam Sơn địa danh khởi đầu gây dựng sự nghiệp lớn của triều đại nhà Hậu Lê ...

Tổ quốc Việt Nam hình chữ S, chia ra làm ba miền: Nam, Trung, Bắc. Trong khi miền Nam là vựa lúa phì nhiêu cung cấp cho cả nước, đời sống thanh bình, người người no ấm thì miền Bắc là cái nôi của nền văn hiến, là thủ phủ của quê hương bốn ngàn năm văn vật. Còn lại dải đất hẹp ngoằn ngoèo teo tóp ở giữa như chiếc đòn gánh, chính là miền Trung. Tuy vất vả vì khí hậu, thiên tai khắc nghiệt nhưng bao giờ cũng sẵn lòng, không những đã gánh nặng nghĩa tình yêu thương của hai phía đầu đuôi đất nước mà còn đưa vai đón nhận cả mối lương duyên của thiên nhiên giao phó - một bên là dòng Trường Giang xanh biếc lượn lờ sấm soi gương lược, giữa mặt chờ đón nụ hôn nồng nàn tỏa xuống của cây cao bóng mát dãy Trường Sơn uy

nghi hùng vĩ nằm đối diện phía bên kia quốc lộ 1. Miền đất tuy khốn khó nhưng hàm chứa biết bao niềm tự hào, sùng bái của những con người quynh luyện cội nguồn, pha lẫn nỗi khát khao thiết tha trong từng mạch sống dạt dào của bao thế hệ tiền nhân trải đời nối tiếp, sẵn sàng đổ nước mắt, mồ hôi và máu xương để bồi đắp từng bến sông, giữ gìn từng bìa rừng bờ đất mà sử sách, sự tích từ ngàn xưa còn truyền tụng mãi đến đời nay.

Thời đó nước Chiêm Thành thường hay kiếm cớ gây chiến với nước ta. Đến đời Lê Thánh Tông (1460-1497) nhà vua khởi binh đánh chiếm các vùng đất Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định của Chiêm. Sau đó Quảng Nam đổi thành là xứ, đặt chức Thủ Ngự Kinh lược Sứ phòng thủ trấn giữ. Đến đời Tây Sơn, năm Đinh Dậu (1777) Chúa Trịnh Sâm phong cho Nguyễn Nhạc làm Quảng Nam trấn thủ, Tuyên Úy đại sứ, Cung quận công.

Có một thời người xứ Quảng Nam đồn rằng vùng đất Phước Ninh có thể “Lưỡng Nghi kết tụ”. Dòng sông Hàn chảy ngang qua địa giới này chính là điểm giao thoa để “âm dương tương hội“, cá chép một ngày sẽ hóa thành rồng và Phước Ninh đang chuyển mình để trở thành là nơi “địa linh sinh nhân kiệt“. Người dân sống ở địa phương này cảm nhận trời đất như đổi thay, rục rờ hẩn lên. Ban ngày nắng ấm chan hòa, ban đêm trời trong gió mát. Họ nằm ngủ mà nghe văng vẳng bên tai mơ hồ như có tiếng sóng đùa, dưới chân đất chuyển động nhẹ nhàng như rồng cuốn, tinh thần phiêu diêu phưởng phất, lâng lâng thích thú lạ thường.

Tin lạ lan truyền đến Tàu. Càn Long bỏ ngang bữa yến tiệc trọng thể của nhà tài phiệt Giang Hạc Đình chiêu đãi nhà

vua trong tòa Thủy Trúc Viên nhân chuyến di hành du Giang Nam. Càn Long lập tức trở về cung cấm họp bàn nghị sự. Sau đó những tay thuật sĩ, phong thủy tài ba nhất nước Tàu được lệnh triệu tập, nhưng đáng nể nhất phải nói đến người cháu nhiều đời mà cũng là truyền nhân chi bảo của Cao Biền - thầy phù thủy và nhà địa lý lừng danh nước Tàu đời Đường. Họ nhận lệnh bằng bất cứ giá nào cũng phải tìm cách trấn yểm để phá cho hết khí thiêng vùng đất phương Nam đang hồi phát Đế.

Ngày kia bọn họ gồm năm người chia làm hai nhóm dừng chân trên vùng sông biển Đà Nẵng. Ba người giả làm thương nhân theo tàu buôn xuôi ngược trên sông Hàn. Nhóm hai người còn lại giả làm cặp vợ chồng khách trú lang thang trên bộ. Chúng hóa trang ăn mặc quần áo theo người dân bản xứ, đầu luôn đội nón rộng vành che kín giải tóc đuôi sam, thường lai vãng khắp nơi, theo dõi sát sao chi tiết giờ giấc cư dân sinh hoạt buôn bán làm ăn trên sông, trên bờ. Đêm đêm chúng tập trung về một khách điểm gần chợ, nhìn tinh tú trên trời tìm sao Bắc Đẩu, ngày ngày theo dõi tinh vân ngắm dải ngân hà rồi đánh tay bấm độn nhằm tính, biết rằng chuyện Càn Long nói là sự thật. Chúng bàn bạc, thảo luận kế hoạch và định giờ giấc ra tay.

Ngày xưa, dòng Trường Giang từ thượng nguồn đổ xuôi về đến địa giới Đà Xu thì tách dòng. Một chảy quanh co bao bọc theo hòn Hải Sơn đổ về Ngũ Hành nên dân gian gọi là sông Cổ Cò, một chảy ra Cửa Hàn gọi là Hàn Giang. Sông Hàn ngày ấy đã khai thông mở rộng cho tàu thuyền vào ra nhưng hai bên bờ chưa xây kè đắp đá kiên cố đẹp đẽ như bây giờ, do

vậy đã giúp cho bọn Tàu dễ dàng thực hiện mưu đồ.

Thế rồi một ngày kia, chỗ khoảnh đất rộng bằng phẳng thuộc địa phận làng Phước Ninh là nơi ghe thuyền các huyện nông thôn chở lúa tập trung về bán sỉ, nên có tên gọi là Bến Mía, bỗng thấy xuất hiện một đám thương buôn lạ. Có vài người nói tiếng Việt rất sõi nhưng vẫn không làm sao sửa đổi hẳn một số từ phát âm lơ lớ, ngọng nghịu của người Tàu. Họ lân la khắp nơi trên bờ dưới bến, lang thang đến lúc sập tối, khi tất cả ghe thuyền đã rời đi họ mới chịu nhổ neo, có hôm mãi đến tận khuya vẫn còn thấy họ ngồi ăn uống chuyện trò hóng mát trên thuyền. Lâu dần người dân Bến Mía quen thuộc với nếp sinh hoạt của họ, nên cũng chẳng để ý quan tâm làm gì cho nhọc sức.

Người dân thì vô tâm như vậy nhưng lão Ngự trưởng làng thì không. Vốn đã một thời là thân binh dưới trướng của Đô đốc Lê văn Long - vị Võ tướng hữu quân gốc người Quảng Nam, lồng lộng uy quyền nhưng cũng vô vàn lao nhọc, cùng thời với Đô đốc Tuyết, Đô đốc Lộc trong đoàn quân anh hùng áo vải Tây Sơn đã từng được nhiều sách sử nhắc đến. Cả đời trai trẻ của lão trải dài theo vó ngựa hành quân khắp nẻo đường trận mạc từ Nam chinh đến Bắc phạt. Lão va chạm nhiều nên thấm thấu được cái họa tày đình của giặc ngoại xâm phương Bắc và sức quét cuồng nộ như cơn thác lũ của mộng bá quyền nước lớn gây ra, nên chi khi về già mãn quân, ở trên đã điều về ngay tại quê mình làm trưởng một làng trừ phú ở trung tâm thị tứ cũng không phải là không có ý.

Biết thế, nên bao giờ lão cũng đề cao cảnh giác và nhờ đó mà hành tung của đám người Tàu lạ mặt đã bị chủ quán khách trọ là người của lão phát hiện ra ngay từ ngày đầu. Do vậy vào cái đêm khuya trời không trăng sao, chiếc thúng chai bí mật hạ thủy chở ba người xuất phát từ chiếc thuyền neo giữa dòng của bọn họ, chèo thẳng đến chỗ cồn đất nhỏ nổi gò lên trông giống hình con cáo ngồi thu mình rình mồi, nằm gần Bến Mía rồi chúng ở lại đó khoảng một canh giờ.

Tất cả mọi động tĩnh đều không lọt qua được tai mắt trinh sát tài tình của người lão Ngự cài lại trên bến. Duy có điều lão nghĩ mãi vẫn không hiểu lý do bọn chúng rình mò, âm mưu làm gì ở trên cái doi đất bần thủ đó.

Ba đêm sau, chúng lập lại sự việc y hệt như lần trước. Đợi lúc thuyền lớn bọn chúng vừa nhổ neo tách bến xuôi về phố. Không chút chần chừ, lão Ngự và mấy người cộng tác thân tín liền đột nhập gò đất đầy sỏi đá và thân lá mục, dùng đèn ló soi rọi quan sát tìm kiếm điều khả nghi. Nhưng lạ thật, không hề có gì khác thường như những gì đã thấy từ trước. Ai nấy đều hoang mang. Riêng lão Ngự không để mất thời gian, lập tức đem mọi việc diễn tiến, tường trình cặn kẽ lên *Hiến sát sứ* và xin quyết định.

Sau khi nghe lão Ngự báo cáo, hai vị Chánh, Phó sứ mật bàn với *An phủ sứ* rồi hợp sức bên tòa *Đô*, tòa *Thừa* phân công nhau làm việc theo chức năng. Hôm sau, tòa *Hiến* (3) cất đặt một vị tú tài đi ngựa đón lão Ngự, cùng qua động Huyền

Không ở tít tận trên đỉnh cao dãy núi Ngũ Hành Non Nước thỉnh ý vị đạo sĩ tu tiên, nghe đồn là người thông thiên đạt địa, có tài thấu hiểu được nhiều chuyện bí ẩn, huyền nhiệm trong trời đất.

Lão Ngự tuần tự trình bày rõ ràng từng sự việc mắt thấy. Nghe xong, vị đạo sĩ trầm ngâm giây lát rồi lần bước ra phía triền núi, khum tay che đôi hàng lông mày bạc, đôi mắt nhìn về hướng dòng Hàn giang đang lượn lờ uốn khúc trôi ra biển cả, im lặng suy nghĩ. Lát sau trở vào, lão yêu cầu hai người đêm hôm đó ở nán lại trong am nhỏ để lão xem xét tinh tú cẩn thận rồi mới có câu trả lời dứt khoát... Sáng hôm sau trước khi lên ngựa về lại phố thị, vị đạo sĩ ghé tai hai người dặn nhỏ, bảo phải làm vậy... làm vậy.

Trời cuối xuân sắp sang hè, thời tiết chuyển mùa không một làn gió, không khí bức bối đến là khó chịu đúng như câu dân gian thường nói: đêm tháng ba như hoa đang nụ. Không biết lão Ngự có điều chi phần khởi mà sai thằng cháu nội đi gọi mấy tay tuần đinh trong làng tập họp lại, vật ngã con mực bày mâm nhậu. Thằng con trai can gián bố, bảo: con chó đẹp quá, đem thịt đi tiệc lắm. Lão gạt phắt: tòa *Hiến* thường công cho tao là để bồi dưỡng thân già chứ nào phải để tốn cơm nuôi nó. Cuối cùng thì con mực lông đen tuyền lảng bóng, đang độ phổng phao cũng đành chịu phép hiến thân cho đám dân nhậu nghiện thịt chó. Có điều hôm ấy ai nấy đều lấy làm lạ. Lão Ngự vốn hảo món tiết canh chó số một, thế mà lần này

lão lại từ chối. Khi chộc tiết con mực, lão hứng máu đựng đầy mấy chai rồi mang vào trong cất kỹ. Cả bữa nhậu lão không hề nhắc đến món tiết, lão chỉ chăm ăn mấy món chả chìa, rựa mặn, dôi, phay... uống vài ly để đưa cay, húp một bát cháo măng rồi cáo từ đi nghỉ trước. Khuya hôm đó, đợi trong nhà đã ngủ yên, lão Ngự lẳng lẳng trở dậy xách mấy chai huyết chó ra đi. Thằng con trai đang mơ mơ màng màng, mắt nhắm mắt mở nhìn thấy cứ tưởng là bố đi nhậu lẻ, chứ nó đâu biết là bố nó đang âm thầm thi hành một sứ mệnh quốc gia quan trọng theo lời vị đạo sĩ bí mật căn dặn.

Lão Ngự đi gặp vị tú tài và hai người lính lệ rồi kéo nhau đến doi đất mà bọn phù thủy Tàu bí mật trấn yểm trước đây. Họ lẳng lẳng cào rác và thân cây mực qua một bên rồi xăm đất, tưới đều máu chó đen lên khắp nơi, sau đó phủ rác lên lại y như cũ rồi ra về. Trước sau không ai mở miệng nói một lời.

Sáng hôm sau người dân bỗng nhìn thấy trên những ngã đường phố thị bỗng xuất hiện nhiều toán lính võ trang. Họ được tăng cường phối hợp cùng dân đinh đi tuần tra và đóng chốt khắp nơi. Bên ngoài, nơi quán trọ có mấy người khách Tàu lạ mặt trú ngụ, đều có lính canh phòng nghiêm ngặt và tai mắt giám sát kín đáo của tòa Đô.

Vào tầm đúng Ngọ. Trời đang nắng chang chang như đổ lửa, thế mà bỗng nghe rền vang những tiếng sấm đất liên hồi rồi mây vần vũ kéo về đen nghịt, che kín cả ánh mặt trời gay gắt. Thị trấn như

bị nung sôi trong cái oi bức hầm hập, ngột ngạt thiêu người. Sấm kéo dài khoảng nhai giập bã trầu thì chớp nổi lên, từng lần sáng ngoằn ngoèo nhang nháng khắp bầu trời u ám kèm theo tiếng nổ âm âm như đại pháo vang bên tai. Gió ngàn ào ạt thổi về làm tóc mái những tấm bạt căng trên ghe thuyền. Những thân cây cong oằn, vẫy mình kêu rảng rặc dưới phong ba. Dòng sông Hàn đang phẳng lặng bỗng nổi cơn ba đào, giữa sông sóng cuộn cuộn xoáy vào nhau tạo thành những cột nước cao như sóng thần rồi từng đợt nối nhau vỗ mạnh vào bờ. Một lát, mưa đổ ào xuống như trút nước. Dân Bến Mía trên bộ dưới sông hối hả neo cột tàu thuyền, thu dọn bến bãi rồi kéo nhau vào nhà đóng chặt cửa. Một loáng, đường phố vắng ngắt bóng người. Mưa càng lúc càng xối xả, sấm sét đi đùng, trời tối sầm. Bỗng một lần chớp từ trên trời cao vút xuống đánh trúng vào gò đất hình con cáo kèm theo tiếng nổ đinh tai nhức óc. Chớp tan còn để lại một đám khói đen mù mịt nồng nặc khó thở, tỏa mùi hăng hắc như lưu huỳnh.

Thình lình trong mưa gió có tiếng vó ngựa dồn dập nổi lên rồi hiện rõ dần đoàn quân binh tòa Đô, có cả Đô Tổng binh đội mưa cưỡi ngựa dẫn đầu. Người dân thị tứ lấy làm lạ tự hỏi, phải có chuyện gì cần kíp quan trọng lắm nên vị đứng đầu tòa Đô mới đích thân cầm quân đi giữa cơn mưa gió bão bùng thế này. Đoàn người ngựa tiến đến quán trọ có năm khách trú Trung Hoa thì tỏa ra chia nhau vây kín. Một số lính đi vào phòng lục soát đồ đoàn và bắt trói năm người Tàu gồm bốn nam,

một nữ dẫn ra lập biên bản bắt lần tay và tịch thu một số bùa ngải phù chú là tang chứng dùng để trấn yểm khiến vương khí long mạch nước Nam tiêu tan không còn nữa, tinh hoa bị suy kiệt.

Hai canh giờ sau, mây đen ùn ùn kéo đi, mưa tạnh ráo, trời quang đãng trở lại. Mưa và gió, đến rồi đi thật bất chợt. Cơn mưa như một túi nước trời khổng lồ, thình lình lướt qua trút ào xuống một cái rồi dứt hẳn.

Lão Ngự và vị tú tài hương dẫn người đạo sĩ động Huyền Không đến chỗ gò đất nổi trên bờ sông vừa bị sét đánh tới tấp. Đá sỏi, rác rưởi, thân cây mục nằm vung vãi tung tóe. Thoảng trong gió có mùi tanh tưởi. Theo lệnh vị tú tài, mấy tay lính lệ dùng cào kéo rác qua một bên, trong lúc vị đạo sĩ già im lặng chăm chú nhìn trên mặt đất như thể tìm kiếm vật gì. Khi dọn sạch hết rác để lộ ra đất đá lởm chởm, mọi người bỗng thấy hiện ra năm cái lỗ đen ngòm miệng to bằng trái dừa. Một cái nằm ngay chính giữa, còn lại bốn cái chia ra bốn phương vị đông tây nam bắc. Vị đạo sĩ thần nhiên thò tay xuống lỗ mò tìm. Đôi lông mày bạc chột nhướng lên ra vẻ hài lòng rồi lão lần lượt lôi lên mấy cái hình nhân đan bằng cỏ lát công phu, có phết đầy châu sa thần sa. Cứ mỗi lỗ là một cái. Cả năm đều có vẽ đồ hình phù phép và viết chữ Hán bằng kim nhũ, ngân nhũ ở sau lưng và trước ngực. Riêng hình nhân phía Nam có đeo khoen tai và tóc xõa dài giống như đàn bà. Điều đặc biệt là tất cả đều bị sét đánh nám khói, hình hài không còn lành lặn. Cái thì què chân,

lợi tay, cái chột mắt, sút tai, đầu nghẹo qua một bên.

Theo lời vị đạo sĩ uyên bác lý giải thì đây là phù chú trừ ếm Trung cung và Ngũ hành phương vị, không cho phát huy vượng khí Lương Nghi của sông núi Quảng Nam. Còn năm hình nộm là tượng trưng Kim Mộc Thủy Hỏa Thổ, mục đích để tiêu trừ trấn áp, không cho người hiền tài lỗi lạc xuất hiện ra đời và ý đồ chúng chọn gò đất hình con cáo ngồi rình mồi rất thâm hiểm là đợi vô chết những con cá chép sắp vượt sóng cả hóa thành rồng như câu thành ngữ dân gian thường nói “*Cá vượt Vũ môn hóa Long*“, ám chỉ vùng địa linh sắp sinh nhân kiệt, ắt có người thành đạt. Nhưng may mắn thay, thủ đoạn thâm hiểm của chúng đã bị lão Ngự phát hiện, do vậy tất cả các bùa chú phù phép của chúng đều bị kế của đạo sĩ nước Nam dùng máu chó mực làm ô uest, hóa giải hết sự linh nghiệm. Ấu đó cũng là nhờ lòng trời xui khiến, còn thương yêu con dân đất nước Việt.

Riêng bọn thuật sĩ, phù thủy phá hoại bị xiềng chân xích tay, cổ đóng gông giải ra kinh đô Phú Xuân cho vua nước Nam trị tội. Tuy nhiên, triều đình Huế không muốn làm tổn thương đến mối giao hảo giữa hai quốc gia láng giềng, do đó chúng thoát được tội chết nhưng phải chịu hình phạt bị đánh đòn, cạo trọc đầu bôi chàm và thích chữ đỏ vào trán rồi trục xuất ra khỏi nước Nam, vĩnh viễn không được phép lai vãng trở lại.

Phần mọi người, dân cũng như quân, có công trạng đều được tòa Thừa xét

tưởng thưởng xứng đáng. Riêng lão Ngự đích thân Chánh phó sứ Thừa Chính gọi lên Tòa An Phủ ban khen và cất nhắc lên làm việc cấp cao hơn.

LÊ LUYẾN

Trích tuyển tập “**Đất Thôn**”.

Lời tác giả

Niềm đau mất nước, nỗi cay đắng bi hận của kiếp đời nô lệ há chẳng phải tổ quốc, dân tộc ta đã phải trải qua, đâu chỉ một năm, một đời, một thế kỷ mà dài đằng đẵng cả một ngàn năm giặc Tàu đô hộ rồi đó hay sao?

Câu chuyện kể trên là bài học cảnh giác mang màu sắc vừa hư cấu vừa hoang đường, viết dựa theo những truyền thuyết dân gian và huyền thoại nửa hư nửa thực nhưng lại xuất phát từ nguồn gốc lịch sử thực tế gồm niên đại, bối cảnh xã hội, sự kiện lịch sử, cơ cấu tổ chức chính quyền, địa danh ... tuy không hoàn toàn mang tính chất lịch sử nhưng lại luôn phản ánh một sự thật cốt lõi nào đó rất gần gũi với lịch sử mà tựu trung là lời nhắc nhở, khuyên răn hậu thế chớ có lơ là chểnh mảng, thờ ơ thiếu cảnh giác bất cứ lúc nào trước dã tâm bành trướng của âm mưu bá quyền nước lớn của bọn người phương Bắc trước đây và hiện nay.

Bài viết được dàn dựng và ra đời đúng vào thời điểm mà lòng dân bất mãn chế độ đang dâng cao và phong trào biểu tình chống kẻ thù Trung cộng âm mưu lấn đất chiếm biển, thành lập Tam Sa đang lan

tràn lớn mạnh từ trong nước ra đến Cộng đồng Người Việt Quốc gia hải ngoại. Trong khi bọn Cộng sản Hà Nội chẳng những đã bắt tài hèn nhát, không dám lên tiếng đòi chủ quyền mà còn tự nguyện dâng hiến hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa (theo bức công hàm ngoại giao ngày 14-09-1958 gửi Trung Hoa của chính phủ Việt Nam DCCCH do Phạm văn Đồng ký). Bài tuy ngắn nhưng cũng đã nói lên được truyền thống yêu nước và bất khuất của con dân Việt Nam.

Một đời học sử. Đức lớn, chí cao, sự hy sinh và lòng thành tận tụy của đấng tiền nhân ngời ngời tỏa sáng đã dạy chúng ta bài học làm người, quyết không thể dừng dưng với những kinh nghiệm xương máu quý hiếm, quyết không đánh mất kho tàng đạo lý vô giá vì miếng đỉnh chung hay bất cứ cái gì, lý do nào. Chính nghĩa sáng chói đó phải vĩnh cửu sống mãi trong niềm tự hào của con dân Việt Nam vốn dòng bất khuất và thủy chung, trước sau như một, không hề lay chuyển và không thể có gì làm biến đổi được.

Âu cũng xứng đáng lắm thay!

Chú thích :

(1) Sách tham khảo "Các triều đại Trung Hoa" của Lê Giảng.

(2) Theo tài liệu nhà biên khảo Nguyễn Văn Hào. Hiện nay dân chúng tại Thạnh Mỹ, Vĩnh Thạnh Trung, tỉnh An Giang vẫn còn thờ phượng "Dinh Ông Thử".

(3) Theo "Việt Nam Sử Lược" của Trần trọng Kim. Thời Vua Lê Thánh Tông chia nước ra làm 12 đạo. Mỗi đạo có một

tòa Đô, tòa Thừa và tòa Hiến. Tòa Đô có chánh, phó Đô tổng binh, coi về việc binh. Tòa Thừa có Thừa Chính chánh, phó sứ, coi việc hành chính. Tòa Hiến có Hiến Sát chánh, phó sứ, coi về việc hình.

LÊ LUYỄN
(Richmond, Virginia)

GIỚI THIỆU



CD 12 bản nhạc tình ca của
NGUYỄN ĐĂNG TUẤN
phổ thơ

VƯƠNG NGỌC LONG

Liên lạc: Nguyễn Đăng Tuấn
1123 Denmore Lane
Riverview, FL 33579
Email: <nguyen205@aol.com

DUYÊN NỢ VỚI LIÊN ĐOÀN THĂNG LONG

Nguyễn Huỳnh Ngọc Hà

Trên đời bất cứ chuyện gì cũng bắt đầu bằng một chữ DUYÊN, bởi vì khi có DUYÊN con người ta mới có được cơ hội gặp, còn nếu như VÔ DUYÊN thì dù cho có đối diện cũng BẮT TƯỚNG PHÙNG. Tôi có duyên gặp chị Nữ vào năm 1997 khi Quincy (Quốc) của tôi bắt đầu vào học mẫu giáo tại trường tiểu học Westminster ở Annandale, Virginia.

Thuở ấy chị Nữ cũng đưa cháu Nam vào học mẫu giáo và chúng tôi có dịp quen nhau trong những lần họp mặt phụ huynh của trường. Nam và Quốc học chung trong một lớp có số rất ít học sinh, lại là người Việt Nam trong một trường tư thục có số học sinh Việt Nam rất đông khiếm nhường nên hai cháu thân nhau rất nhanh. Nam và Quốc thường hay được các bạn cùng lớp mời đi dự sinh nhật và lần nào thì hai người bạn nhỏ này cũng bàn bạc với nhau nên mua tặng món gì. Sự thân mật của hai đứa nhỏ cũng kéo theo luôn sự gần gũi của gia đình chúng tôi và chị Nữ anh Thăng. Lúc ấy cháu Nam lại bắt đầu đi “tầm sư học đạo” với võ sư Hồ Bửu ở vùng Annandale, thế là Quốc cũng muốn được đến thọ giáo thầy Bửu giống y như bạn Nam của mình. Tôi lại phải đưa Quốc đến gặp thầy Bửu qua sự giới thiệu của chị Nữ. Đôi bạn Quốc và Nam lại trở thành sư huynh đệ

đồng môn dưới mái võ đường Tây Sơn của thầy Hồ Bửu. Tại võ đường Tây Sơn gia đình chúng tôi trở thành bạn rất thân với gia đình của võ sư Hồ Bửu, lý do đơn giản là anh Bửu rất thích các món ăn bình dân của người Nam Kỳ mà tôi hay đem đến đóng góp trong những buổi tiệc họp mặt của võ đường Tây Sơn như Tôm càng trộn Gỏi ngó Sen, Cua lột lăn bột chiên, Gà xé phai trộn bắp chuối hột, Chả giò tôm cua, Rau câu pha màu...

Hễ có dịp đi cắm trại là anh ấy thích rủ chúng tôi theo, chính anh Bửu là người đã rủ rê chúng tôi đi mua lều mua ghế bô, để bắt đầu cuộc đời gió bụi.

Một lần vào mùa hè năm 2000, khi gia đình tôi cùng gia đình anh Bửu đi cắm trại ở Virginia Beach thì tôi đã được cái duyên gặp được liên đoàn Thăng Long. Tôi phải nhân mạnh ở đây là ‘Duyên’ bởi vì lần ấy chúng tôi chẳng muốn đi chút nào, bởi vì anh Bửu rủ chúng tôi đi cắm trại từ thứ Tư mà mãi đến Chủ Nhật mới đi về. Tôi đã từ chối không đi với lý do là cắm trại ngoài trời lâu quá, sợ cháu Quốc không quen, nhưng anh Bửu đã cố gắng thuyết phục tôi rằng tuy ở trại này lâu nhưng mà vui lắm, có cả gia đình của chị Nữ anh Thăng đi nữa, lại có cháu Nam thì chắc chắn là cháu Quốc của tôi sẽ thích lắm, tha hồ mà đùa

ngịch. Lời giải thích của anh đã chinh phục được chúng tôi nên chúng tôi vui vẻ nhận lời đi dự một lần cắm trại ngoài trời lâu như vậy.

Đúng như lời anh Bửu nói, khi đến trại Quốc rất vui vẻ khi gặp Nam ở đó, nhưng cũng không khỏi ngỡ ngàng khi nhìn bộ đồng phục sói con mà Nam đang mặc trên người. Hình như Nam chưa hề nói với Quốc rằng Nam là một sói con của Liên Đoàn Hướng Đạo Thăng Long. Bộ đồng phục của Nam và các bạn nhỏ làm Quốc thắc mắc mãi không thôi. Quốc đã theo hỏi tôi tại sao Nam mặc bộ đồng phục đó, tôi trả lời bởi vì Nam là một hướng đạo sinh. Quốc lại tiếp tục hỏi hướng đạo sinh là gì, tôi chỉ còn biết trả lời rằng con nên đi hỏi Nam thì sẽ rõ hơn. Quốc đã không ngần ngại cùng tôi đến gặp Nam để hỏi câu hỏi đó. Tôi vẫn nhớ như in câu trả lời của Nam dành cho Quốc như thế này:

-Hướng Đạo như một trường học. Trường học này dạy cho ta những điều cần thiết để bổ túc cho trường học thường ngày của chúng ta.

Quốc hỏi:

-Vậy những điều cần thiết đó là những điều gì?

Nam trả lời:

-Nếu muốn biết thì vào đi rồi sẽ biết, tôi nghĩ rằng bạn sẽ thích cũng như tôi đang thích.

Thế là Quốc nằng nặc đòi với tôi rằng Quốc muốn vào Hướng Đạo. Tôi nói chuyện với anh Bửu và được anh hết sức tán đồng. Anh tình nguyện đưa hai vợ chồng tôi và cháu Quốc đến gặp trưởng A để xin cho cháu được nhập vào Liên Đoàn Hướng Đạo (ngay tại bãi biển Virginia Beach chiều hôm ấy). Từ đó gia đình tôi đã trở thành một thành viên của Liên Đoàn

Hướng Đạo Thăng Long, và nếu tôi nhớ không lầm thì Quốc đã chính thức gia nhập vào liên đoàn giữa tháng 7, năm 2000, lúc Quốc vừa tròn 8 tuổi.

Lần cắm trại ấy, trong đêm đầu tiên Quốc ngủ trong lều với chúng tôi, xuyên qua khung cửa sổ dã chiến của lều, chúng tôi thấy được bầu trời đầy sao, nghe được tiếng của muôn côn trùng kêu rả rích. Tôi đã hỏi Quốc:

-Con thấy đi cắm trại có vui không?

-Con chỉ thấy đời sống bên ngoài khó khăn quá mẹ ơi. Quốc trả lời tôi.

Tôi kiên nhẫn giải thích với con:

-Khi con bước qua ngưỡng cửa của ngôi nhà mình, đời sống bên ngoài bao giờ cũng khó khăn hơn, nhưng đó chính là một trường học lớn cho con để con học mãi, nhất là học chịu đựng được những gian khó bên ngoài, học chia sẻ với người khác trong cơn thiếu thốn, học được sự thông cảm cho hoàn cảnh khó khăn của những người không cửa không nhà, đói rách lang thang... Ngày xưa lúc mẹ bằng tuổi con hoặc nhỏ hơn con bây giờ, mẹ đã sinh ra và lớn lên trong một quê hương chiến tranh đau khổ. Chiến tranh đã làm cho mọi người một sáng một chiều bỗng trở thành kẻ không nhà, sống vất vưởng trên đường phố. Chiến tranh đã làm cho những trẻ thơ đang sống yên vui, hạnh phúc bên cha mẹ trở thành những em bé mồ côi sống vất vưởng lạc loài. Chiến tranh đã không tha bất cứ người trẻ hay người già trên quê hương của mẹ, bởi vậy ai cũng ráng chịu đựng và ai cũng phải biết chịu đựng. Con bây giờ là người may mắn, sinh ra trong một đất nước hòa bình, tài nguyên phong phú và giàu có ảm no. Những chuyện tương lai không ai có thể lường trước được, đất nước này cũng

có thể có thiên tai như bão lụt, cháy nhà, cháy rừng... thì con người ta cũng có thể lâm vào cảnh thiếu thốn không nhà. Nếu suốt đời con cứ mãi núp trong ngôi nhà của mình, trong vòng tay của mẹ thì con sẽ không bao giờ học được cách để chịu đựng, và hơn hết con sẽ không bao giờ biết được đời sống của những người nghèo khổ như thế nào. Con phải nhớ rằng con người sẽ già dặn hơn, trưởng thành hơn trong đau khổ chứ không ai trưởng thành trong sự nuông chiều, sung sướng bao giờ. Trong xã hội đã chứng minh rất nhiều người lúc tuổi nhỏ cực khổ, nghèo nàn nên khi trưởng thành càng làm nên chuyện lớn, điều đáng quý là họ biết trân trọng cuộc sống, biết thương yêu nâng đỡ những người nghèo khổ trong xã hội vì họ luôn nghĩ đến quá khứ đau khổ của mình. Bây giờ con đã quyết định vào sinh hoạt hướng đạo với bạn Nam thì con có dám chịu đựng những khó khăn, những điều bất tiện ở cuộc sống lều trại ngoài trời không? Con có dám hy sinh giấc ngủ, bữa ăn ngon để chịu đựng sự thử thách như các bạn khác hay không?

Quốc cương quyết trả lời:

-Con sẽ ráng chịu

Như tôi đã trình bày ở trên, bởi vì Quốc theo học một trường tư thục rất xa nhà, cho nên các bạn của Quốc ở rất xa khu vực chúng tôi cư ngụ. Quốc cũng không có cơ hội để quen người bạn láng giềng nào, Quốc là con một nên em rất thích bạn và khao khát được chơi đùa cùng bạn vào những ngày không phải đến trường. Hướng đạo đã là một đáp ứng rất hữu hiệu cho những cần thiết của tuổi thơ cho một đứa trẻ thơ như Quốc. Từ đó Quốc dường như yêu đời hơn, không còn than thở về nỗi cô

độc của mình và bây giờ con đã trở thành những anh em ruột thịt của Quốc. Cũng từ đó sau mỗi lần đi hướng đạo về, Quốc đã kể cho tôi nghe đủ thứ chuyện xảy ra vào buổi sáng hôm ấy, những chuyện vui và cả những chuyện không vui. Quốc dường như thay đổi hẳn, không còn than phiền hay thắc mắc tại sao Quốc lại là con một, tại sao tôi đã không cho Quốc thêm một người anh hay một đứa em. Quốc đã thật sự chấp nhận địa vị đơn chiếc của mình trong gia đình một cách vui vẻ thoải mái. Điều làm tôi vui mừng hơn cả là Quốc bỏ được thói quen hay ngồi nói chuyện một mình. Một thói quen đã làm tôi lo sợ là sau này lớn lên em sẽ bị sống nhiều về nội tâm và dễ mắc bệnh trầm cảm. Niềm vui của Quốc khi hòa nhập với bảy sói con của liên đoàn đã làm tôi cảm thấy vui lây, lúc đó Quốc vừa tròn tám tuổi, lời giải thích của em rất mộc mạc chân thành: "Chơi với các bạn sói con thật là vui, bởi vì các bạn ấy giống như anh em của mình mà lại không dành mẹ của mình, thật là hay quá."

Rồi Quốc đã thật sự dấn thân vào những sinh hoạt hướng đạo một cách hào hùng, không gượng ép. Lần cắm trại đầu tiên Quốc có vẻ ngỡ ngàng khi phải đi nhà vệ sinh, nhưng sau đó thì quen dần và học được rằng không phải nơi nào cũng có tất cả tiện nghi cần thiết như dưới mái gia đình của mình, và trên đời này cũng có rất nhiều người phải sống thiếu tiện nghi khổ sở. Lần cắm trại lâu ngày nhất của Quốc là trại Thăng Tiến 7 diễn ra ở Texas năm 2002. Các sói con đã ở đất trại suốt 7 ngày, nghĩa là 7 ngày ngủ lều cho suốt hành trình bằng xe hai lượt đi về từ Virginia đến Texas. Những ngày ấy Quốc đã thú thật rằng "Mỗi ngày con đều niệm

Nam Mô A Di Đà Phật phù hộ cho con đừng phải đi cầu” nhưng Quốc đã rất vui về nhập bầy thi đua với bầy sói con của các liên đoàn khác. Ngày ấy đa số các sói con đều thật mập mạp tròn trĩnh trông rất dễ thương. Tôi vẫn còn giữ rất nhiều hình ảnh lưu niệm của các em trong lần trại họp bạn Thăng Tiến 7.

Một kỷ niệm vui diễn ra của lần khởi hành đi Thăng Tiến 7 mà trưởng A vẫn nhắc mãi là lúc ra địa điểm tụ tập để chờ lệnh khởi hành đi Texas, trưởng A có đưa đến một phụ huynh và một sói con để giới thiệu cho chúng tôi, đó là anh Khánh và cháu Khang, vì anh Khánh không thể nào đi dự trại được nhưng lại muốn giới thiệu cháu Khang đến trại Thăng Tiến nếu có phụ huynh nào chấp thuận cho cháu Khang quá giang. Trưởng A đưa anh Khánh đến giới thiệu với chúng tôi và chúng tôi vui vẻ nhận lời cho cháu Khang quá giang. Tôi đã hứa sẽ tận tình chăm sóc cho cháu Khang như là cháu Quốc của tôi vậy, thế là anh Khánh yên tâm tạm biệt chúng tôi để đi về, còn chúng tôi thì cũng bắt đầu cho xe lăn bánh hướng về Texas theo lệnh điều động của trưởng A. Xe khởi hành khoảng chừng được mười phút thì một trong hai chú sói con trong xe của tôi (hoặc cả hai đứa) đòi đi nhà vệ sinh ngay lập tức, chúng tôi vội vàng quẹo ngay vào một exit gần nhất mà không biết phải làm sao để liên lạc với trưởng A hay bất cứ phụ huynh nào trong đoàn vì chúng tôi không có số điện thoại di động của bất cứ ai. Sau khi rời nhà vệ sinh, chúng tôi cứ chạy mãi chạy hoài mà chẳng thấy bóng một xe nào trong đoàn cả, thấy hối hận vì mình không giữ số điện thoại của ít nhất một phụ huynh nào đó trong đoàn. Không còn cách nào khác hơn là cứ chạy theo lộ trình hướng dẫn mà trưởng A đã phát

cho trước lúc khởi hành, cứ cắm đầu chạy mãi và chỉ ngừng cho hai sói con trong xe ăn uống hoặc đi vệ sinh theo yêu cầu.

Chúng tôi chạy cho đến chiều thì tới Alabama, đi theo lộ trình hướng dẫn vào đất trại để nghỉ đêm theo hành trình đã thảo trước để chờ hôm sau tiếp tục khởi hành đi Texas. Khi chúng tôi hỏi người gác cổng trại thì biết rằng đoàn xe của liên đoàn Thăng Long vẫn chưa đến nơi, chúng tôi cũng được người ta chỉ cho đất trại để dựng lều. Hai chú sói con thì vẫn vô tư đùa giỡn, nhưng chúng tôi thì bắt đầu hơi lo vì không biết đoàn xe có đổi lộ trình hay không. Khi chiếc lều lớn dựng xong cho 4 người ngủ được dựng lên thì đoàn xe cũng vừa đến. Trưởng A khi gặp chúng tôi thì mừng rỡ còn hơn là bắt được chum vàng, và có lẽ tâm trạng chúng tôi khi gặp đoàn thì cũng vui như vậy, lý do đơn giản là trưởng A sợ chúng tôi đi lạc, hoặc làm lạc luôn chú sói con Khang thì không biết làm sao mà đền lại cho gia đình anh Khánh, tất cả mọi người đều trải qua một phen hú vía.

Thời gian 4 năm lại trôi qua thật nhanh, các sói con đã thật sự lớn lên bên nhau như những anh em ruột thịt. Những sói con hôm nào chỉ trên dưới 10 tuổi thì giờ đây đã trở thành những thiếu sinh 13, 14 hoặc 15 tuổi, tuy chưa được gọi là chủng chạc đường hoàng nhưng đã lớn hơn nhiều so với bầy sói hôm xưa. Các em đã cao hơn cha, giọng nói đã bẻ, gương mặt thì đầy mụn của tuổi dậy thì, về diện mạo thì các em phát triển có phần khác nhau, có em thì phát triển cả bề ngang lẫn bề dọc, có em thì chỉ phát triển tối đa bề dọc, trông như một cây tre dựng trước miếu ngày xưa. Nhìn các em lớn lên, lòng của kẻ làm cha mẹ thật

là hạnh phúc nhưng bên cạnh đó cũng không kém những lo âu cho lứa tuổi sắp trưởng thành.

Trại Thăng Tiến 8 lại đến vào tháng 7 năm 2006, đây là lần thứ nhì Quốc và các bạn sói con cùng trang lứa đi dự trại Thăng Tiến trong cuộc đời hướng đạo. Tuy là trại của các em nhưng tất cả phụ huynh đều háo hức chuẩn bị để đưa các em lên đường tham gia, cũng phần khởi y như là ngày xưa đưa con đi ứng thí làm quan vậy đó. Chắc chắn là các em đã có một kỳ họp bạn thật cực khổ, nhưng cũng không kém phần lý thú với rất nhiều kỷ niệm vui buồn. Cái nóng của California thật là dễ sợ, đất trại như là một vùng sa mạc, ban ngày thì thật nóng có hôm lên đến 105F, ban đêm thì thật là lạnh, khí hậu thật là khắc nghiệt cho những người đã từng sinh sống ở vùng thủ đô như chúng ta phải chịu đựng. Ngay trong đoàn chúng ta có nhiều em đã chảy máu cam ban ngày vì không chịu nổi sức nóng, trong đó có Quốc và Thúy An (Bé Xi). Các em đã thật sự học được rất nhiều trong lần trại họp bạn đó, không hề than thở, chỉ cố sức chịu đựng, nghe lời hướng dẫn của các trưởng để tìm cách cầm máu và tạm nghỉ ngơi.

Ngày tháng cứ qua đi, thấm thoát mà Quốc của tôi đã sinh hoạt hướng đạo với liên đoàn Thăng Long hơn 7 năm rồi. Em đã dự rất nhiều lần cắm trại ngoài trời, đã chịu đựng được trong những điều kiện khắc khe của thời tiết bên ngoài, đã học được nhiều cách thi đua chân chính và cũng biết được những thi đua không chân chính, em đã lớn nhiều, già dặn hơn nhiều, và trong mắt tôi, có lẽ con tôi đã không còn nhút nhát nép vào lòng mẹ như ngày

xưa mỗi lần gặp chuyện khó khăn, bởi vì giờ đây em đã học được cách để tự giải quyết khó khăn lấy một mình. Quốc của tôi đã thật sự trưởng thành như một thân cây mọc thẳng. Với hạnh phúc của một người làm mẹ, tôi không biết nói sao cho hết lòng biết ơn của tôi đối với tất cả các trưởng trong liên đoàn, hay tất cả thiếu sinh đàn anh của Quốc đã hết lòng giúp đỡ, hướng dẫn, rèn luyện cho Quốc từ lúc mới nhập bầy cho đến ngày hôm nay. Tôi xin được nhắn nhủ với những phụ huynh mới vào đoàn, xin hãy an tâm và vững tin vào tương lai, một khi đã quyết định đưa các em vào phong trào hướng đạo để được hướng dẫn và rèn luyện cho tương lai của các em sau này.

Xin hãy vững tin rằng HUỚNG ĐẠO mãi mãi là một trường học lớn cho các em, một trường học chuyên dạy về những cuộc chơi lành mạnh, những tranh đua trong danh dự, về lòng yêu người và yêu đời. Trường học ấy còn cung cấp rèn luyện giúp các em luôn tiên lên trong thử thách, luôn lạc quan ngay trong lúc gặp khó khăn. Trường học này chắc chắn sẽ đào tạo được những học viên lỗi lạc, chịu thương chịu khó, sống một cuộc đời quang minh chính đại, rất hữu ích cho xã hội tương lai.

Mùa lễ Tạ Ôn sắp đến, xin chúc tất cả thành viên trong liên đoàn chúng ta những điều tốt đẹp nhất, xin hãy cùng xiết chặt tay nhau để xây dựng một LIÊN ĐOÀN THĂNG LONG vững mạnh, tất cả vì đàn con thân yêu của chúng ta.

Virginia, ngày 24 tháng 10, 2007

**NGUYỄN HUỲNH
NGỌC HÀ**

Chuyện Về Anh Thương Binh Tự Thiêu

Văn Quang

Vào buổi sáng sớm tinh mơ ngày thứ ba 29 tháng 7 -2008 vừa qua, tôi nhận được cú điện thoại của anh Trần Văn Giáo (người mà anh em Thương phế binh (TPB) vẫn gọi là “Trưởng Làng” TPB Thủ Đức). Anh vẫn có giọng nói điềm tĩnh, nhưng sáng nay đầy tức tưởi:

– Anh ơi, đêm qua có một anh em mình tự thiêu.

Tôi hiểu ba tiếng “anh em mình” ở đây có nghĩa là một anh thương binh VNCH nào đó. Tôi chưa kịp hỏi thêm, anh Giáo đã tiếp:

– Hiện nay đang nằm ở phòng cấp cứu bệnh viện Chợ Rẫy.

– Tình hình thế nào rồi?

– Rất nguy hiểm, chắc khó qua khỏi.

Trong đầu tôi bị ám ảnh bởi hai tiếng “tự thiêu”, chắc là có điều gì bất mãn nên tôi hỏi ngay:

– Lý do nào anh ấy... tự thiêu? Có phản đối điều gì không?

– Không phản đối ai cả, chỉ vì cái nghèo và bệnh tật của mình. Không muốn làm khổ vợ con. Bây giờ gia đình anh ấy chưa có tiền đóng tiền bệnh viện.

Việc này trong khả năng chúng tôi có thể lo được, song tôi chưa rõ số tiền của độc giả và đồng đội ở nước ngoài gửi tặng, anh Giáo còn giữ bao nhiêu vì từ Tết tới nay đã chi nhiều rồi. Tuy nhiên tôi vẫn trấn an:

– Anh yên tâm, mình sẽ lo cho anh ấy. Tôi sẽ lên bệnh viện ngay bây giờ.

Anh Giáo nói có một số anh em đang ở đây, nếu muốn đi, sẽ cùng đi luôn.

Lúc này tôi mới nhớ ra rằng chưa biết tên người tự thiêu là ai. Thật ra là ai thì cũng thế thôi, nhưng điều cần biết vẫn cứ phải biết:

– Anh ấy tên là gì nhỉ?

– Anh Nguyễn Văn Báu, thương binh cụt hai chân. Ở Bình Hưng Hòa. Anh xem trong danh sách những kỷ tặng quà vừa rồi có tên đấy, anh ấy được tặng một triệu đồng.

Trong khi chờ các anh em đến gặp, tôi mang danh sách ra tìm tên người tự thiêu. Chúng tôi thường phải có những địa chỉ rất cụ thể để tìm nhau cho dễ và tránh thất lạc nếu có gửi quà thì đích thân anh em mang đến.

Người tự thiêu là Nguyễn Văn Báu, trước đây là Binh 2, của Tiểu đoàn 52, Liên Đoàn 3 Biệt Động Quân. Anh bị thương tại mặt trận Bình Long- An Lộc năm 1972. Địa chỉ hiện nay là nhà thuê ở số 15, Đường 19A, Tổ 69, Khu Phố 4, Bình Hưng Hòa A, Quận Bình Tân, TP. Sài Gòn. Điện thoại là số gọi nhờ nhà hàng xóm số 08- 4087517.

Nửa giờ sau, anh Giáo cùng vài anh em thương binh đến nhà tôi. Hôm đó tôi có dự định gặp một số anh em để bàn về vài việc phải làm. Nên có cả Đoàn Dự và Hàm Anh cùng đến.

Đến bệnh viện để được chờ...

Hai chiếc xe gắn máy ba bánh, loại xe dành cho người tàn tật, của anh TB Tân Lưu Thạnh và Nguyễn Văn Đẹp đậu sẵn trước cầu thang chung cư. Nguyễn Văn Đẹp vẫy tôi:

– Anh đi xe này với em nhá.

Anh Đẹp, chúng tôi thường gọi đùa là Robinson, vì khi giã từ quân ngũ tháng 4 năm 1975, về thành phố, không một mảnh đất dung thân, ở đâu cũng bị đuổi, anh liền mang gia đình ra sống giữa cái cù lao của dòng sông Sài Gòn. Trên đường đi Thủ Đức có thể nhìn thấy khu cù lao này chơ vơ giữa ngã ba sông. Nơi không có làng xã nào dính võ, đồng nghĩa với không có địa chỉ, không có hộ khẩu, và cũng chẳng có chứng minh nhân dân... Trong người anh chỉ có mỗi cái Thẻ Căn Cứớc Quân Nhân chúng nhận anh là... người. (Tôi đã có lần tường trình với bạn đọc trong loạt bài này). Anh sống cùng gia đình như giữa hoang đảo. Nhưng hai năm gần đây, vì cần đất làm khu giải trí hay công nghiệp gì đó nên người ta “đền bù” cho anh một số tiền rồi đưa gia đình anh “lên bờ”.

Tôi leo lên chiếc xe ba bánh, lần đầu tiên tôi được đi trên chiếc xe gắn máy ba bánh của người tàn tật. Loại xe đặc biệt nên hai chiếc ống nhún rất tốt làm chiếc xe lắc tới lắc lui, ngồi phía sau nghiêng ngả giữa lòng thành phố đầy những lô cốt. Chúng tôi đến bệnh viện Chợ Rẫy trong không khí lộn xộn, hàng chục khu linh tinh đầy rẫy những người bệnh, người đưa bệnh, người chờ được khám bệnh... Kề năm, người ngồi ngay tại chân cầu thang, trải miếng vải hay cái chiếu, túm tụm quanh các vỉa hè... dưới con mắt lạnh lùng của các bác bảo vệ. Hầu hết những người đó là từ các tỉnh thành lân cận đến để... được chờ đợi. Nếu không biết trước chỗ nằm của người bệnh, khó tìm ra.

Một anh thương binh đêm qua đã từng tới đây, hướng dẫn chúng tôi gặp hai người con anh Báu. Người con trai lớn là Nguyễn Thành Tâm, sinh năm 1979 đã có vợ và hai

con, làm nghề đạp xích lô. Người con gái út là Nguyễn Thanh Hiếu, sinh năm 1983, làm công nhân của công ty may Đại Quang cũng đã có 2 con. Còn một người chị nữa, chồng chết, đang đi bán vé số. Bà vợ anh Báu bị tai nạn đứt gân nhượng chân nên không đến bệnh viện được. Nhìn nét mặt hai người con anh Báu như vẫn còn thất thần, đau đớn vì tai nạn kinh hoàng đêm trước của bố, người con trai nước mắt lưng tròng, kể:

– Nhà em là nhà đi thuê, ở xóm lao động nghèo sau nghĩa trang Bình Hưng Hòa mà mỗi tháng phải trả một triệu hai. Mới đây chủ nhà lại đòi tăng lên triệu rưỡi. Dưới nhà chật, chỉ đủ để hai chiếc xe đạp, xe gắn máy cũ. Chúng em ngủ trên gác xép. Bố em cụt hai chân nên trái chiếu nằm dưới nhà cho tiện. Gần một tháng vừa qua bố em bị bệnh tai biến, hai chân lại đau nhức và nhất là sạn thận hành hạ. Ông nằm rên suốt ngày mà cố giấu con cháu. Ông đau lắm, chúng em biết, đang cố chạy tiền đưa ông đi chữa bệnh.

Tôi nói ngay:

– Sao anh không cho chúng tôi biết?

Người con trai lắc đầu:

– Các bác, các anh còn giúp nhiều người khác, làm sao cũng em dám xin thêm, các bác giúp mấy lần đã làm gia đình em biết ơn lắm rồi. Có mấy chú thỉnh thoảng cũng đến cho, nhưng bạn thương binh cũ của bố em có ai làm ra tiền đâu. Các chú cũng chỉ bớt xén cho vài ba chục thôi.

Thật sự lúc này tôi có cảm tưởng như mình có lỗi với gia đình anh, dù biết rằng đó là điều tôi không thể với tới được. Những người thương binh đứng bên tôi cúi đầu, dường như họ cùng chung một ý nghĩ như tôi. Chỉ bởi một ý nghĩ “nếu mình biết trước mà giúp đỡ, chắc tai nạn đã không xảy ra”.

Hai chiếc chân cụt quấy đập trong đồng lửa

Người con trai anh Báu kể tiếp:

– Đêm 27 tháng 7, vào khoảng 12 giờ, hàng xóm la lên có người cháy. Lúc đó gia đình em ở trên lầu mới đổ xô xuống. Một người đang cháy bùng bùng trong khoảng đất trống nhỏ trước cửa nhà. Khi nhìn thấy hai chiếc chân cụt quấy đập giữa đồng lửa, lúc ấy gia đình em mới biết đó là bố em. Mọi người nhào vô cứu, nhưng ông đã cháy gần như 90% rồi. Tuy vậy, vẫn còn có thể dập tắt ngọn lửa được. Gọi xe cứu thương đưa ông vào bệnh viện. Nhưng theo bác sĩ cho biết thì không hy vọng gì cứu sống. Toàn thân ông cháy đen. Ông tươi xăng lên người, nhưng sợ cháy nhà, con cháu lại phải thường cho người ta, nên bò ra miếng đất trống trước cửa tự thiêu.

Hai người con lặng lẽ khóc. Cô con gái út sụt sùi:

– Hàng ngày bố cháu thường phải bò chứ có đi được đâu. Ông cố giấu mọi bệnh tật, mọi nỗi đau. Chỉ có lũ trẻ là biết ông nội đau, ông rên rỉ. Khi nào có mấy chú là “lính cũ” đến chơi là lúc bố cháu tươi tỉnh, lại râm rân nói về những chuyện chiến đấu, chuyện chung sống với anh em ngày xưa. Các chú ra về là bố cháu lại ngồi trước cửa nhìn trời!

Là công nhân nên cô gái nói năng có phần trôi chảy và có vẻ như cô con gái út thông cảm với tâm trạng bố mình nhiều hơn cả.

Tôi nói với anh Giáo mang hai trăm đô la Mỹ, đổi thành tiền VN đi nộp tiền “viện phí”. Người con trai kể:

– Trước khi vào bệnh viện, họ đòi ba triệu, chúng em chỉ mới vay mượn được một nửa, họ cho nằm, nhưng báo trước sẽ phải nộp sáu triệu.

Số tiền hai trăm đô la đổi được hơn ba triệu, vừa đủ cho khoản phải nộp đầu tiên. Thôi thì đến đâu lo đến đấy vậy.

Đợi mãi, mười giờ rưỡi sáng mới cho thăm bệnh. Anh Báu còn nằm trong khoa “sân sóc đặc biệt”, người con trai đưa tôi lên lầu 4. Nhưng cánh cửa song sắt vẫn đóng chặt. Một chị to béo ngồi canh cửa, chỉ những người có giấy chứng nhận nuôi bệnh mới được vào. Trong trường hợp của anh Báu thì người nuôi bệnh cũng chỉ được đứng ngoài nhìn qua khung kính. Tôi đã “lỉnh” được vào trong khu cửa sắt, nhưng rồi chị to béo gác cửa cũng lôi tôi ra. Tôi đi bài ca con cá: “Chị vui lòng cho tôi vào nhìn mặt anh bạn già của tôi một vài phút thôi”. Về mặt chị gác cửa trở nên dữ dằn: “Không được”. Thấy tôi đứng tần ngần chị nạt: “Có đi không thì bảo”. Tôi vẫn đứng đó, bởi đứng ngoài khung cửa sắt vẫn là quyền của tôi. Chị lờm tôi, tôi vẫn “ngây thơ” nhìn chị, chẳng buồn cãi lý sự với những người như thế làm gì, còn đầy rẫy những nhân viên trong những cơ quan có tí quyền hành còn ngang ngược hơn. Tôi nghĩ giá mà có cái thẻ nhà báo thì may ra “thuyết phục” được chị này. Nhưng tôi chả là cái “thá” gì ở đây, đành quay xuống dưới nhà cùng anh em ra về vậy.

6 triệu một cái xác

Buổi chiều, khoảng 4 giờ, tôi lại nhận được tin báo: “Anh Báu mất rồi”. Đó là điều chúng tôi cũng đã tính đến từ trước. Người con của anh Báu đã nói, nếu bố cháu mất, phải có đủ sáu triệu nộp cho bệnh viện mới được mang xác về. Đó là quy định của bệnh viện. Một anh thương binh bàn:

– Thì cứ nói bố tôi đã tự thiêu vì không có tiền chữa bệnh, nhà tôi không có đủ tiền.

Nếu không cho mang về thì chúng tôi xin “biểu” bệnh viện cái xác đó vậy.

Lời bàn có lý, nhưng đó chỉ là “nước cờ liều”, chúng tôi không nỡ nào để việc đó xảy ra. Bệnh viện cứ đòi, tất nhiên chúng tôi phải lo để mang được thi hài anh Bái về với gia đình.

Cho nên ngay buổi trưa hôm đó chúng tôi đã cùng nhau ngồi lại bàn bạc với nhau về số tiền mà độc giả của Tuần Báo Thời Báo ở Canada chuyển về giúp đỡ TPB và người nghèo. 200 đô Canada đã được trả “viện phí”, chúng tôi đồng ý trích thêm 300 nữa để gia đình anh Bái có thể lo hậu sự.

Rất may, khi biết gia đình nạn nhân quá nghèo, bệnh viện đã bớt cho 3 triệu. Số tiền còn lại mua áo quan, thuê mướn dịch vụ tang lễ cũng là tạm đủ cho lúc ban đầu. Lúc này mới thấy được sự giúp đỡ của độc giả và đồng đội ở nước ngoài giá trị đến như thế nào.

Bên quan tài người đồng đội

Buổi sáng hôm sau, chúng tôi lại cùng nhau đến từ biệt người bạn đồng đội. Nhà anh ở tuốt sau nghĩa trang Bình Hưng Hòa. Tôi ngồi sau xe Anh TB Trần Văn Bảo, một chân gỗ, chuyên chạy xe ôm. Hàm Anh lại nhảy lên chiếc xe 3 bánh của Rô Bin Sơn Nguyễn Văn Đẹp.

Khi chúng tôi đến nơi thì chiếc rạp đã được dựng lên ngay mặt đường hẻm. Chừng hai chục anh em TPB đã có mặt, chỉ cần nhìn những chiếc xe lăn, xe ba bánh xếp hàng bên dãy rào tre là đủ biết đám tang này... đặc biệt như thế nào. Người què, người cụt, người đui cùng ngồi lặng lẽ quanh hai chiếc bàn tròn mới thuê. Thấy chúng tôi đến họ đứng cả dậy. Sợi dây ân tình của chúng tôi đã bắt nguồn từ lâu. Có

anh cụt cả hai dò đang ngồi trên những chiếc ghế nhựa cũng lồm cồm tìm cách đứng lên. Tôi ôm từng anh em lâu ngày mới có dịp gặp lại.

Sau đó tôi và anh Giáo vào chia buồn cùng gia đình người quá cố. Gian nhà chật hẹp, chỉ vừa đủ chỗ đặt cái quan tài ngay cửa ra vào và hai người đứng hai bên. Vợ anh Bái khóc nức nở, không thể nói lời cảm tạ. Tôi nói ngay:

– Toàn bộ số tiền giúp gia đình hôm nay là của độc giả các báo ở nước ngoài và anh em đồng đội ở Canada, ở Mỹ, ở Úc... gửi về. Tôi sẽ chuyển lời cảm ơn của gia đình chị đến với những ân nhân của chúng ta. Còn chúng tôi rất ân hận vì đã không biết rõ hoàn cảnh gia đình ta nên không giúp kịp thời, để chuyện này xảy ra, chúng tôi ân hận lắm.

Tôi và anh Giáo đến trước bàn thờ, thắp hương, nhìn hình ảnh người đồng đội của chúng tôi vừa nằm xuống. Bỗng dưng tôi có cảm tưởng như đó là cái chết của một người “anh hùng”, không khác là bao với những cái chết của những vị tướng lãnh đã tuấn tiết vào những ngày 30-4-1975. Cuộc sống của người Thương Binh này kéo dài hơn 30 năm trong muôn điều khốn khó, bệnh tật, đau đớn. Nỗi khổ ấy liệu có ai biết, ai thông cảm, ai nhớ tới? Họ âm thầm chịu đựng và rồi cũng tự kết liễu đời mình, không muốn làm phiền cho con cháu. Chọn một chỗ để chết không liên lụy tới ai. Cái chết quả là dũng cảm.

Ngay cả những người sống quanh anh có lẽ cũng quên anh là một thương phế binh, chỉ biết anh là “ông lão cụt chân”. Khi Hàm Anh hỏi:

– Vậy chính quyền địa phương có biết anh là Thương Binh và có giúp đỡ gì gia đình chị không?

Vợ anh Báu lắc đầu:

– Chẳng biết họ có biết hay không, nhưng họ... nhiều việc quá nên không giúp đỡ gì bao giờ.

– Thế gia đình chị có được ghi vào “diện” gia đình nghèo khó không?

Lại lắc đầu, chị Báu hạ thấp giọng:

– Không thấy ai nói gì cả. Có lẽ những gia đình được chính quyền ở địa phương quan tâm là những gia đình chính sách, vợ con, con cháu cán bộ, thương binh liệt sĩ “bên này” thôi...

Thật ra đây cũng là chủ trương chung ở tất cả các địa phương chứ chẳng riêng gì ở một nơi đông dân cư như TP. Sài Gòn.

Vẫn giữ đúng “lễ nghi quân cách”

Những anh em thương binh khác cũng lần lượt, hai người một cặp, vào thấp hương cho đồng đội quá cố. Người què leo lên ghế, người chống nạng thấp nhang. Cuối cùng là một động tác từ biệt, chào kính vẫn còn giữ đúng “Lễ nghi quân cách”. Họ giơ tay ngang mặt chào theo kiểu “nhà binh”, rất trang nghiêm và trên nét mặt của mỗi người đều hiện rõ một vẻ tự hào, như cái gạch nối không bao giờ hết của một truyền thống ăn vào mạch máu, chảy từ trong đáy sâu tâm khảm. Chính từ những thái độ này mà nghĩa tình đồng đội càng thêm gắn bó.

Khi quay ra, tôi thấy trên bàn có một chiếc bì thư, anh Ký (người lính nhảy dù cụt tay lái xe ô-m) cho biết, đó là bì thư để anh em đến viếng có bao nhiêu thì cứ việc bỏ vào đó, không ghi tên, cũng không biết ai đi viếng bao nhiêu.

Tôi hỏi một anh TB cụt một chân ngồi trên chiếc ghế nhựa đỏ:

– Vậy anh để bao nhiêu?

Anh gãi đầu có vẻ bẽn lễn:

– Tối hôm qua em bán vé số được sáu chục. Chúng em ăn cơm rồi còn ba chục em để vào bì thư. Hy vọng sáng nay bán được kha khá, em để luôn. Nhưng hồi này xăng lên giá nên cũng “hẻo” lắm, chưa thêm được đồng nào.

Tôi nói với anh em, lần này để chúng tôi lo phần hậu sự, nhưng anh em nhất định không nghe, họ nói đó là tấm lòng của mỗi người, không thể thiếu được. Chiếc bì thư lại được đưa đến cho gia đình anh Báu. Người con trai anh tiết lộ riêng với tôi là được bảy trăm hai mươi hai ngàn. Tôi thật sự xúc động vì cái “hai ngàn lẻ” đó. Của ai? Không biết. Nhưng tấm lòng quá lớn.

Hai giờ chiều ngày 31-7-2008 tức ngày 22 tháng 6 năm Mậu Tý, chúng tôi đến đưa anh Nguyễn Văn Báu về nơi an nghỉ cuối cùng. Những chiếc nạng, những chiếc xe lăn, xe 3 bánh, người cụt hai dò di chuyển trên hai chiếc ghế gỗ... lặng lẽ trên con đường nhựa đầy những ổ gà, ổ voi, mấp mô. Từ nhà anh ra nghĩa trang Bình Hưng Hòa gần lắm, anh được hỏa táng lần thứ hai. Không biết có phải tôi vừa đưa tiễn một người “anh hùng thầm lặng” hay không? Điều đó hoàn toàn không cần thiết đối với anh, cả cuộc đời chưa bao giờ anh nghĩ tới hai tiếng này, nhưng sự thật trong cuộc sống và cái chết là như thế.

Xin vĩnh biệt người đồng đội dũng cảm.

VĂN QUANG

Trích “Lắm Cẩm Sài Gòn Thiên Hạ Sự”.

Số 269 Ngày 3-8- 2008

HƯƠNG BỔ KẾT

HOÀNG DUNG

(Riêng dành cho tất những người đàn ông đã có tuổi 13 và tất cả những người đàn bà đã từng mang hương bồ kết)

Năm mười ba có lần anh ngó thấy
Em cởi truồng ngoe nguẩy cuối vườn trăng
(vô danh)

Quả thật năm mười ba, có một lần nhân dịp dự một trại hè, tôi đã nhìn thấy em... cởi truồng đứng dưới trăng, mái tóc mây thật dài che phủ khắp châu thân. Chung quanh em là những cô bạn, họ đang dùng những tấm khăn quay thành vòng tròn khi em tắm, cũng để ngăn ánh mắt nhìn của những con cú vọ. Họ đâu ngờ tôi đang nằm vắt vẻo trên một cành cây gần đó, nhìn em bằng con mắt của một con nai tơ. Không nai tơ sao được khi tôi mới chỉ mười ba, và còn em thì đã là mười sáu.

Tôi mười ba, em đã là mười sáu
Nhưng tôi cứ thấy em là người em bé bỏng của tôi
Tôi mười ba, em đã là mười sáu
Nhưng tôi cứ thấy tôi như đã là một người đàn ông ba mươi
Mà em vẫn là người em bé bỏng mười sáu của tôi

Tôi đã là một người lớn cho nên tôi nhìn thấy
Em đứng đó
Mười sáu trăng tròn hoa tỏa hương
Em đứng đó
Đời chưa trang điểm đã đào thương

Em đứng đó như nàng Tiên Dung công chúa
Tôi nằm đây như Chử Đồng Tử xa xưa
Em thánh thoát mềm như hàng liễu rủ
Tôi đắm chìm trong trong tiên cảnh bỗng lai
Em đứng đó ánh trăng vàng thỏn thức
Tôi ngẩn ngơ như Từ Thức lạc thiên thai

Tôi mới mười ba nhưng em đã là mười sáu
Tôi may mắn được ngắm nhìn em
Người con gái có mái tóc dài tha thướt
Có thân hình cao vút như con vượn trắng
Có cặp vú cong vút như đôi sừng trâu
Đôi chân thon dài như cặp ngà voi
Đôi cánh tay soãi dài như vôi bạch tuột
Trông em như không phải là người khi đứng dưới trăng
Hay em là trăng hoá kiếp
Hay em là Đất Kỷ đội lốt bởi chồn tinh
Em là ai trong tứ đại mỹ nhân

Thôi... em hãy là cô hàng xóm bé nhỏ của tôi thôi, để thỉnh thoảng tôi được ngửi mùi hương bồ kết từ mái tóc dài bén gót mà em đã chăm chút từng sợi.
Có một lần tò mò, tôi thử theo dõi xem em đã làm gì với mái tóc của em. Cứ vài ba ngày, tôi

Ý THU

Thu đã về rồi anh biết không?
Tháng mười gió buốt lạnh mây hồng
Nắng loang dài đổ vào song cửa
Sầu đọng mưa về bát ngát sông.

Thu đổi màu lam mây phủ quanh,
Ngày buồn se sắt gió lùa nhanh
Lối về qua ngõ chiều sang lạnh,
Lạc mắt nhau rồi khúc nhạc xanh!

Vầng ô trôi dạt trở về Tây,
Nắng rớt chiều nghiêng chiều cỏ cây.
Em lắng nghe Thu chuyển nhịp thở,
Vai em tìm dựa một vòng tay.

HOÀNG BẠCH MAI

(Virginia)

lại thấy em loay hoay nướng những trái bồ kết khô trên bếp than hồng. Hình dáng trái bồ kết dài đẹp như trái đậu Hòa Lan nhưng lớn hơn khoảng gấp đôi, đã được phơi khô, có màu đen mun. Đồng thời em cũng nướng mấy trái chanh xanh cho hơi cháy lớp da bên ngoài. Em bỏ tất cả vào một nồi lớn đổ đầy nước, bắc lên bếp. Trong khi đợi nồi nước bồ kết sôi, em cắt thêm mấy quả chanh. Rồi em kiên nhẫn ngồi chà những miếng chanh vào từng chân tóc, rồi kéo dọc theo những sợi tóc, cho chất nước chanh thấm vào da đầu, khiến da đầu sạch bong,

trắng hồng. Những sợi tóc cũng bóng lên vì chất chua của chanh. Lúc nồi bồ kết đã sôi kỹ có màu nâu nhạt như nước trà, mùi thơm của bồ kết, mùi thơm của chanh tỏa ra thơm lừng, em pha vào đó một chút nước lạnh cho nguội bớt. Rồi em thông thả lấy một cái thau bằng men trắng, cúi đầu xoa hết mỡ tóc vào trong chậu, múc từng gáo nước bồ kết ấm nóng đổ lên đầu, lên tóc, xoa nhẹ nhẹ, từng chút, từng chút một cho đến khi hết nồi nước bồ kết. Sau đó em đổ thau nước bồ kết đi, tráng sơ lại cái thau men trắng, em gội đầu lại bằng nước ấm đã được pha sẵn đặt cạnh bên. Xong, em đứng dậy vắt cho tóc ráo, dùng một khăn bông lớn màu trắng, lau khô lại. Em dùng một cái lược đồi mồi thật đẹp, thông thả chải từng nhát một, cho đến khi thẳng thơm, em dịu dàng bước ra hàng hiên, nơi có nắng buổi sớm đang chờ em hong tóc cho khô. Tóc em rất dài, dài đủ trói chặt hồn tôi, một người đàn ông mười ba tuổi. Nhìn em kiên nhẫn gội đầu một cách nhẹ nhàng thoải mái, bằng cả một công trình tỉ mỉ, nhìn em đứng hong tóc trong ánh nắng mai, trong cơn gió thoảng nhẹ thổi mái tóc em vờn bay, trong cái áo cánh trắng mỏng bằng phin nỡn thấm ướt nước từ mái tóc dài của em, dán chặt vào da thịt em, hai đầu vú trắng hồng của em nhô lên cong vút, tôi thấy hồn tôi lâng lâng một cách lạ kỳ, tôi thấy tôi úp mặt vào đôi vú cong vút của em, hít lấy mùi bồ kết, mùi chanh, mùi da thịt thơm ngát của em. Em quả thật là một mỹ nhân... một người đàn bà tuyệt vời... của riêng tôi.

HOÀNG DUNG

(Virginia, 01/04/08)

TỜ VƯƠNG MIỀN TUYẾT LẠNH

ĐỒ PHỮ

1-

Cầm tờ văn thư chỉ định Ân đại diện sở đi dự hội nghị về an sinh xã hội tại Moscow, anh hết sức vui mừng vì đây là lần đầu được sở cử đi dự hội nghị ở ngoài nước mà lại là một nước cựu Cộng Sản. Anh có một cảm giác thật khó tả, từ lâu anh đã hy vọng có một ngày nào đó được đến thăm một vài nước cựu CS hay CS còn sót lại, và ngày đó bây giờ đang đến với anh. Lòng mong ước, tính tò mò, hiếu kỳ muốn tìm hiểu, tai nghe, mắt thấy các xã hội đó đang thay đổi ra sao, người dân ở đó hiện đang sống như thế nào, sự đổi mới có đem lại những gì như tự do, dân chủ và nhân quyền rồi đến ấm no, hòa bình như họ mong đợi và cũng như mình hằng ao ước cho họ và cho 82 triệu dân mình. Ân cố phác họa cho mình một chương trình làm sao có thể thu nhận được thật nhiều những điều mình muốn biết. Liên Bang Sô Viết đã tan rã từ năm 1991, nhưng hậu quả tai hại của nó vẫn còn chịu nặng trên 142 triệu người dân Nga và nhiều nơi trên thế giới.

Có hai tuần lễ để sửa soạn, Ân đọc ngón nghiên các tài liệu về nước Nga, nhất là các bài tham luận về các định chế xã hội mà anh vừa nhận được, anh phải soạn một bài viết ngắn nói về tổ chức an sinh xã hội tại Hoa Kỳ và chuẩn bị một số câu trả lời nếu bị hỏi. Với trên mười năm trong nghề, anh đã trở thành một chuyên viên thâm niên, am hiểu khá tường tận về an sinh xã hội và thường được tham vấn về những vấn đề khúc mắc của sở. Hầu như

mỗi tháng anh đi dự hội nghị, hội thảo một lần nhưng thường ở trong Tiểu Bang, được tổ chức ở những địa danh dành cho hội nghị của các khách sạn, câu lạc bộ, trung tâm giải trí, hay trang trại sang trọng bậc nhất, mỗi lần ở một nơi khác nhau.

Đến ngày lên đường thay vì hai người, Steven đi theo phụ tá, ngã bệnh phải ở lại nên Ân đi một mình. Thiếu một anh Mỹ kênh càng đi theo làm hộ pháp Ân bồn chồn lo lắng. Nỗi lo âu của anh lắng dịu khi được biết ban tổ chức sẽ ra đón anh từ phi trường và sẽ lo cho anh từ A đến Z. An ninh và xa lạ là vấn đề anh ưu tư thì được bảo đảm an toàn.

Bên trong chiếc phản lực loại wide body của hãng Aeroflot, nó cũng sang trọng không khác gì các máy bay của các hãng hàng không tây phương, khá giống những chiếc Airbus của Pháp có nhiều cô chiêu đãi viên ăn mặc đẹp, lạ mắt nhưng có điều khá to lớn, nặng nề. Trước ngày đi, Ân được hỏi anh có thể đi máy bay của hãng không Aeroflot được không, anh trả lời ngay được chứ, máy bay nào miễn tới nơi là được, nhiều người ngại dùng máy bay Nga vì mấy năm sau khi Nga Sô sụp đổ, kinh tế khủng hoảng, nhiều hãng xưởng bị trì trệ, các máy bay không được bảo trì đúng mức nên tai nạn hàng không gia tăng. Nhưng tình hình kinh tế của Nga ngày nay đã được cải thiện nhiều. Kể từ sau 1998, nền kinh tế Nga có phần ổn định, tăng trưởng đều đều hàng năm, phần chính nhờ ở sự gia tăng giá dầu lửa mà Nga có khối lượng dự trữ cao, sản xuất vũ khí phần lớn bán cho Trung Cộng và khí

đốt Nga có thể cung cấp cho nhiều nước cựu CS Đông Âu và Âu Châu.

Máy bay đáp xuống phi trường quốc tế Sheremetyvo, cách trung tâm thành phố độ 30 cây vào buổi chiều, phi trường mới được canh tân lại, sáng sủa, đầy đủ tiện nghi theo tiêu chuẩn quốc tế. Đến khu hải quan, một dãy bàn làm việc của nhân viên kiểm soát thông hành, mỗi nhân viên ngồi sau 1 ô cửa kính, người Nga đầu tiên mà Ân gặp trên nước Nga là nhân viên hải quan, họ coi thông hành, ngừng lên nhìn hành khách rồi cúi xuống đóng dấu nghe cộp 1 cái, trả lại thông hành, không một câu hỏi, không một nụ cười, mặt lạnh như cô hồn. Du khách lần đầu đến Nga chắc mất thiện cảm vì cú xóc ban đầu này.

Trong khi đó vài người đến đón Ân phía ngoài đã thấy Ân và họ cười nói vui vẻ. Anh được đưa về khách sạn Kosmos, 4 sao để nghỉ ngơi, khách sạn này nằm trên đường Peace Avenue là đường lớn của Moscow, khách sạn cao 26 tầng gồm 1767 phòng, đủ tiện nghi, nhiều restaurants, hồ bơi, nhiều dịch vụ cho du khách như nơi đỗ xe, bán đồ lưu niệm, thực phẩm, bán các tours du lịch nội địa...

2-

Sau bữa ăn tối, Ân đi một vòng xem khách sạn, nhìn ra thành phố, rồi về tắm rửa, đánh một giấc ngon lành cho đến sáng hôm sau.

Ngày đầu của hội nghị là ngày Ân phải bận trí, anh phải lo phần đọc bài của mình. Trên mười diễn giả trong đó có Ân. Sau khi đọc xong bài tham luận, thấy mọi người vỗ tay tán thưởng, anh an tâm. Đối với Nga Xô, vấn đề an sinh xã hội không phải là đề tài mới mẻ, nó hoặc quá dễ dãi, đơn giản dưới thời xã hội chủ nghĩa hoặc lại phức tạp dưới thời mở cửa, được canh

cải nhiều lần, nhưng cả hai thời đại đều không giải quyết được thỏa đáng nhu cầu của dân chúng.

An sinh xã hội được Nga quan tâm hàng đầu, và cũng khá phức tạp. Dưới thời Liên Bang Xô Viết, mọi người dân được hưởng các dịch vụ y tế miễn phí, giáo dục miễn phí, trẻ em được săn sóc chu đáo trong các cô nhi viện. Luôn luôn có hàng trăm ngàn cô nhi trong khắp xứ. Vì tình trạng trì trệ của chế độ CS, nên các dịch vụ xã hội rất tồi tệ. Khi Liên Bang Xô Viết tan rã, Liên Bang Xô Viết đổi thành Liên Bang Nga, chuyển sang thể chế dân chủ, mở cửa thị trường, Chính phủ ban hành nhiều tu chính án buộc các chủ nhân, các hãng xưởng tham gia và đóng góp một phần thuế dành cho an sinh xã hội. nhưng tình trạng của những người thụ hưởng vẫn không khá hơn.

Sang ngày hội thảo thứ hai và cũng là ngày chót, một buổi tiếp tân và dạ tiệc trang trọng được tổ chức. Ân ngồi cùng bàn với mấy người bạn Nga, khi mới gặp mặt họ, trông họ lúc nào cũng như đăm chiêu tư lự, người mặt khó đăm đăm nhưng khi đã bắt đầu quen, họ trở nên rất cởi mở nhanh chóng, uống nhiều, nói nhiều và làm như sẵn sàng nói hết những điều thâm kín của họ. Thì ra gần 20 năm rữ bỏ chế độ CS, sự sợ trả thù, sự gian trá, sự sợ hãi không dám nói chuyện với người lạ vẫn còn ám ảnh họ, như 1 lớp mây mù vẫn còn bao trùm lên người dân. Vì Ân từ Hoa Kỳ sang và lại là đại diện cho Hoa Kỳ nên nhiều người chú ý, nhiều bạn Nga sẵn sàng làm quen hay bắt tay chỉ để nói vài câu xã giao. Trong số các bạn Nga mới này có vài cô bạn trẻ, nhiều cô Ân không thể tưởng tượng nổi cũng nhỏ bé, *mignonne* rất thích hợp với tạng người như

anh, sánh vai bên các cô này anh không bị mặc cảm thua kém.

3- Người tình xứ lạnh

Buổi tối trong phòng ăn lớn của nhà hàng có ca nhạc, văn nghệ, nhảy đầm, một trong những hội thảo viên, cô Olga sốt sáng giải thích cho Ân các vũ điệu dân gian của Ukraine, Nogorov, Kiev khi nhìn 4, 5 chàng trai cùng 4, 5 cô gái nhảy múa theo hàng ngang, lúc hàng dọc, lúc đổi qua vòng tròn trong các bộ y phục nhiều màu sắc, sắc sỡ rất lạ mắt, phần hấp dẫn chính có lẽ là do các thanh thiếu nữ đều trẻ đẹp, tươi mát, đáng đáp hết sức thơ ngây. Điệu vũ vui mạnh mẽ tả tính hào hùng và ca tụng các chiến sĩ Nga qua nhiều thời đại. Olga có giọng nói tiếng Anh chậm chạp nhưng rõ, Ân cũng học được vài chữ Nga để thỉnh thoảng đáp lễ làm cho Olga và các bạn Nga rất thích thú, cười ngặt nghẽo vì có lẽ anh phát âm quá sai, quá bồi và có cách ghép chữ táo bạo. Olga rất tự hào về nước Nga, về dân tộc cô. Đến phần ban nhạc mời các khán thính giả tham gia, Olga kéo Ân ra nhảy. Ân không bỏ lỡ cơ hội tham dự hết mình và anh đã hưởng một đêm vui trọn vẹn. Đêm về khuya, đến lúc chia tay Olga hỏi: Ân, anh còn ở đây được mấy ngày, anh ở đây ngày nào Olga sẽ tình nguyện làm hướng dẫn viên cho anh ngày ấy. Ân vội nói ngay anh ở đây 1 tuần vì Moscow có nhiều di tích lịch sử, có nhiều nơi cần thăm viếng, anh sẽ gọi về sở xin ở lại Moscow thêm vài ngày. Vào 9 giờ sáng hôm sau Olga đã có mặt tại khách sạn để đưa anh đi du ngoạn. Trao cho Olga một bông hồng tím và hộp chocolat Lindt anh mua ở *hotel*, Ân nói tặng Olga 1 nụ hồng và bài ca một triệu đóa hồng (bài ca 1 thời thịnh hành ở Nga), Olga lúc nào trông cũng rạng rỡ và tươi như cả triệu nụ hồng sắp hé nở. Cô áp

bông hồng vào ngực và nói: cảm ơn anh. Hoa hồng và chocolat là hai thứ em thích. Olga cho biết vài nơi anh nên đến thăm như điện Kremlin, quảng trường Đỏ, hệ thống xe điện ngầm, khu old Arbat, hí viện Bolshoi, Gorki Park và đường Gorki, bảo tàng mỹ thuật Pushkin, đại học Lomonosovsky, khu chợ Vòm, chợ trời mà nhiều người Việt buôn bán ...

... Trên đường đi, Olga cầm tay Ân hết sức thân mật, lúc kéo, lúc chỉ chỗ nhí nhảnh như một cô nữ sinh dễ thương đi bên cạnh người tình. Olga vừa tốt nghiệp cử nhân xã hội học, thông thạo lịch sử Nga. Vào thăm trung tâm văn hóa Pushkin, Olga tỏ ra rất hiểu biết nền văn chương Nga, cô nói: dân tôi rất tự hào đã có một nền văn chương phong phú, nền thi ca và nhạc kịch hàng đầu của Âu Châu. Vào thế kỷ thứ 19, văn thi sĩ Pushkin đã đưa thi văn lên một mức độ cao và nhờ ông văn chương đã diễn tả được những tráng sĩ ca, bi hùng ca của các tráng sĩ thời xa xưa và các chuyện tình tự thôn dã thi vị, đậm đà và đi sâu vào lòng dân hơn. Nga đã có nhiều nhà văn, nhà thơ nổi tiếng thế giới. Nhưng song song với một lịch sử đầy những oai hùng, dũng cảm của dân Nga là những chuỗi thời gian u ám vì chiến tranh, vì bị áp bức, bị xâm chiếm. Đất nước càng nhiều biến động, văn nhân, thi sĩ càng xuất hiện nhiều hơn.

Nhiều nhà văn nổi tiếng của Nga mang nhãn hiệu nhà văn ly hương, vì họ đã rời bỏ quê hương, họ đã nhìn thấy những điều hay điều mới lạ, mà dân Nga cần phải học hỏi hay phải thay đổi, họ đã trở về viết cho quê hương, và viết về những sự bất công, ức hiếp nông dân trên quê hương họ, ở nơi đó công nhân, nông dân bị bóc lột, bị coi như bọn người nô lệ hay đồ vật của giới quý tộc, giới chủ nhân.

Trotsky, Ivan Tourgeniev, Leon Tolstoi.. đã viết mạnh mẽ về sự khổ cực và sự hà hiếp nông dân và lớn tiếng chỉ trích giới quý tộc, giới địa chủ, mà thân phận nông dân có nhiều phần thay đổi.

Gần đây những nhà văn lớn như Andre Shkarov, Alesander Soljhenitsyn đã viết về những vụ đàn áp dã man dân chúng, biến Nga Xô thành một nhà tù lớn, giết hại hàng loạt trí thức, công nhân, nông dân tiểu tư sản để áp đặt chế độ CS, ngòi bút của họ đã làm rung chuyển chế độ CS và góp phần làm tan rã chế độ này. Ở Nga Xô, dân Nga ngày nay tỏ ra cảm phục và rất kính trọng những nhà văn đối kháng. Người dân Nga bây giờ ngoài trừ một số nhỏ còn luyện tiếc thời CS xa xưa, còn đại đa số nhìn nhận sự dân chủ hóa đất nước là đúng, là cần thiết, dù phải trải qua 1 thời gian biến động, lộn xác khó khăn. Văn hào Kabakov, chủ tịch Hội nhà văn Pushkin tiếp đón Ân và Olga nồng nhiệt và mời họ đến hý viện Bolshoi thưởng lãm một màn kịch đang trình diễn.

Lúc ngồi xem các màn trình diễn tại hý viện Bolshoi, Olga đã ngả đầu vào vai Ân và cho Ân cầm tay âu yếm. Hai trái tim đập rộn ràng và hai người như đang hòa tan vào một. Do sự giới thiệu của nhà văn Fisher, phó chủ

tịch Hội nhà văn Pushkin, ông Fisher nói ông là người Nga gốc Mỹ vì bố ông là người Mỹ, Olga đưa Ân đến thăm trung tâm văn học Nga họ gọi là cung văn hoá, sau đó đến một câu lạc bộ nằm trên bờ sông Moscova, cách thủ đô chừng 30 cây số về phía Bắc. Phía bên trái câu lạc bộ gồm một khu nhà ăn, có nhiều phòng nghe nhạc, nhiều bàn di da... Olga cho biết nơi này ngày chưa đổi mới, chỉ dành cho các chính khách, các cán bộ lớn của đảng, vì nơi đây họ có khá đầy đủ thức ăn, nhất là

rượu và thuốc lá là thứ người Nga lúc nào cũng cần. Sau bữa ăn tối, họ ra phía sau ngòi trên bờ sông Moscova để tiếp tục ăn uống, nói chuyện khi thời tiết trong mát về mùa Xuân. Olga nói sông Moscova đã đi vào biết bao nhiêu chuyện tình thơ mộng của trai gái Nga, cô kể tên hàng chục cuốn truyện đã viết về những cuộc tình trên bờ sông này, thơ mộng có, tủi hận có, chân thật có, giả dối có, gán ghép duyên, lường gạt nhau..., giòng sông Moscova êm ả trôi đã là nhân chứng cho bao nhiêu tâm hồn, và bao nhiêu thế hệ thăng trầm. Ân nhẹ nói: mới gặp em, anh thấy em có trái tim ấm áp và nhẹ nhàng như giòng nước Reka Moskva không một gợn sóng như chiều nay. Olga đáp anh chưa biết đó thôi, giòng sông này trông hiền hòa vậy, nhưng khi cơn giông đến, nó trở thành con rồng điên quậy nước ầm ầm, có đoạn nước lên từng cuộn rồi rớt xuống như thác đổ không một sinh vật nào có thể tồn tại trong nó, mùa đông thì nó đóng băng, lạnh đến độ không sinh vật nào dám đến gần nó nữa. Mà mùa Xuân có nắng đẹp như hôm nay lại quá ít ao.

Giòng sông Moskva đã làm cho hai trái tim cùng rung lên một nhịp điệu, hai tâm hồn xa lạ đến gần nhau, hòa vào nhau nhanh như tốc độ của một cơn giông, Ân không có thì giờ để suy tư, anh lao vào cuộc tình mà cô em bé, da trắng hồng, mịn màng, đôi môi mọng đỏ, tươi thắm, cặp mắt to ngậy thơ, tình tứ mà thu hút, dạt dào hiến, tất cả quá quyến rũ một cách tự nhiên thiên phú. Ân như lạc vào thiên thai, vào một thiên đàng tình ái, vào một giấc mơ huyền diệu. Sau đó là những ngày ân ái nồng nhiệt, say đắm ngất trời của đôi bạn trẻ.

Sáng ngày thứ bảy là ngày Ân phải lên đường trở về lại Hoa Kỳ, thì Olga đã

bỏ đi từ sớm, để lại cho anh một mảnh giấy nhỏ, với đôi lời từ biệt. Olga viết:

Ân thân mến,

Khi anh tỉnh dậy chắc là lúc em đã về tới nhà, em không muốn nói lời chia tay đượm u buồn. Em muốn một mình nhìn anh lúc anh ngủ để cố ghi sâu vào trí nhớ của em hình bóng của một người Mỹ gốc Việt tài giỏi, khá đẹp trai mà em đã yêu cuồng nhiệt. Chúng mình đã cho nhau một thời gian tuyệt vời dù nó quá ngắn ngủi. Xin đừng tìm em vì tình yêu mà chúng ta dành cho nhau chắc chỉ có vậy thôi. Chào anh. Olga.

Ngồi trên máy bay trở lại Hoa Kỳ, Ân như người vừa bị sét đánh, đầu óc anh quay cuồng với muôn vàn câu hỏi làm sao tìm cho ra Olga, thời gian đi quá nhanh đến độ anh không có đủ thời giờ hỏi chuyện Olga về đời sống riêng tư của nàng, nàng ở đâu, đường nào, tỉnh nào ở Nga. Ân tự trách mình đã quá e dè không

hỏi nàng về nơi ăn chốn ở để sau này có thể tìm lại nhau. Số điện thoại anh có vô nghĩa vì không có tiếng trả lời. Bây giờ nàng chia tay trước làm anh hụt hẫng, như rơi vào khoảng không vô tận.

Nếu không có lá thư nhỏ của Olga trong bóp, có lẽ Ân tưởng mình đang mơ, một giấc mơ ảo bồng bềnh như một cụm mây vật vờ, đang đập vào khung cửa kính của máy bay trên cao độ. Chế độ CS ngự trị trên đất Nga 70 năm, một thời gian quá ngắn trong dòng lịch sử của loài người, nó đến rồi đi để lại một khoảng trời đen tối, mà ai cũng muốn quên. Tình yêu của Olga trái lại đến với Ân khác chi một đám mây xanh dù đã qua nhanh nhưng mãi mãi ngự trị trong tim Ân và để lại cho anh một vết thương, một hoài niệm khôn khuây...

ĐỖ PHÚ (Virginia)



Buddy Photo
Fully Digital Photofinishing Lab
7238 Arlington Blvd. Falls Church, Va 22042
703-698-9595

Rửa hình trong vòng 1 giờ (từ phim hay digital files)
- Phóng hình lớn - Chụp hình passport, thẻ xanh
- In photo business card - In hình từ phim slide v.v...

**Wedding Photography &
Video Production**

Xin gọi: Khánh Trần hay Hiếu Nguyễn
703-698-9595 571-278-0771

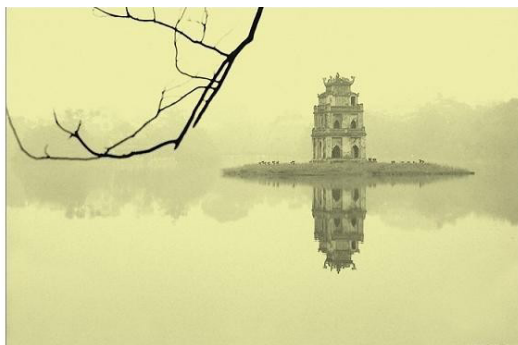
VỀ BÀI HÁT "MẮT BUỒN HÀ NỘI"

THANH TRANG

Bài "Mắt Buồn Hà Nội" tôi viết cách đây cũng khá lâu! Khi viết bài này thì tôi nhầm ông Anh Ngọc vì lý do giản dị: Ông là người của Hà Nội cũ! Nhưng ông Anh Ngọc thì cũng đã nghỉ hát từ lâu về mặt "nghề nghiệp". Mà xem ra thì hình như ông ấy cũng không mấy "khoái" cái bài "Mắt Buồn Hà Nội" này! Tôi không được gần gũi cho lắm với Hà Nội vì năm lên tám thì đã theo bố mẹ vào Sài Gòn! Ký niệm của tôi với Hà Nội là mơ mơ màng màng như mọi thứ ký ức của tuổi thơ. Sau đấy lớn lên ở trong Nam thì cái Hà Nội "mơ mơ màng màng" trong tôi lại càng thêm huyền ảo sau khi đọc sách của cánh "Tự Lực Văn Đoàn", của Nguyễn Tuân, Vũ Bằng, v.v.. Cộng thêm bài hát bất hủ "Hương Về Hà Nội" của Hoàng Dương!

Năm 1987, khi chưa rời khỏi nước, tôi có dịp về thăm lại Hà Nội. Những cái tôi thấy đã không còn ăn nhập, không còn "mắc mớ gì", nói theo kiểu dân gian ở Nam Bộ, với những ấn tượng tôi có về Hà Nội! Những ai có tình cảm gắn bó với một địa danh, thành phố, làng thôn nào đấy trên đất nước mình sẽ để ý là bao giờ cái tình cảm ấy cũng được "chốt" lại ở một khoảnh khắc nhất định nào đấy trong kỷ niệm của riêng mình!

Cái "duyên" của mỗi con người đối với một vùng đất nước, đối với một tỉnh lẻ hay một thành phố nào đấy thì cũng gần như cái "duyên" đối với một con người. Có những nơi chốn mình gần gũi thường xuyên thì mình lại không mấy thích. Có những nơi mình thích nhưng chỉ ghé qua trong đôi ngày, ít tháng, thì mình lại thấy "hợp" với mình hơn và cứ muốn ở lại đấy lâu dài. Có điều là cuộc sống nói chung ít khi để cho mình được chọn lựa theo sở thích riêng. Bởi thế những hình ảnh cũ kỹ về Hà Nội trong tôi, những ấn tượng theo dạng "mơ mơ màng màng" mà tôi có về Hà Nội như đã nêu ở trên thì kể như là vĩnh viễn không còn! Vậy thì cũng như đối với một con người, nếu "kiếp này ta không có được cơ duyên để gần gũi, thôi thì hẹn nhau kiếp sau vậy!"



Trong bài hát có câu: "Môi em nồng hơi ấm, sưởi lại tình tôi cho mỗi duyên sau" thì chắc chắn không nói về một người bên phái nữ. Chữ "em" ở đây thì cũng chẳng khác gì chữ "em" trong câu

« Mơ thấy "em" một ngày sang Thu .. » như trong bài hát "Giấc Mơ Hồi Hương" của một người Hà Nội di cư vào Nam sau năm 54 là cố nhạc sĩ Vũ Thành! (Trong bài hát đó, ông Vũ Thành đã cẩn thận gói chữ "em" trong dấu ngoặc kép!)

THANH TRANG
(California)

Mắt buồn Hà nội

Thanh Trang

Chậm vừa Cm Fm

Tôi mơ về Hà - nội một ngày bình yên trên lối xưa quen.

Chân hoang mồn phiêu lãng, lạc loài hồn rêu xanh tháp cô liêu. Tháp trong

tôi nắng son nhạt màu lộng kinh thành cũ bốn hướng trời mau.

Như liễu buồn nương náu, tóc rũ người yêu lệ thấm hoen sâu.

Tôi mơ về ngày nào nẻo buồn hồ xưa mưa trắng giăng mau.

Mỏi em nồng hơi ấm sưởi lại tình tôi cho mối duyên sau. Tiếng chim

vui, khung trời thơ ấu, guốc đòn canh thâu, cũng thoáng qua mau.

Đêm có buồn vai áo, tháp thoáng cửa Ô đèn sáng hoen màu.

Cho quay về từ đâu, một dòng chiêm bao, một tình xôn xao.



Cho tim còn ghen ngào từng hồi mưa lâu đường ngủ đêm thâu.



Cho hoang lạc đường về. Lòng người còn say mê.



Cho xây lại tình đầu, một bên duyên lâu, đừng xót phai màu.



Tôi mơ về Hà - nội một ngày bình yên năm tháng chưa quên.



Nghe đâu từ quên lãng, một thời phồn hoa lui gót trong đêm. Liễu



xưa buồn màu xanh thắm, tóc buồn hoang sơ rữ tháng năm chờ.



Đêm mãi còn nhung nhớ, ánh mắt cửa Ô lệ cũng hoen mờ

CHIỀU PRAHA

VŨ NAM

phúc như người ta, như các nước bạn.

Sau 19 năm kể từ ngày bức tường Bá Linh đổ tôi mới có dịp đi đến Praha, thủ đô nước



Chiều Praha hôm người viết đến đây là buổi chiều mùa hè, khí hậu hơi nóng, ánh nắng vàng rải đều trên mọi đường phố, nóc nhà. Người người tấp nập ở những trạm xe.

Lần đầu tiên bước chân lên vùng đất mà lịch sử của nó mình đã đọc được là lịch sử của những ngày bị ngoại bang, nước Đức, giày xéo; là những ngày bị cái gọi là cách mạng, chủ nghĩa cộng sản, chà đạp, tước đoạt mọi quyền tự do dân chủ của người dân, tôi cảm thấy như chuyến đi phiêu lưu vào vùng đất khô. Đất nước của nhà nghệ sĩ lớn Havel, sau trở thành vị tổng thống đầu tiên của nước Tiệp Khắc trong bước đầu của thời đại dân chủ. Hai bên đường xe lửa vẫn những hàng cây thông, cây sồi, cây hoang dại... như khắp các vùng Âu châu. Nhưng dưới chân tôi, dưới đường rầy xe lửa là vùng đất thiêng trong tuyến đầu cường lại chế độ Xô Viết trước đây. Đi sâu vào ra tới tận bờ đông hẳn là nhiều vết thương hẳn khổ của người dân xứ Tiệp. Vừa qua khỏi biên giới Đức-Tiệp, bắt gặp những căn nhà nhỏ, sơ sài, mới nhưng cất còn dở dang, tôi cảm nhận được sự nhỏ bé, yếu hơn, của những nước Đông Âu, trong đó có Tiệp Khắc, so với các nước lớn ở Tây Âu như Anh Pháp Đức. Có cái gì lặng lẽ, khiêm nhường, chịu đựng. Có cái gì cố vươn lên vươn tới một bến bờ hạnh

Tiệp. Khởi hành từ Munich, một thành phố lớn ở miền đông nam nước Đức, nổi tiếng với hiệu xe BMW và ngày lễ Oktoberfest. Trong ngày lễ này, ngoài những trò chơi và số khách vãng lai quá đông, có lẽ đặc biệt nhất là người ta thấy ở truyền hình các cô gái Đức phục vụ ở các quán bia với những bộ quần áo truyền thống, khi mang bia cho khách hàng mỗi tay của các cô có thể mang đến

năm sáu ly bia, mà ly nào ly này kể cả bia nặng đến cả vài ba ký.

Khi vừa qua biên giới Đức-Tiệp, những dãy nhà cũ hiện ra trước mắt làm tôi hơi ngạc nhiên. Tự nghĩ, sau gần 19 năm rời khỏi „thiên đường XHCN“ chẳng lẽ vẫn còn như thế này, vậy còn 19 năm trước thì sao? Tiệp Khắc là nước chỉ đứng sau Đông Đức trong thời gian còn là những nước trong khối cộng sản ở Đông Âu. Những anh chị em đi lao động hợp tác ở đây họ nói nhất là Đông Đức, nhì là Tiệp Khắc.

Xe lửa đang vào xứ Tiệp, khi những ánh nắng chiều đang len lỏi vào các cành nhánh cây dọc theo hai bên đường, để mang ánh nắng chiều còn rơi rớt lại chiếu trên lòng đường sắt nằm song song bên cạnh đường xe lửa tôi đang ngồi.

Trong thế chiến thứ 2, hẳn những chiếc xe tăng của Đức đã theo những đoạn đường sắt này, đường rầy này, để chỉ trong vài ngày đã nuốt trọn, chiếm đóng vùng đất hiền hòa và những con người dễ thương, mở màng cho

cuộc chiến làm kinh hoàng cho cả thế giới.

Nhưng bây giờ, ở thời điểm này, có lẽ mọi chuyện của quá khứ của thời thế chiến thứ 2 đã yên nghỉ trong đầu óc của giới trẻ Tiệp Khắc. Giới trẻ đang bắt đầu thời kỳ xây dựng, sau những tan hoang đổ nát vì chiến tranh, sau những ngày bị lính của ông cộng sản Stalin chiếm đóng, và nhất là sau vụ đàn áp đẫm máu bằng xe tăng của Liên Xô năm 1968.

Nếu muốn tìm một điều gì đặc biệt cho vùng đất Đông Âu hiền hòa này có lẽ là dòng sông chảy song song với đoạn đường xe lửa trước khi vào thủ đô Praha. Sông mùa hè cạn nước, những căn lều nghỉ hè của những nhà nghèo, bên cạnh là những chiếc thuyền con, được cột dây neo vào những chiếc cầu ván nhỏ. Vài người đàn ông, vài cậu bé đang đứng ngồi câu cá. Chắc là đang mùa nghỉ hè, nghỉ Urlaub, vacation, nên cha con, ông cháu, hưởng thú vui tiêu khiển bên dòng sông hiền hòa của quê hương. Sông có ra biển không, sông chảy về đâu, ắt có thể cậu bé không biết, cậu chỉ biết thú vui tiêu khiển ngày hè thanh cao, dung dị, hòa đồng vào thiên nhiên và những mạch nguồn đất nước.

Nếu cần tìm một đặc điểm gì để nói cho những thành phố lớn dọc con đường xe lửa như Plzen, Praha, tôi sẽ nói đã thấy những nhà máy thật lớn, nhưng đã thật cũ. Tôi nghĩ ngay đến những nhà máy quốc doanh, nay không một ai còn màng đến. Chung quanh đây những rì sét, và cỏ mọc đầy. Còn thỉnh thoảng những nhà máy nhỏ, mới toanh, tô điểm cho thành phố có lẽ là từ các nước tây phương vừa vào làm ăn kinh doanh, như ta đã thấy ở nước VN, ở những vùng Bình Dương, Đồng Nai v.v...

Còn các cô gái Tiệp. Họ có một cái mũi nhỏ, gọn và đẹp. Mí mắt lúc nào cũng được làm cẩn thận. Mí cong mày ngài. Họ có nét đẹp trong trẻo, yên bình.

Ở trạm xe lửa Praha, thỉnh thoảng tôi gặp vài cháu thanh niên VN. Khác với ở VN, ở đây thấy các cháu rất lễ phép. Đa số các cháu qua Tiệp Khắc để lao động kiếm tiền, chớ không phải qua để học tập. Nói năng từ tốn. Không biết có phải vì ở nước ngoài nên các cháu hiền lại, hay cái hiền đã có từ thuở nhỏ. Có cháu nói đã qua lâu, có thân nhân bên Đức, có cháu nói mới qua được vài tháng. Các cháu nhỏ con quá, những cháu tôi thấy là những cháu ra đi từ miền Bắc, Hải Dương, rất thấp, vậy chắc chắn là ở thành phần nghèo, từ nhỏ đã thiếu ăn thiếu mặc. Chứ trẻ con VN sinh ra và lớn lên ở nước ngoài hiện nay rất cao lớn, mập mạp.

Buổi chiều đi trên con đường phố chính của Praha, thật rộng lớn, tôi hình dung lại những hình ảnh đã từng nhìn thấy, và mới đây, ngày 21 tháng 8, truyền hình Đức đã chiếu lại những hình ảnh này. Xe tăng Liên Xô đã quay hòng súng ngang dọc, nhắm vào những người dân, những thanh niên biểu tình đòi tự do năm 1968, Mùa Xuân Praha, và nã đạn vào họ để giải tán. Khói lửa mịt mù. Nay nơi đây đang vùng lên, đây người buôn bán, vắng lai, của thời kỳ kinh tế mở cửa.

Những cửa hàng nơi đây có những cô gái đứng ở những quầy buôn bán nói tiếng Anh rất lưu loát. Người Tiệp (Cesko) nói họ không muốn người Khắc (Slovenko) tách ra, để làm thành hai nước, nhưng họ cũng đành phải chịu. Nghe một cô gái người Cesko nói những vùng rừng núi của Slovenko đẹp không thua gì những vùng rừng núi ở miền nam nước Đức.

Bây giờ hầu hết người dân ở Đông Âu đều muốn qua bên các nước Tây Âu làm việc để có lương cao hơn, nhưng ở đâu ban đầu cũng đầy khó khăn, thì ở Đức cũng vậy. Cô gái Tiệp kể. Ban đầu cô làm trong một trang trại nhà nông, làm công việc của đàn ông, sau tìm được việc trong một tiệm bán thịt. Giờ thì đời sống đã

yên ổn và khá giả. Có thể trở về thăm quê hương Tiệp, vung vãng vung về đôi ba tháng một lần.

Một vùng đất Đông Âu rộng lớn suốt từ năm 1945 đến năm 1989 nằm trong khối Cộng Sản, bao gồm các quốc gia: Ba Lan, Tiệp Khắc, Hung Gia Lợi, Lỗ Ma Ni, Nam Tư v.v... là những vùng mà hiện nay khách du lịch ở Tây Âu hay đến trong những ngày hè, vì những nơi đó giá cả còn tương đối rẻ, Nhưng rất tiếc là tôi cũng chỉ vừa đặt chân lên đất Tiệp trong mùa hè vừa qua, còn Đông Đức thì đã đến trong dịp hè năm 1992. Ngày đó Đông Đức vừa sát nhập Tây Đức, nên còn nghèo, đường xe, phố xá tiêu điều, nhưng nay hẳn đã khá lắm rồi, vì Tây Đức lấy thuế dân Đức để sửa sang xây dựng lại cho người em đi hoang lâu ngày mới trở lại về nhà. Như vậy thật tội cho nước Tiệp Khắc, Hung Gia Lợi, Ba Lan... phải tự một mình xây dựng bằng chính bàn tay và dân trí của mình. Nên dưới mắt người viết, Tiệp Khắc chưa được hoàn mỹ sau 19 năm thoát khỏi chế độ cộng sản. Còn cần phải một thời gian nữa.

Thành phố Praha hiện có đầy đủ tiện nghi giải trí như một thành phố trong một nước tư bản ở Tây Âu. Có các quán bia, Bar, Hotel, nhà hàng, Casino... Đường xe điện, xe Bus tiện lợi. Có điều trạm xe lửa chính ở Praha còn nhỏ quá. Vôn vện chỉ có 5 đường rầy xe lửa dành cho hành khách, còn khoảng 2 hay 3 đường rầy dành cho những chuyến xe lửa vận chuyển hàng kỹ nghệ. So với trạm xe lửa chính ở thành phố Munich là 36 hay 37 đường rầy.

Nếu có dịp tôi sẽ trở lại đây, sẽ tiếp tục theo con đường tây-đông này, sau Praha tôi sẽ đến Budabest, Bucuresti, Sofija để đến Hắc Hải, thăm quê hương của những người nam nữ hiền hòa, sau ngày đông tây mở cửa họ đã đến làm việc ở Đức rất nhiều. Những người đàn

bà, cô gái đến từ xứ Lỗ Ma Ni (Rumaenien), siêng năng chịu đựng, những cô gái Tiệp Khắc da mặt thật láng với màu đỏ hồng, mí mắt cong, sóng mũi cao nhưng gọn gàng. Đến xứ của Dra-cu-la (Ma Cà Rồng) chắc là có nhiều điều thú vị lắm. Mỗi khi nghỉ hè ở xứ họ về, những người đàn bà Rumaenien hay đưa tôi xem những cảnh biển ở trên bờ Hắc hải, thấy cũng đẹp, chiều gió lộng, nhiều nhà nghỉ cao rộng, những khách sạn nhiều tầng. Giá cả theo họ nói vẫn còn rẻ so với các vùng biển ở Ý, Pháp. Thăm xứ của bánh mì và khoai lang Tây là món ăn thường trực mỗi ngày của những ngày còn trong khối cộng sản. Nay chắc là có thêm Nudel, Spaghetti và com trắng.

Bây giờ các nước này đã vào EU, cộng đồng chung Âu Châu, Tây Âu chia vai những gánh nặng mà Đông Âu đang gánh, ngược lại họ có thị trường lao động từ Đông Âu qua để giải quyết việc thiếu nhân lực lao động trong các nhà máy. Nhưng cũng nhờ vào EU nên các ông các anh người Rumaenien hay đến Đức để „xin ăn“ ở trước cửa những nhà thờ, những siêu thị. Ban ngày họ đi xin, tối ngủ trong những chiếc xe đậu tạm qua đêm ở những nơi được phép đậu. Kiếm được một mớ tiền có thể họ lại giông về xứ sở lại, để cho vợ, con, cha mẹ, rồi có dịp lại trở lại Đức. Không biết tiếng Đức, không phải là những người tị nạn, người gốc Đức hồi hương, những người Rumaenien hiện nay đến Đức cũng rất khó tìm được việc làm, có lẽ vì thế mà họ hay đi „xin ăn“.

Nghe nói ở Praha có một chợ VN tên là chợ Sapa. Tôi chưa đến, nhưng nghe một anh VN kể nơi đây có những bác VN đã rất lớn tuổi ngồi bán rau. Các bác nói bán dành dùm tiền gửi về giúp VN. Như vậy thì các bác VN hay hơn các anh các ông ở Rumaenien qua Đức „xin ăn“ nhiều.

Trên đoạn đường xe lửa từ thành phố Pzen đi Praha tôi có gặp một cô gái Tiệp. Trông dáng cô như người thư ký hay người vẽ mẫu cho quần áo thời trang hay các quảng cáo. Cô mặc đồ điệu đà, tươi mát. Quần sọt, không quá ngắn, để hở cặp chân thon. Trong các phòng khách ngồi đã đầy người, nên cô đứng ngoài hành lang xe lửa, mở cửa sổ xe để hóng gió chiều. Giờ tan sở nhưng trông cô không có vẻ mệt mỏi. Với túi xách màu trắng vắt vai, với bộ đồ màu trắng, vòng mi cong, mặt đánh phấn mỏng, chắc chiều hôm ấy cô đã làm cho những hành khách đang trên đường du lịch đến Praha cũng thấy vui vui, bớt để ý đến một đoạn đường. Nhiều người chú ý đến cô vì dưới chân cô có xăm hình một con bò cạp lớn. Chắc là để cảnh cáo các đám đàn ông: Tránh xa ra, gặp thứ dữ rồi đó! Coi chừng có chích!

Buổi chiều Praha sau giờ làm việc là buổi chiều không thấy một em bé bán vé số, không thấy một người ăn xin, một người nằm ở vỉa hè. Không khí có vẻ hơi buồn, không gian có lẽ chật chội đông người, mọi người vội vã, dù nơi đó là phố chính của thành phố cũng không có nét tã tã dạo phố. Họ lo mua sắm. Họ lo về nhà. Đồ ăn nơi Praha theo một người Tiệp kể đã hơi mắc mỏ rồi.


Trong Hotel ở Praha, không hiểu sao truyền hình lại không bắt được đài nói tiếng Anh. Ngoài tiếng Tiệp, khách du lịch có thể xem được đài nói tiếng Đức và tiếng Pháp. Vậy mà bên ngoài các cô gái Tiệp bán hàng lại nói tiếng Anh rất giỏi, và hầu như không nói tiếng Đức và Pháp.

Tạm biệt Praha. Hy vọng có dịp trở lại đây trong một mùa xuân ấm áp để thăm ngôi chợ VN, chợ Sapa.

VŨ NAM
(Germany)

Vũ Nam

HOA LIÊN KIỀU



NHÀ XUẤT BẢN LÃNG VÂN, CANADA

Thành thật cảm tạ Nhà Văn Vũ Nam đã ưu ái tặng Tam Cá Nguyệt San Cổ Thơm tập Hoa Liên Kiều, với 12 truyện ngắn. Giá sách: \$10 Mỹ kim. Liên lạc: Nhà Văn **VŨ NAM** - 53 Schillerstr.53 – 72810 Gormaringen – Germany. <vnam@gmx.de>. Xin trân trọng giới thiệu cùng quý văn thi hữu và độc giả.

NGHIỆP CHUÔNG

NGUYỄN LÂN

Tới đỉnh Kim Sơn, trời đã xế tà. Yên rời xe, lững thững đến bên gốc tùng, phóng tầm mắt ngắm khung cảnh hữu tình trong buổi chiều dịu hiu, cô tịch. Nơi đây đã nhiều lần chàng ngồi suy tư tĩnh lặng. Nơi đây đã nuôi dưỡng những hi vọng, đã chấp nhận những thất vọng trong cuộc đời chàng.

Những vệt nắng vàng rơi rớt trên đầu cây, ngọn cỏ, rơi rớt trên mái chùa rêu phong. Sắc lam trên nền trời trộn với màu hồng thắm chuyển từ từ sang tím đậm. Màn đêm dần buông. Tiếng chuông chùa vang vọng...

Sau bữa cơm chay thanh đạm, Yên vào nghỉ trong nhà khách. Chàng chong đèn ngồi trước bàn viết... giờ này Hằng đương làm gì? Nàng đã yên giấc hay còn trằn trọc nhớ chàng? Yên phải có quyết định để Hằng biết rõ con người chàng và cuộc đời chàng trong dĩ vãng. Dưới ánh đèn mờ nhạt, Yên mãi mê trên trang giấy trắng...

Em yêu quý,



Sáng nay, lúc chia tay tại phi trường, em có linh cảm gì không? Có phút nào em nghĩ ngày hôm nay là ngày vĩnh biệt? Anh phải đi, phải xa em vì anh không muốn đối trá em nữa. Anh có tội với đấng Từ Bi, có tội với đất trời, và có tội với em. Dù được em thương yêu, lòng anh vẫn băn khoăn, khắc khoải. Tất cả những mơ ước về một người vợ lý tưởng, anh đã tìm thấy nơi em. Em đã cho anh sự trìu mến, xót thương. Em đã tận tình lo lắng cho anh với tấm lòng nhân hậu, khoan dung.

Hằng ơi! Bầu trời khuya đêm nay trong vắt. Trăng đã lên, vượt hẳn những tàn cây cao nhất, soi sáng vạn vật quanh chùa và soi thấu lòng anh. Xa em, anh mới có can đảm giải bày sự thật. Anh là một kẻ tàn nhẫn, là một kẻ tội đồ làm sao xứng với một tâm hồn trong sáng tinh khiết của em, làm sao xứng với tấm chân tình em dâng hiến? Em là người yêu tuyệt diệu, là người bạn đời lý tưởng, em đã dìu anh vào một chân trời mới, em đã cảm hoá anh. Nhưng, Hằng ơi, tất cả đã quá muộn!

Năm năm về trước, anh cưới một người đàn bà tên Tuyết. Nàng là một người thông minh, sắc sảo, đa tài và nhiều tham vọng. Anh đã mê một nàng. Anh gặp nàng tại đây, tại chùa Kim Sơn này. Chỉ đôi lần hò hẹn gặp gỡ nhưng vì công việc đòi hỏi, anh phải trở lại Thủ Đô Hoa Thịnh Đốn. Thế rồi, điện thoại viễn liên hằng ngày trong sáu tháng trời liên tiếp giữa nàng và anh. Thế rồi, nàng tìm về với anh. Một đám cưới rầm rộ được tổ chức vì nàng thích phô trương náo nhiệt; những tai mắt của Thủ Đô được mời, đúng như ý nàng. Đến lúc ấy, anh bắt đầu có cảm giác bất an bên cạnh Tuyết, anh bắt đầu nhận thấy sự khác biệt giữa nàng và anh. Tuy nhiên thật sự, anh cũng có vài tháng hạnh phúc khi nàng còn yên phận nội trợ.

Một buổi chiều, Tuyết đến đón anh tại phòng thí nghiệm, nơi anh làm việc. Vuốt ve anh, nàng nhỏ nhẹ :” Yên cho em làm báo nhé. Không mất nhiều thì giờ đâu. Em sẽ làm việc tại nhà, lúc nào Yên về cũng có em. Vả lại, em thấy Yên viết được lắm. Hai đứa mình cùng làm, Yên nghĩ sao? Yên bằng lòng nhé?!” Thấy nàng ham mê làm báo, và thu xếp để có nhiều thì giờ ở nhà, dĩ nhiên anh chấp thuận. Lúc ấy, anh chưa có kinh nghiệm làm báo. Từ ngày tờ báo ra đời, nàng ở nhà nhiều hơn về ban ngày, nhưng ít hơn về ban đêm vì... công việc. Nghề làm báo không có thời gian nhất định... nàng phải đi tiếp xúc với nhà in, giao dịch với các thương gia trong vùng, phải ăn nhậu, chuyện gẫu với họ, gặp gỡ những tay viết

ăn khách, có khi phải bay đi xa để tìm mối mua bài vở vì làm sao một mình anh gánh vác nổi. Anh mất rất nhiều thì giờ và mệt nhọc vì anh vẫn phải đi làm để có tiền phụ thêm cho sự sống còn của tờ báo. Từ ngày đó Tuyết và anh ít có dịp gần nhau, tình vợ chồng dần dần lạnh nhạt. Anh trở nên dễ bực bội, cáu kỉnh và đa nghi. Có người mách anh thấy nàng hay đi tay đôi với một tên ký giả trong làng báo ở đây. Hắn tên là Bửu, một thằng lẻo mép, lưu manh và đào hoa. Anh bắt đầu đau đớn ghen tuông. Tính ghen tuông làm anh khốn khổ. Thế là Tuyết đã phản bội anh rồi! Trong cái cộng đồng nhỏ bé Việt Nam ở vùng này, miệng lưỡi thiên hạ thêu dệt thêm phần ác độc khiến mỗi lần ra trước đám đông, anh cảm thấy ê mặt khi mọi người liếc nhìn anh xầm xì to nhỏ. Người anh cứ mỗi ngày một hốc hác, gầy mòn; có phải vì buồn phiền, vì tai tiếng? Hồ ngăn cách giữa Tuyết và anh, ngày càng sâu thêm. Anh và nàng không mấy khi trò chuyện mặc dầu anh vẫn viết bài đều đều cho tờ báo, vẫn chi tiền đều đều cho tờ báo. Ngày một ngày, anh càng xa lánh nàng, càng ghê sợ nàng. Có lẽ nàng cũng ý thức được như vậy.

Một buổi chiều, anh rời phòng thí nghiệm sớm hơn thường lệ. Anh mệt mỏi và thèm ngủ nên phóng xe về nhà như bay. Bước chân vào phòng tắm, anh ngạc nhiên vì trên bồn rửa mặt vung vãi những bột đen. Là một chuyên viên hoá chất. Anh tò mò lấy dao cạo vét bột vào một lọ thủy tinh tính mang tới phòng thí nghiệm phân tích. Vừa lấy xong, Tuyết xuất hiện

ngay cửa phòng tắm, mặt nàng hơi tái lại. Anh thần nhiên hỏi :”Em làm vãi bột gì đây?” Lấy lại vẻ bình thản, nàng cho anh biết đó là bột cây “hoắc truật”, rễ cây này được người Tàu dùng làm thuốc trị những cục u, những bướu trong mình. Trước khi về với anh, Tuyết đã phải đi mổ bướu tử cung; nàng sợ bướu mọc lại nên chữa trị bằng thuốc Tàu; nàng không muốn chịu thêm một lần mổ nữa.

Bỗng nhiên, Tuyết hỏi :”Yên có vẻ không được khoẻ, Yên có bị nhức đầu, hoa mắt không?” Đúng y như lời nàng. Đạo ấy, anh hay bị chóng mặt, nhức đầu, đôi khi trông một vật thành hai. Tự nhiên lòng nghi ngờ nổi dậy, anh vặn hỏi: ”Tại sao em biết?” Vẻ thần nhiên, nàng trả lời: ”Là em đoán thế”.

Anh không nói gì, đi ra khỏi phòng tắm, quên cả mặt, tay chân anh lạnh nhưng mặt và đầu nóng bừng như lên cơn sốt. Anh vội vã lấy xe ra khỏi nhà, trở lại phòng thí nghiệm. Đúng như dự đoán, đây là một loại hoá chất, một loại độc được thuộc nhóm hoá chất gây chứng co huyết quản não. Với một phân lượng cực nhỏ, vài milligram mỗi ngày, bệnh nhân sẽ có những triệu chứng nhức đầu, chóng mặt, nôn mửa, hoa mắt, ù tai. Lượng dưỡng khí mà máu chuyên chở tới não dần dần ít đi, không đủ nuôi não bộ; bệnh nhân mất dần trí nhớ, khả năng tập trung tư tưởng. Lần lần, sống trong tình trạng hôn mê trước khi lìa đời. Các triệu chứng anh đang có mới chỉ là giai đoạn đầu. Sợ thì ít mà giận thì nhiều, anh muốn chết đứng trước sự thật phũ phàng tàn nhẫn. Anh nhớ lại, mỗi tối

trước khi đi ngủ anh vẫn uống một ly Barley Green, một loại rong biển cho mát tâm can từ vị. Mùi rong biển, dù là bột sấy khô vẫn còn nồng. Chính vì vậy mà anh không nhận ra sự khác lạ trong ly Barley Green Tuyết pha sẵn cho anh hằng đêm. Nàng ác độc thật. Anh chết, nàng sẽ được lãnh số tiền bảo hiểm nhân mạng trên nửa triệu đồng. Số tiền khá lớn đủ để nàng dùng vào những việc nàng thích. Nàng nhiều tham vọng. Anh chỉ là một nấc thang cho nàng lên cao, một con tốt thí cho những mưu toan của nàng. Thật đã rõ ràng. Người đàn bà tàn ác, dâm dăng đó, người đàn bà ngoại tình đó, đương kéo dần anh vào cõi chết. Lặng người, anh suy nghĩ. Anh phải làm cho nàng đốn đau như nàng đang làm anh khốn khổ. Tuyết có một làn da rất đẹp, trắng hồng, mịn như da trẻ con. Nàng không cần kem lót, chẳng cần bôi phấn khi ra ngoài. Đi dự tiệc, nàng chỉ tô nhẹ chút son môi. Nàng vẫn hãnh diện về làn da của mình. Anh muốn nàng sẽ phải khổ sở vì làn da đẹp của nàng không còn nữa. Anh lấy bột Iso Ompa, một độc chất gây phỏng da dẫn tới ung thư, cân lượng kỹ lưỡng, đổ vào một túi nylon nhỏ mang về.

Tối nhà, trời đã tối. Căn nhà lạnh tanh. Tuyết lại vắng nhà như hằng đêm. Vội vã vào phòng ngủ, anh mở hũ kem dưỡng da của nàng, trút tất cả độc tố vào trong, quậy đều. Mùi thơm của kem vẫn bình thường, không có gì khác lạ.

Anh lên giường mà lòng như lửa đốt. Tuyết đang giết anh từ từ, tại sao anh không có quyền trả thù? Dù sao, anh vẫn

còn nhân đạo. Anh không giết nàng. Anh chỉ muốn nàng có một bộ mặt sẵn sùì ghê lở, và... nàng sẽ phải suốt đời bên anh, một người nàng toan tính bức tử mà không chết. Mồ hôi vã ra như tắm, đầu óc đau rần như búa bổ, anh chìm dần trong ác mộng.

Quãng ba giờ sáng, nghe tiếng xe hơi đậu trước nhà, anh bừng tỉnh. Nấp sau tấm màn cửa, nhìn ra ngoài, anh thấy Tuyết rời xe. Tên Bửu vẫn ngồi trong xe trước tay lái, Tuyết cúi xuống thì thầm gì với tên này. Hấn nắm lấy cánh tay Tuyết xoa nhẹ trước khi chia tay, vẻ nửa như an ủi, nửa như triu mến.

Anh trở lại giường ngủ chừng vài phút sau thì Tuyết mở cửa phòng rón rén vào. Nàng nhẹ nhàng vào phòng tắm rửa mặt. Tới bàn phấn, thoa "kem" dưỡng da như thường lệ. Lờ mờ dưới ánh đèn đêm, anh thấy được vẻ mệt mỏi của Tuyết.

Suốt hai tuần lễ liền, anh tìm cách lén đổ ly Barley Green. Suốt hai tuần lễ liền, nàng vẫn thoa kem một cách vô tình...

Một đêm, cũng quãng ba giờ sáng, Tuyết về, nàng nhẹ nhàng rón rén vào phòng. Anh bật đèn sáng chưng và nói: "Tuyết, anh có chuyện muốn nói!"

Vẻ mệt mỏi, Tuyết hơi quạu: "Có chuyện gì mà lôi ra giờ này?"

Anh lạnh lùng: "Có chuyện gì mà giờ này mới về nhà? Thôi đừng chối nữa. Anh biết từ lâu rồi. Em với thằng cha Bửu đi với nhau cả nửa năm nay rồi. Ai cũng biết. Vì thế, anh có quyết định xa em. Anh buông ra, chắc em mừng lắm."

Trên gương mặt bơ phờ của nàng, anh thấy nhiều vết ửng đỏ lấm tấm. Tuyết im lặng. Nàng nhiều tự ái. Anh biết nàng không bao giờ van xin anh, dù nàng chưa muốn xa anh, vì xa anh làm sao báo của nàng sống nổi, ai nâng đỡ nàng đây? Hằng ơi! Lúc ấy, lòng anh sôi lên vì thù hận. Anh nghĩ tới những liều thuốc độc nàng pha sẵn cho anh mỗi tối. Anh tiếp: "Anh chưa xin ly dị ngay đâu. Hãy xa nhau thôi. Chờ một thời gian nữa cho báo của em có tiền vào, lúc ấy hãy thực sự xin ly dị. Anh muốn giữ tiếng để thiên hạ khỏi cười anh bị vợ cho mọc sừng. Vả lại, khi ra toà, mình chỉ khai là không hợp, không sống được với nhau, em vẫn hưởng đủ trợ cấp của anh, em đồng ý chứ?"

Tuyết lạnh lùng: "Em không có nhân tình. Muốn nghĩ sao thì nghĩ. Ly dị cũng được. Bây giờ cho em yên." Những chấm đỏ trên da mặt nàng ửng lên. Nàng im lặng, nằm xuống giường, quay lưng về phía anh.

Anh biết da nàng đã bị phỏng; để lâu không chữa trị, thế nào cũng bị ung thư da. Tự nhiên anh đau xót, muốn đưa nàng đi nhà thương ngay. Nhưng vẻ lạnh nhạt, khinh khỉnh của nàng làm anh cău tiết. Anh xoay lưng đi, cố dỗ giấc ngủ chập chờn, ma quái...

Hai ngày sau, một buổi chiều, trong bữa ăn, Tuyết cho biết nàng phải đi Florida trong vòng một tuần lễ. Đã lâu rồi, anh không hỏi nàng đi đâu và lý do vì sao phải xa nhà; mà có hỏi, chắc gì nàng nói thật. Con dâm phụ gian trá!

Nàng đi rồi... Ban đêm, một mình trong căn nhà trống vắng, trong giấc ngủ mê loạn, anh vẫn thấy hình bóng nàng quay cuồng. Rồi, một đêm, trong mơ, anh thấy Tuyết hai tay ôm mặt đầy máu, khóc nức nở và kêu tên anh :” Yên! Yên ơi! Em chết mất !” Anh sợ hãi, giật mình thức giấc, nhìn quanh... chỉ có anh với bốn bức tường im vắng. Tuyết vẫn chưa về. Anh nghe lòng mình dấy lên niềm ân hận. Nhưng nhớ lại những cử chỉ đáng nghi ngờ, vẻ lạnh lùng, vô cảm; những đêm xa nhà thường xuyên, hận thù lại sùng sục sôi lên trong lòng. Hằng ơi! Anh có tàn nhẫn không ? Có nên lấy oán trả oán, không em?

Lại thêm một ngày nữa, một ngày nữa, một ngày nữa...Thế là đã năm ngày Tuyết vắng nhà. Chiều hôm đó, anh nhận được một cú điện thoại từ Florida. Điện thoại do chính tên Bửu, tình nhân của nàng, gọi cho anh. Anh như thấy xuất hiện bộ mặt béo phì như mặt heo, hai mắt ti hí đầy vẻ láu cá sau cặp kính cận gọng vàng với vóc dáng thô bỉ làm anh muốn cáu điên lên. Chắc hẳn biết. Đầu giây bên kia, sao có giọng thê lương :” Ông Yên đừng nóng. Tôi thành thật chia buồn cùng ông, Tuyết đã mất tối qua. Nàng đã cắt mạch máu cườm tay tự vẫn.” Anh lặng người trong đau đớn, trong tê liệt. Dù gì nàng cũng là vợ anh. Bửu nói thêm: ”Tuyết nhờ tôi trao lại cho ông một phong thư, những giấy tờ và cuốn nhật ký của nàng. Hẹn gặp ông ở khách sạn Coral Grables tại Miami Beach khoảng mười giờ tối. Tôi sẽ đưa tất cả những di vật của nàng, và nếu ông có điều

gì muốn hỏi, nếu biết, tôi sẽ giải thích.” Tên Bửu lại qua mặt anh, anh là chồng Tuyết mà lại phải tìm hiểu nàng qua hắn. Như ng hấn có lý. Anh cố nuốt giận vì dù sao Tuyết cũng đã mất rồi, đâu cần ăn thua với hắn nữa. Hắn cho anh số điện thoại khách sạn hắn ở và chỉ dẫn nhà thương mà xác Tuyết còn nằm ở đấy đợi thân nhân đến nhận. Hắn cắt điện thoại rồi mà anh vẫn đờ người, không cử động nổi.

Anh vội vã lấy vé máy bay đi Florida. Đến nơi, trời đã ngả sang tím xẫm,. Lúc ấy khoảng tám giờ tối. Anh học tốc tới ngay nhà thương để nhận xác nàng. Trong phòng lạnh, từng ngăn đựng xác trông khô khan , âu sầu khó tả. Vị bác sĩ kéo một ngăn ra, dỡ tấm khăn phủ mặt nàng, anh run lên vì xúc động. Nàng vẫn thế, hai mắt nhắm nghiền. Trên nền da mịn tái xanh lạnh lẽo, lấm tấm những vết bầm tím xẫm mầu sần sùi. Người bác sĩ lại dẫn anh tới một ngăn khác, ông nói: ”Ngăn này đựng xác con gái bà. Cô bé mất trước mẹ hai mươi bốn tiếng đồng hồ vì bị ung thư máu”.

Con gái nàng! Tiếng sét ngang tai. Kể từ ngày chung sống, chưa bao giờ Tuyết nói về con gái nàng cho anh nghe cả. Trước khi thành hôn với anh, anh biết nàng đã có hai đời chồng, một Việt Nam, một ngoại kiều nhưng nàng cho anh biết là người Trung Đông. Nhìn xác đứa bé, anh hoảng hốt, nó là một con bé Mỹ đen, rất Mỹ đen. Nó không có nét nào giống mẹ. Bố nó phải là một tên Mỹ đen. Có phải vì

thế mà Tuyết ngưng ngưng, ém nhẹm chuyện đứa bé này không?

Sau những thủ tục lĩnh kính nhận xác hai mẹ con, anh trở về khách sạn Coral Grables chờ tên Bửu như lời hẹn. Anh sẽ biết tất cả những bí ẩn của đời Tuyết, anh sẽ biết sự thật, anh sẽ biết vì sao nàng tự vẫn. Lòng tê tái, anh nốc cạn ly Gin đây...

Anh ngồi chờ tên Bửu từ mười giờ tối với chai rượu Gin trước mặt. Uống đến ly thứ năm, vẫn chưa thấy hấn xuất hiện, nhìn đồng hồ đã mười một giờ hơn. Anh tới máy điện thoại, quay số phòng hấn. Chuông reo vang tới lần thứ tám thì anh biết hấn không có mặt trong phòng. Anh lại ra bàn ăn ngồi đợi. Một tiếng đồng hồ nữa trôi qua, anh sắp sửa gục xuống vì chán chường, mệt mỏi và buồn ngủ thì người bồi mang điện thoại tới. Đầu giây bên kia không phải giọng tên Bửu mà là giọng viên Trưởng Ty Cảnh Sát ở Miami Beach báo tin cho anh biết Bửu đã tử nạn xe hơi tại một khúc quanh trên đường đèo, cả người lẫn xe đều rơi xuống vực. Tên Bửu bị gãy cổ. Trước khi chết, hấn nhờ cảnh sát gọi cho anh và mang những giấy tờ của Tuyết cho anh. Tuy nhiên, vừa lời được Bửu ra khỏi xe thì bình xăng nổ tung, chiếc xe tan tành và tất cả những gì còn lại trong xe đã thành tro vụn! Thế là tất cả những gì anh muốn biết về Tuyết đã cùng tên Bửu đi vào hư vô! Những hành động mờ ám của nàng, những tư tưởng của nàng, những toan tính của nàng đã theo nàng ra đi vĩnh viễn. Thế là hết!

Tiếc thay! Nàng muốn gửi lời trần trời tới anh mà không được. Sự thật ra sao? Tuyết chết vì quá đau buồn, vì con gái lâm trọng bệnh hay vì nàng thất bại trong hôn nhân, thất bại trong cuộc đời? Anh biết nghề làm báo của nàng lỗ lã. Nàng vay nợ, cầm bán tư trang, lấy tiền dành dụm của anh chi tiêu để nuôi báo mà vẫn không đủ. Cũng vì vậy mà anh nghi nàng hại anh để lấy tiền bảo hiểm. Nửa triệu đồng! Hôn nhân giữa nàng và anh đã đi vào ngõ cụt. Tình yêu đã đổi thành tình hận, tình thù. Sự chung sống giữa nàng và anh thật nặng nề, ngột ngạt, khốn khổ, thê lương. Anh cảm nghĩ nàng và anh như hai đối thủ đấu trên võ đài, rình nhau từng sơ hở. Anh sợ và thù nàng. Nhưng nay Tuyết không còn nữa, anh thấy vô cùng xót thương, lòng tràn đầy ân hận, đớn đau. Có phải vì anh tỏ vẻ khinh khi, chán ghét Tuyết để đến nỗi nàng hết chỗ bám víu, nàng đành phải tự vẫn? Thế mà, khi còn sống lúc nào Tuyết cũng có thái độ bất cần đời, cương quyết, cứng cỏi, không thềm đếm xỉa đến anh. Còn tên Bửu nữa, hấn là gì của nàng? Một người bạn tốt hay một người tình? Chỉ có Trời biết! Nhưng chất bột đen, độc được vẫn còn đây. Còn sự suy nhược của anh trong thời gian vừa qua, làm sao giải thích được? Nếu tên Bửu còn sống, ắt hấn sẽ biện hộ cho nàng. Dù gì đi nữa, hấn cũng biết anh là người phải lo cho mẹ con Tuyết mồ yên, mã đẹp... Hơn thế nữa, hấn nghĩ anh có tiền, hấn sẽ làm tiền anh, rằng nàng đã vay nợ hấn, rằng nàng là tình nhân của

hắn. Thế tất nhiên, anh phải dùng tiền trám miệng hắn lại. Anh sợ miệng tiếng, anh trốn lánh thiên hạ; điều này Tuyết hiểu anh, mà có lẽ cũng vì thế nàng im chuyện đưa con Mỹ đen vì sợ anh mất mặt, vì sợ mất anh. Mất anh hay mất tiền của anh? Anh không còn nghĩ được gì nữa... Lòng anh giờ đây tan nát... Dù không trực tiếp giết nàng, anh vẫn là người có tội. Tính đa nghi, ghen tuông, ích kỷ và tàn nhẫn của anh đã hại nàng. Dù nàng ngoại tình, dù nàng đầu độc anh, anh cũng không nên làm như vậy. Từ ngày Tuyết mất, anh không còn lạc thú ở đời. Anh gắng tu học để quên dần dĩ vãng.

Hơn ba năm sau, anh gặp em.

Hằng ơi! Giờ đây, em không còn lấy làm lạ khi tính tình anh thất thường, khi lối xử sự của anh nay thế này mai thế khác, khi lời nói của anh trước sau không thuần nhất. Anh yêu và quý trọng em vô cùng. Nhưng anh vẫn chưa an tâm khi rời nơi đây, đỉnh Kim Sơn này; anh vẫn chưa an tâm hội nhập đời sống thế gian, anh vẫn chưa an tâm vì em cứ tưởng anh trong sạch khi tay anh đã dính vào tội ác. Biết tất cả rồi, em có tha thứ cho anh không, Hằng ơi?!

Vĩnh biệt!

Yên.

Đặt bút xuống, Yên thở dài nhìn qua khung cửa gỗ trong nhà khách. Đêm trên đỉnh Kim Sơn thật im lặng, tĩnh mịch... Mai này, đã biết chàng là người như thế nào, Hằng sẽ nghĩ sao, sẽ xử sự

ra sao? Riêng Yên, chàng cảm thấy thanh thản... Nghiệp chướng rồi sẽ đi vào hư không...

NGUYỄN LÂN

(Virginia)

ĐỈNH CHÍNH CỎ THƠM 43

- Trang 83. Cột 1, đoạn 4 dòng 4 bài thơ Cơn Mùa Hạ xin đọc như sau: *Cảnh núi rừng (2)... nhớ em... mưa mùa hạ!*

- Trang 83: Cột 2, dòng cuối cùng: Email <tientbui@yahoo.com>.

- Trang 114: cột 2, 8 dòng đầu của đoạn *Duyên Tình Miền Đất Mới* xin đọc như sau: “Trên chuyến máy bay American Airlines đường dài từ San Francisco đến Nữ Ước, khi máy bay vào vùng trời Ohio, thì loa phóng thanh gọi có quý vị hành khách nào là Bác sĩ trên máy bay, xin vui lòng lên phía trước giúp một vị cao niên đang bị đau ngực và bụng nặng, cần giúp đỡ gấp.”

Thành thật xin lỗi quý vị tác giả và độc giả.

**TAM CÁ NGUYỆT SAN
CỎ THƠM**

Tình và Hiếu

Vài Nét Trong Thi Ca Việt Nam

LAM ĐIỀN NGUYỄN THỬ

Tặng lúa tuổi hai mươi

Sau khi thoát khỏi ách thống trị của Bắc phương, thi ca Việt nam đã trưởng thành nhanh chóng với hai đặc điểm : trữ tình và đạo lý. Từ giới bình dân với những câu ca dao, diễm tình mộc mạc ,cho đến các đấng tài hoa với những áng văn chương huy hoàng cầm tú- cũng dựa vào một đề tài rất phổ thông nhưng tế nhị : Đó là sự tương quan giữa **Tình và Hiếu.**(1)

Tình là một đề tài muôn thuở. Từ buổi sơ ngộ tương giao cho đến nhân ngãi ,vợ chồng ai ai cũng đều lấy chữ tình làm trọng. Hiếu cũng chỉ là một bộ phận của tình mà phát sinh ra.

Từ thuở tục tảo hôn còn tồn tại ,con gái đi “lấy chồng từ thuở măng tơ” theo sự sắp xếp của mẹ cha,nên tình yêu chưa đến kịp. Đi lấy chồng không phải là vì tình mà là **vì hiếu** nên cô nào cũng khóc. Chỉ có người mẹ là cảm thông dỗ dành an ủi.Còn người cha thì có vẻ dửng dưng . Thậm chí trong chén rượu ngà say các cụ còn cười đùa ,mĩa mai chế diễu rằng:

*Khấp như nữ tử vu qui nhật
Tiểu tựa nam nhi lạc đệ thời*

(Con gái ngày đi lấy chồng mà khóc cũng giống như chàng trai lúc thi hỏng mà cười).

Hoặc những lời nhắn nhủ như là mệnh lệnh.

*Có chồng thì phải theo chồng
Chồng đi hang rắn hang rồng phải theo.*

Thật ra người cha nào cũng thương con, nhưng thương cách khác. Làm ra vẻ khắc khe nhưng lại cảm thông sâu sắc lâu dài. Chính các cụ đã bày ra các lễ hội Xuân Thu, hát đối, hò khoan, hát hội trắng rằm v.v để tạo cơ hội cho trai gái gặp nhau,chọn lựa,tỏ tình bằng lời ca tiếng hát.

Bọn con trai thì chủ động tỏ tình.Có lúc ngọt ngào,vụng dại:

*Nàng về nàng nhớ ta chăng.
Ta về ta nhớ hàm răng nàng cười .*

Cũng có lúc chọc ghẹo sỗ sàng nham nhở:

*Vú em mới tọng chum cau.
Cho anh bóp tí ,có đau anh đến.*

Các cô gái vì e lệ nên tỏ tình cách khác,kín đáo và khéo léo hơn nhiều.Vũ khí của các cô là ánh mắt,nụ cười; hay gợi ý chữ **tình** bằng cách dùng chữ **hiếu**.

*Anh đã có vợ hay chưa
Mà anh ăn nói đầy đưa ngọt ngào*

*Mẹ già anh ở nơi nào
Để em tìm vào hầu hạ thay anh*

Có khi nàng đã xiêu lòng ,thuận ý với chàng rồi mà còn giả bộ, hoãn binh bằng cách đem chữ Hiếu làm bình phong che chở: “ Anh nói thì em nghe như vậy nhưng hãy để cho em suy nghĩ một thời gian nữa...đề...”

*Em về hỏi mẹ cùng cha
Có cho em lấy chồng xa hay đừng.*

Lấy chồng xa cũng là một đề tài phiền toái . Nếu việc đó mà để lộ cho anh chàng hàng xóm biết được thì càng phiền toái hơn nhiều. Anh ta sẽ tìm cách bàn ra ngay:

*Em ơi ! đừng lấy chồng xa..
Thương cha nhớ mẹ mất ba ngày đường”
hoặc sẽ đi ngang trước ngõ hát ngẫu
ngao đề cảnh cáo mẹ cha cô gái rằng
Có con mà gả chồng gần
Có bát canh cần nó cũng đem cho.
Có con mà gả chồng xa
Một là mất giỗ, hai là mất con.*

Lời cảnh cáo vu vơ như thế cũng có thể làm xiêu lòng các cụ,nhưng đối với các cô nàng; nếu đã có lời thề non hẹn biển với chàng rồi thì một lòng chung thủy không quản ngại đường xa.

*Yêu nhau mấy núi cũng trèo.
Mấy sông cũng lội,mấy đèo cũng qua.*

Thế nhưng khi trèo non vượt suối về với chàng rồi, lắm lúc nhớ quê nàng cũng bồi hồi thương cảm:

*Ngó lên hòn Kẽm Đá Dừng.
Thương cha nhớ mẹ quá chừng bạn ơi
(anh ơi!).*

Dĩ nhiên chàng cũng biết nàng thương cha nhớ mẹ, ngăn cản sao đành.Thôi thì nghe anh nói đây:

*Thương cha nhớ mẹ thì về.
Nhuộc bằng thương kiếng nhớ quê thì
đừng.*

Tại sao chàng lại nói thương quyền nhớ quê thì đừng về? Có phải chàng xem nhẹ quê hương? Không!... Nàng về thăm cha mẹ thì được rồi,hay nàng còn thăm ai nữa? Dầu không muốn nói trắng ra điều đó, nhưng chàng cũng cho nàng hiểu rằng...lòng chàng cũng có một chút ghen tuông bóng gió. Thế thôi

Giữa đêm thanh vắng ,đôi nam nữ chia tay, chàng dứt khوات ra đi nàng vẫn vờn bịn rịn.

*Anh về thì... bỏ áo lại đây,
Để khuya em đắp kẻo gió tây nó lạnh
lùng. - Gió lạnh lòng lấy mừng mà đắp,
Để áo anh về đi học đường xa,
Một mai cha yếu mẹ già.
Gối nghiêng ai sửa chén trà ai dâng*

Chàng trai này cũng lấy chữ hiếu ra làm bình phong che chở. Đi học để một mai thi đỗ làm quan, tận Trung giúp nước và báo Hiếu cha mẹ .Đó là lý do mà người con trai thuở ấy xem như là lý tưởng; nên đôi lúc cũng vô tình gần như tàn nhẫn với người thương .

Nửa đêm đang nằm với cô gái mà lại đòi về thì lạ thật. Cô gái đầu cho chàng đi một cách dễ dàng như thế. Cô mạnh dạn kéo chàng trở lại để dạy thêm cho chàng một bài học nữa :

*Chàng về thiếp chẳng cho về,
Thiếp nắm vạc áo,thiếp đề câu thơ.
Câu thơ ba chữ rành rành
Chữ **Trung** chữ **Hiếu** chữ **Tinh** là ba.
Chữ trung là để thờ cha*

Chữ hiếu thờ mẹ,đôi ta chữ tình.

Dầu rằng chữ trung chữ hiếu nàng không hiểu hết nhưng chữ tình thì nàng hiểu rất rõ. Khi thương nhau nàng sẽ giúp chàng báo hiếu,sẽ thay chàng hầu hạ mẹ cha để cho chàng rảnh tay lo việc vua việc nước. Dầu thời gian bao lâu đi nữa , nàng vẫn chung thủy đợi chờ. Đó là đặc điểm cao quý nhất của người phụ nữ Việt nam.

Qua vài nét ca dao,ta thấy rằng những chuyện tình đơn sơ mộc mạc nơi thôn dã đều mang theo hình ảnh của mẹ cha. Cả trai lẫn gái đều có lý tưởng biết hy sinh ,tạo được **sự hài hòa giữa tình và hiếu** nên đã vượt qua được những éo le gay gắt

Trong những tác phẩm văn học lớn của Việt Nam như Truyện Kiều Lục Vân Tiên, Lâm Sanh Xuân Nương... ta đều thấy những người yêu nhau khi đứng trước hai ngã rẽ là Tình và Hiếu đã gặp nhiều gian nan thống khổ:

Nàng **Thúy Kiều** khi nghe Kim Trọng tỏ tình cũng lấy mẹ cha ra chống đỡ:

Dù khi lá thắm chỉ hồng.

*Nên chẳng thì cũng tại lòng **mẹ cha** .*

Nặng lòng xót liễu nài hoa.

Trẻ thơ đã biết đâu mà dám thưa.

Khi đứng trước cảnh cha già bị tù tội cần phải có tiền để dứt lót , nàng bèn nghĩ đến cách bán mình chuộc cha cho tròn chữ hiếu, nhưng nếu làm thế thì đối với Kim Trọng nàng sẽ là gái phụ tình . Nàng phải thức nhiều đêm phân vân cân nhắc

Duyên hội ngộ,Đức cù lao.

*Bên **Tình** ,bên **hiếu**..bên nào nặng hơn*

Và cuối cùng nàng đành lòng quyết định

là

*Để lời thệ hải minh sơn
Làm con trước phải đền ơn sinh thành*

Đó là một quyết định đau đớn nhưng cao cả. Trả hiếu trước còn chữ tình thì giao cho em gái gánh thay. Mã Giám Sinh đã mua nàng sau khi cò kẻ trả giá. Không phải về làm vợ như đã nói , mà bán nàng vào chốn thanh lâu .

Trên bước đường lưu lạc nàng lại vươn thêm mấy cuộc tình. Từ anh chàng Sở Khanh đón mạc ,cho đến thương gia Thúc Sinh hào hoa,nàng chỉ nhận về mình những thiệt thòi cay đắng. Trong hai cuộc tình ấy bóng dáng của chữ hiếu thật xa xôi diệu vợi. Chỉ những lúc khổ đau nàng mới thấy xót xa nỗi nhớ quê hương cha mẹ người tình:

Xót người dưới nguyệt chén đồng

*Tin sương luống những rày trông mai
chờ.(tình)*

... Xót người tựa cửa hôm mai

Quạt nồng ấp lạnh những ai đó giờ?

(Hiếu)

Cho đến khi yêu Từ Hải,một đáng anh hùng,khi bóng hạnh phúc vừa thấp thoáng thì nàng lại nghĩ ngay đến ân đền oán trả , đến miếng mồi mệnh phụ. Mơ ngày về làm nữ mỳ nữ mặt mẹ cha; một lần nữa nàng lại xem nhẹ chữ tình ; nghe theo lời dụ dỗ của Hồ Tôn Hiến. Hậu quả là Từ Hải bị họ Hồ giết chết.(2)

Tác phẩm nổi tiếng thứ hai là LỤC VÂN TIÊN của cụ đồ Nguyễn Đình Chiểu.

Ngay trong mấy câu đầu truyện cụ đã giới thiệu đến chữ Tình, chữ Trung,chữ Hiếu:

Trước đèn xem truyện Tây Minh

Gã cười hai chữ Ân Tình éo le

Ai ơi lẳng lạng mà nghe.

Giữ rắn việc trước ,lánh dè thân sau.

Trai thời Trung Hiếu làm đầu

Gái thời tiết hạnh là câu giữ mình.

Thườ ấy các nhà nho thường xem chữ tình rất nhẹ. Các truyện nói về tình yêu bị khinh khi,cấm kỵ; cho nên cụ Đồ Chiểu *gẫm cười hai chữ Ân Tình éo le* thì cũng chẳng có chi làm lạ.

Năm mười sáu tuổi ,cậu học trò Lục Vân Tiên từ giã thầy ,xuống núi,mang theo một túi kinh luân:Văn Võ toàn tài. Giữa đường chàng diệt được một toán cướp và cứu hai cô gái. Đó là Kiều Nguyệt Nga con gái quan tri phủ và một người tớ gái.

Cuộc gặp gỡ chẳng có gì tình tứ hay thơ mộng. Ngay trong lúc đối thoại với cô gái,chàng đã chứng tỏ sự kiêu hãnh ,khắc khe của nền nho giáo cũ.

Khoan khoan ngồi đó chờ ra

Nàng là phận gái,ta là phận trai

đồng thời để trấn áp cái thói “thường tình nhi nữ”chàng đã phủ đầu bằng một tràng phỏng vấn :

Việc chi,con cái nhà ai.?

Đi đâu nên nổi mang tai bất kỳ?

Quê đâu,tên họ là chi,?

Khuê môn phận gái chuyện gì đến đây?

Trước sau chưa thỏa dạ này

Hai nàng ai tớ ai thầy nói ra?

Thậm chí khi Nguyệt Nga trao cây trâm(như trao duyên con gái)chàng cũng nhìn đi nơi khác. Cho đến khi nàng xin dâng một bài thơ từ tạ thì:

Vân Tiên ngó lại rằng ừ,

Làm thơ cho kịp bây chừ kéo lâu.

Cũng có thể đó là cung cách đáng yêu của các chàng trai thời ấy, hay chỉ vì ân

cứu tử nên Kiều Nguyệt Nga đã đem lòng thương nhớ. Nàng về nhà vẽ lại chân dung và tự nguyện trọn đời mang theo,thủ tiết.

Lục Vân Tiên quả là người nặng Hiếu. Vừa vào trường thi thì nghe tin mẹ mất. Chàng bỏ thi, quay về thọ tang. Trên đường về chàng khóc đến mù hai mắt, bị người bạn đường Trinh Hâm ném xuống sông.,bị người vợ sắp cưới Võ thể Loan đem bỏ vào hang núi. Trong những lúc họa nạn như thế chàng chẳng bao giờ nhắc đến cái tên Kiều Nguyệt Nga .

Nhưng Nguyệt Nga thì chẳng lúc nào quên. Trên chuyến thuyền đưa nàng đi công Hồ (gã con gái cho giặc Hồ để tránh nạn binh đao) nàng cũng bắt chước nàng Thúy Kiều đem chữ TÌNH và chữ HIẾU ra cân lại. Bên tình bên hiếu bên nào nặng hơn.Và nàng thấy rằng:

Hai bên nặng cả hai bên.

Hễ theo lời Chúa(vua) thì quên ơn chồng

Thôi thôi một thác là xong.

Và nàng tức khắc nhảy xuống sông tự tử.

Một tác phẩm nổi tiếng thứ ba đã làm cho nhiều người rơi lệ . Đó là chuyện Lâm Sanh Xuân Nương .

Chàng nho sinh Lâm Sanh cưới vợ ba năm nhưng phải để vợ ngủ một mình ngoài mái hiên,lạnh lùng mưa gió .Mẹ chàng ngăn cấm. Lý do đơn giản là chàng phải lo học hành thi cử. Lâm Sanh vì chữ hiếu phải vâng lời.Cũng có đêm chàng lén mẹ ra thăm vợ trong giây lát và nói đôi lời an ủi rằng vì chữ hiếu nên chàng phải xem nhẹ chữ tình:

Bờn anh nặng nghĩa dưỡng sinh

Nên duyên kim cai cũng đành phôi phai.

Nàng Xuân Nương thì trong lòng luôn lo sợ, nàng khuyên chàng gấp gấp trở lại thư trang kẻo mẹ biết được thì chết. Nàng chỉ biết cam thân ,thui thui một mình. Phận nữ nhi mười hai bến nước ,trong nhờ ,đục chịu. Cho đến một ngày kia... cha mẹ Xuân Nương nóng lòng thương nhớ đến thăm con. Thấy con mỗi mòn khô héo, cha mẹ nào chẳng đau lòng rơi lệ. Và đó cũng là cái cớ để mẹ chồng ra tay hành hạ nàng dâu. Khi cha mẹ Xuân Nương về rồi, mẹ của Lâm Sanh đã hạch hỏi và đánh đòn nàng cho đến chết. Vì chữ Hiếu Lâm Sanh không dám can ngăn, không dám hứng một đường roi thay vợ. Để rồi sau khi nàng chết chàng chỉ còn biết ra mộ ân hận khóc than.

Qua ba tác phẩm trên ,ta thấy rằng :**Nàng Kiều nặng cả tình lẫn hiếu** Nhưng đứng trước hoàn cảnh ấy nàng đã đặt chữ Tình sang một bên cho em mình thay thế để làm tròn chữ Hiếu, Đó là cách giải quyết tùy theo hoàn cảnh

Nàng Nguyệt Nga xem nặng chữ tình đã có quyết định sai lầm. Tự tử vì tình là cướp công cha mẹ. Là bất hiếu; lại không làm tròn sứ mệnh với vua với nước là bất trung

Chàng Lâm Sanh quá nặng chữ hiếu xem nhẹ chữ tình đã làm cho thiệt mạng nàng Xuân Nương tội nghiệp. Đó là cách hành xử không hài hòa đưa đến hậu quả vô cùng khốc liệt.

Bước sang thế kỷ thứ 20 thì những tác phẩm viết về chữ hiếu thật ít ỏi và không được giới tân học ưa chuộng nữa. Đặc biệt nhất là từ đầu thế kỷ thứ 20 ,những tác phẩm thơ văn lấy cảm hứng từ **tình yêu lãng mạn**, ảnh hưởng nặng nề thi ca Tây phương và sự tan loãng của hơi hám thơ Đường.

Thêm vào đó là sự chi phối nặng nề của các trào lưu chính trị. Các phong trào yêu nước kêu gọi thanh niên rời bỏ gia đình, đạp đổ những giá trị tinh thần của Nho Gia, kích động tinh thần dân tộc, lấy thi ca làm khí giới chống ngoại xâm .Và đã là trí thức thì không thể nào không yêu nước. Thanh niên thoát ly ra tiền tuyến ,việc gia đình như nuôi nấng cha mẹ gia được giao cho vợ hay em gái đảm trách. Việc trả hiếu lúc đó đặt hẳn lên vai người phụ nữ.

Những câu hò tiếng hát ,những bài thơ, bài ca về mẹ phần lớn mang màu sắc nhớ nhung, ca ngợi hay ân hận, tiếc thương... mang âm hưởng của Tây phương, rất xa vời đối với chữ hiếu của nền văn minh Đông Á.

Tuy vậy ta vẫn còn thấy lảng vảng đâu đây một tấm lòng xót xa vì hiếu trong ý thơ Nguyễn Bính. Trong bài “thư gửi thầy mẹ” chẳng hạn, chúng ta thấy được những câu thơ cảm động.

*Con đi ,quạnh cửa quạnh nhà.
Cha già đạp lúa ,mẹ già giữ rơm.
Cha già gạo, mẹ vắng cơm.
Có con, con vắng ai làm thay cho*

Nhà nghèo lại mất khá nhiều thời giờ ăn học ,lại thất bại trên đường đời ,mà chữ hiếu thì chưa đền đáp được

*Con dang dúi nợ giang hồ
Một mai cử tửng cơ đồ làm nên
Ai ngờ ngày tháng lưu niên
On cha mẹ chẳng báo đền dưỡng sinh.*

Ông còn đi xa hơn chút nữa đến **chữ tình trong chữ hiếu** :

*Lại mang ân ái vào mình ,
Cái Yêu làm Tội làm Tình cái Thân.*

Và từ trong tận cùng sâu thẳm của trái tim, nỗi thương nhớ có lúc cũng biến thành tội lỗi.

Mẹ cha thì nhớ thương mình.

Mình đi thương nhớ người tình xa xôi.

Không còn nữa những đêm trăng trai gái trao tình bằng lời ca tiếng hát êm ái của ca dao, nhưng vẫn còn đây những Mã giám Sinh mới lái, những nàng Kiều rên xiết khắp năm châu. Không còn nữa những Lục Vân Tiên khóc mẹ đến mù đôi mắt nhưng những tên phản bội như Trịnh Hâm, Thê Loan thì nơi nào cũng có. Không còn nữa những người con nặng hiếu như Lâm Sanh, những mẹ chồng hành hạ nàng dâu như Lâm mẫu, nhưng không thiếu những kẻ vong ân, bội nghĩa, bạc tình đang ung dung tự tại.

Chính vì thế mà người Việt luôn nhớ về một cõi an bình xa xưa đầy trung trinh, tình nghĩa - nhất là người Việt ly hương - vẫn luôn ước mơ có được những đứa con hiếu thảo hơn bao giờ hết. Sự khác biệt của hai nền văn hóa Đông Tây đã làm cho những người lớn tuổi phải bận lòng suy nghĩ: Thanh niên nam nữ ngày nay còn biết rõ tình yêu thật sự là gì không? Thế nào là lòng hiếu thảo? Điều quan trọng và tế nhị nhất cho những người trong độ tuổi yêu đương và thành lập gia đình là làm thế nào cho cân cân Tình và Hiếu được cân bằng? Và... đó có phải là một ưu tư, một ước mơ chính đáng?

LAM ĐIỀN NGUYÊN THỬ

(North Carolina)

Phụ chú

(1) - Người Việt nam tiếp thu chữ Hiếu từ Hiếu kinh Trung quốc. Họ không cần

biết Hiếu kinh là sách do Khổng Tử viết, hay do Đổng Trọng Thu mới viết sau này (rồi gán cho Khổng tử) nhưng cái quan niệm “phụ tử vong tử bất vong bất hiếu” thì không thể chấp nhận được.

(2) - Có người cho rằng Từ Hải là người hữu dũng vô mưu, nghe lời đàn bà để đến nỗi vong mạng.

Nghe lời nàng nói mạn mà

Thế công Từ mới đổi ra thế hàng.

Điều này đã có nhiều bàn luận - Nàng khuyên Từ Hải khá nhiều nhưng có mạn mà không? Công Hầu Khanh Tướng? Ngọc ngà châu báu?... Đối với chàng chẳng có kí lô nào cả. Chàng đã coi trời bằng vung *đọc ngang nào biết trên đầu có ai* thì làm chi có *ơn thánh để làm chi có chuyện đổi trên đầu*? Thế thì cái điều **mạn mà** ấy ở đâu?

Câu trả lời đơn giản là: Mạn mà là vì **nàng nói**. Thế thôi... nàng nói thì chàng nghe lời để rồi chết đứng.

Thật ra có một điều bí ẩn chấy ngầm trong trái tim Từ Hải... Đó là sự mong muốn cho mẹ cha nàng Kiều gặp lại đứa con lưu lạc.

Xót nàng còn chút song thân

Bấy nay kẻ Việt người Tần cách xa,

Sao cho muôn dặm một nhà

Cho người thấy mặt, là ta cam lòng

Đọc lại đoạn này ta mới thấy thấm thía tấm lòng bao dung, yêu thương đến vô cùng độ lượng của Từ Hải. Hiếu tâm của Thúy Kiều đã thấm kín đi vào trái tim mơ mộng của con người ngang dọc. Vì yêu thương Từ Hải cam lòng chấp nhận tất cả, kể cả “cái chết rất chịu chơi”